



ĐÀN ÔNG VIỆT NAM

Chân dung mới
trong một khung hình cũ



ĐÀN ÔNG VIỆT NAM

**Chân dung mới
trong một khung hình cũ**

NHÓM TÁC GIẢ

**Khuất Thu Hồng
Hà Hoàng Yến
Nguyễn Song Bảo Anh
Trần Kiều Như**

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ Quốc gia trong đề tài mã số 504.05-2018.02

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU	7
PHẦN 1 – BỨC TRANH MỜ ẢO VỀ GIỚI	9
CHƯƠNG 1 – ĐI TÌM NHỮNG BÓNG MỜ TRÊN BỨC TRANH VỀ GIỚI	10
Ai đang nổi lên trong bức tranh về giới?	10
Bối cảnh của cuộc kiếm tìm	12
Những vấn đề đang đặt ra với nam giới	17
Đi tìm nguyên mẫu	19
CHƯƠNG 2 – NAM GIỚI VÀ NAM TÍNH ĐÃ ĐƯỢC NGHIÊN CỨU NHƯ THẾ NÀO?	27
Tổng quan các quan điểm lý thuyết chính về nam giới và nam tính	27
Điểm lại một số nghiên cứu về nam giới và nam tính	32
PHẦN 2 – CHÂN DUNG MỚI TRONG KHUNG HÌNH CŨ	43
CHƯƠNG 3 – CHÂN DUNG PHÁC THẢO	46
Về nhân khẩu	46
Một số vấn đề sức khoẻ đáng lo ngại	49
Tham gia xã hội	51
Sở thích và các mối quan tâm cá nhân	66
Nam giới trong gia đình	69
CHƯƠNG 4 – HÌNH MẪU NGƯỜI ĐÀN ÔNG ĐÍCH THỰC	75
Từ những tính cách điển hình của nam giới Việt Nam	75
Quan niệm về nghề nghiệp/ việc làm và mối quan hệ với nam tính	78
Đến người ‘đàn ông đích thực’	80
Các yếu tố ảnh hưởng đến hình mẫu ‘đàn ông đích thực’	92
Mối liên hệ giữa hình mẫu ‘đàn ông đích thực’ và chuẩn mực giới đến thái độ và hành vi tiêu cực của nam giới	93

CHƯƠNG 5 – NHỮNG KHUÔN MẪU VÀ ĐỊNH KIẾN GIỚI - TẤM VÁN HẬU CỬ KỶ
VÀ CỨNG NHẮC

98

Những phẩm chất quan trọng với nam giới và phụ nữ

98

Nam giới và phụ nữ thành đạt

100

Những mong đợi và định kiến đối với nam giới và phụ nữ

105

Các yếu tố liên quan đến chuẩn mực giới

128

PHẦN 3 – KẾT LUẬN

131

TÀI LIỆU THAM KHẢO

138

Danh mục bảng biểu

Bảng 3.1: Tự đánh giá tình trạng sức khỏe của các nam giới tham gia nghiên cứu theo học vấn và thu nhập, Việt Nam, 2019	50
Bảng 3.2: Tỷ lệ mắc bệnh mãn tính cụ thể của các nam giới tham gia nghiên cứu theo khu vực sống, Việt Nam, 2019*	51
Bảng 3.3. Tỷ lệ cảm thấy áp lực trong cuộc sống của các nam giới tham gia nghiên cứu theo trình độ học vấn, thu nhập và thời gian làm việc, Việt Nam, 2019	52
Bảng 3.4. Một số đặc điểm về đời sống tình dục của nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019	53
Bảng 3.5. Hành vi nguy cơ các nam giới tham gia nghiên cứu đã từng thực hiện trong 12 tháng qua, Việt Nam, 2019	57
Bảng 3.6. Tình hình sử dụng rượu bia của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019	58
Bảng 3.7. Hành vi vi phạm luật giao thông (đôi khi/ thường xuyên) trong 12 tháng qua của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019	60
Bảng 3.8. Hành vi vi phạm luật giao thông (đôi khi/ thường xuyên) trong 12 tháng qua của các nam giới tham gia nghiên cứu theo khu vực sống và nhóm tuổi, Việt Nam, 2019	61
Bảng 3.9. Tỷ lệ tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội của các nam giới tham gia nghiên cứu chia theo trình độ học vấn, Việt Nam, 2019	62
Bảng 3.10. Những việc thường làm cùng với bạn bè của các nam giới tham gia nghiên cứu, nông thôn – đô thị, Việt Nam, 2019	64
Bảng 3.11. Những việc thường làm cùng với bạn bè của các nam giới tham gia nghiên cứu, chia theo độ tuổi Việt Nam, 2019	64
Bảng 3.12. Mục đích sử dụng internet của nam giới, Việt Nam, 2019	68
Bảng 4.1. Các tiêu chí của người đàn ông đích thực	83
Bảng 4.2. Các yếu tố (factor) và hệ số tải yếu tố (factor loading) các tiêu chí của người đàn ông đích thực của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019	85
Bảng 4.3. Kết quả mô hình hồi qui các yếu tố liên quan đến hình mẫu đàn ông đích thực trong nghiên cứu, Việt Nam, 2019	93
Bảng 4.4. Kết quả mô hình hồi qui về mối liên hệ giữa hình mẫu người đàn ông đích thực và các chuẩn mực giới với các hành vi nguy cơ và quan niệm thiên vị con trai trong nghiên cứu, Việt Nam, 2019	95
Bảng 4.5. Kết quả mô hình hồi qui về sự liên quan giữa ý niệm ‘người đàn ông đích thực’ và chuẩn mực giới với tình trạng sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019	96

Bảng 5.1. Phẩm chất quan trọng với nam giới và phụ nữ, Việt Nam, 2019 so sánh đô thị - nông thôn	99
Bảng 5.2. Những phẩm chất quan trọng đối với nam giới và phụ nữ, Việt Nam, 2019 xếp theo thứ tự lựa chọn	100
Bảng 5.3. Yếu tố tạo nên sự thành đạt của nam giới và phụ nữ, Việt Nam, 2019 0 So sánh đô thị - nông thôn	101
Bảng 5.4 Yếu tố tạo nên sự thành đạt của nam giới và phụ nữ, Việt Nam, 2019, so sánh giữa các nhóm tuổi	102
Bảng 5.5. Yếu tố tạo nên thành đạt của nam giới và phụ nữ theo thứ tự tỉ lệ lựa chọn, Việt Nam, 2019	103
Bảng 5.6. Tỉ lệ đồng ý với các định kiến về phụ nữ và nam giới của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019, so sánh đô thị - nông thôn	106
Bảng 5.7. Tỉ lệ đồng ý với các định kiến về phụ nữ và nam giới của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019, so sánh giữa các nhóm tuổi	108
Bảng 5.8. Thế nào là các khuôn mẫu, định kiến của nam giới về vai trò & nghĩa vụ, năng lực và tình dục của phụ nữ thông qua phân tích yếu tố và hệ số tải yếu tố về quan niệm về phụ nữ của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019	110
Bảng 5.9. Khuôn mẫu và định kiến về phụ nữ theo các nhóm tuổi của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019(từ phân tích các yếu tố và hệ số tải yếu tố)	111
Bảng 5.10. Thế nào là các khuôn mẫu, định kiến của nam giới về vai trò & nghĩa vụ, năng lực và tình dục của nam giới thông qua phân tích yếu tố và hệ số tải yếu tố về quan niệm về nam giới của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019	114
Bảng 5.11. Tiêu chí mong đợi về người vợ của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019	119
Bảng 5.12. Tiêu chí mong đợi về người vợ của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019, so sánh giữa các nhóm tuổi	121
Bảng 5.13. Tiêu chí mong đợi về người vợ của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019	123
Bảng 5.14. Nhận định về giá trị của con trai trong gia đình của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019, so sánh theo các nhóm tuổi	124
Bảng 5.15. Nhận định về giá trị của con trai trong gia đình của các nam giới tham gia nghiên cứu theo trình độ học vấn, Việt Nam, 2019	126
Bảng 5.16. Kết quả mô hình hồi qui các yếu tố liên quan đến các chuẩn mực giới trong nghiên cứu, Việt Nam, 2019	129

Danh mục hình minh họa

Hình 4.1. Người đàn ông đích thực	86
Hình 5.1: Khuôn mẫu và định kiến về phụ nữ	113
Hình 5.2: Khuôn mẫu về nam giới	115

Danh mục hộp minh họa

Hộp 4.1. “Nếu ở một nơi quá lâu thì khó mà phát triển được” – Câu chuyện của thế hệ thiên niên kỷ	88
Hộp 4.2. Người đàn ông “đích thực” phải là người dám sống như mình muốn	91

Lời nói đầu

Mùa hè năm 1996, tôi được học bổng tham dự một khoá học về sức khoẻ sinh sản vị thành niên ở Trung tâm Đông – Tây tại Hawaii. Khoá học này dành cho các nhà nghiên cứu trẻ đến từ các nước đang phát triển, chủ yếu là từ châu Á-Thái Bình Dương. Trong một buổi học chúng tôi được gợi ý thảo luận về những rào cản đối với việc tìm hiểu thông tin và sử dụng các biện pháp tránh thai của nam nữ vị thành niên. Một bạn gái người Indonesia nói rằng ở nước của bạn ấy làm đàn ông sướng hơn làm đàn bà và bạn ấy ước được trở thành đàn ông. Khi đến lượt tôi phát biểu, tôi nói làm đàn bà rất khổ nhưng tôi không bao giờ ước làm đàn ông, tôi thấy làm đàn ông cũng vất vả lắm. Tất cả lớp đổ dồn ánh mắt vào tôi và chờ tôi giải thích. Tôi chỉ lúng búng nói rằng là đàn ông lúc nào cũng phải tỏ ra mạnh mẽ, cứng rắn, thông thái, đau cũng không dám kêu, buồn cũng không dám khóc. Làm phụ nữ khổ nhưng ít nhất buồn thì có thể khóc, đau thì cứ kêu ... Cả lớp cười ồ. Tôi cảm thấy mình thật nông cạn. Nhưng giảng viên là một nhà nghiên cứu có kinh nghiệm từ Thái Lan có vẻ thích thú với câu trả lời của tôi. Ông nói chính là những chuẩn nam tính và nữ tính khuyến khích hoặc ngăn cản cách ứng xử của mỗi cá nhân và chúng là những rào cản quan trọng đối với hành vi tìm kiếm thông tin sử dụng các biện pháp tránh thai của nam nữ vị thành niên. Ý nghĩ phải nghiên cứu về nam giới nhen nhóm trong tôi kể từ đó. Tuy nhiên, tôi chẳng biết bắt đầu từ đâu, ở Việt Nam khi đó mọi người mới chỉ quan tâm nghiên cứu về phụ nữ.

Đến năm 2001 khi nhìn thấy cuốn “Masculinities”¹ của một người bạn, tôi nản n

mượn bằng được rồi mang đi photocopy và háo hức đọc với tham vọng cuốn sách sẽ gợi ý cho tôi làm một nghiên cứu về nam giới ở Việt Nam. Nhưng chỉ đọc được vài chục trang tôi đành dừng lại vì thấy khó hiểu quá. Ý tưởng nghiên cứu về nam giới đành tạm gác lại. Mùa hè năm 2016, trong một lần trò chuyện, một người bạn của tôi, Phan Thị Thu Hiền, lúc đó đang làm ở Quỹ Dân số Liên hiệp quốc tại Việt Nam, hỏi tôi sao không nghiên cứu về nam giới. Tôi chợt thấy như mình có lỗi vì mặc dù mài miết nghiên cứu về giới và vận động cho bình đẳng giới nhưng trong “gia tài” nghề nghiệp khiêm tốn của tôi chủ yếu chỉ có các nghiên cứu về phụ nữ hoặc những nghiên cứu về giới nói chung mà nam giới chỉ là những hình bóng mờ nhạt. Hiền khuyến khích tôi viết đề xuất để tìm kiếm tài trợ cho một nghiên cứu “bài bản” về nam giới. “Bài bản” là ý mà chúng tôi muốn nói về một nghiên cứu cắt ngang, tập trung vào nam giới, để tìm hiểu trải nghiệm của nam giới và thế nào là trở thành một người đàn ông Việt Nam, chứ không phải là tìm hiểu về nam giới thông qua phụ nữ để trả lời các câu hỏi về phụ nữ. Chúng tôi rất hào hứng bàn bạc và thậm chí đã liệt kê tên một số học giả về nam giới để xin lời khuyên và sự hỗ trợ kỹ thuật trong việc thiết kế nghiên cứu. Thế nhưng kế hoạch đó không thành.

Mặc dù vậy, tôi không bỏ cuộc. Ngay sau khi ý tưởng này được chia sẻ với các đồng nghiệp trong Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội và trường Đại học Y tế công cộng, một nhóm nghiên cứu đã được hình thành để xây dựng đề xuất nghiên cứu *Nam giới và Nam tính trong một Việt Nam đang hội nhập* xin tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc

gia (NAFOSTED). Lần này may mắn đã mỉm cười với chúng tôi. NAFOSTED đã đồng ý tài trợ cho đề tài.² Sau đó, Chương trình Đầu tư cho Phụ nữ (Investing in Women)³ cũng đồng ý tài trợ bổ sung để chúng tôi có thể thực hiện một nghiên cứu với một cỡ mẫu lớn hơn. Dự án nghiên cứu được thực hiện trong 2 năm từ 6/2018 đến tháng 6/2020. Báo cáo kỹ thuật chi tiết và báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu đã được công bố trong năm 2021.

Cuốn sách này dựa trên báo cáo kỹ thuật của nghiên cứu và các nguồn tư liệu bổ sung của đề tài. Nội dung cuốn sách được cấu trúc theo các chủ đề nổi lên từ kết quả nghiên cứu mà không trình bày lại kết quả nghiên cứu theo thiết kế ban đầu. Những độc giả quan tâm đến các thông tin kỹ thuật chi tiết có thể liên hệ với nhóm tác giả để được cung cấp.

Thay mặt cho nhóm nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội và trường Đại học Y tế Công cộng Hà Nội, tôi xin trân trọng cảm ơn Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia – NAFOSTED và Chương trình Investing in Women vì đã tài trợ cho đề tài.

Xin gửi lời cảm ơn đến các chuyên gia, đồng nghiệp và bạn bè ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, những người đã dành nhiều giờ để chia sẻ với chúng tôi những suy nghĩ và hiểu biết sâu sắc của họ về các khía cạnh khác nhau

trong cuộc sống của nam giới Việt Nam, nhờ đó chúng tôi đã có thể thiết kế được nghiên cứu này.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn chính quyền địa phương và đặc biệt là sự hỗ trợ quý báu của Mặt trận Tổ quốc và các cộng tác viên địa phương trong quá trình thu thập dữ liệu tại hơn 80 địa bàn nghiên cứu ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa và Hòa Bình.

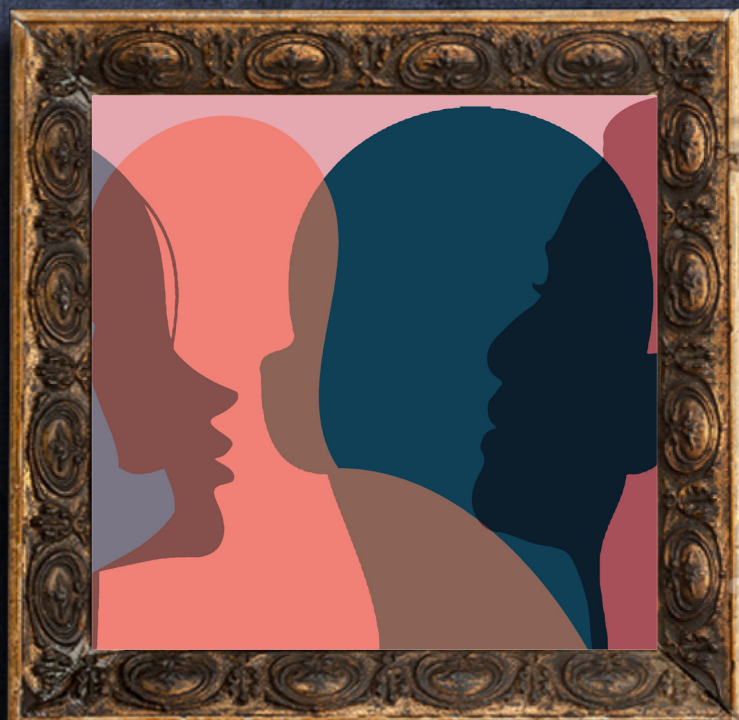
Lời cảm ơn đặc biệt nhất xin gửi tới 2600 nam giới và một số phụ nữ ở các địa phương nói trên đã cởi mở chia sẻ với chúng tôi về những suy nghĩ và trải nghiệm của họ. Sự tham gia nhiệt tình của họ đã mang lại thành công cho cuộc nghiên cứu này.

Cuối cùng, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với các đồng nghiệp - các nhà xã hội học và nghiên cứu xã hội nhiều kinh nghiệm như: Nguyễn Thị Văn, Lê Thị Mộng Phượng, Nguyễn Thị Tuyết Minh, Nguyễn Thị Thanh Mai, Lê Thị Dân, Nguyễn Đăng Minh Thảo và đội ngũ nghiên cứu viên đã tích cực tham gia thu thập và xử lý dữ liệu tại các địa bàn nghiên cứu.

Hà Nội tháng 5 năm 2022

Thay mặt nhóm tác giả

Khuất Thu Hồng



PHẦN 1

BỨC TRANH MỜ ẢO VỀ GIỚI

ĐI TÌM NHỮNG BÓNG MỜ TRÊN BỨC TRANH VỀ GIỚI

Ai đang nổi lên trong bức tranh về giới?

Nếu ví von việc nghiên cứu về giới là để vẽ nên bức tranh về giới thì bấy lâu nay bức tranh này chủ yếu làm nổi bật giới nữ. Nam giới hầu như chỉ là những bóng mờ, làm nền cho việc mô tả phụ nữ. Thật vậy, nghiên cứu về giới cho đến những năm 1980 chủ yếu tập trung vào phụ nữ. Điều này dẫn đến tình trạng đánh đồng giới với phụ nữ và có lúc đã gây ra sự nhầm lẫn, thậm chí dị ứng, tránh né ở một số người. Mở đầu cuốn “Men’s lives”⁴ Kimmel và Messner (2019, xii) nhận xét “Đàn ông là sinh vật có giới ... nhưng chúng ta thường hay coi đàn ông như là họ không có giới, cứ như là chỉ có vai trò xã hội của họ như là chính khách hay học giả mới là mối quan tâm của chúng ta còn những trải nghiệm giới của bản thân họ thì không có ý nghĩa gì.” Căn nguyên của tình trạng “đàn ông không có giới” hay đàn ông không bị chi phối bởi các cơ chế giới bắt nguồn từ một thực tế như Kam Louie (2002) nhận định, rằng đàn ông luôn được coi là ‘chủ thể phổ quát, là chuẩn’ [của loài người nói chung] và vì được cho là không có vấn đề hoặc không cần phải phân tích nên đàn ông với tư cách là giới nam hiếm khi được coi là đối tượng của nghiên cứu học thuật.

Nam giới không được coi là đối tượng nghiên cứu học thuật về giới cho đến những năm 1970-1980. Ở Mỹ, nghiên cứu về giới cũng đã từng chủ yếu là nghiên cứu “xuống” vì tập trung vào phụ nữ như nhóm yếu thế, nên nghiên cứu nam giới được coi là nghiên cứu “lên” vì nam giới vốn là “có đặc quyền” và là “thượng đẳng” trên thang bậc giới. Có những lo ngại rằng nghiên cứu về nam giới sẽ thu hút sự chú ý và nguồn lực lẽ ra phải dành cho phụ nữ và những người thuộc giới khác. Mặt khác, việc này có thể được coi là góp phần củng cố vị trí đặc quyền vốn có của nam giới (Peretz, 2016).

Nhưng chính các học giả nữ quyền, những người đã từng khởi xướng và nhấn mạnh sự ưu tiên phải nghiên cứu phụ nữ, lại cũng là những người đầu tiên nhận ra rằng nghiên cứu về nam giới và nam tính là quan trọng (Salzinger, 2011). Messerschmidt (2000) nhấn mạnh: “khi chúng ta nghĩ về giới từ góc độ quan hệ quyền lực, cần phải nghiên cứu về giới có quyền hơn.” Trong tổng quan lý thuyết nghiên cứu nam giới và nam tính, Tal Peretz (2016) đã nêu ra năm lý do tại sao nghiên cứu nam giới và nam tính là đáng làm và quan trọng. Điều này không phải chỉ vì lợi ích học thuật và sự “cân đối” hay thậm chí là vì tính chính đáng, mà còn là để thực sự củng cố nghiên cứu nữ quyền và góp phần vào các dự

án thay đổi xã hội. Thứ nhất, nam giới vì được cho là thượng đẳng (so với các giới còn lại) nên không được chú ý, do vậy cần phải sửa chữa lại sự thiếu quan tâm này bằng cách làm cho nam giới và nam tính trở thành đối tượng nghiên cứu. Thứ hai, giới là một cấu trúc quan hệ xã hội gắn liền với ma trận của quyền lực, do đó sự hiểu biết về các hợp phần của cấu trúc cho chúng ta hiểu biết tốt hơn về toàn bộ hệ thống và các động thái của nó. Peretz thậm chí còn nhấn mạnh “ngay cả trường phái nữ quyền mà chỉ tập trung hoàn toàn vào phụ nữ cũng nên tìm hiểu về cách đàn ông giành lấy, duy trì và sử dụng quyền lực làm cho phụ nữ trở nên phụ thuộc.” Thứ ba, nghiên cứu về sự kiến tạo xã hội của nam tính là để chứng minh rằng nam tính và vị thế thượng đẳng của nam giới không phải do tự nhiên mà có, cũng như cấu trúc xã hội theo thứ bậc và sự thống trị (của một giới đối với các giới khác) không phải là do tạo hoá an bài, và cấu trúc này có khả năng thay đổi. Thứ tư, nghiên cứu gần đây cho thấy rằng có nhiều rào cản xã hội đối với những nỗ lực thay đổi xã hội theo hướng bình đẳng giới để cao nam tính hơn là nữ tính. Cuối cùng, nghiên cứu nam tính cung cấp thông tin có giá trị cho các dự án nữ quyền, làm sáng tỏ và giải thiêng các cơ chế quyền lực, xác định mâu thuẫn và những điểm hạn chế nội bộ của chúng để làm cơ sở cho sự thay đổi. Do đó, các cuộc nghiên cứu về nhóm “thượng đẳng”, lợi ích của họ và khả năng tiếp cận quyền lực của họ là những cách hiệu quả và cần thiết để phát hiện những nơi mà sự thay đổi xã hội có thể được diễn ra một cách hiệu quả nhất.

Kể từ khi nam giới được đặt vào “trung tâm của cuộc điều tra học thuật với tư cách là những sinh vật có giới” (Ford và đồng nghiệp, 2012), đã dẫn đến sự bùng nổ của các nghiên cứu về nam giới và nam tính. Sự phát triển mạnh mẽ của nhánh nghiên cứu về nam giới phản ánh nhận thức về tầm quan trọng của nó cả từ góc độ khoa học và ý nghĩa xã hội.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu giới cũng chủ yếu tập trung vào phụ nữ (Haris, 2002). Nếu nam giới được đề cập đến thì thường là thông qua những trải nghiệm của phụ nữ, trong tư cách người cha, người chồng, người yêu, trong các nghiên cứu về vai trò giới và quan hệ giới trong gia đình (Knodel và đồng nghiệp, 2005) hoặc về bạo lực giới (Jame-Hawkin và đồng nghiệp, 2016, 2018). Nghiên cứu về trải nghiệm của nam giới tương đối ít ỏi (Ly An, 2022). Điều này bắt nguồn từ một thực tế là phụ nữ vẫn đang chịu nhiều bất lợi hơn so với nam giới trong nhiều khía cạnh của cuộc sống. Tìm hiểu những trải nghiệm của phụ nữ để tìm cách thúc đẩy sự tiến bộ và trao quyền cho phụ nữ là cần thiết trong giai đoạn đầu của chặn đường dài tiến tới bình đẳng giới. Tuy nhiên, các vấn đề của phụ nữ sẽ không thể được giải quyết triệt để cũng như bình đẳng giới sẽ không thể đạt được nếu nam giới không được đưa vào như đối tượng của nghiên cứu và các chương trình can thiệp.

Mặt khác, cho dù là nhóm có đặc quyền nhất trong hệ thống thứ bậc về giới, nam giới không thể được coi là không có vấn đề. Hơn nữa, nam giới không phải là một nhóm đồng nhất và những đặc quyền giới không chia đều cho mọi nam giới ở các nhóm khác nhau. Đã có những bằng chứng chỉ ra rằng bản thân nam giới cũng gặp nhiều vấn đề và phải đối mặt với áp lực ngày càng gia tăng trong cuộc sống. Trong nhiều trường hợp, cái giá mà nam giới phải trả cho những chuẩn mực về nam tính nhiều hơn so với những lợi ích và đặc quyền mà nó đem lại (McKinon, 1987⁵; Verma and Kedia, 2018). Do vậy, nghiên cứu về trải nghiệm của nam giới với tư cách là đối tượng nghiên cứu chính không chỉ để giải quyết 5 vấn đề mà Peretz nêu ra mà còn để xác định và giải quyết các vấn đề của nam giới và những áp lực mà họ đang phải đối mặt.

Quả thật, sự thiệt thòi của phụ nữ và vị thế đặc quyền của nam giới khiến trong một thời gian

dài sự chú ý hầu như chỉ tập trung vào phụ nữ. Vị thế đặc quyền của nam giới đã dẫn đến một thực tế trở trêu là nam giới hầu không được quan tâm với tư cách là một khách thể nghiên cứu trong khi nam giới ngày càng gặp nhiều vấn đề hơn không chỉ trong mối quan hệ với phụ nữ mà cả trong cuộc sống, công việc và giữa nam giới với nhau. Một loạt các công trình nghiên cứu về nam tính đã chỉ ra những vấn đề mà nam giới ngày nay đang phải đối phó. Trong nghiên cứu gần đây Tìm hiểu người đàn ông của thế kỷ 21 do Shriver thực hiện ở Mỹ, 4 trên 9 người đàn ông cho rằng làm đàn ông ngày nay khó hơn nhiều so với các thế hệ trước (Shriver Report, 2015). Mặt khác, việc nâng cao quyền năng cho phụ nữ cũng có thể bị coi là một mối đe dọa với nam giới và đặt ra những thách thức cho quan niệm về nam tính của họ. Nhiều nghiên cứu quốc tế, bao gồm nghiên cứu của Shriver, chỉ ra rằng lý do chính dẫn tới áp lực trong cuộc sống của nam giới là sự tăng trưởng vị thế kinh tế của phụ nữ.

Tuy nhiên, mặc dù bất bình đẳng giới dẫn đến những hạn chế về quyền của phụ nữ và trẻ em gái, nhưng nó cũng có tác động tiêu cực đáng kể đối với nam giới và trẻ em trai. Chẳng hạn, Tổ chức Lao động Quốc tế đã chỉ ra những nguy cơ liên quan đến công việc của nam giới như những rủi ro về thể chất và tâm lý trong các ngành nguy hiểm như khai thác hoặc lặn và áp lực phải làm việc nhiều giờ để hoàn thành vai trò trụ cột gia đình. Nhận thức được vai trò không thể thiếu của nam giới và các em trai trong việc đạt được bình đẳng giới ở nơi làm việc, ILO đã áp dụng mạnh mẽ cách tiếp cận “nam giới và nam tính” chú trọng vào phía nam giới của mối quan hệ giới bao gồm tác động của vai trò khuôn mẫu giới đến tâm thức, hành vi của nam giới và các em trai và những kỳ vọng về vai trò và trách nhiệm của họ.

Cuốn sách này trình bày những phát hiện quan trọng nhất của dự án nghiên cứu Nam giới và

nam tính trong một Việt Nam đang hội nhập với mong muốn đóng góp kiến thức khoa học có giá trị để thu hẹp các khoảng trống trong hiểu biết về nam giới và nam tính thông qua việc tìm hiểu về quá trình kiến tạo các loại nam tính trong bối cảnh xã hội Việt Nam, các trải nghiệm của nam giới, thái độ của nam giới với phụ nữ và bình đẳng giới... Cuốn sách sẽ tìm cách giải thích tại sao và bằng cách nào các nhóm nam giới đã nhập tâm và đối phó với những quan niệm và các kỳ vọng mâu thuẫn nhau trong bối cảnh kinh tế và xã hội ở Việt Nam cũng như thảo luận về những dữ liệu nghiên cứu phản ánh những đặc điểm nam tính cản trở sự tiến bộ của nam giới và những đặc điểm giúp cho nam giới vượt qua những thách thức trong cuộc sống. Xa hơn, cuốn sách này hy vọng góp phần vào sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu cơ bản về nam giới và nam tính ở Việt Nam đồng thời hỗ trợ xây dựng các chính sách và chương trình nhằm cải thiện chất lượng sống của nam giới, phát triển gia đình và thúc đẩy bình đẳng giới.

Bối cảnh của cuộc kiểm tìm

Phần này trình bày tóm tắt bối cảnh xã hội Việt Nam đương đại, thời điểm chúng tôi thực hiện cuộc nghiên cứu Nam giới và Nam tính trong một Việt Nam đang Hội nhập hay nói một cách văn vẻ là đi tìm nguyên mẫu cho phác thảo chân dung đàn ông Việt Nam với mong muốn định vị những phác thảo đó trên nền xã hội Việt Nam đương đại.

Một đất nước đang phát triển nhanh chóng và hội nhập mạnh mẽ

Những người đàn ông trong cuốn sách này đang sống ở một quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế vào loại cao nhất thế giới liên tục trong ba thập kỷ gần đây (Tổng cục Thống kê, 2019). Ngày nay, những người dưới 30 tuổi đã không có cơ hội để chứng kiến việc xếp hàng mua thực phẩm bằng tem phiếu. Ngay

kể cả với những người ở độ tuổi trên 50 thì những năm tháng đó đã là kỷ ức đang lùi xa. Phần lớn người Việt Nam giờ đây nhất là cư dân các đô thị lớn đã quen với sự đa dạng và tràn ngập của các mặt hàng tiêu dùng trong vô số các trung tâm thương mại lớn nhỏ đang mọc lên như nấm. Ngay cả ở nông thôn, gần như chẳng còn ai phải mặc áo vá trong khi các sản phẩm nhái theo các thương hiệu quốc tế với giá phải chăng bày bán ê hề ở các ngôi chợ. Với không ít người nước ngoài, kể cả những người châu Á và người phương Tây sang làm ăn và du lịch ở Việt Nam, cuộc sống ở đây được coi là dễ chịu. Người Việt Nam cũng dần bớt ngạc nhiên trước sự xuất hiện thần kỳ của những con đường mới, sự nhộn nhịp của các ga hàng không với các chuyến bay nội địa và quốc tế liên tục và đẩy áp người Việt Nam đi lại để làm ăn và du lịch giữa các vùng miền hay các nước thuộc các châu lục khác nhau.

Từ một đất nước gần như tách biệt khỏi thế giới, Việt Nam đã trở thành một trong những cường quốc về số người sử dụng Internet và điện thoại thông minh. Vào năm 2019, 64 triệu người Việt Nam sử dụng Internet, chiếm 66% tổng dân số; 143 triệu số thuê bao di động; 66 triệu người có tài khoản mạng xã hội và sử dụng tích cực trong đó 58 triệu người hay 60% dân số sử dụng mạng xã hội qua điện thoại thông minh (VNETWORK, 2019).

Bức tranh cuộc sống thường nhật mang lại cảm giác dư dả đó là kết quả của chính sách Đổi mới được triển khai sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12 năm 1986. Sau 30 năm, Việt Nam, từ một nước thuộc loại nghèo nhất thế giới, đã trở thành nước thu nhập trung bình (Fforde, 2012). Chưa đầy một thập kỷ, từ năm 2002 đến 2008, đã có 45 triệu người thoát nghèo. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ trên 70% xuống dưới 6% (USD3.2/ngày) và thu nhập bình quân đầu người (GDP per capita) tăng 2,5 lần, đạt 2.500 USD vào năm 2018 với tốc độ tăng trưởng 7,1%. Tầng

lớp trung lưu đang hình thành nhanh chóng hiện đang chiếm 13% dân số và sẽ tăng gấp đôi lên 26% vào năm 2026 (Ngân hàng Thế giới, 2018).

Một số thay đổi đáng chú ý nhất trong nền kinh tế Việt Nam từ khi Đổi mới là tăng cường hội nhập quốc tế, tự do hóa thị trường và tạo việc làm trong khu vực tư nhân và lực lượng lao động ngày càng cạnh tranh và chuyên nghiệp hóa. Việt Nam đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế với phương châm “đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại. Về quan hệ hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, và nhiều Hiệp định hợp tác về văn hoá song phương với các nước và các tổ chức quốc tế (Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2016). Đầu năm 2020, Hiệp định Tự do Thương mại EU-Việt Nam (EVFTA) đã được Nghị viện Châu Âu thông qua và trước đó một năm, vào cuối năm 2018, Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP) (VCCI, 2020).

Song song với các hiệp định kinh tế và thương mại, trong ba thập kỷ gần đây Việt Nam còn tăng cường ký kết các thoả thuận đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Cho đến cuối năm 2019, khoảng 540.000 lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài. Riêng năm 2018, đã có 142.860 người Việt Nam đã xuất cảnh theo con đường chính thức để làm việc ở nước ngoài. Ước tính mỗi năm những người lao động này gửi về khoảng 2,5 tỷ đô la Mỹ (Bộ Lao động, 2019). Dòng ngoại tệ chảy về nước ngày càng nhiều theo thời gian đã làm thay đổi bộ mặt ở những vùng nông thôn có nhiều người đi lao động nước ngoài. Làng quê không còn vẻ lam lũ trước đây mà ngày càng sầm uất hơn với những dãy nhà khang

trang và đường bê tông rộng rãi.¹ Những đám cưới ở đây ngày càng trở nên linh đình và hào nhoáng. Xe máy đã không còn là một tài sản mà đã trở thành phương tiện đi lại phổ biến. Một số gia đình còn có ô tô và không chỉ một chiếc. Điện thoại thông minh cũng không còn được coi là vật xa xỉ mà trở thành phương tiện liên lạc thông dụng của phần lớn người dân. Thông tin và hình ảnh về những làng quê trù phú nhờ tiền do người đi lao động nước ngoài gửi về tràn ngập trên báo chí⁶ càng làm dòng người đi người lao động nước ngoài năm sau tăng hơn năm trước.

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế, những thập kỷ gần đây cũng chứng kiến quá trình hội nhập về văn hoá nhanh chóng của Việt Nam với thế giới phương Tây (Hà Đăng, 2007; Knodel et al. 2005). Những ảnh hưởng từ văn hoá của một số nước Đông bắc Á như Nhật bản, Hàn Quốc và phương Tây thông qua phim ảnh, Internet, hàng hoá, và cơ hội đi nước ngoài làm việc, du lịch và học tập đã dẫn đến những thay đổi trong suy nghĩ và lối sống của nam nữ thanh niên, nhất là thanh niên đô thị (Gammeltoft, 2002; Khuất Thu Hồng và đồng tác giả, 2009). Đáng chú ý là những thay đổi trong quan hệ gia đình, khi bầu không khí trở nên dân chủ hơn và con cái có nhiều tự do hơn trong lựa chọn sự nghiệp và bạn đời (Khuất Thu Hồng và đồng tác giả, 2009; Nguyễn Hữu Minh, 2006).

Một xã hội coi trọng hôn nhân, gia đình và ưa thích con trai

Theo Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019 (TCTK, 2019), dân số Việt Nam là 96.208.984 người, trong đó dân số nam là 47.88.061 người (chiếm 49,8%) và dân số nữ là 48.327.923 người (chiếm 50,2%). Theo đó, Việt Nam là

quốc gia đông dân thứ 15 trên thế giới, và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia và Philippines). Dân số đô thị chiếm 34,4%, so với năm 2009, tăng 4,8 điểm phần trăm. Từ năm 2006, mức sinh ở Việt Nam dao động xung quanh mức sinh thay thế. Năm 2019, mức sinh ước tính là 2,09. Bình quân mỗi hộ gia đình có 3,6 người, ít hơn 0,2 người so với năm 2009.

Đại đa số người Việt Nam (86,3%) không theo tôn giáo nào. Số người còn lại, 13,2 triệu, chiếm 13,7% dân số là tín đồ của 16 tôn giáo. Trong đó, Thiên Chúa giáo và Phật giáo là các tôn giáo lớn nhất lần lượt là 44,6% và 35%, chiếm 10,9% tổng dân số.

Cũng theo Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, 77,5% dân số 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn, trong đó 69,2% đang sống trong hôn nhân. Số người ly hôn hoặc ly thân rất thấp, chỉ chiếm 2,1%. Tỷ lệ nam giới từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn thấp hơn so với nữ, tương ứng là 73,4% và 81,5%. Vào năm 2019, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Tuổi kết hôn trung bình của nam giới là 27,2, của phụ nữ là 23,1. Nam giới ở đô thị kết hôn muộn hơn nam giới nông thôn (28,1 tuổi so với 26,7 tuổi). Phụ nữ đô thị cũng kết hôn muộn hơn phụ nữ nông thôn một cách đáng kể (24,8 tuổi so với 22,1 tuổi).

Truyền thống ưa thích con trai trong bối cảnh mức sinh giảm và sự phổ biến của công nghệ giúp lựa chọn giới tính thai nhi trước khi sinh trong những năm gần đây là những yếu tố chủ chốt dẫn đến sự gia tăng tỉ số giới tính khi sinh² Liên tục trong 10 năm, kể từ 2009 đến nay, tỉ số giới tính khi sinh đã tăng từ 110,5 bé trai trên 100 bé gái lên 113,8 vào năm 2013 rồi 114,8 vào năm 2018. Tỉ số giới tính khi sinh năm 2019

1 Ghé thăm làng đầy rẫy biệt thự giữa vùng quê Nghệ An, Báo Mới ngày 25/5/2017, <https://baomoi.com/ghé-thăm-lang-day-ray-biệt-thự-giữa-vùng-quê-nghe-an/c/22372659.epi>

2 Tỉ số giới tính khi sinh được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một năm. Tỉ số giới tính khi sinh tự nhiên dao động từ 102-105 bé trai trên 100 bé gái.

là 111,5 (TCTK, 2019). Phân tích số liệu Tổng điều tra Dân số 2009 và 2019 cho thấy với tỷ số giới tính khi sinh hiện nay, nếu so với mức sinh học tự nhiên (105 trẻ trai trên 100 trẻ gái) thì ước tính số lượng trẻ em gái bị thiếu hụt là 45.900 trẻ, tương đương 6,2% tổng số trẻ em gái được sinh ra vào năm 2019 do thực hành lựa chọn giới tính thai nhi trước sinh (TCTK, 2020). Chính phủ Việt Nam mong muốn giảm tỉ số giới tính khi sinh xuống dưới 109 vào năm 2030. Tuy nhiên, đó là một mục tiêu khá thách thức. Dự báo là cơ cấu giới tính của dân số trưởng thành trong những thập kỷ sẽ bị mất cân đối nghiêm trọng với dân số nam dư thừa và sự thiếu hụt phụ nữ cùng nhóm tuổi. Hôn nhân và cấu trúc gia đình sẽ là những thiết chế xã hội chịu tác động sâu sắc của hiện tượng này. Sẽ có một số lượng không nhỏ nam giới không tìm được bạn đời và buộc phải sống độc thân trong khi hôn nhân và gia đình luôn là giá trị trung tâm trong xã hội Việt Nam.

Bất bình đẳng gia tăng và nhiều vấn đề xã hội mới nảy sinh

Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong ba thập kỷ qua rất ấn tượng, tuy nhiên, thành quả phát triển không được phân phối công bằng trong xã hội nên kích hoạt mạnh mẽ các mầm mống của bất bình đẳng xã hội tiềm ẩn trong thời bao cấp. Phân tầng xã hội ngày càng rõ rệt. Khoảng cách giàu nghèo tăng mạnh cũng như khoảng cách giữa đô thị và nông thôn, giữa các nhóm dân tộc đa số và thiểu số, và giữa các vùng kinh tế. Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2016 của Tổng cục Thống kê cho thấy khoảng cách thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất với nhóm có thu nhập thấp nhất, hay giữa những người giàu nhất với nhóm những người nghèo nhất trong xã hội đang ngày càng tăng lên. Vào năm 2006, nhóm có thu nhập cao nhất có thu nhập bình quân gấp 8,36 lần nhóm có thu nhập thấp nhất (1,5417 triệu đồng/tháng so với 184,3 nghìn đồng/tháng); đến năm 2016, khoảng cách này đã tăng lên 9,79 lần (7,547 triệu đồng/

tháng so với 770,6 nghìn đồng). Theo báo cáo năm 2017 của Oxfam, trong khi có 5,4% dân số đô thị sống dưới chuẩn nghèo thì con số này ở nông thôn là 22,1% (Oxfam, 2018).

Tăng trưởng kinh tế và hội nhập có tác động sâu sắc về giới. Một mặt nó mang lại nhiều cơ hội về việc làm, thu nhập và dịch chuyển xã hội cho phụ nữ và nam giới. Mặt khác, nó có thể củng cố tình trạng bất bình đẳng giới hiện hữu và làm nảy sinh những bất bình đẳng giới ở các chiều cạnh khác. Trong 3 thập kỷ qua, song song với phát triển kinh tế, Việt Nam không ngừng hoàn thiện khung pháp lý thúc đẩy bình đẳng giới nhưng bất bình đẳng giới vẫn tồn tại trong hầu hết các lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội (Khuất Thu Hồng, 2016). Do thiếu kỹ năng và ít được đào tạo nên mặc dù chiếm gần một nửa lực lượng lao động quốc gia, phụ nữ tập trung nhiều ở khu vực phi chính thức và những công việc sử dụng nhiều lao động và trả lương thấp. Trong số những người lao động làm công hưởng lương, tổng thu nhập trung bình hàng tháng của lao động nữ chỉ bằng 87,2% thu nhập trung bình của lao động nam. (TCTK, 2019). Ngay cả trong những ngành nghề mà đa số là lao động nữ như là y tế, công tác xã hội và bán hàng, phụ nữ vẫn bị trả lương thấp hơn nam giới (TCTK, 2015).

Một trong những nguyên nhân cơ bản của bất bình đẳng giới ở Việt Nam liên quan đến việc gắn chặt phụ nữ vào vai trò chăm sóc gia đình, bắt nguồn từ quan niệm rằng đó là “thiên chức” của người phụ nữ. Là người chăm sóc gia đình, phụ nữ nhiều khi mất cơ hội trong học tập, sự nghiệp, và các hoạt động xã hội và chính trị. Là người chăm sóc gia đình, phụ nữ thường có xu hướng từ bỏ vai trò lãnh đạo mà chấp nhận vai trò chăm sóc và hỗ trợ cho chồng, con, và các thành viên gia đình ở cả hai bên. Sự chăm sóc và hỗ trợ này bao gồm cả việc ưu tiên thỏa mãn nhu cầu tình dục của chồng và hy sinh sự hài lòng của bản thân. Cấu trúc của các thiết chế xã hội khác nhau ở Việt Nam có liên quan đến giới,

gia đình, giáo dục, lao động, và các hệ thống pháp luật, trong thực tế đã hạn chế phụ nữ Việt nam thông qua việc phó mặc cho họ gánh nặng công việc gia đình. Xã hội Việt Nam nói chung vẫn muốn lao động gia đình được cung cấp miễn phí bởi phụ nữ, nhiều khi với sự trả giá bằng sức khỏe, hạnh phúc và sự phát triển của họ (ISDS, 2015).

Trong xã hội Việt Nam hôm nay, phụ nữ còn phải chịu những áp lực mà trước đây chưa từng hiện hữu. Trong văn hoá đại chúng, từ phim ảnh đến các bài báo hay những thảo luận trên mạng xã hội, phụ nữ được trông đợi là phải có ngoại hình tốt, thông minh, biết ăn mặc nếu không họ có thể đối diện với nguy cơ chồng họ sẽ tìm đến người phụ nữ khác. Phụ nữ còn được trông đợi trở thành bà mẹ thông thái, biết các nuôi dạy con thành những đứa trẻ khoẻ mạnh, xinh đẹp và thông minh. Họ được khuyến khích song hành với nam giới trong công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ trong khi đó vẫn giữ được sự khiêm tốn, dịu dàng theo các khuôn mẫu và chuẩn mực truyền thống về “người phụ nữ Việt Nam đích thực” (Khuất Thu Hồng, 2016).

Sự căng thẳng, xáo trộn, lo lắng được cho là đặc trưng cho các điều kiện xã hội thay đổi nhanh chóng chắc chắn không chỉ là những vấn đề của phụ nữ. Nam giới cũng chịu tác động của những thay đổi kinh tế-xã hội nhưng ở các chiều cạnh và với các mức độ khác nhau. Có bằng chứng cho thấy khoảng cách về giới mà nam giới là những người bị rút lại ở một số lĩnh vực. Ví dụ, số liệu thống kê về giáo dục cho thấy giáo dục phổ thông có vẻ như đang là vấn đề đối với các em trai nhiều hơn. Tỷ lệ nhập học đối với nam và nữ cơ bản là ngang bằng từ mầm non tới cấp học trung học cơ sở và tăng cùng tốc độ. Vào năm 2010, tỷ lệ nhập học ròng của nam và nữ ở trung

học phổ thông cũng ngang bằng nhau và đạt khoảng 34 phần trăm, nhưng tới năm 2016, tỷ lệ học sinh nữ tăng lên 43,5 phần trăm, nhưng tỷ lệ học sinh nam chỉ đạt 9,6 phần trăm. Tỷ lệ hoàn thành bậc trung học phổ thông của nữ độ tuổi từ 20-24 là 67 phần trăm so với 51 phần trăm ở nam. Hơn nữa, trong cấp trung học phổ thông học sinh nữ có thành tích tốt hơn các bạn nam đồng trang lứa (Ngân hàng Thế giới, 2018).

Hiện tượng đảo ngược vai trò với mô hình phụ nữ đi làm kiếm tiền nơi xa, nam giới ở lại đóng vai trò chăm sóc gia đình ngày càng trở nên quen thuộc ở một số khu vực trong bối cảnh tỉ lệ phụ nữ đi lao động ngoài nước ngày càng tăng trong những năm gần đây (VnExpress, 2020, VAMAS, 2020). Cho đến nay câu chuyện về những người đàn ông thay vợ chăm sóc con cái và quản lý gia đình đã không còn xa lạ khiến báo chí phản ánh như một hiện tượng bất thường như hồi đầu những năm 2000.

Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư với ứng dụng mạnh mẽ của khoa học công nghệ sẽ giảm bớt các công việc nặng nhọc được cho là chỉ phù hợp với nam giới đồng thời cũng giảm bớt gánh nặng công việc gia đình nhờ công nghệ tự động hoá và kỹ thuật số. Điều đó đồng nghĩa với việc phụ nữ sẽ tham gia lực lượng lao động nhiều hơn và có thể cạnh tranh với nam giới ngay cả ở những công việc mà trước đây độc quyền bởi nam giới (WEF, 2016). Ở Việt Nam, quá trình này có thể diễn ra chậm hơn, tuy nhiên, đã có những dấu hiệu của sự dịch chuyển trong cơ cấu việc làm. Tỷ trọng phụ nữ tham gia nông nghiệp đang giảm đi. Mặc dù tỉ lệ thất nghiệp chung ở nữ vẫn cao hơn so với nam giới nhưng khoảng cách giới về tỉ lệ người thất nghiệp trong năm 2018 so với năm 2010 đã được thu hẹp lại với tỉ lệ thất nghiệp ở nam giới độ tuổi 20-39 tăng lên trong khi tỉ lệ này ở nhóm phụ nữ cùng tuổi lại có xu hướng giảm đi (TCTK, 2019).

Những vấn đề đang đặt ra với nam giới

Ở Việt Nam, nam giới cũng đang phải đối phó với áp lực và căng thẳng ngày càng gia tăng trong cuộc sống và dường như ngày càng dễ bị lôi cuốn vào những hành vi nguy cơ cao như uống bia rượu, hút thuốc lá và sử dụng ma túy. Nam giới Việt Nam đạt được ít tiến bộ hơn trong các chỉ số liên quan đến bệnh tật, thương tích và các yếu tố nguy cơ so với phụ nữ. Theo Nghiên cứu Toàn cầu về Gánh nặng Bệnh tật năm 2010 (Global Burden of Disease Study 2010) trên 50 quốc gia, trong khi tỉ lệ tử vong bởi mọi nguyên nhân ở tất cả các nhóm tuổi khác đều giảm rõ rệt thì ở nhóm nam độ tuổi 30-34 ở Việt Nam tỉ lệ này giảm ít nhất. Tuổi thọ điều chỉnh theo tình trạng khuyết tật gần đây (DALY) là thước đo gánh nặng thể hiện bằng số năm bị mất do sức khỏe kém, khuyết tật hoặc tử vong sớm cho thấy phần lớn gánh nặng bệnh tật này là do các vấn đề sức khỏe liên quan đến xã hội hóa giới của trẻ em nam và nam giới xung quanh việc hút thuốc và uống rượu, tai nạn giao thông và bạo lực.

Trong ba yếu tố nguy cơ dẫn đến gánh nặng bệnh tật nhiều nhất ở Việt Nam thì hút thuốc lá chiếm vị trí đầu bảng ((Global Burden of Disease Study 2010). Ước tính mỗi năm Việt Nam có khoảng 40.000 người chết vì các bệnh liên quan đến thuốc lá như đột quỵ và bệnh động mạch vành cùng nhiều bệnh khác. Có tới 30% số ca tử vong liên quan đến các bệnh về tim mạch xảy ra do hút thuốc lá. Ở Việt Nam, cứ hai nam giới trưởng thành, có một người (45,3%) hiện đang hút thuốc lá (WHO, 2018). Nghiện rượu cũng là một vấn đề không kém nghiêm trọng ở nam giới, góp phần làm gia tăng tai nạn giao thông, bạo lực và các vấn đề sức khỏe khác. Nghiên cứu của HealthBridge tại Việt Nam cho thấy mỗi năm Việt Nam tiêu thụ khoảng 3 tỷ lít bia và 200 triệu lít rượu. Tính theo lít cồn nguyên chất được tiêu thụ bình quân đầu người (trên

15 tuổi) mỗi năm tại Việt Nam là 8,3 lít, tương đương với 170 lít bia. Mặc dù tỉ lệ nữ tăng lên nhưng nam giới vẫn là người tiêu dùng chính. Theo Điều tra yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm năm 2021, có tới 64% nam giới Việt Nam uống rượu bia trong 30 ngày qua. Tỉ lệ nam giới uống rượu bia ở mức nguy hại tăng cao qua các năm. Cứ 3 nam giới thì có 1 người uống ở mức nguy hại.⁷ Nam giới cũng chiếm phần lớn trong số 224.000 người sử dụng ma túy và chiếm 70% trong số 215.000 người nhiễm HIV trên toàn quốc (Cục AIDS-Bộ Y tế, 2019).

Tai nạn giao thông là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong cho nam giới ngoài bệnh tật. Trên toàn quốc, tỉ lệ nam giới tử vong do tai nạn giao thông là 5,9%, cao hơn 3,3 lần so với tỉ lệ 1,8% ở phụ nữ (Tổng cục Thống kê, 2019). Theo Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia (NTSC) năm 2019, trên toàn quốc, mỗi ngày có trung bình 48 vụ tai nạn giao thông, khiến 21 người chết và 69 người bị thương. Báo cáo của NTSC quý 1 năm 2018 cho biết, trong số 2800 vụ tai nạn giao thông, 85% là do nam giới. Nghiên cứu cho thấy đàn ông có nhiều khả năng tham gia vào các hành vi nguy hiểm khi tham gia giao thông hơn so với phụ nữ, như nhắn tin, gọi điện, đi sai làn đường, chạy quá tốc độ, không đội mũ bảo hiểm và sử dụng các chất kích thích (Trần Duy, 2019). Một nghiên cứu quốc gia về giao thông đường bộ cho thấy tỉ lệ tai nạn đường bộ cao đáng báo động do nam giới Việt Nam gây ra (81% trên tổng số vụ tai nạn) mặc dù tỉ lệ tham gia giao thông trên đường là tương đương giữa nam và nữ (Trịnh Thúy Anh, Nguyễn Xuân Đào, và Trịnh Tú Anh, 2005).

Bạo lực đối với phụ nữ vẫn tồn tại cả trong phạm vi trong gia đình và nơi công cộng. Theo kết quả Khảo sát Quốc gia năm 2010, có 58% phụ nữ đã kết hôn trải qua ít nhất một loại bạo lực về thể chất, tinh thần hoặc tình dục do chồng gây ra (Tổng cục Thống kê, 2010). Mười năm sau, tỉ lệ này là 63% (Bộ Lao động, Tổng cục Thống

kê, Quỹ Dân số Liên hiệp quốc, 2020). Quấy rối tình dục ở nơi công cộng hoặc trên các phương tiện giao thông công cộng được báo cáo ngày càng nhiều. Trong số 2000 phụ nữ và trẻ em gái được khảo sát tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, 87% phản ánh đã từng bị quấy rối tình dục ở nơi công cộng (ActionAid, 2015). Một cuộc khảo sát của ILO cho thấy khoảng 17% nữ nhân viên cấp trung đã báo cáo rằng họ hoặc một số người mà họ biết đã từng nhận ‘đề nghị mang tính tình dục từ cấp trên’ để đổi lấy lợi ích công việc (IFGS, 2019).

Bạo lực giữa nam giới với nhau cũng trở nên phổ biến hơn trong ít nhất một thập kỷ qua. Chỉ riêng trong mấy ngày tết nguyên đán 2015 đã có 15 người tử vong và hơn 6200 người bị thương phải nhập viện vì các vụ đánh nhau (Hải Sư, 2015) Trong những năm tiếp theo, số lượng nam giới đánh nhau trong các lễ hội có thể tăng và giảm, nhưng dường như mức độ bạo lực không giảm đi, hoặc thậm chí có xu hướng tăng lên.

Trong gia đình, nam giới chiếm ưu thế trong việc đưa ra quyết định và kiểm soát đất đai và các tài sản có giá trị khác. Nam giới hiếm khi chia sẻ việc nhà mặc dù phụ nữ cũng tham gia vào lao động tạo thu nhập. Nghiên cứu về các yếu tố quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam cho biết, trong số 14 nhiệm vụ chăm sóc trong gia đình, phụ nữ đảm nhận 12 công việc từ nấu ăn đến chăm sóc các thành viên gia đình bị bệnh hoặc cao tuổi. Nam giới chủ yếu thực hiện một hoặc hai nhiệm vụ, bao gồm bảo trì và sửa chữa các thiết bị gia dụng, và đại diện cho gia đình liên hệ với chính quyền địa phương. Trong số 12 nhiệm vụ chăm sóc trẻ em, hầu hết nam giới chỉ đảm nhận một hoặc hai nhiệm vụ như đưa con đi chơi hoặc tham dự cuộc họp phụ huynh ở trường. Nam giới không chia sẻ trách nhiệm trong kế hoạch hóa gia đình. Có 70% các cặp vợ chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai nhưng hai phần ba trong số đó sử dụng các biện pháp dành cho phụ nữ (ISDS, 2015). Tuy nhiên, sự

ngắn ngại trong việc chia sẻ quyền quyết định, trách nhiệm chăm sóc gia đình và áp dụng biện pháp tránh thai không chỉ cản trở sự tiến bộ của phụ nữ mà ngày càng ảnh hưởng đến mối quan hệ của nam giới với vợ/bạn tình của họ.

Thực trạng này đặt ra nhiều câu hỏi cần phải được giải đáp: tại sao nam giới có xu hướng lái xe không an toàn, sử dụng ma túy, lạm dụng rượu bia và hành xử tiêu cực gây hại tới bản thân và cộng đồng? Có phải nam giới được sinh ra với tính bạo lực hay trấn áp người khác? Có phải đó là bản tính tự nhiên của nam giới?

Câu trả lời là không. Nam giới không được sinh ra như vậy, đó không phải là bản tính tự nhiên của họ. Giống như phụ nữ, nam giới cũng bị chi phối bởi các cơ chế giới hay nói cách khác, nam giới luôn bị định hình và chi phối bởi các giá trị và khuôn mẫu giới mà từ đó nam tính được hình thành (Kimmel and Messner, 2019). Sự khác biệt nằm ở chỗ, trong khi chúng ta đã biết khá nhiều rằng phụ nữ bị chi phối như thế nào bởi những ý niệm về nữ tính, các giá trị và khuôn mẫu về nữ tính, chúng ta lại biết quá ít về những quá trình tương tự xảy ra với nam giới. Khám phá nam tính và các yếu tố định dạng và chi phối nam tính là một bước quan trọng trong những nỗ lực trả lời các câu hỏi nêu trên. Mặt khác, việc tìm hiểu cách nam giới đã thương thuyết và thách thức các chuẩn mực, khuôn mẫu truyền thống về nam tính như thế nào cũng là một phần rất quan trọng để có thể phác thảo chân dung đa chiều của nam giới Việt Nam. Những thay đổi xã hội diễn ra mạnh mẽ và phức tạp hiện nay càng đòi hỏi phải có sự hiểu biết sâu sắc và toàn diện hơn về tất cả các giới. Nghiên cứu về giới cần phải vượt ra ngoài trọng tâm “truyền thống” của nó là phụ nữ và các vấn đề của phụ nữ để bao gồm cả nam giới và các giới khác Hơn nữa, nam giới là một phần của cấu trúc giới bao gồm nam giới, phụ nữ và các giới khác. Để tiến tới một xã hội bình đẳng giới đòi hỏi những thay đổi

sâu sắc trong nhận thức và thực hành của nam giới theo những cách mới mà nam tính tích cực được khuyến khích và thực hành. Có bằng chứng cho thấy sự hiểu biết về nam tính và sự quan tâm đến nam tính (thái độ, khát vọng và mối quan tâm của nam giới) đóng vai trò rất quan trọng trong việc thiết kế các chính sách và chương trình xã hội và các công cụ có hiệu quả để đạt bình đẳng giới.

Chắc chắn những vấn đề mà phụ nữ và nam giới Việt Nam phải đối mặt sẽ còn tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Do vậy, hiểu biết về phụ nữ, nam giới trong các mối quan hệ giới, các động thái giới như những đối tượng của tác động từ phát triển kinh tế, công nghiệp hoá và toàn cầu hoá và đồng thời như những chủ thể của các quá trình đó là rất cần thiết. Tận dụng các cơ hội mà phát triển mang lại cho nam giới và phụ nữ, giải quyết những vấn đề xảy ra với mỗi giới và thúc đẩy bình đẳng giới đòi hỏi những chính sách xã hội toàn diện dựa trên bằng chứng khoa học. Nếu nghiên cứu về phụ nữ đã phần nào đáp ứng đòi hỏi đó thì nghiên cứu về nam giới vẫn còn nhiều khoảng trống cần được lấp đầy.

Đi tìm nguyên mẫu

Phần này trình bày tóm tắt về quá trình thực hiện nghiên cứu Nam giới và Nam tính trong một Việt Nam đang hội nhập và bao gồm 2 nội dung chính: Xây dựng khung lý thuyết và thiết kế nghiên cứu.

Xây dựng cơ sở lý thuyết của nghiên cứu nam giới và nam tính ở Việt Nam

Khung lý thuyết của nghiên cứu này dựa trên hai trụ cột lý thuyết. Trụ cột đầu tiên là lý thuyết kiến tạo xã hội. Trụ cột thứ hai là quan điểm nữ quyền mà cụ thể là sự đa dạng của nam tính do sự tương tác đan xen của các yếu tố nhân khẩu, kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội trong những bối cảnh khác nhau. Vì vậy, trải nghiệm nam tính là không đồng nhất cho tất cả nam giới

trong xã hội. Các nhóm nam giới khác nhau trải nghiệm và thực hành các phiên bản nam tính khác nhau và sự khác biệt giữa các phiên bản có thể rất lớn phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế xã hội và chính trị nơi họ sống và trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đời.

Nam tính là kiến tạo xã hội

Nam tính không phải là sản phẩm đương nhiên của cơ thể sinh học nam giới. Nam tính là kiến tạo xã hội, là sản phẩm của sự tương tác của các yếu tố văn hoá, chính trị, kinh tế, địa lý, tôn giáo, sắc tộc ... Quan điểm kiến tạo xã hội cho rằng ý nghĩa của nam tính là khác nhau trong các giai đoạn lịch sử khác nhau và trong bối cảnh văn hóa khác nhau. Nó thay đổi theo thời gian trong mỗi nền văn hóa. Theo đó, trong khi có một số điểm tương đồng thì cũng có nhiều điểm khác biệt giữa nam giới Việt Nam trong thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21 và nam giới phương Tây hoặc châu Phi, ngay cả nam giới Việt Nam ở miền Bắc cũng có nhiều điểm khác biệt so với nam giới Việt Nam ở miền Nam. Và chắc chắn là nam giới Việt Nam ngày nay khác với nam giới Việt Nam đầu thế kỷ 20.

Do đó, quan điểm kiến tạo xã hội về giới có cả tính lịch sử và so sánh, cho phép khám phá ý nghĩa của nam tính trong các giai đoạn lịch sử khác nhau và các khu vực địa lý khác nhau của Việt Nam. Điều này sẽ được thực hiện khi phân tích các nhóm nam giới thuộc các thế hệ khác nhau và sống ở các khu vực khác nhau trong nghiên cứu.

Nam tính là đa dạng

R. W. Connell là nhà tiên phong trong việc xây dựng nền tảng lý thuyết nữ quyền về nam tính, theo đó nam tính là quá trình kiến tạo xã hội và không có một nam tính duy nhất và phổ quát mà nhiều loại nam tính khác nhau. Những loại nam tính này không phải mặc định mà luôn thay đổi qua những bối cảnh cụ thể của những

mối quan hệ không ngừng biến đổi. Bốn loại nam tính được Connell xác định bao gồm (1) bá quyền, (2) thoả hiệp, (3) thụ động và (4) đối kháng hay phản kháng.

Khái niệm nam tính bá quyền – loại nam tính có ảnh hưởng nhất trong xã hội, đã được áp dụng để xây dựng khung lý thuyết nhằm giải thích những khía cạnh về quyền lực của nam tính.⁸ Quan điểm này đã ảnh hưởng lớn đến quan niệm đương thời về giới, nam giới, thứ bậc xã hội và được áp dụng như là công cụ phân tích để phát hiện những thái độ và hành vi của nam giới mà duy trì bất bình đẳng giới, bao gồm sự thống trị của nam giới đối với phụ nữ cũng như sự lấn át của một số nhóm nam giới này đối với nhóm nam giới khác. Quan điểm này đã được sử dụng và tranh luận rộng rãi, và với thời gian được phát triển thêm bằng quan điểm rằng nam tính bá quyền là một ‘dạng thức lý tưởng hóa về mặt văn hóa’ và là một ‘nỗ lực vừa mang tính cá nhân, vừa mang tính tập thể.’⁹ Khái niệm nam tính bá quyền đã được ứng dụng ngay lập tức và chứng tỏ được tầm quan trọng của nó trong các nghiên cứu về giáo dục, tội phạm học, sự thể hiện của nam giới trong truyền thông, nghiên cứu về các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe nam giới, nghiên cứu về tổ chức, cũng như các lĩnh vực khác như nghệ thuật, luật pháp, địa lý và chính trị.¹⁰ Nghiên cứu này sẽ bắt đầu từ việc kiểm tra khả năng áp dụng lý thuyết về nam tính bá quyền ở Việt Nam và trông đợi xác định được mẫu hình nam tính có ảnh hưởng nhất ở đối với nam giới ở Việt Nam và các đặc điểm cũng như các động thái của nó.

Cornwall và Lindisfarne (1994) lập luận rằng trong xã hội nào cũng sẽ có nhiều loại nam tính với định dạng đặc thù và các đặc tính riêng biệt. Định dạng của các loại nam tính thay đổi theo thời gian, bị ảnh hưởng bởi các yếu tố từ xã hội và đồng thời những định dạng này cũng tác động trở lại xã hội. Không có một xã hội nào mà các loại nam tính đều có mức độ ảnh hưởng như nhau.

Tính liên tầng (intersectionality) là một phát triển lý thuyết quan trọng ngày càng được áp dụng trong nghiên cứu học thuật về nam giới và nam tính Theo Lorber (1994) nam giới và nam tính được kiến tạo nên không chỉ bởi các yếu tố giới. Nam giới không chỉ đơn giản là con người có giới tính nam hay là giới nam. Nam giới và nam tính bị chi phối bởi các khác biệt về tuổi tác, giai cấp, dân tộc, sắc tộc, v.v. Quá trình nam giới học và thực hành các đặc điểm giới chịu tác động của các yếu tố xã hội và những khác biệt xã hội. Do vậy nghiên cứu về nam giới và nam tính phải phân tích sự hình thành giới của nam giới, nam tính trong các lát cắt xã hội như tuổi, giai cấp, và tình trạng sức khỏe, vv...¹¹.

Trong xã hội Việt Nam đương đại, nam tính cũng được kiến tạo theo những cách khác nhau bởi điều kiện kinh tế, tuổi tác, dân tộc, học vấn, v.v. Bỏ qua tính liên tầng là đơn giản hoá một thực tế xã hội phức tạp trong đó các dạng nam tính luôn luôn trong một quá trình thương thuyết, xâm lấn và chia tách không ngừng. Ma trận nam tính do vậy khá phức tạp và luôn luôn biến động.

Hơn nữa, ý nghĩa của nam tính không phải là bất biến trong suốt cuộc đời của một người đàn ông mà sẽ thay đổi tùy theo các giai đoạn khác nhau cũng như những thay đổi trong các thiết chế xã hội mà anh ta thực hành các quan điểm của mình về nam tính. Do đó, chúng tôi áp dụng cách tiếp dòng đời để tìm hiểu trải nghiệm của nam giới ở các giai đoạn khác nhau của cuộc sống. Các câu hỏi được thiết kế để thu thập thông tin về ý nghĩa của nam tính và trải nghiệm là một người đàn ông trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đời của những người tham gia nghiên cứu.

Một số khái niệm chính

Các khái niệm và thuật ngữ được liệt kê dưới đây dựa vào các nghiên cứu nữ quyền trong lĩnh vực nghiên cứu về giới và nam tính và đã được sử dụng để thiết kế nghiên cứu, xây dựng các

công cụ thu thập dữ liệu cũng như phát triển khung phân tích cho nghiên cứu này. Nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu rất nhiều tài liệu cũng như thảo luận cẩn thận cho đến khi đạt được sự đồng thuận để chọn ra các khái niệm và thuật ngữ chủ yếu. Các khái niệm và thuật ngữ được chọn và sử dụng thường được phát minh bởi

các học giả nữ quyền nổi tiếng hoặc các tổ chức nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực giới, nam giới và nam tính, và được trích dẫn rộng rãi trong các tài liệu chính thức của các cơ quan quốc tế như Liên hiệp quốc hoặc được phát triển trong các chương trình / dự án can thiệp có uy tín.

NAM TÍNH là một mô hình cụ thể của các hành vi hoặc thực hành xã hội có liên quan đến những lý tưởng về cách nam giới nên ứng xử và vị trí của họ trong quan hệ giới. Nam tính là một khái niệm mang tính quan hệ, được định nghĩa đối lập với nữ tính và các kỳ vọng về cách phụ nữ nên ứng xử. Một trong những đặc điểm phổ biến của nam tính là hình ảnh nam giới thống trị, cứng rắn và chấp nhận rủi ro. Tuy nhiên, cũng như nữ tính, có nhiều loại nam tính khác nhau và chúng thay đổi theo thời gian và giữa các bối cảnh khác nhau.¹² Một số trong những loại nam tính này có thể nắm giữ nhiều quyền lực và đặc quyền hơn những loại nam tính khác; một số có thể được coi là hình mẫu; một số khác lại có thể bị coi là ngoại biên.¹³

NAM TÍNH BÁ QUYỀN (hegemonic masculinity) là một kiểu nam tính “được đánh giá cao nhất” và được lý tưởng hoá để biện minh cho sự bất bình đẳng giữa phụ nữ nói chung và nam giới nói chung và cho phép một số nam giới đứng trên những nam giới khác.¹⁴

GIỚI: đề cập đến các thuộc tính và vai trò được kiến tạo bởi xã hội, liên quan đến việc là nam hay nữ. Các thuộc tính và vai trò này xác định những gì được kỳ vọng, được cho phép và được đánh giá cao ở phụ nữ và nam giới. Giới không phải là bất biến cũng như không phải được lập trình trước bởi sinh học mà là sự học hỏi và thay đổi theo thời gian và trong các bối cảnh khác nhau. Các cá nhân học và nhập tâm các thuộc tính và vai trò liên quan đến giới từ gia đình và bạn bè, trong trường học, cộng đồng, các tổ chức tôn giáo và văn hóa, và từ truyền thông. Bởi vì giới là một phần của bối cảnh văn hóa xã hội rộng lớn hơn, nó được trải nghiệm và thể hiện khác nhau qua các nhân dạng xã hội khác nhau, bao gồm địa vị chính trị, giai cấp, dân tộc, tình trạng khuyết tật về thể chất và tinh thần, tuổi tác và các phân loại xã hội khác.¹⁵ Giới không đề cập đến các thuộc tính sinh học theo đó nam và nữ khác nhau, mà là các đặc điểm của nam tính và nữ tính được kiến tạo bởi xã hội.¹⁶

Geeta Rao Gupta nhấn mạnh: “Giới là một cấu trúc đặc biệt của văn hoá - có những khác biệt đáng kể về những gì phụ nữ và nam giới có thể hoặc không thể làm trong một nền văn hóa so với nền văn hóa khác. Nhưng điều khá nhất quán giữa các nền văn hóa là luôn có sự khác biệt rõ rệt giữa vai trò của phụ nữ và nam giới, sự tiếp cận tới các nguồn lực sản xuất và quyền ra quyết định. Thông thường, đàn ông được coi là chịu trách nhiệm cho các hoạt động sản xuất bên ngoài trong khi phụ nữ được kỳ vọng là sẽ chịu trách nhiệm cho các hoạt động sinh sản và sản xuất trong nhà.”¹⁷

VAI TRÒ GIỚI là những hành vi học được trong gia đình, cộng đồng hoặc nhóm xã hội nhất định. Vai trò giới quy định những hành vi, nghĩa vụ và trách nhiệm nào được coi là phù hợp với nam giới và phụ nữ. Điều quan trọng là hành động của cả nam và nữ đều bị ảnh hưởng, bị kiểm soát hoặc bị hạn chế bởi những quan niệm và kỳ vọng phổ biến về các hành vi phù hợp và không phù hợp với mỗi giới.¹⁸

Giới có năm yếu tố chính: quan hệ, thứ bậc, lịch sử, bối cảnh và thể chế. Quan hệ giới đề cập đến mối quan hệ giữa phụ nữ và nam giới. Quan hệ giới thường tạo ra hệ thống phân cấp giữa và trong các nhóm phụ nữ và nam giới dẫn đến mối quan hệ quyền lực bất bình đẳng gây bất lợi cho nhóm này hơn nhóm khác. Hầu hết các xã hội cho phép nam giới đặc quyền tiếp cận và kiểm soát đối với các quyền, nguồn lực và cơ hội và coi trọng các thuộc tính, vai trò và hành vi nam tính cao hơn so với những gì liên quan đến phụ nữ và nữ tính.

BÌNH ĐẲNG GIỚI được định nghĩa là sự đối xử như nhau đối với tất cả mọi người bất kể nhân dạng giới; chỉ theo đuổi sự bình đẳng là không đủ vì nó không công nhận những cách mà nhân dạng giới ảnh hưởng tới nhu cầu, nguyện vọng, những vấn đề ưu tiên và sự nhạy cảm. **CÔNG BẰNG GIỚI** đề cập đến việc tạo ra các điều kiện công bằng có tính đến sự đa dạng của tất cả mọi người ở tất cả các giới và các nhân dạng - không phải loại trừ yếu tố giới, mà là đáp ứng phù hợp với các giới khác nhau. Như vậy, công bằng giới là cần thiết để đạt được bình đẳng giới.¹⁹

CHUẨN MỰC XÃ HỘI: Một mô hình hành vi được thúc đẩy bởi mong muốn tuân thủ các kỳ vọng xã hội của một nhóm tham chiếu quan trọng.²⁰ Các chuẩn mực đã được gọi là 'các yếu tố quyết định sống còn' của hệ thống phân cấp xã hội bởi chúng phản ánh, tái tạo và bình thường hóa các mối quan hệ quyền lực.

Chuẩn mực giới quy định nam tính là gì, nữ tính là gì và nam giới và phụ nữ nên cư xử như thế nào trong cuộc sống hàng ngày, khuyến khích chấp nhận những hành vi đó như là bẩm sinh tự nhiên và hợp thức hoá chúng trong những bối cảnh nhất định. Nhiều phân tích nữ quyền chỉ ra rằng các chuẩn mực giới là một phương tiện để duy trì các hệ tư tưởng, mối quan hệ và các thiết chế xã hội bất bình đẳng giới.

Keleher, H. và Franklin, L. (2008) lập luận: *"Các chuẩn mực giới là những giá trị và thái độ trọng yếu, phổ biến rộng rãi, về vai trò và hành vi xã hội dựa trên cơ sở giới và được gắn chặt vào các cấu trúc xã hội. Các chuẩn mực giới biểu hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, từ gia đình đến cộng đồng, và xã hội nói chung. Các chuẩn mực giới đảm bảo trật tự xã hội, trừng phạt hoặc kiểm soát những biểu hiện lệch chuẩn, và tương tác để tạo ra bất bình đẳng và những điều kiện gây bất lợi cho phụ nữ và trẻ em gái [...] Các chuẩn mực được duy trì bởi các truyền thống xã hội chi phối và ràng buộc hành vi của cả phụ nữ và nam giới, và bởi các thiết chế xã hội tạo ra luật pháp và quy tắc ứng xử duy trì bất bình đẳng giới."*²¹

CHẾ ĐỘ PHỤ HỆ: Theo nghĩa đen, chế độ phụ hệ có nghĩa là sự cai trị bởi nam giới trong một đơn vị xã hội (ví dụ như một gia đình hoặc bộ lạc). Người gia trưởng, thường là một người đàn ông cao tuổi trong xã hội, có quyền lực (được hợp thức hoá) đối với những người khác trong đơn vị xã hội đó, bao gồm cả những người đàn ông khác (đặc biệt là nam giới trẻ), tất cả phụ nữ và trẻ em. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XX, các lý thuyết gia nữ quyền đã sử dụng khái niệm này để nói tới hệ thống xã hội mà nam giới thống trị phụ nữ. Chế độ phụ hệ là một khái niệm cơ bản quan trọng trong các nghiên cứu về giới, khởi nguồn cho sự hình thành của một số lý thuyết nhằm xác định các cơ sở của sự phụ thuộc của phụ nữ đối với nam giới.²²

THÁI ĐỘ: Một xu hướng tâm lý cá nhân để nhìn nhận, đánh giá một cái gì đó (cont người, biểu tượng, quan niệm, đồ vật) thể hiện qua sự tán thành, chấp nhận hay không tán thành, không chấp nhận.²³

HÀNH VI: Một hành động đã được một người thực hiện.²⁴

QUYỀN LỰC bao gồm khả năng đưa ra quyết định về cuộc đời của một người và năng lực ảnh hưởng và / hoặc thực hiện các mục tiêu mong muốn. Tất cả các mối quan hệ đều bị ảnh hưởng bởi quyền lực, và cũng được định hình sâu sắc bởi các yếu tố xã hội như giới, chủng tộc, giai cấp, khuynh hướng tình dục, tuổi tác, tôn giáo, quốc tịch, v.v ... Bất bình đẳng giới được xác định bởi 'quyền lực bên trên,' hoặc các hình thức quyền lực kiểm soát, trong khi các nỗ lực tăng cường trao quyền cho phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới tìm cách thúc đẩy các hình thức quyền lực thay thế: quyền lực để làm gì, quyền lực với cái gì và quyền lực từ bên trong, tập trung vào việc sử dụng sức mạnh cá nhân và tập thể để hướng tới các mục tiêu chung mà không ép buộc hoặc thống trị.²⁵

TOÀN CẦU HÓA: Thuật ngữ này được mượn từ Anthony Giddens, theo ông toàn cầu hóa là sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa những người, giữa các khu vực và quốc gia khác nhau trên thế giới khi các mối quan hệ xã hội và kinh tế phủ khắp trên toàn thế giới.²⁶

Thiết kế nghiên cứu

Nguyên mẫu cho quá trình phác thảo chân dung của nam giới Việt Nam là 2700 nam giới tham gia vào cuộc nghiên cứu Nam giới và Nam tính trong một Việt Nam đang hội nhập. Những thông tin và trải nghiệm của họ được thu thập từ tháng 10/2018 đến tháng 8 năm 2019. Quá trình này bao gồm 5 bước. Đầu tiên là bước xây dựng đề xuất nghiên cứu và đăng ký đề tài với Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) và sau đó là với Chương trình Đầu tư cho Phụ nữ (Investing in Women) để xin tài trợ. Bước tiếp theo là tham vấn chuyên gia để xác định (verify) trọng tâm của nghiên cứu. Bước thứ ba là thiết kế nghiên cứu, xây dựng công cụ nghiên cứu và chiến lược chọn mẫu. Bước thứ tư là quá trình thu thập số liệu thông qua khảo sát định lượng và nghiên cứu định tính tại địa bàn nghiên cứu. Bước cuối cùng là xử lý số liệu và phân tích. Một báo cáo chi tiết về cuộc nghiên cứu mô tả về quá trình nghiên cứu và trình bày kết quả đã được hoàn thành vào cuối năm 2020. Trong cuốn sách này chúng tôi chỉ tóm tắt về thiết kế nghiên cứu để độc giả có những thông tin nền cơ bản về nghiên cứu.

Xây dựng công cụ thu thập số liệu và chọn mẫu

Chúng tôi đã tham khảo các nghiên cứu về nam giới và nam tính ở nhiều nước. Đáng kể nhất là chòm Nghiên cứu Quốc tế về Nam giới và Bình đẳng Giới (IMAGES), một nghiên cứu toàn diện, đa quốc gia, được khởi xướng bởi Promundo và Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ Quốc tế (ICRW) từ năm 2008 và sau này được triển khai ở nhiều nước với sự tham gia của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) và các đối tác khác. Tính đến năm 2017, IMAGES đã được thực hiện với phụ nữ và nam giới trong độ tuổi từ 18 đến 59 tại hơn 30 quốc gia trong các khu vực khác nhau. Trọng tâm của IMAGE là tìm hiểu về cuộc sống, thực hành và thái độ của nam giới

liên quan đến các chuẩn mực giới, chính sách bình đẳng giới, quan hệ gia đình, tham gia công việc chăm sóc và trải nghiệm làm cha, bạo lực trong mối quan hệ riêng tư, đa dạng tình dục, sức khỏe và áp lực kinh tế.

Ngoài ra chúng tôi còn tham khảo các nghiên cứu về nam giới và nam tính trong mối liên quan với sự ưa thích con trai ở Ấn Độ, hay nghiên cứu về nam tính và các yếu tố chủng tộc như rào cản đối với hành vi tìm kiếm hỗ trợ về sức khỏe của nam giới châu Phi và nghiên cứu về sự tham gia của nam giới vào thực hành bình đẳng giới tại 27 nước thành viên của Liên minh Châu Âu.

Những nghiên cứu này đã truyền cảm hứng cho chúng tôi thực hiện một nghiên cứu quy mô lớn để khám phá những khía cạnh khác nhau trong cuộc sống của nam giới Việt Nam. Chúng tôi đã áp dụng nhiều khái niệm, phương pháp và công cụ thu thập dữ liệu từ những khảo sát và nghiên cứu này và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Chúng tôi đã tập hợp các bảng hỏi của tất cả các nghiên cứu được rà soát thành một ngân hàng bảng hỏi về nam giới và nam tính mà trên đó nhóm nghiên cứu làm việc nhiều vòng để lựa chọn những câu hỏi được cho là phù hợp nhất với bối cảnh Việt Nam. Một bảng hỏi tổng quát (master) bao gồm gần 500 câu hỏi được xây dựng. Bảng hỏi tổng quát lại được tiếp tục điều chỉnh sau khi nhóm nghiên cứu thực hiện hai cuộc tham vấn với các nhà nghiên cứu và các chuyên gia tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Ở giai đoạn này, bộ câu hỏi được rút ngắn lại, các câu hỏi được sắp xếp vào các phần khác nhau để phản ánh các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống của nam giới và các chủ đề nam tính.

Bảng hỏi sau khi hoàn thiện được xây dựng thành bộ công cụ điện tử trên phần mềm KoboToolbox để sử dụng trên máy tính bảng

cho việc thu thập số liệu. Trong quá trình này, bảng hỏi lại được tiếp tục điều chỉnh và trau chuốt để cải thiện về logic.

Đến giai đoạn này, bảng hỏi có 107 câu hỏi lớn với 330 câu hỏi cụ thể theo 11 chủ đề bao gồm:

- Phần A. Thông tin cá nhân
- Phần B. Cuộc sống trước năm 18 tuổi
- Phần C. Học tập và làm việc
- Phần D. Các hoạt động xã hội
- Phần E. Hôn nhân và quan hệ tình cảm
- Phần F: Sở thích sinh con trai và trải nghiệm làm cha
- Phần G. Những mối quan tâm và việc sử dụng thời gian
- Phần H. Sức khỏe thể chất, tinh thần và đời sống tình dục
- Phần I. Nhận thức và thái độ về phụ nữ và bình đẳng giới
- Phần J. Quan niệm về nam tính
- Phần K. Hiểu biết về các luật pháp liên quan đến bình đẳng giới.

Để xây dựng khung mẫu và xác định địa bàn nghiên cứu, chúng tôi đã hợp tác với một chuyên gia về thống kê. Do những hạn chế về thời gian và kinh phí, mẫu nghiên cứu được phân bố theo 4 vùng chính của Việt Nam: miền Bắc, miền Nam, khu vực miền Trung và duyên hải và khu vực miền núi, trung du. Theo gợi ý của chuyên gia thống kê, vùng 1 là miền Bắc với trọng tâm là Đồng bằng sông Hồng; Vùng 2 là miền núi và trung du bao gồm miền núi trung du phía Bắc và Tây Nguyên; Vùng 3 là vùng duyên hải bao gồm khu vực Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; Vùng 4 là miền Nam bao gồm Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh được ưu tiên lựa chọn nhằm phản ánh các đặc tính nổi bật của 2 thành phố lớn nhất của Việt Nam và vì đây là nơi tập trung rất nhiều dân cư cả từ đô thị và từ các vùng nông thôn lân cận. Thêm vào đó, các thành phố lớn thường là những nơi đầu tiên chịu ảnh hưởng lớn từ những xu hướng thay đổi mới, do đó bức tranh phản ánh sẽ đa dạng và toàn diện. Sử dụng phương pháp lựa chọn ngẫu nhiên cho hai vùng còn lại. Kết quả là 4 tỉnh/thành phố được chọn đại diện cho các vùng trong nghiên cứu này là: Hà Nội (Vùng 1); Hòa Bình (Vùng 2); Khánh Hòa (Vùng 3) và TP HCM (Vùng 4).

Tại 4 tỉnh/thành được chọn, nghiên cứu lựa chọn các địa bàn dựa trên danh sách địa bàn khu vực nông thôn và đô thị theo phương pháp xác suất tỉ lệ theo quy mô dân số (probability proportionate to size - PPS). Theo kết quả Nghiên cứu Quốc tế về Nam giới và Bình đẳng Giới (IMAGES) được thực hiện tại tám nước đang phát triển, sự thay đổi về thái độ ủng hộ bình đẳng giới thể hiện nhiều hơn nhóm nam thanh niên trẻ, có học vấn cao và sống ở khu vực đô thị.²⁷ Để có thể phản ánh những thay đổi đó tại Việt Nam, mẫu nghiên cứu được lựa chọn bằng nhau tại khu vực nông thôn và đô thị mà không theo tỉ lệ 30-70 như phân bố dân cư cả nước với mong muốn phát hiện nhiều biểu hiện của thay đổi tích cực trong nhận thức, hành vi và thái độ của nam giới Việt Nam về nam tính và bình đẳng giới. Tổng số có 80 cụm được chọn, gồm 40 cụm đô thị và 40 cụm nông thôn. Ở mỗi cụm, 33 hộ dân được lựa chọn từ danh sách các hộ dân có nam giới từ 18 – 64 tuổi. Trong mỗi hộ dân của mẫu nghiên cứu, một nam giới được chọn ngẫu nhiên để tham gia vào phỏng vấn. Việc lựa chọn hộ dân và nam giới tham gia nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp lựa chọn ngẫu nhiên đơn giản. Danh sách các số ngẫu nhiên được tạo ra bằng phần mềm EpiInfo. Mỗi phỏng vấn bảng hỏi kéo dài khoảng 60 phút tại nhà riêng của người được

chọn hoặc tại địa điểm mà người đó đề xuất để đảm bảo tính riêng tư và sự thoải mái cho người trả lời. Tổng số bảng hỏi thu về là 2.567 bảng hỏi, trong đó 574 ở Hà Nội (22,36%), 608 ở Hoà Bình (23,69%), 516 ở Khánh Hoà (20,1%) và 869 ở thành phố Hồ Chí Minh (33,85%).

Nghiên cứu định tính tại các địa phương được lựa chọn diễn ra song song với khảo sát định lượng, bao gồm 40 phỏng vấn sâu nam giới ở các nhóm tuổi khác nhau và 10 thảo luận nhóm trong đó có 7 nhóm nam giới và 3 nhóm phụ nữ ở tất cả địa bàn nghiên cứu. Các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung diễn ra trong khoảng chín mươi đến một trăm hai mươi phút. Đối tượng tham gia phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm bao gồm nam giới và phụ nữ ở các độ tuổi khác nhau, làm các công việc khác nhau. Nội dung các cuộc phỏng vấn sâu tập trung tìm hiểu trải nghiệm cuộc sống của nam giới Việt Nam hiện nay trong các khía cạnh khác nhau như gia đình, công việc, sức khoẻ, nhận thức của nam giới về phụ nữ và bình đẳng giới, cũng như các quan niệm về nam tính của người trả lời và của xã hội nói chung. Các cuộc thảo luận nhóm tập trung tập trung tìm hiểu các quan niệm đương thời về nam giới và nam tính, về các mong đợi của gia đình và xã hội đối với nam giới. Tất cả các cuộc phỏng vấn và thảo luận nhóm được ghi âm với sự đồng ý của những người tham gia.

Phương pháp nghiên cứu và bộ công cụ đã được thông qua bởi Hội đồng đạo đức của ISDS (Biên bản số ISDS-IRB/09/2018) nhằm đảm bảo tính chuẩn mực của phương pháp và nghiên cứu không mang lại bất kỳ rủi ro nào cho những người tham gia.

Trước khi thu thập số liệu diễn ra tại địa bàn nghiên cứu, cộng tác viên địa phương liên lạc với người được lựa chọn qua điện thoại, giải thích về cuộc nghiên cứu và mời họ tham gia cuộc nghiên cứu (khảo sát hoặc định tính). Cộng tác viên lập danh sách những người đồng

ý tham gia cuộc nghiên cứu và thời gian mà họ có thể giành cho cuộc phỏng vấn sau đó gửi cho nhóm nghiên cứu.

Trước khi tiến hành phỏng vấn hoặc thảo luận nhóm, nghiên cứu viên giải thích một lần nữa về mục tiêu của cuộc nghiên cứu, về tính khuyết danh của số liệu nghiên cứu, về quyền của người được phỏng vấn có thể rút khỏi cuộc nghiên cứu bất kỳ khi nào hoặc không trả lời bất kỳ câu hỏi nào mà họ không muốn. Người được phỏng vấn cũng được cung cấp số điện thoại của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội và được thông báo là họ có thể gọi đến nếu có bất kỳ thắc mắc nào.

Một số hạn chế của số liệu

Nghiên cứu tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên theo hộ từ tất cả hộ có nam giới trong độ tuổi 18-64 tại địa bàn khảo sát, sau đó chọn 01 nam giới từ 18-64 tuổi tại hộ đó. Tuy nhiên nhiều trường hợp người được lựa chọn không có mặt ở nhà tại thời điểm khảo sát vì nhiều lý do khác nhau, chẳng hạn như đi làm ăn xa, bận công việc, đi giao gặp gỡ bạn bè, đồng nghiệp (chủ yếu ở nhóm trẻ), và một số trường hợp tuy có mặt ở nhà nhưng không đồng ý phỏng vấn/ không thể phỏng vấn được. Mặc dù đã áp dụng một số chiến lược khắc phục, thực tế này vẫn ảnh hưởng phần nào đến cơ cấu tuổi của mẫu khảo sát. Do vậy, khả năng khái quát các kết quả của nghiên cứu cho nam giới Việt Nam cũng bị hạn chế.

Nghiên cứu này cũng gặp một hạn chế của các nghiên cứu xã hội nói chung đó là báo cáo không đầy đủ hoặc thiếu chính xác. Cho dù bộ công cụ đã được thiết kế khá chặt chẽ đảm bảo tính logic cao và một số chiến lược điển đã đã được thực hiện như thu thập thông tin khảo sát bằng máy tính bảng với phần mềm Kobo để hạn chế bỏ sót thông tin, tuyển chọn và tập huấn kỹ lưỡng cho đội ngũ phỏng vấn viên, chọn địa điểm phỏng vấn theo yêu cầu của

người được hỏi nhằm đảm bảo tính riêng tư, và tạo tâm lý thoải mái song không tránh khỏi việc người được hỏi từ chối hoặc báo cáo thông tin không chính xác. Ví dụ, người trả lời nhiều khi không biết hoặc không nhớ thật chính xác thông tin nên đưa ra câu trả lời với một khoảng ước lượng khi được yêu cầu nêu cụ thể một

con số. Đặc biệt, với những câu hỏi nhạy cảm như các câu hỏi về bạo lực, tình dục, hành vi nguy cơ, trải nghiệm tiêu cực, người trả lời có xu hướng đưa ra những câu trả lời mà theo họ là phù hợp với quan niệm đạo đức, quan điểm chính thống về mặt chính trị và xã hội vì sợ bị phán xét.

NAM GIỚI VÀ NAM TÍNH ĐÃ ĐƯỢC NGHIÊN CỨU NHƯ THẾ NÀO?

Chương này sẽ tóm tắt các quan điểm lý thuyết chính trên thế giới về nam giới và nam tính mà trên cơ sở đó các nghiên cứu về nam giới đã được thực hiện.

Tổng quan các quan điểm lý thuyết chính về nam giới và nam tính

Các nghiên cứu về nam giới và nam tính ra đời ở các nước phương Tây vào đầu thế kỷ 20 và đã được phát triển trong ba mô hình lý thuyết chính dựa trên ba ngành khoa học bao gồm sinh học, nhân chủng học và xã hội học. Mô hình sinh học chú trọng vào sự khác biệt thể chất giữa nam giới và phụ nữ và cho rằng đó là cội nguồn của những hành vi xã hội khác nhau giữa hai giới. Mô hình nhân học nghiên cứu về nam tính trong các nền văn hoá khác nhau và nhấn mạnh vai trò của văn hoá trong những khác biệt về hành vi và thuộc tính liên quan đến nam giới. Mô hình xã hội học ban đầu nhấn mạnh rằng quá trình xã hội hoá các bé trai và các bé gái đã gắn vai trò giới cho mỗi giới tính sinh học cụ thể, sau này quan điểm kiến tạo xã hội thường được áp dụng nhiều hơn để lý giải sự khác biệt giới. Mặc dù cả 3 mô hình này đều giúp chúng ta hiểu về ý nghĩa của nữ tính và nam tính, mỗi mô hình

đều có hạn chế trong khả năng lý giải đầy đủ giới đã vận hành như thế nào trong một nền văn hoá. Từ những năm 1970 trở đi, lý thuyết nữ quyền trở thành cách tiếp cận hấp dẫn nhất cho nghiên cứu giới nói chung và nam tính nói riêng và được áp dụng rộng rãi trong cả hai lĩnh vực học thuật và phát triển.

Mô hình sinh học

Các học giả theo quan điểm lý thuyết này cùng thống nhất rằng sinh học quyết định sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới. Có người cho rằng những khác biệt trong cơ chế sinh lý của nam giới và phụ nữ tạo ra sự khác biệt không thể tránh khỏi trong tâm lý, tính tình và hành vi xã hội giữa hai giới. Theo đó những khác biệt của các tuyến nội tiết là cội nguồn của sự khác biệt giới, testosterone lập trình nam giới theo hướng gây hấn, ganh đua và bạo lực, trong khi estrogene lập trình phụ nữ theo xu hướng thụ động, dịu dàng và uỷ mị. Sự khác biệt về kích cỡ trứng và tinh trùng cũng được cho là cội nguồn của những khác biệt trong hành vi sinh sản và chăm sóc của phụ nữ và nam giới. Theo đó, nam giới có xu hướng “nhân giống” càng nhiều càng tốt. Ngược lại, phụ nữ lại cố gắng để gắn kết lâu dài với người đàn ông là bố của con mình. Một số tác giả khác như Trivers (1972) hay Goldberg (1973;

1986 và Wilson (1975) thì cho rằng sự khác biệt về trí tuệ và cảm xúc của phụ nữ và nam giới liên quan đến sự khác biệt của não bộ. Đàn ông có khả năng tư duy hợp lý và trừu tượng vì bán cầu não trái của họ phát triển hơn. Còn phụ nữ có nhiều cảm xúc và có khả năng cho các công việc đơn điệu là nhờ sự vận hành của bán cầu não phải.

Những khác biệt chuẩn (thông thường) về tính cách của phụ nữ và nam giới mà được cho là có nguồn gốc sinh học rất dễ dàng được lý giải với hàm ý chính trị. Trong chiều thức nhuộm màu ý thức hệ này, *cái thông thường* được xem như là *cái bình thường*, và cơ chế của sự đánh tráo này được coi là mệnh lệnh sinh học bất biến và không thể thay đổi, hay như cách nói ẩn dụ của Việt Nam đó là do “thiên định”. Gilder (1986) tập hợp tất cả những khác biệt sinh học giả định giữa phụ nữ và nam giới vào một cái gọi là trở về vai trò giới truyền thống. Gilder tin rằng dục tính của nam giới, theo tự nhiên, là hoang dại và dâm dăng, “lì lợm”, “dại dẳng” và vô tổ chức, trừ phi được kiểm soát và kiểm chế. Phụ nữ có thể kiểm soát bản năng này. Nếu người phụ nữ mãi mê theo đuổi sự nghiệp của bản thân thì có nghĩa là họ từ chối “phanh” dục tính của đàn ông – và bằng cách đó, người phụ nữ đã từ bỏ “thiên chức” của mình vì các mục tiêu xã hội hão huyền. Giáo dục giới tính, nạo phá thai, và tránh thai đều đáng bị lên án vì chúng thúc đẩy phụ nữ chối bỏ trách nhiệm sinh học. Tương tự, ông còn phê phán việc phụ nữ đi làm vì phụ nữ không đi làm mang lại nhiều điều tốt đẹp cho gia đình và xã hội hơn phụ nữ đi làm, trong khi đàn ông thất nghiệp đóng góp ít cho xã hội và thường xuyên gây rắc rối (Gilder, 1986).

Điều đáng quan tâm là những lập luận này được sử dụng để biện minh cho sự phân công lao động bất bình đẳng giữa hai giới trong gia đình và ngoài xã hội; cũng như biện minh cho bạo lực do đàn ông gây ra, và để dung túng

cho hành vi không chung thủy của họ và hạn chế tiềm năng và cơ hội thăng tiến của phụ nữ. Quan điểm này vẫn còn khá phổ biến ở Việt Nam và được thể hiện rộng rãi trong các quảng cáo thương mại, trong sách giáo khoa ở nhà trường, trong các chính sách xã hội, thậm chí, trong các bài giảng và phát biểu của một số học giả có uy tín. Đáng lo ngại hơn, quan điểm này cũng được sử dụng để cản trở hoặc phá vỡ các nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới. Theo đó, đàn ông được coi là phái mạnh, người phải đóng vai trò kinh tế quan trọng, là trụ cột gia đình, có quyền đưa ra quyết định quan trọng trong gia đình và xã hội. Đàn ông được coi là có tư duy hợp lý vì vậy họ sẽ là nhà lãnh đạo tốt hơn. Phụ nữ được coi là phái yếu và tình cảm hơn, vì vậy họ phù hợp với vai trò chăm sóc. Đàn ông giỏi hơn về khoa học tự nhiên và công nghệ, phụ nữ chỉ thích hợp với khoa học xã hội và nhân văn. Những người phụ nữ thành đạt trong sự nghiệp thường bị nghi ngờ là không thể hoàn thành “thiên chức” làm vợ và làm mẹ. Phụ nữ sẽ bị chê trách nếu chống ngoại tình hoặc khi con cái họ học hành bê trễ ở trường.

Quan điểm sinh học quyết định nam tính và nữ tính đã bị nhiều học giả thách thức ở nhiều khía cạnh khác nhau. Các nhà xã hội học (Epstein và cộng sự, 1988) đưa ra câu hỏi, nếu những khác biệt này là “quy luật tự nhiên”, tại sao nhiều đàn ông và phụ nữ bị ép buộc phải thực hành các quy luật tự nhiên mà họ lẽ ra sẽ tuân theo một cách bản năng? Sự khác biệt sinh học giữa nam và nữ có thể tạo ra một số giới hạn cho sự khác biệt về hành vi xã hội nhưng không thể quyết định các đặc điểm của phụ nữ và nam giới trong bất kỳ nền văn hóa nào. Sự khác biệt về vai trò và đặc điểm cũng như thực hành của phụ nữ và nam giới giữa các nền văn hóa khác nhau đã bác bỏ cách lý giải sinh học. Hơn nữa, vì các đặc điểm sinh học là một dải phổ, các mô hình nhị phân về sự khác biệt sinh học giữa nam và nữ đã không giải

thích được các trường hợp khi một số người sinh ra không phải là nam hay là nữ, mà là liên giới tính và lựa chọn sống như nam giới hoặc như phụ nữ. Đây là bằng chứng mạnh mẽ cho thấy rằng, không phải nhiễm sắc thể hay tuyến nội tiết của một người quyết định hành vi của người đó. Chúng ta có thể được sinh ra là nam hoặc nữ, hoặc giới tính khác, nhưng chúng ta trở thành nam và nữ hoặc giới khác trong bối cảnh văn hóa-xã hội nhất định.

Mô hình nhân học

Các nhà nhân học bước vào cuộc tranh luận vào giai đoạn này nhưng ở góc độ khác. Ví dụ, Lionel Tiger và Robin Fox (1984) cho rằng tính phổ quát của những khác biệt giới đến từ sự thích nghi văn hoá đặc thù với môi trường. Các học giả khác thì mô tả những phiên bản văn hoá của các vai trò giới, tìm cách chứng minh tính linh hoạt của giới và tính ưu việt của tổ chức văn hoá. Hai học giả này đã lập luận rằng phân công lao động theo giới tính là phổ quát vì sự khác biệt tự nhiên của sự gắn bó đối với nam giới và phụ nữ. “Tự nhiên” “khiến cho người mẹ gắn bó với con cái vì người mẹ là nguồn tình cảm và thức ăn; như vậy, văn hoá đã quy định những hành vi khác nhau cho phụ nữ, nhấn mạnh mối liên hệ tình cảm và nuôi dưỡng. Sự gắn kết giữa nam giới được hình thành và duy trì thông qua sự cần thiết của “sự hợp tác mang tính ganh đua” trong săn bắn; nam giới phải hợp tác với các thành viên trong bộ tộc của họ khi đi săn và cũng cạnh tranh nguồn tài nguyên hiếm hoi với đàn ông ở các bộ tộc khác. Sự gắn kết này hướng nam giới vào việc tổ chức các công ty hiện đại và hệ thống nhà nước. Những lập luận nhân học như vậy nhấn mạnh rằng sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới là những khác biệt mà tự nhiên hoặc văn hoá mang đến và do vậy không thể thay đổi.

Công trình nghiên cứu của Mead đã thách thức quan điểm nhân học nói trên. Mead

khẳng định rằng những biến thể trong các nền văn hoá về vai trò giới đòi hỏi một kết luận rằng văn hoá là yếu tố quyết định của những khác biệt đó. Trong công trình kinh điển của mình *Giới tính và Tính cách trong ba nền văn hoá sơ khai* (1935), Mead mô tả những biến thể lớn trong phân công vai trò giới - và cho thấy rằng bất kỳ sự phổ quát nào mà mô hình sinh học và nhân học đề xuất cần phải bị loại bỏ. Mặc dù tính chính xác của một số nghiên cứu thực nghiệm của Mead vẫn còn bị đặt dấu hỏi, quan điểm lý thuyết của bà vẫn đầy sức thuyết phục.

Các lý thuyết tâm lý cũng đóng góp vào cuộc thảo luận về vai trò giới với những lý giải về trình tự phát triển của phụ nữ và nam giới. Các lý thuyết gia thời kỳ đầu như Freud, Erikson và Kohlberg nhìn nhận việc tách khỏi người mẹ là tiền đề cho tính độc lập và tự quyết hoặc là sự bắt đầu của năng lực tư duy trừu tượng như là một giai đoạn phát triển tiếp theo của tư duy duy lý. Vì chuẩn đối với nam giới là thể hiện tính độc lập và năng lực tư duy trừu tượng, do vậy nam giới được cho là sẽ thành công hơn so với phụ nữ trong quá trình trưởng thành về tâm lý.

Mô hình xã hội học

Các nhà xã hội học trong những năm 1960-1970 đã xây dựng mô hình “vai trò giới tính”. Vai trò giới tính là một tập hợp các thái độ, thuộc tính và hành vi được cho là phù hợp với nam giới và phụ nữ theo các đặc sinh học của từng giới tính. Theo đó, nam tính gắn liền với năng khiếu kỹ thuật, tính gay gắt, cạnh tranh và tư duy trừu tượng. Nữ tính gắn liền với chăm sóc, tình cảm, sự gắn bó và thụ động. Lý thuyết về vai trò giới tính đã trở thành nền tảng để ra đời vô số sách giáo dục và tài liệu cho các bậc cha mẹ muốn con cái họ lớn lên trở thành một cậu bé mạnh mẽ hoặc một cô gái dịu dàng và biết quan tâm. Mô hình này đã bị các học giả nữ quyền chỉ trích rằng nó dẫn

đến sự thống trị của nam giới đối với phụ nữ bằng cách khẳng định sự ưu việt của nam tính so với nữ tính và điều này đặt nền móng cho sự bất bình đẳng giới sâu sắc hơn.

Đầu những năm 1970, các chương trình nghiên cứu về phụ nữ bắt đầu phát triển một hướng nghiên cứu mới về giới, không dựa trên các giả định về nam và nữ, và không cho rằng một giới phát triển hơn giới khác. Vào giữa những năm 1970, những công trình nghiên cứu đầu tiên về nam giới xuất hiện được lấy cảm hứng từ lý thuyết nữ quyền về giới.

Thế hệ đầu tiên của nghiên cứu về nam tính ủng hộ quan điểm giới là kiến tạo xã hội và chỉ trích mô hình vai trò giới tính đồng thời không tán thành quan điểm coi nam tính là chuẩn để đánh giá phụ nữ và nam giới. Họ chỉ ra rằng mô hình vai trò giới tính bỏ qua những quá trình mà nam tính và nữ tính được hình thành và tái tạo mối quan hệ quyền lực giữa hai giới. Không chỉ nam giới như một nhóm áp đặt quyền lực lên phụ nữ như một nhóm, mà chính khái niệm nam tính và nữ tính tạo ra mối quan hệ quyền lực đó. Cơ chế quyền lực là một yếu tố quan trọng trong cả khái niệm và biểu hiện của giới. Các nhà nghiên cứu đã giới thiệu một mô hình mới về “quan hệ giới” và thấy rằng định nghĩa về nam tính và nữ tính mang tính quan hệ, nghĩa là định nghĩa về một giới phụ thuộc một phần vào định nghĩa về giới kia.²⁸

Lý thuyết nữ quyền trong nghiên cứu về nam giới và nam tính

Có thể nói chính nữ quyền thúc đẩy sự ra đời và phát triển của nghiên cứu về nam giới và nam tính. Trong lời mở đầu cuốn sách của mình *Hegemonic masculinity: Formulation, Reformulation, and Amplification*, James W. Messerschmidt (2018) đã viết rằng sự phát triển và trưởng thành của lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm về nam tính gắn với công

trình nữ quyền về các mô hình quyền lực giới mà cụ thể là các mối liên hệ giữa giới tính, giới và tình dục. Judith K. Gardiner (2004, 35) cũng khẳng định: “Chính tư duy nữ quyền là nền tảng cơ bản cho việc hình thành các nghiên cứu về nam giới và nam tính đương đại với tư cách là nỗ lực trí tuệ, các bộ môn học thuật và phong trào xã hội.”²⁹

Đúng vậy, có thể tóm tắt những quan điểm nữ quyền chính mà từ đó nghiên cứu nam giới và nam tính được hình thành và phát triển như sau:

Nam tính không phải do tự nhiên quyết định mà được định hình và chi phối bởi các yếu tố văn hoá – xã hội

Trong nhiều thế kỷ, phụ nữ bị tôn giáo và các triết gia gán cho những tội lỗi xấu xa và phẩm chất thấp kém. Ví dụ, Aristotle, nhà triết học Hy Lạp cổ đại, đã miêu tả phụ nữ là thấp kém hơn đàn ông về mặt lý trí và nam tính là quy chuẩn tự nhiên và đương nhiên. Nam tính được đánh đồng với lý trí của con người, còn phụ nữ là biểu hiện của tình dục, cảm xúc và nhục thể. Những ý tưởng nữ quyền xuất hiện thoát tiên là nhằm mục đích bảo vệ phụ nữ khỏi những lời buộc tội đó nhưng đồng thời chúng cũng lập tức đặt ra câu hỏi tại sao đàn ông tự cho mình là có nhân tính và coi phụ nữ chỉ là một bản sao, kém chất lượng và đầy khiếm khuyết của con người. Các nhà nữ quyền đầu tiên chất vấn rằng nếu Thượng đế và thiên nhiên tạo ra phụ nữ thấp kém hơn nam giới thì tại sao lại cần những áp đặt xã hội mạnh mẽ như vậy để trói buộc họ. Khi lịch sử phát triển đến giai đoạn mà phụ nữ có được quyền công dân thì họ đòi hỏi rằng phụ nữ cũng như nam giới, phải là chủ thể của tự do, bác ái và bình đẳng.

Theo Gardiner (2004, 35) “thành tựu quan trọng nhất của lý thuyết nữ quyền thế kỷ 20 là đưa ra khái niệm về giới như một kiến tạo xã

hội; có nghĩa là, nam tính và nữ tính là những biến số được định nghĩa một cách lỏng lẻo, biến thiên theo lịch sử và là sự thừa nhận về mặt xã hội đối với những người có cùng một số đặc điểm cơ thể - không phải là đặc điểm tự nhiên, cần thiết hoặc lý tưởng của những người có bộ phận sinh dục giống nhau.” Khái niệm kiến tạo xã hội đã thay đổi các giả định thâm căn cố đế rằng nam tính và nữ tính là những đặc điểm mà tạo hoá ban cho nam giới và phụ nữ và tạo hoá cũng phân chia con người thành hai loại “đàn ông” và “đàn bà”. Do vậy, những giới tính truyền thống giờ đây được coi là nhóm văn hóa chứ không phải là thực tế của tự nhiên dựa trên sự phân chia bất biến giữa hai loại người khác nhau, những người có những đặc điểm, mong muốn và sở thích đối lập và bổ sung cho nhau. Có nghĩa là không phải đàn ông được tạo hoá hay tự nhiên lập trình thành những người thích gây hấn, thích cạnh tranh và ưa bạo lực còn phụ nữ là thụ động, an phận và dịu dàng. Và nếu là như vậy thì đương nhiên là đàn ông và đàn bà có thể thay đổi để trở nên hiền hoà, cảm thông và hỗ trợ nhau. Như vậy, lý thuyết nữ quyền đã làm cho nam tính được hiển thị như một giới bên cạnh các giới khác, thay vì để nó tiếp tục là vô hình vì được đánh đồng với lý trí của con người.

Các nhà nữ quyền hậu cấu trúc tiếp tục củng cố quan điểm giới là kiến tạo xã hội khi phát biểu rằng giới được hình thành thông qua chuỗi các hoạt động biểu hành/trình diễn lặp đi lặp lại, giới là linh hoạt và có thể thương lượng được chứ không phải là bẩm sinh và bất biến. Judith Butler (1990, x) coi giới là “một sự bắt chước dai dẳng mà diễn ra như thật” và theo bà quan điểm này là “một chiến lược để giải tự nhiên hoá và loại bỏ các phân loại cơ thể.” Buller (1997, 135) muốn vượt ra ngoài khung nhị nguyên giới và nhấn mạnh “giới” với nhiều biến thể thay vì nam tính và nữ tính. Bà cho rằng chính việc thể chế hoá tình dục

khác giới đã tạo ra giới vì nếu việc hai giới kết hôn với nhau và phân chia công việc cũng như quan hệ họ hàng là không hữu ích về mặt xã hội, thì mọi người sẽ không cần phải phân chia thành hai giới nam và nữ.

Nói cách khác, các lý thuyết nữ quyền đã chỉ ra nam tính không phải là bản chất tự nhiên của đàn ông mà cũng được định hình bởi các yếu tố kinh tế, văn hoá và xã hội, như nữ tính; nam tính không phải là mặc nhiên do vậy không thể coi là vô hình hay nói cách khác là không phải là quy chuẩn và không thể thay đổi; nam tính không tốt hơn, không quan trọng hơn, và như vậy không ở một thứ bậc cao hơn nữ tính, mà là bình đẳng với nữ tính. Bell hooks (1992, 63) cho rằng nữ quyền có thể giúp cả nam giới và phụ nữ đạt được “năng lực để trở nên toàn diện.” Bà tuyên bố “Chủ nghĩa nữ quyền cách mạng không chống lại nam giới, mà là tìm kiếm sự phát triển toàn diện của tất cả các cá nhân.” Nữ quyền hướng đến một tương lai hòa nhập hơn và công bằng hơn cho cả hai giới trên toàn thế giới.

Nam tính là đa dạng

Các học giả nữ quyền sau này đã tiến đến chỗ không đặt nam giới và phụ nữ hay nam tính và nữ tính ở vị thế đối trọng nhau mà đặt cả hai giới cũng như các giới khác trong các cấu trúc xã hội lớn hơn để chỉ ra rằng không phải các yếu tố sinh học hay bản dạng tâm lý quy định nam tính hay nữ tính mà chúng là kết quả của sự tương tác đan xen của nhiều yếu tố khác nhau. Được truyền cảm hứng bởi các quan điểm nữ quyền, vào những năm 1980, làn sóng nghiên cứu nam giới và nam tính đã tiến thêm một bước với những quan sát về trải nghiệm khác nhau về nam tính của các nhóm nam giới khác nhau. Các đặc điểm như chủng tộc, đẳng cấp, tuổi tác, khuynh hướng tình dục, quốc tịch, tôn giáo và sắc tộc định hình vai trò giới của họ với những kỳ vọng khác nhau. Các học giả như Harry Brod (1987),

Michael Kimmels (1987) và RW Connell (1987) hay Jeff Hearn (1987) từ những quan sát của họ về các nhóm nam giới thường bị coi là lệch chuẩn như nam giới da đen, đồng tính nam và nam giới dân tộc thiểu số đã đi đến kết luận rằng không thể nhìn nhận nam tính như là một phiên bản đồng nhất duy nhất. Thay vào đó, chủng tộc, giai cấp, tuổi tác, tình dục tương tác với giới để hình thành các biểu hiện khác nhau về giới và thực hành giới. Các nhóm nam giới khác nhau tạo ra các phiên bản nam tính khác nhau. Connell lập luận rằng sự áp bức của nam giới đối với phụ nữ là cơ chế chủ yếu liên kết các nam tính khác nhau, và việc đánh giá thấp một số loại nam tính là một phần quan trọng của quá trình sản sinh quyền lực của nam giới đối với phụ nữ. Thật vậy, chế độ phụ hệ áp bức không chỉ phụ nữ mà cả những nam giới không tuân thủ vai trò và chuẩn mực cứng nhắc của nam tính.

Điểm lại một số nghiên cứu về nam giới và nam tính

Chương này giới thiệu tóm tắt một số nghiên cứu về nam giới và nam tính trên thế giới và ở Việt Nam. Lĩnh vực nghiên cứu này trên thế giới có lịch sử ít nhất là hơn nửa thế kỷ nếu coi thập kỷ 1970-1980 là thời điểm xuất hiện của những nghiên cứu đáng chú ý đầu tiên. Một số lượng khổng lồ các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm của nhiều ngành khoa học xã hội khác nhau về chủ đề này đã được thực hiện và công bố. Ngay cả việc liệt kê tiêu đề của tất cả các công trình đó cũng là một việc bất khả khi, nhất là trong điều kiện tiếp cận hạn chế đến tư liệu quốc tế của các nhà nghiên cứu Việt Nam. Do vậy chúng tôi chỉ giới thiệu sơ lược về một số xu hướng hoặc chủ đề nghiên cứu có liên quan đến nghiên cứu của chúng tôi. Nghiên cứu về nam giới và nam tính ở Việt Nam bắt đầu vào cuối những năm 1990 và dù vẫn còn là lĩnh vực mới mẻ, chúng tôi cũng chỉ có thể

tham khảo một số các công trình nghiên cứu đã được công bố mà không phải là tất cả.

Nghiên cứu về Nam giới và Nam tính trên Thế giới

Nghiên cứu về nam giới và nam tính được cho là xuất hiện ở các nước phương Tây trong nửa cuối của thập kỷ 1970 và ngày càng nở rộ trong những thập kỷ tiếp theo (Edley, 2017). Từ đó trở đi chủ đề này không ngừng được khai thác ở nhiều góc độ khác nhau và ngày càng được thu hút sự quan tâm của giới học thuật cũng như các nhà làm chính sách và hoạt động thực tiễn. Bắt đầu từ một số nước phát triển ở phương Tây, đặc biệt là ở Mỹ, ngày nay nhánh nghiên cứu này đã được mở rộng ra nhiều nước đang phát triển ở các châu lục.

Sự nở rộ của các nghiên cứu về nam giới và nam tính ở các lĩnh vực khoa học khác nhau phản ánh sự quan tâm ngày càng tăng của xã hội đối với nam giới, trẻ em trai cũng như các hành vi và vấn đề của những nhóm này. Trong mấy chục năm qua trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về tính đặc thù, nguồn gốc, cấu trúc và sự đa dạng của các loại nam tính khác nhau. Chủ đề này đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu lớn và quan trọng trong nghiên cứu giới và phát triển xã hội. Trong chương này chúng tôi chỉ điểm lại một số tác giả và các chủ đề mà có liên quan trực tiếp đến nghiên cứu thực nghiệm của chúng tôi về nam giới và nam tính ở Việt Nam và một vài chủ đề mà chúng tôi thấy cần thiết nhưng chưa thể triển khai nghiên cứu vào thời điểm này.

Nghiên cứu về nam giới và nam tính trở nên đáng chú ý nhiều hơn ở các nước phương Tây từ giữa những năm 1970 và từ đó ngày càng phát triển. Sau thắng lợi của làn sóng nữ quyền đòi quyền bầu cử cho phụ nữ vào những thập niên đầu của thế kỷ XX, phong trào giải phóng phụ nữ trong những năm 1960 và 1970 đã thúc

đẩy các nhà nữ quyền lật lại những lý giải từng được coi như chân lý về phụ nữ và nam giới. Họ nghi ngờ quan điểm rằng bản chất sinh học quy định ưu thế của nam giới so với phụ nữ và mối quan hệ bất bình đẳng giữa hai giới. Mục tiêu của nhiều học giả nữ quyền là chất vấn các giả định ban đầu về thuộc tính của phụ nữ và nam giới, để thực sự đo lường chúng và phát hiện sự khác biệt giữa hai giới. Từ lúc này nghiên cứu khoa học về giới được bắt đầu như một sự phát triển tiếp tục và song song với nghiên cứu về phụ nữ. Đây cũng là lúc manh nha những nghiên cứu giới đầu tiên về nam giới và nam tính từ cách tiếp cận nữ quyền.

Những nghiên cứu về áp lực của nam giới và cái giá của nam tính

Phần lớn những công trình đầu tiên tập trung vào áp lực của nam giới và cái giá mà nam giới phải trả để khẳng định nam tính của mình. Trong số đó phải kể đến *The Liberated Man* của Farrell năm 1975, *Men's Liberation: A New Definition of Masculinity* của Nichols (1975) và *A Book of Reading for Men against Sexism* của Snodgrass (1977). Các tác giả này phát triển ý tưởng nữ quyền tự do rằng giới là một 'cái áo quá chật' mà mọi người cần phải thoát ra. Trong cuốn *The Hazards of Being Male – Surviving the Myth of Masculine Privilege* xuất bản năm 1976, Herb Goldberg viết rằng những chuẩn mực và trông đợi đối với vai trò giới tính của nam giới (male sex-role) đã gây tổn hại về sức khỏe và hạnh phúc của họ, và “người đàn ông phải trả giá quá nặng nề cho “đặc quyền” đàn ông và quyền lực của mình. Anh ta bị tách rời khỏi cảm xúc và cơ thể của mình. Chỉ có một cách nhận thức mới về bản thân anh ta mới có thể giải phóng anh ta khỏi các khuôn mẫu cũ mang tính huỷ hoại và làm cho cuộc sống của anh ta trở nên phong phú hơn”. Fasteau (1974) và Pleck và Saywer (1974) thì cho rằng nhờ cách mạng tình dục, nam giới cũng được giải

phóng không kém gì phụ nữ vì nó không chỉ mở ra cho nam giới những trải nghiệm mới trong khi hiểu nhiều hơn về phụ nữ mà còn giải phóng chính họ khỏi những áp lực nặng nề và những chuẩn mực độc hại như việc phải luôn luôn tỏ ra cứng rắn, bạo ngược và dửng dưng trước hiểm nguy. Các tác giả nhấn mạnh rằng khi nam giới càng cố gắng tuân thủ vai trò giới truyền thống, họ càng dễ rơi vào nguy cơ bị tổn hại sức khoẻ thể chất và tinh thần, đồng thời mối quan hệ của họ với phụ nữ, với những người đàn ông khác và cả con cái của họ cũng dễ trở nên căng thẳng hơn.

Trong những năm tiếp theo, chủ đề này còn truyền cảm hứng cho rất nhiều các nhà nghiên cứu ở các nước khác nhau. Ví dụ, Promundo đã thực hiện một nghiên cứu thú vị có tên là *Cái hộp nam tính*³⁰ để tìm hiểu thế nào là làm một nam thanh niên ở Mỹ, Anh và Mexico. *Hộp nam tính* là một tập hợp các quan niệm về đàn ông, do cha mẹ, gia đình, truyền thông đại chúng, đồng nghiệp và các thành viên khác trong xã hội truyền đạt. Các tác giả đã tìm cách đo lường mức độ các nam thanh niên chịu sự quy định của hộp nam tính, hay nói cách khác là cách họ tiếp xúc với những thông điệp này về mặt xã hội, cách họ nhập tâm chúng từ góc độ cá nhân và cách những quan niệm này chi phối cuộc sống của họ và của những người xung quanh họ. Nam giới trong *Hộp nam tính* là những người nhập tâm nhiều nhất và tán thành nhiều nhất với những chuẩn mực cứng nhắc của xã hội về cách thức ứng xử của đàn ông. Những người đàn ông trẻ tuổi bên ngoài *Hộp nam tính* là những người đã thoát ra khỏi hộp, họ nắm bắt những ý tưởng và thái độ tích cực hơn, công bằng hơn về những gì mà những người đàn ông đích thực nên nghĩ và nên cư xử. Các tác giả kết luận rằng *Hộp nam tính* vẫn đang hiện hữu và có tác động trực tiếp, đôi khi mâu thuẫn và thường có hại đối với nam thanh niên và những người xung quanh.

Những nỗ lực xây dựng nền móng lý thuyết

Quan ngại về sự thiếu hụt kiến thức học thuật về nam giới trong bối cảnh nghiên cứu về phụ nữ đang chiếm ưu thế, các nhà nghiên cứu kêu gọi đẩy mạnh nghiên cứu về nam giới và nam tính, đưa nam tính trở thành một khách thể nghiên cứu. Quan trọng hơn, nhiều người thôi thúc áp dụng các cách tiếp cận mới, thay vì cách tiếp cận từ quyết định luận sinh học hay bản thể luận coi nam tính là do sinh học quy định hoặc là bản chất bất biến, hoặc cách tiếp cận gắn vai trò giới với các đặc điểm giới tính của một số nhà xã hội học thời kỳ đầu. Cuốn *Men, Masculinities and Social Theory* của Hearn và Morgan (1990) cũng như một loạt các tiểu luận khác đều nhấn mạnh sự cần thiết của một cách tiếp cận mới.

Cornwall và Lindisfarne (1994) trong cuốn *Dislocating masculinity: Comparative ethnographies* nhận định rằng làn sóng quan tâm đến nghiên cứu về nam giới và nam tính ở hai bờ của Đại Tây Dương trong giai đoạn này là sự đáp ứng đối với những thách thức của các lý thuyết gia nữ quyền. Ví dụ David và Brannon (1976) trong *The Forty-nine per cent majority: the male sex role* và Pleck và Saywer (1974) trong *Men and Masculinity* đã mô tả bao quát về cuộc sống của nam giới trong một khung khái niệm dựa trên quan điểm nữ quyền phê phán các quan hệ giới truyền thống. Trong cuốn *The Myth of Masculinity*, Pleck (1981) đã phê phán mô hình vai trò giới tính của nam giới.

Nghiên cứu về sự đa dạng của nam tính và nam tính bá quyền – một bước ngoặt lớn trong nghiên cứu lý thuyết về nam giới và nam tính

Vào nửa cuối những năm 1980 và trong những thập niên tiếp theo, khi các nhóm nam giới da màu, đồng tính nam và nam giới dân tộc thiểu số ngày càng thể hiện tiếng nói độc lập của mình trong các phong trào xã hội, giới nghiên

cứu nhận ra rằng không thể nói về “nam tính” như là một khái niệm đơn nhất mà cần phải thừa nhận sự đa dạng của nam tính. Hay nói cách khác, không chỉ tồn tại một kiểu nam tính mà là các kiểu nam tính. Các nhóm nam giới khác nhau kiến tạo những phiên bản khác nhau của nam tính. Quan điểm như vậy có thể được tìm thấy trong các công trình như *The Making of Masculinities* của Brod (1987), *Changing Men: New Directions in Research on Men and Masculinity* của Kimmel (1987) và *Toward a New Sociology of Masculinity* của Carrigan, Connell và Lee (1985), *Gender and Power* của Connell (1987) và *The Gender of Oppression* của Hearn (1987), đại diện cho những quan điểm lý thuyết tinh tế nhất của trường phái này. Cuốn *Men, Masculinities and Social Theory* do Hearn và Morgan (1990) chủ biên cũng như một loạt các tiểu luận khác đều nhấn mạnh sự cần thiết của một cách tiếp cận mới.

Trong cuốn *Masculinities* Ranewyll Connell (1995) đã sử dụng cách tiếp cận toàn diện khi đặt mối quan hệ bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới vào trung tâm của nghiên cứu về nam giới và nam tính. Connell cho rằng không chỉ có một nam tính phổ quát mà có một hệ thống phân cấp của các kiểu nam tính. Đứng đầu hệ thống đó là nam tính bá quyền, tiếp theo là nam tính phụ thuộc, thứ ba là nam tính đồng loã và cuối cùng là nam tính bị lệ hoá. Nam tính bá quyền là kiểu nam tính được đề cao nhất trong xã hội. Ở phương Tây, nam tính bá quyền thuộc về đàn ông da trắng, trung lưu, dị tính, khắc kỷ, mạnh mẽ, ưa mạo hiểm, tham vọng, là trụ cột trong gia đình..., còn nam tính bị lệ hoá đứng ở đáy của hệ phân cấp bao gồm đồng tính nam, nam giới da đen, nam dân tộc thiểu số... Trong hầu hết các xã hội, hệ thống gia trưởng được cho là điều kiện quan trọng cho sự hình thành, duy trì và tái tạo nam tính bá quyền. Do vậy, cho dù không phải mọi nam giới đều đạt được tất cả các tiêu chuẩn lý tưởng của nam tính bá quyền, nhưng nam giới nói

chung đều cố gắng duy trì, tái lập hệ thống lý tưởng ấy nhằm bảo đảm, duy trì quyền lực của mình trong xã hội vì mọi nam giới dù thuộc kiểu nam tính nào, cũng được hưởng lợi từ sự thống trị của nam tính bá quyền nói riêng và hệ thống gia trưởng nói chung, hay nói như Connell, mọi người đàn ông đều có cổ tức trong hệ thống gia trưởng. Một người đàn ông dù có thể là người da đen, hay một người đàn ông nghèo, dân tộc thiểu số hoặc là đồng tính, vẫn có vị thế cao hơn một cách tương đối so với những người phụ nữ trong gia đình hoặc nhóm xã hội của mình. Như vậy, nam tính bá quyền là cách lý tưởng hoá nam tính nhằm biện minh cho sự bất bình đẳng giữa phụ nữ nói chung và nam giới nói chung.

Khái niệm ‘nam tính bá quyền’ do Connell xây dựng đã trở thành một khái niệm lý thuyết có ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực nghiên cứu về nam giới và nam tính, hay như đánh giá của James W. Messerschmidt, là “động lực thúc đẩy mở rộng lĩnh vực nghiên cứu nam tính. Khái niệm ‘nam tính bá quyền’ có ảnh hưởng lâu dài và đáng kể đến kiến thức liên ngành về giới, mà cụ thể là nam giới. Trong các công trình nghiên cứu nam tính từ những năm 1980, khái niệm này đã trở nên phổ biến, nó tiếp tục đóng vai trò là nền tảng chính cho hầu hết các nghiên cứu, và được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực — khái niệm này đã được chứng minh là rất quan trọng để hình thành khái niệm về nam tính trên toàn thế giới. Theo Messerschmidt, sở dĩ khái niệm này phổ biến rộng rãi đến như vậy là vì nó đóng góp một sự hiểu biết đáng kể về cách mà các mối quan hệ bất bình đẳng về giới giữa nam và nữ, giữa nam tính và nữ tính, và giữa các loại nam tính được hợp thức hóa.

Song song với tác động to lớn của nó trong nghiên cứu về giới, lý thuyết của Connell còn được áp dụng rộng rãi trong rất nhiều các lĩnh vực khác. Một trong những đóng góp quan trọng nhất của lý thuyết này là đã phân tích đặc

thù lịch sử của các loại nam tính khác nhau từ quan điểm lý thuyết nữ quyền và phát hiện rằng mỗi loại nam tính lại được thể hiện ở các cấp độ khác nhau bởi những cá nhân nam khác nhau.

Vào cuối những năm 1980, 1990, quan điểm đa dạng nam tính càng được khẳng định là hữu ích qua các cuộc tranh luận học thuật sôi động ở Nhật bản, Đức, Mỹ, Mexico, Brazil tập trung vào các vấn đề xã hội của nam giới như thất nghiệp, thất bại trong học tập, bạo lực, hay đổ vỡ gia đình. Những nghiên cứu vào thời gian đó cũng nhắm đến những thay đổi trong các đặc điểm của nam tính. Ở Úc, những vấn đề trong giáo dục trẻ em trai đã trở thành hướng nghiên cứu được quan tâm nhất. Ở Nhật Bản, sự chú ý lại tập trung vào mô hình nam tính trung lưu - người đàn ông làm công ăn lương. Trong khi đó, Bắc Âu lại hướng đến các nghiên cứu về các chính sách bình đẳng giới, và phản ứng của nam giới trước những tiến bộ của phụ nữ.

Connell sau đó đã cùng với các đồng nghiệp tiếp tục xây dựng cách tiếp cận mà bà gọi là Xã hội học mới về nam giới trong đó bác bỏ quyết định luận sinh học hay bản thể học về nam giới. Cornwall và Lindisfarne (1994) trong cuốn *Dislocating masculinity: Comparative ethnographies* đã tán thành rằng các nhân dạng giới là kiến tạo xã hội. Họ cho rằng không bao giờ chỉ có một loại nam tính hoàn toàn độc tôn trong xã hội và loại nam tính lấn át là nền tảng của các mối quan hệ bất bình đẳng.

Tuy nhiên, khái niệm nam tính bá quyền cũng nhận được nhiều chỉ trích và hiểu sai nghiêm trọng trong những năm 1990 và đầu những năm 2000. Connell và Messerschmidt như Messerschmidt (2018) diễn giải trong cuốn *Hegemonic Masculinity: Formulation, Reformulation and Amplification*, đã điều chỉnh khái niệm này và bổ sung thêm một cách hiểu tổng thể hơn về bất bình đẳng giới, thừa nhận nội lực của các nhóm nam giới phụ thuộc cũng

như quyền lực của các nhóm bá quyền, và điều đó bao gồm sự quy định lẫn nhau hoặc tính đan xen của giới với các bất bình đẳng xã hội khác như giai cấp, chủng tộc, tuổi, giới tính và quốc tịch. Ngoài ra, sự điều chỉnh còn bổ sung một cách xử lý tinh vi hơn đối với sự biểu hiện của nam tính bá quyền, cũng như các khái niệm hoá về cách nam tính bá quyền có thể bị thách thức, tranh chấp và do đó thay đổi. Cuối cùng, thay vì chỉ công nhận nam tính bá quyền đơn thuần ở cấp độ toàn xã hội, mô hình nam tính bá quyền đã được điều chỉnh đề xuất rằng các học giả phân tích thực nghiệm về nam tính bá quyền hiện hữu ở ba cấp độ: địa phương, khu vực và toàn cầu.³¹

Thiên niên kỷ thứ ba: sự bùng nổ của các nghiên cứu can thiệp ở các nước đang phát triển

Kể từ khi bước sang thiên niên kỷ thứ ba, làn sóng nghiên cứu về nam giới và nam tính đã lan sang châu Á, Trung Đông, châu Phi và châu Mỹ. Nhiều dự án nghiên cứu và can thiệp được tiến hành song song ở nhiều quốc gia trong các châu lục này, đặc biệt là những chương trình can thiệp thúc đẩy các thực hành tốt liên quan đến các khía cạnh khác nhau của nam giới và nam tính. Sự thiếu hiểu biết về nam giới và các em trai ngày càng khó được chấp nhận và ngày càng có nhiều lời kêu gọi phải tăng cường nghiên cứu các nhóm nam giới và các em trai khác nhau để làm cơ sở xây dựng các chính sách xã hội và triển khai các can thiệp thực tế. Nhờ vậy, nghiên cứu về nam giới tiếp tục phát triển và ngày càng được cải thiện với sự hỗ trợ kỹ thuật mạnh mẽ từ các tổ chức quốc tế nổi tiếng như Promundo, Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ (ICRW) và các đối tác của họ bao gồm các liên minh, mạng lưới, chương trình và dự án ở nhiều quốc gia. Những nghiên cứu này cung cấp một bức tranh tổng thể về nam giới và nam tính ở cấp độ toàn cầu và hỗ trợ xây dựng các chính sách và can thiệp với các quy mô khác nhau ở nhiều quốc gia.

Nam giới và bình đẳng giới

Những nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới và xoá bỏ bạo lực đối với phụ nữ do Liên hiệp quốc điều phối đã dẫn đến một loạt các chương trình nghiên cứu và can thiệp lớn ở các châu lục. Một dự án nghiên cứu lớn và đáng chú ý nhất về chủ đề này là *Khảo sát về nam giới và bình đẳng giới* (International Men and Gender Equality Survey - IMAGES) ở 12 quốc gia do ICRW và Promundo xây dựng và điều phối từ năm 2009 đến 2014. Dự án này tập trung vào một số chủ đề quan trọng như thái độ và chính sách về bình đẳng giới, vai trò làm cha và sự tham gia vào quá trình sinh con; sức khoẻ và các hành vi nguy cơ; bạo lực và thực hành tội phạm. Một điển hình là IMAGES ở Trung Đông và các nước châu Phi cho thấy tỷ lệ cao nam giới ở khu vực này có định kiến về vai trò của phụ nữ và đánh giá thấp sự tham gia của họ vào các hoạt động kinh tế. Trong gia đình, đàn ông là người luôn có tiếng nói quyết định và có xu hướng kiểm soát cao. Họ ít quan tâm đến việc chăm sóc và nuôi dưỡng con cái và phó mặc việc đó hoàn toàn cho người phụ nữ. Nghiên cứu cũng phát hiện tỷ lệ bạo lực cao đối với phụ nữ trong xã hội Trung Đông và Bắc Phi. Đàn ông nhìn chung có sức khỏe thể chất và tinh thần tốt hơn phụ nữ, nhưng có một tỷ lệ đáng kể có dấu hiệu tiêu cực về sức khỏe do áp lực từ công việc, gia đình và các thói quen không lành mạnh như hút thuốc, uống rượu và sử dụng ma túy.

IMAGES ở tám quốc gia thu nhập thấp và trung bình bao gồm Brazil, Chile, Mexico, Ấn Độ, Bosnia và Herzegovina, Croatia, Cộng hòa Dân chủ Công gô và Rwanda tìm hiểu thái độ của nam giới về giới và bình đẳng giới, các yếu tố quyết định của thái độ bình đẳng, và khám phá mối liên hệ giữa thái độ và hành vi công bằng trong các mối quan hệ. Kết quả cho thấy nam giới có thái độ tích cực nhưng không rõ ràng về bình đẳng giới, và các yếu tố như giáo dục, thu nhập và thực hành bình đẳng hơn

trong gia đình thời thơ ấu có liên quan đến thái độ và thực hành bình đẳng nhiều hơn ở đàn ông trưởng thành. Ở hầu hết các quốc gia, thái độ bình đẳng của nam giới cũng dẫn đến các thực hành bình đẳng, bao gồm sự tham gia nhiều hơn vào việc nhà và giảm bạo lực và sự thỏa mãn tình dục cao hơn. Những phát hiện cho thấy sự cần thiết của các cách tiếp cận nhằm thay đổi thái độ, cũng như các cách tiếp cận chính sách và cấu trúc tạo ra kinh nghiệm sống bình đẳng giới cho nam giới. Các phát hiện cũng nhấn mạnh sự cần thiết của các chương trình và chính sách để thúc đẩy sự tham gia công bằng của cả hai giới trong việc chăm sóc gia đình.

Nam giới và vai trò làm cha tích cực

Một sáng kiến quan trọng khác của Promundo trong chiến dịch MenCare là báo cáo *Tình trạng làm cha trên thế giới* (SOWF). Báo cáo SOWF phân tích về việc làm cha và chăm sóc, dựa trên nghiên cứu và thống kê từ hàng trăm nghiên cứu trên tất cả các quốc gia trên thế giới, đưa ra các khuyến nghị chính sách và chương trình hành động. Nó nhắm vào các chính phủ, chủ sử dụng lao động và các cá nhân trên khắp thế giới, thúc đẩy việc làm cha tích cực và chăm sóc ở nam giới. Ra mắt lần đầu tiên vào năm 2015 và được phát hành hai năm một lần, các báo cáo SOWF cung cấp định kỳ về thực trạng nam giới trên toàn cầu tham gia nuôi dạy và chăm sóc con cái thông qua 4 mảng vấn đề: (i) công việc chăm sóc tại nhà không được trả lương; (ii) sức khỏe và quyền sinh sản và tình dục, và sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em; (iii) nam giới chăm sóc và nam giới gây bạo lực với trẻ em và phụ nữ; và, (iv) sự phát triển của trẻ em. Báo cáo cung cấp cơ sở cho các can thiệp xã hội, chính trị và y tế; thay đổi thể chế; và nâng cao nhận thức cộng đồng để tạo nên sự chuyển đổi theo hướng công bằng gắn với việc làm cha tích cực. Báo cáo xác định một chương trình nghị sự toàn cầu liên quan đến đàn ông và trẻ em trai như là một phần của giải pháp

nhằm đạt được bình đẳng giới và kết quả tích cực trong cuộc sống của phụ nữ, trẻ em và của bản thân nam giới. Báo cáo kêu gọi nam giới trên toàn thế giới - trong tất cả các xã hội và các mối quan hệ, tham gia hoàn toàn vào việc chăm sóc trẻ em và công việc gia đình - để thúc đẩy bình đẳng giới.

Công trình gần đây nhất *Chuẩn mực giới và Nam tính* của Sapna Kedia và Ravi Verma (2019) cung cấp một đánh giá chi tiết về các chương trình và sáng kiến nghiên cứu và can thiệp nổi bật về chuẩn mực giới và nam tính được thực hiện trong vòng 20 năm qua. Bài viết cung cấp một phân tích toàn diện về các khái niệm chính liên quan đến chuẩn mực giới và nam tính và các yếu tố liên quan đến các chuẩn mực về nam tính, tổng hợp lại các sáng kiến thúc đẩy sự thay đổi nam tính và các chuẩn mực liên quan và thảo luận về “cái gì” và “làm thế nào” để lôi cuốn nam giới tham gia vào các lĩnh vực quan trọng như bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, sức khỏe, công việc chăm sóc không được trả lương, trao quyền kinh tế cho phụ nữ và giáo dục. Bài học từ các chương trình và nghiên cứu trường hợp cũng được tổng hợp trong tài liệu này.

Nam giới và di cư

Nửa thế kỷ qua đã chứng kiến những biến động lớn và đặc biệt phức tạp trong lịch sử di cư trên thế giới và đồng thời cũng ghi nhận một số lượng khổng lồ các nghiên cứu về chủ đề này. Tuy nhiên, nhìn chung, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào quá trình di cư và các yếu tố hút và đẩy dòng di cư hơn là khía cạnh giới của di cư. Trong thập kỷ gần đây, khi giới được xem xét trong các nghiên cứu về di cư thì nhân vật chính lại thường là phụ nữ.

Trong bài *Introduction: The Invisible (Migrant) Man*, Katharine Charsley và Helena Wray (2015) nêu vấn đề thiếu vắng các nghiên cứu học thuật về nam giới di cư trong lĩnh vực nghiên cứu về di cư kể từ khi giới học thuật về

di cư chuyển hướng sang tập trung vào phụ nữ di cư. Hibbins và Pease (2009) đã từng nhận xét rằng các nhà nghiên cứu “quá nhấn mạnh trải nghiệm di cư của phụ nữ mà ít quan tâm đến trải nghiệm của nam giới.” Tình hình bắt đầu được cải thiện nhờ các nghiên cứu của Batnizky và đồng nghiệp (2008; 2009), Charsley và Liversage (2012), Donalson và đồng nghiệp (2009); Sarti và Scrinzi (2010) v.v... Những nghiên cứu này hướng sự chú ý đến những mối quan hệ tương hỗ phức tạp giữa nam tính và quá trình di cư. Charsley và Wray (2015) lưu ý rằng mặc dù mối quan hệ này đã được đề cập đến trong các luật pháp và chính sách về nhập cư, nhưng nam tính vẫn còn chưa được chú ý đến trong các nghiên cứu học thuật về quản lý di cư. Các chính phủ phương Tây thường chỉ dựa trên những khuôn mẫu giới đơn giản của nam giới di cư để xây dựng chính sách [về người nhập cư]. Trong các khuôn mẫu đó, nam giới thường được miêu tả như những người gia trưởng lạm dụng quyền lực, những kẻ xâm nhập bất hợp pháp mà bỏ qua tính dễ bị tổn thương và đời sống tình cảm của họ. Hai tác giả này lập luận rằng cách nhìn nhận đơn giản hoá về nam giới di cư như vậy vẫn phổ biến trong diễn ngôn chính sách và các quy định pháp luật, và tiếp tục gạt ra ngoài lề tính phức tạp và tầm quan trọng của đời sống và nhu cầu tình cảm của nam giới di cư. Các tác giả gợi ý mở rộng thảo luận về di cư và giới bằng cách khám phá những cách thức mà trải nghiệm di cư của nam giới bị gạt ra ngoài lề.

Gallo và Scrinzi (2019) có một nghiên cứu thú vị phân tích kiến tạo xã hội của nam tính di cư tại nơi làm việc của những người đàn ông châu Á làm gác cổng và việc vật ở các khu chung cư cao cấp tại Rome. Họ vừa làm những công việc của đàn ông như bảo vệ an ninh, làm vườn, khuôn vác, sửa chữa, đồng thời làm cả những công việc được cho là của phụ nữ như dọn dẹp, lau nhà ... Các tác giả mô tả cách những người đàn ông này “thương thuyết” với chính mình

khi phải làm công việc vốn được coi là của phụ nữ giới. Là đàn ông nhưng ở vị thế là người di cư, họ không coi thường những công việc vốn thuộc về phụ nữ, trái lại, họ đánh giá cao cơ hội được di chuyển giữa các chiều cạnh riêng tư và công cộng trong công việc của mình, coi việc phải làm các công việc tái sản xuất là cơ hội để họ củng cố nam tính của mình, hay nói như các tác giả, “họ biến tính chất nội trợ của công việc thành năng lực nam tính để cải thiện tương tác với chủ lao động người Ý và rộng hơn, là vị trí của họ trong cộng đồng nhập cư.” Nghiên cứu này cũng thảo luận chiều cạnh địa lý của công việc tái sản xuất, nam tính và địa bàn. Mặc dù gác cổng là công việc của hộ gia đình nhưng lại có liên quan đến cộng đồng. Việc tuyển dụng và chấp nhận những người đàn ông châu Á làm gác cổng dựa trên tiền đề của các diễn ngôn công cộng về đàn ông di cư trong không gian đô thị như mối quan tâm và sự kiểm soát của cộng đồng.

Nam tính lai

Những biến đổi xã hội, văn hoá và chính trị, nhất là chính trị giới, trong thời gian này đã dẫn đến những biến đổi trong nam tính. Một số đàn ông da trắng dị tính, thuộc giới trung lưu ở Mỹ tự cho là ưa thích và/hoặc thể hiện ‘gu’ thẩm mỹ đồng tính trong trang phục, ngôn ngữ hoặc tác phong. Kiểu nam tính này được các nhà nghiên cứu đặt tên là *nam tính lai – hybrid masculinity* (Bridges, 2010; Burke, 2009; Demetriou, 2001; Messerschmidt, 2010; Messner, 1993, 2007; Pascoe, 2007; Connell and Messerschmidt, 2005). Theo Messner (1993, 725), nam tính lai: “đại diện cho những thay đổi có ý nghĩa (nhưng phóng đại) trong phong cách văn hóa và cá nhân. Nhưng những thay đổi này không nhất thiết góp phần làm xói mòn các cấu trúc truyền thống về quyền lực của nam giới. Mặc dù phong cách nam tính “mềm mại hơn” và “nhạy cảm hơn” đang phát triển trong một số nhóm nam giới có đặc

quyền, nhưng điều này không nhất thiết góp phần giải phóng phụ nữ; trong thực tế, hoàn toàn ngược lại.”

Bridges (2014) lấy cảm hứng từ lối chơi chữ mà Connell (1992) đã dùng để đặt tên cho hiện tượng đồng tính nam thể hiện các đặc điểm dị tính: ‘người đồng tính nam rất thẳng’ – “a very straight gay”, đã đặt tên ‘cho nhóm đàn ông da trắng dị tính, thuộc giới trung lưu ở Mỹ tự cho là ưa thích và thể hiện ‘gu’ thẩm mỹ đồng tính là ‘người dị tính nam rất đồng tính’ – a very “gay” straight. Sau hai năm nghiên cứu về 3 nhóm nam giới có đặc quyền ở trung tâm Virginia vốn tự nhận mình có một số khía cạnh “đồng tính” để kiến tạo nam tính dị tính, Bridges kết luận rằng các kiểu nam tính lai là một hiện tượng xã hội quan trọng. Nhất quán với nghiên cứu khác rằng sự lai tạp hoá có thể là một thực tiễn xã hội chỉ xảy ra trong các nhóm nam giới có đặc quyền (ví dụ: trẻ, dị tính và da trắng), Bridges cũng nhận định rằng sự tồn tại của nam tính lai không ngụ ý rằng bất bình đẳng xã hội đang giảm dần. Ngược lại, nghiên cứu này ủng hộ quan điểm rằng nam tính lai đang duy trì sự bất bình đẳng theo những cách mới (và không dễ xác định hơn). Tác giả đồng tình với Messner (1993) rằng, những thực hành này minh họa cho sự chuyển đổi về “phong cách nhưng không thực chất” của bất bình đẳng giới và tình dục.

Trước đó, Demetriou (2001, 351) đã lập luận rằng nam tính lai là những biểu hiện đương đại của các hình thức bất bình đẳng hiện có. Ông cho rằng những thực hành giới mới [của nam tính lai] “cho phép [những người đàn ông dị tính] tái tạo sự thống trị của họ. . . theo những cách chưa từng có trong lịch sử”. Theo Demetriou, nam tính lai giống như việc xóa mờ sự khác biệt và ranh giới về giới, nhưng lại không đưa ra thách thức thực sự nào đối với bất bình đẳng.

Nam giới và nam tính châu Á

Trước những năm 2000, nam giới châu Á thường được nghiên cứu như là một nhóm thiểu số da màu ở Bắc Mỹ và thường được mô tả bởi các tác giả phương Tây là “bí hiểm” và “bảo thủ.” Về tình dục, nam giới châu Á được cho là hay “kiềm chế” và kiểm soát ham muốn (ví dụ McMahon, 1988). Sau này, nam giới châu Á ở Mỹ và Canada được nghiên cứu nhiều hơn, tuy nhiên để hiểu nam giới và nam tính châu Á như cách người châu Á ở châu Á hiểu thì những nghiên cứu đó quá ít ỏi. Những cải cách kinh tế của Đặng Tiểu Bình không chỉ khiến kinh tế Trung Quốc tăng trưởng mạnh mẽ mà còn mở ra cơ hội cho làn sóng nghiên cứu xã hội mạnh mẽ từ những năm 1990. Tuy nhiên, phải đến đầu những năm 2000, nam giới và nam tính mới nổi lên như một chủ đề nghiên cứu hấp dẫn ở Trung Quốc.

Kam Louie (2002) với cuốn *Lý thuyết nam tính Trung Quốc: Xã hội và giới ở Trung Quốc* có thể được coi là nỗ lực tiên phong trong trào lưu nghiên cứu toàn diện về nam giới và nam tính Trung Hoa. Louie lập luận rằng nam tính Trung Quốc phải được xem xét trong phạm vi của nó trước khi đưa ra bàn luận trong bối cảnh toàn cầu. Ở Trung Quốc, các thành ngữ thường mô tả người đàn ông hoàn hảo là phải văn võ song toàn. Do vậy Louie đã tập trung phân tích mẫu hình nam tính lý tưởng: văn – võ trong lịch sử Trung Quốc như là chìa khoá để hiểu nam tính Trung Hoa. Ngoài ra, Louie còn tập trung vào những cách thức đàn ông Trung Quốc được thể hiện dưới cái nhìn của phương Tây và những cách thể hiện đó đã tương thích với văn hóa phương Tây đang trở nên áp đảo như thế nào.

Các tác giả trong cuốn sách Louie chủ biên *Sự thay đổi của các kiểu nam tính Trung quốc: Từ các trụ cột của quốc gia đến những người đàn ông toàn cầu hoá thực sự* được xuất bản năm 2016 đã mô tả các nhân dạng nam giới khác

nhau trong bối cảnh của một đất nước Trung Hoa đang thay đổi. Mặc dù ghi nhận rằng văn và võ là hai mẫu hình nam tính nổi bật và xuyên suốt trong lịch sử Trung Hoa, nhưng các tác giả lập luận rằng, trong xã hội đương đại, đó không phải là mẫu hình kép mà nam giới buộc phải lựa chọn. Không giống như quan niệm của Khổng Tử về vai trò của người cha nhấn mạnh vào nam tính độc đoán trong thứ bậc tôn ti gắn liền với sự hiếu thảo, ngày nay ở xã hội Trung Quốc, cả cha và mẹ phải đảm nhận nhiều vai trò khác nhau của người thầy, người tư vấn, và là bạn của đứa trẻ. Các tác giả cũng đề cập đến vai trò của nhà nước trong việc xác định hoặc xác định lại vai trò giới của cha mẹ.

Trong cuốn *Men and Masculinities in Contemporary China* Geng Song và Derek Hird (2014) đã tập hợp một số công trình nghiên cứu phác hoạ khá đầy đủ các kiểu nam tính và thực hành của nam giới Trung Quốc trong các bối cảnh khác nhau như trong diễn ngôn truyền thông đại chúng, trong cuộc sống hàng ngày, trên không gian mạng, nơi làm việc, nơi vui chơi giải trí hay ở nhà. Thông qua việc tìm hiểu một cách sâu sắc những ảnh hưởng toàn cầu, khu vực và địa phương đối với nam giới và thể hiện của nam giới ở Trung Quốc hậu thiên niên kỷ, các tác giả cho thấy nam tính Trung Quốc rất đa dạng, phức tạp, và liên tục thay đổi - từ những người nghiện Internet ngồi lì ở nhà đến những người mê hát karaoke, hay các doanh nhân xây dựng doanh nghiệp của mình thông qua các mối quan hệ - vừa cạnh tranh đồng thời lại vừa kết hợp các quan niệm “thông thường” về nam tính theo nhiều cách. Các tác giả trong cuốn sách đã tìm cách trả lời các câu hỏi: liệu có phải đang có sự khủng hoảng nam tính ở Trung Quốc, thông qua phân tích các thực hành diễn ngôn của nam giới và sự thể hiện nam tính trong văn hoá đại chúng hay là sự bối rối trong thời kỳ hậu Mao khiến “nam tính trở nên mềm mại”, do “sự vùng lên của phụ nữ”, “sự dịch chuyển trong mối quan hệ quyền lực giới theo hướng ưu ái phụ nữ hơn” và sự ra đời của những diễn ngôn về “người đàn ông mới.”

Khá nhiều nghiên cứu về Trung Quốc từ đầu những năm 2000 tập trung vào tình trạng khủng hoảng thị trường hôn nhân ở nước này như một thách thức nghiêm trọng đối với kiến tạo nam tính ở các vùng nông thôn, nơi hôn nhân vẫn đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành bản dạng giới, khẳng định nam tính và các đặc điểm của nó. Driessen và Sier (2019) trong *Rescuing Masculinity: Giving Gender in the Wake of China's Marriage Squeeze*, đã bàn luận về những hậu quả khi đàn ông không kết hôn, trong bối cảnh Trung Quốc mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh, các thành viên gia đình cố gắng giải cứu hoặc khôi phục giá trị của con trai và anh trai họ bằng cách thể hiện những cử chỉ quan tâm nhằm củng cố tính xác thực về giới và do đó tăng cường triển vọng hôn nhân của nam thanh niên.

Nam giới và nam tính ở Nhật cũng được giới nghiên cứu quan tâm như là chìa khoá để hiểu sự phát triển của nước này trong lịch sử đương đại. Từ cải cách kỳ Minh Trị theo hướng học hỏi phương Tây, thất bại trong Thế chiến II, sự trỗi dậy mạnh mẽ trong kinh tế và khoa học công nghệ sau đó, đã trở thành nguồn cảm hứng cho các nhà nghiên cứu mong muốn tìm hiểu nam tính Nhật đã được kiến tạo như thế nào trong những bối cảnh đặc biệt đó. Morris Low (2003) khắc hoạ nam tính chiến binh Nhật qua những mô tả về binh lính Nhật trong Thế chiến II. Với những phẩm chất của samurai được phương Tây hoá trong quân phục theo kiểu phương Tây đã khiến người Nhật tin rằng thực ra họ thuộc chủng tộc da trắng, không yếu ớt và lạc hậu như những dân châu Á khác. Khi Nhật trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, hình ảnh samurai được thay thế bằng người đàn ông làm công ăn lương. Romit DasGupta (2013; 2000), nhìn thấy hình ảnh người đàn ông làm công ăn lương như một kiến tạo về giới trong bối cảnh văn hoá công ty và qua đó khắc hoạ đặc trưng của nam tính Nhật. Một tác giả khác, Futoshi Taga (2005), đề cập đến sự chuyển dịch vai trò của nam giới trong thế hệ trẻ. Nam giới Nhật đang tự xác định lại hình ảnh bản thân để bắt

kip những thay đổi trong xã hội. Một số theo lối sống “dân chủ” hơn trong quan hệ với phụ nữ. Tuy nhiên, dấu ấn truyền thống không dễ bị xoá mờ. Phần lớn đàn ông Nhật coi sự nghiệp của họ là quan trọng nhất và thành công của người đàn ông thường được đo bằng vị trí của họ trong công ty hoặc địa vị xã hội. Louie nhận xét rằng quá trình lai tạp (hybridisation) trong các thế kỷ 20 và 21 đã thay đổi nhanh chóng những ý niệm về nam tính cả ở Nhật và Trung Quốc.

Gần đây, khái niệm ‘nam tính mềm mại’ xuất hiện trong các nghiên cứu về nam giới và nam tính ở châu Á, đặc biệt là ở Hàn Quốc. Sun Jung (2011) đề cập đến sự xuất hiện và ảnh hưởng văn hoá mạnh mẽ của cái gọi là “nam tính mềm mại” hoặc “nam tính mong manh” thông qua các ngôi sao điện ảnh và ca nhạc Hàn Quốc và Bi Rain. Phân tích các nhóm fan nữ trung niên Nhật Bản hâm mộ nam diễn viên Bae Young-Joon, hay fan hâm mộ ở phương Tây đối với bộ phim kinh dị Oldboy và các fan người Singapore hâm mộ ngôi sao nhạc pop Bi Rain, tác giả phát triển các khái niệm về nam tính mềm mại, cũng như các biến thể toàn cầu và hậu hiện đại của các tác động văn hóa nam tính. Tác giả cũng thảo luận về cái gọi là nam tính đa năng mới nổi gần đây trong mô hình sản xuất nhạc pop xuyên văn hóa đại diện bởi các nhóm nhạc nam thần tượng K-pop.

Tóm lại, sự bùng nổ các nghiên cứu về nam giới và nam tính trên thế giới, đặc biệt là việc phần lớn các nghiên cứu áp dụng quan điểm nữ quyền phản ánh nhận thức về tầm quan trọng của nhánh nghiên cứu này và về việc nó phải là một bộ phận của nghiên cứu giới và do vậy phải thay đổi cách tiếp cận và xây dựng nền tảng lý thuyết mới. Cho dù nam giới vẫn là giới đặc quyền, số lượng khổng lồ các nghiên cứu về nam giới đã cho thấy họ đang phải đối mặt với nhiều vấn đề và đang bối rối về bản dạng của mình trước những thay đổi của cuộc sống. Sự xuất hiện của các loại nam tính mới như “nam tính lai,” “nam tính mềm mại” là dấu hiệu của những

thay đổi nhằm tiếp tục củng cố vị trí bá quyền. Ở cấp độ tập thể, nam giới trên toàn thế giới có nhiều lợi thế hơn phụ nữ, nhưng giữa các nhóm nam giới lại tồn tại bất bình đẳng. Vị thế của nam giới mang lại cho họ nhiều ưu thế nhưng cũng khiến họ phải trả giá nặng nề. Sự phát triển mạnh mẽ của nghiên cứu can thiệp trong những năm gần đây cho thấy nam giới cần phải thay đổi và đang cố gắng thay đổi để cải thiện cuộc sống của chính mình và cải thiện quan hệ với phụ nữ. Những nghiên cứu này đang chỉ ra rằng bình đẳng giới không chỉ có lợi cho phụ nữ mà cho cả nam giới. Do vậy, nam giới cũng cần phải tham gia thúc đẩy bình đẳng giới.

Nghiên cứu về Nam giới và Nam tính ở Việt Nam

Nghiên cứu về nam giới và nam tính hiện nay ở Việt Nam còn khá ít ỏi và nhỏ lẻ. Các nghiên cứu về giới và các chương trình bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay vẫn tập trung chủ yếu vào phụ nữ - vốn vẫn được coi là nhóm dễ bị tổn thương mà bỏ qua nam giới. Các điều tra quốc gia bao gồm các can thiệp về xã hội và y tế tập trung chủ yếu vào phụ nữ. Vẫn còn rất ít các nghiên cứu về nam giới và nam tính được thực hiện ở Việt Nam. Nam giới được coi là không có vấn đề cần phải quan tâm.

Phải đến những năm 2000 thì các nghiên cứu về nam giới và nam tính mới bắt đầu được nhen nhóm ở Việt Nam, trong đó phải kể đến các công trình của Rydstrom. Từ các nghiên cứu nhân học ở miền Bắc Việt Nam, Rydstrom (2006) đã phân tích việc đàn ông Việt Nam sử dụng hình phạt để dạy dỗ con trai và cháu trai mình trong bài viết *Nam tính và Hình phạt: Nuôi dạy trẻ em trai ở Nông thôn Việt Nam*. Tác giả đã chỉ ra rằng việc trẻ em trai bị đánh khá phổ biến ở nhiều gia đình nông thôn và việc đó được coi là cần thiết để dạy dỗ chúng nên người. Cách những bé trai được giáo dục như vậy có thể góp phần lý giải hành vi bạo lực của đàn ông khi họ trưởng thành.

Trong hai năm 2008-2009, Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội đã thực hiện Nghiên cứu về *Tình dục Nam giới ở 228 đàn ông tuổi 15 đến 67 ở cả khu vực đô thị và nông thôn của Hà Nội, Hà Tây, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ*. Nghiên cứu này nhằm đưa ra một phác thảo về đời sống tình dục của nam giới Việt Nam, tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến sức khỏe tình dục, phát hiện các yếu tố chi phối các hành vi tình dục, và đưa ra các đề xuất cải thiện sức khỏe tình dục của nam giới. Nghiên cứu chỉ ra rằng nam giới được coi là phải chủ động dẫn dắt trong quan hệ tình dục, có kỹ năng, kinh nghiệm về tình dục nhiều hơn phụ nữ. Trong quan niệm chung của tất cả những người tham gia nghiên cứu thì khả năng quan hệ tình dục tỉ lệ thuận với nam tính của người đàn ông. Ngoại tình do vậy được nhiều người cho là một biểu hiện của một sinh lực dồi dào và nam tính mạnh mẽ. Vì vậy, mặc dù ngoại tình không được tán thành từ quan điểm đạo đức, lại được ngầm tán thưởng bởi nhiều người đàn ông vì họ coi đó là biểu hiện của một nam tính đáng ngưỡng mộ.

Nghiên cứu của Harriet Phiney (2008) ở Hà Nội về chủ đề ngoại tình của nam giới và nguy cơ nhiễm HIV trong hôn nhân của phụ nữ đã chỉ ra mối liên hệ giữa quan niệm nam tính và nguy cơ lây nhiễm HIV. Hành vi ngoại tình của nam giới đôi khi được nhìn nhận như một biểu hiện nam tính có thể khiến nam giới nhiễm HIV và lây cho người vợ chung thủy của mình.

Năm 2011, Horton và Rydstrom đã xuất bản bài báo *Nam tính trong Xã hội Việt Nam đương đại: Đặc quyền, Khoái cảm, và Phản kháng* dựa trên nghiên cứu điển dã ở hai địa phương ở miền Bắc. Nghiên cứu đã tìm hiểu cách mà nam tính dị tính được kiến tạo trong nhóm nam giới trẻ Việt Nam và kết luận rằng sự giao thoa giữa dị tính và nam tính là sự thương thuyết giữa những quan niệm đạo đức, kỳ vọng về sự ủng hộ mang tính giới, và các thoả mãn tình dục ẩn dưới sự phản đối.

Một nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội thực hiện ở Cần Thơ và Hưng Yên năm 2011 về *Giới, Nam tính, và Sự ưa thích con trai ở Nepal và Việt Nam* với 1,424 nam giới đã tập trung tìm hiểu các chiều cạnh, đặc điểm, và các yếu tố liên quan đến những thái độ khác nhau của nam giới về sự ưa thích con trai và các hành vi bạo lực. Hơn 60 phần trăm nam giới Việt Nam thừa nhận đã từng ít nhất một lần có hành vi bạo lực với vợ của mình và nhiều người trong số họ thừa nhận mối liên hệ giữa bạo lực và mong muốn có con trai. Phần lớn nam giới đều cho rằng việc có con trai là bằng chứng của nam tính. Do vậy họ mong muốn có con trai để khẳng định nam tính của mình.

Trong nghiên cứu về ngoại tình của nam giới Việt Nam Nguyễn Ngọc Hường (2016) và đồng nghiệp chỉ ra rằng văn hoá Việt Nam truyền thống, trong một chừng mực nhất định, khoan dung hành vi ngoại tình của nam giới nếu nó mang lại lợi ích trong việc duy trì dòng giống. Kết quả phân tích cho thấy ngoại tình không phụ thuộc vào chất lượng của mối quan hệ hôn nhân mà chịu ảnh hưởng của bối cảnh địa lý văn hoá xã hội nhiều hơn. Hay nói cách khác đàn ông ngoại tình không phải vì thất vọng về cuộc hôn nhân của mình mà đó là do bối cảnh văn hoá xã hội nơi họ sống dung dưỡng tình trạng này.

Mặc dù sự xuất hiện gần đây của một số nghiên cứu về nam giới và nam tính, vẫn có rất ít kiến thức về chủ đề này ở Việt Nam. Một vài nghiên cứu hiện có về nam tính là nghiên cứu định tính hoặc định lượng quy mô nhỏ mà “khả năng khái quát của các phát hiện cần được xác minh.” (Yount, 2016). Việc thiếu dữ liệu và phân tích quy mô lớn về nam giới này khiến họ trở thành một nhóm khó tiếp cận và bị lãng quên và cản trở tiến trình xoá bỏ bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới tại Việt Nam.



PHẦN 2

**CHÂN DUNG MỚI
TRONG
KHUNG HÌNH CŨ**

Phải đến đầu những năm 1980, nam giới và nam tính mới thu hút sự chú ý nhiều hơn của các nhà nghiên cứu ở phương Tây. Nguyên nhân của sự thay đổi này không chỉ đến từ ảnh hưởng của quan điểm nữ quyền mà còn từ những thay đổi trong thực tế cuộc sống của nam giới,³² và bằng chứng từ những hạn chế của các dự án can thiệp theo hướng chỉ tập trung vào phụ nữ trong lĩnh vực phát triển.³³ Trước đó, nam giới thường bị loại khỏi các chương trình phát triển vì họ được coi là nhóm đặc quyền mà như Cornwall đã chỉ ra là ‘nam giới bị coi là một nhóm đồng nhất, ẩn đằng sau, được hình dung như những hình tượng mạnh mẽ và đối lập.’³⁴ Nhưng nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng nam giới không phải là một nhóm đồng nhất và cũng bị ảnh hưởng bởi các khuôn mẫu giới. Các học giả nhấn mạnh rằng cần phải hiểu các loại nam tính khác nhau và cách chúng ảnh hưởng đến phụ nữ, nhưng cũng cần hiểu các cơ chế giới hiện tại, bao gồm những quan niệm về nam tính có thể gây bất lợi cho chính nam giới. Trong những năm gần đây, nhiều nhà nghiên cứu về giới đã kêu gọi chuyển từ liệt kê các dạng nam tính sang tìm hiểu các thực hành nam tính cụ thể được cho là những biểu hiện có ý nghĩa của việc là nam giới.³⁵

Từ đầu những năm 2000, các thảo luận về sự đa dạng của nam tính đã bắt đầu nhen nhóm trong các nghiên cứu về giới ở Việt Nam. Các học giả như Helle Rydström,³⁶ Phillip Martin,³⁷ mô tả những thực hành giới khác nhau của nam giới dưới áp lực không ngừng từ ý niệm về một nam tính đồng nhất và được lập trình bởi tự nhiên. Trong những năm gần đây, sự công khai ngày càng tăng của nhóm đồng tính nam, đồng tính nữ, song tính và chuyển giới (LGBT) ở Việt Nam đã truyền cảm hứng cho các tác giả như Lùng Bích Ngọc,³⁸ Pauline Oosterhoff,³⁹ Paul Horton⁴⁰ khám phá về cộng đồng này, chuẩn dị tính và giả định về tính đồng nhất

của nam tính bắt đầu bị thách thức bởi cộng đồng LGBT. Các nhóm khác nhau trong cộng đồng này đang thương thuyết để mở rộng không gian xã hội của họ và đòi hỏi chấp nhận biểu hiện giới đa dạng của họ như là một biểu tượng chống lại chuẩn dị tính và nam tính bá quyền (hegemonic masculinity). Tuy nhiên, nhìn chung, các nhà nghiên cứu về giới của Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu vào phụ nữ, nếu nam giới được đề cập thì thường là trong vai trò liên quan đến phụ nữ và thường là tiêu cực và do vậy nam giới thường được mô tả như một nhóm đồng nhất. Trong trường hợp, nếu các biến thể của các thực hành nam giới được ghi nhận, các biểu hiện này cũng không được thảo luận với khái niệm về sự đa dạng của nam tính. Cụ thể, chưa có nghiên cứu về sự phổ biến các quan điểm khác nhau về nam tính và các biến thể của nó.

Đó là lý do tại sao chúng tôi tiến hành nghiên cứu này. Mặc dù hầu hết các nghiên cứu được đề cập ở trên là định tính, nhưng chúng đã hỗ trợ chúng tôi rất nhiều trong việc định vị điểm xuất phát cho nghiên cứu này. Tuy nhiên, để có được những ý tưởng cụ thể hơn về các chủ đề và nội dung của nghiên cứu, chúng tôi bắt đầu với một số cuộc thảo luận nhóm tập trung. Nhờ vậy, chúng tôi bước đầu nắm bắt được những suy nghĩ của phụ nữ và nam giới về việc thế nào “là nam giới” trong xã hội Việt Nam đương đại.

Trong thảo luận về câu hỏi “Thế nào là đàn ông trong xã hội Việt Nam ngày nay?”, bốn chủ đề xuất hiện là: i) Những tính cách điển hình của nam giới Việt Nam; ii) Những phẩm chất quan trọng của nam giới; iii) Một người đàn ông thành đạt; và, iii) Người ‘đàn ông ‘đích thực’. Cuộc thảo luận về các chủ đề này gợi ý cho chúng tôi xây dựng một bảng câu hỏi và để xác định xem nam giới nghĩ về những chủ đề này và mức độ phổ biến của các suy nghĩ

đó trong nam giới Việt Nam. Những chủ đề này cũng được khám phá thêm trong các cuộc phỏng vấn sâu với nam giới trong các nhóm tuổi khác nhau.

Phần này gồm 3 chương. Chương 3 phác thảo chân dung hiện tại của đàn ông Việt Nam dựa trên thông tin thu thập được về những người tham gia cuộc nghiên cứu bao gồm tuổi, học vấn, tôn giáo, việc làm và thu nhập, sức khỏe, mối quan hệ gia đình ... Chương 4 được đặt tiêu đề Khung hình cũ là cách nói hình ảnh

về những nội dung liên quan đến ý kiến của nam giới tham gia nghiên cứu về những tính cách điển hình của đàn ông Việt Nam, những yếu tố làm nên một người đàn ông thành công, những phẩm chất quan trọng của đàn ông và hình mẫu người 'đàn ông đích thực'. Chương 5 được ví như tấm ván hậu - thảo luận về những khuôn mẫu và định kiến của nam giới về phụ nữ và về chính bản thân họ - những điều không được nhìn thấy bởi tính phổ quát và lịch sử tồn tại dài lâu đến mức được coi là đương nhiên.

CHÂN DUNG PHÁC THẢO

Phần này trình bày tóm tắt một số nét về đàn ông Việt Nam hay nói một cách vắn vè là phác thảo chân dung đàn ông Việt Nam từ thông tin nền của 2567 nam giới tham gia cuộc khảo sát bao gồm: đặc điểm nhân khẩu - xã hội của những nam giới tham gia cuộc nghiên cứu như cơ cấu tuổi, dân tộc, tôn giáo, học vấn, việc làm, thu nhập và hôn nhân, một số vấn đề sức khỏe và tham gia xã hội. Tất cả các kết quả đều có độ tin cậy 95%.

Về nhân khẩu

Độ tuổi

Nam giới trong mẫu khảo sát nằm trong khoảng 18 – 64 tuổi, với tuổi trung bình là 42,5. Độ tuổi trung bình của mẫu nghiên cứu tại khu vực đô thị hơi cao hơn một chút so với nhóm tại khu vực nông thôn. Xét theo nhóm tuổi, nhóm tuổi trên 60 chiếm tỉ lệ nhỏ nhất (10,1%), tiếp theo là nhóm trẻ nhất 18-29 chiếm 19,4%. Các nhóm tuổi từ 30-39, 40-49 và 50-59 có phân bố không chênh lệch nhau nhiều lần lượt là 23,1%, 22,8% và 24,7%. So sánh với kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019, có phân bố theo các nhóm tuổi 18-29, 30-39, 40-49, 50-59 và 60-64 trong tổng dân số nam giới Việt Nam từ 18-64 lần lượt là 29,5%, 26,6%, 21,2%, 16,9% và 5,9%, thì mẫu nghiên cứu có tỉ lệ nhóm tuổi trẻ 18-29 ít hơn và tỉ

lệ nhóm tuổi từ 50 trở lên cao hơn. Nguyên nhân chủ yếu là nghiên cứu khó tiếp cận nam giới trong nhóm trẻ vì nhiều người đi làm ăn xa quê, đi học trong thời gian dài nên không rơi vào mẫu được chọn. Thêm nữa, nam giới trẻ thường tham gia các hoạt động xã hội nhiều hơn các nhóm tuổi khác nên khó gặp mặt trong thời gian diễn ra khảo sát ở địa bàn. Điều này có nghĩa là nam giới có mặt tại các hộ gia đình trong thời gian diễn ra khảo sát thường là các nhóm tuổi lớn hơn (đã đề cập trong phần Hạn chế của phương pháp nghiên cứu).

Thành phần dân tộc

Hầu hết (trên 85%) những người tham gia khảo sát là dân tộc Kinh, còn lại là các dân tộc khác (chiếm khoảng gần 15% mẫu nghiên cứu). Tỷ lệ nam giới dân tộc Kinh sống ở khu vực đô thị là 88,2%, cao hơn so với ở khu vực nông thôn (82,1%). Nhóm nam giới từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ là dân tộc kinh cao nhất (90,0%). Tại khu vực đô thị, trong số các nhóm tuổi, nhóm nam giới 30-39 tuổi có tỷ lệ dân tộc Kinh thấp nhất (85,8%). Tại khu vực nông thôn, nhóm nam giới 18-29 tuổi có tỷ lệ dân tộc Kinh thấp nhất (75,5%). Ở cả hai khu vực đô thị và nông thôn, nhóm nam giới từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ là dân tộc kinh cao nhất (lần lượt là 90,9% và 88,4%).

Tôn giáo

Tỷ lệ người không theo tôn giáo chiếm đa số trong mẫu tham gia nghiên cứu (84%). Tỷ lệ này ở khu vực đô thị là 83,1%, thấp hơn không đáng kể so với khu vực nông thôn là 84,8%. Nhóm tuổi 50-59 có tỷ lệ không theo tôn giáo thấp nhất (82,8%). Tại khu vực đô thị, trong số các nhóm tuổi, nhóm nam giới 18-29 tuổi có tỷ lệ không theo tôn giáo thấp nhất (79,7%). Tại khu vực nông thôn, nhóm nam giới 40-49 tuổi có tỷ lệ không theo tôn giáo thấp nhất (83,1%). Ở cả hai khu vực đô thị và nông thôn, nhóm nam giới từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ không theo tôn giáo cao nhất (lần lượt là 87,2% và 88,4%). Tỷ lệ người dân tộc Kinh và không theo tôn giáo trong nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với tỉ lệ dân tộc Kinh và không theo tôn giáo trong tổng dân số cả nước, lần lượt là 85,3% và 86,3%.

Học vấn

Nhìn chung, 12,3% nam giới tham gia khảo sát có trình độ học vấn cao nhất ở mức tiểu học trở xuống, trình độ trung học cơ sở và trung học phổ thông (THPT) tương đương nhau và bằng khoảng một phần ba mẫu nghiên cứu (lần lượt là 34,7% và 32,5%), còn lại hơn 20% có trình độ từ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên. Trong khi đó, tỉ lệ phân bố các cấp học này của nam giới Việt Nam từ 15 tuổi trở lên lần lượt là: 27,8%, 33,3%, 18,6% và 20,3%.⁴¹ Ngoài ra, trong mẫu nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ nam giới ở khu vực đô thị có trình độ học vấn đã hoàn thành ở mức trung học phổ thông và từ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên cao hơn so với nam giới ở khu vực nông thôn (lần lượt là 34,7% và 26,7% so với 30,4% và 14,4%). Ngược lại, tỷ lệ nam giới tham gia nghiên cứu có trình độ học vấn cao nhất từ trung học cơ sở trở xuống ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực đô thị (55,2% so với 38,6%). Tỷ lệ nam giới có trình độ học vấn từ trung cấp/CĐ/ĐH trở lên cao nhất ở nhóm

tuổi 18-29 (30,6%) và thấp nhất ở nhóm tuổi 50-59 (9,3%).

Các nhóm nam giới càng trẻ thì có tỷ lệ trình độ học vấn cao nhất ở các mức THPT, trung cấp, cao đẳng và đại học càng cao ở cả khu vực đô thị và nông thôn. Tỉ lệ nam giới có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học trong nhóm tuổi dưới 40 ở đô thị là hơn 38% và ở khu vực nông thôn là hơn 22%. Trình độ học vấn của mẫu khảo sát phần nào phản ánh kết quả sự nỗ lực của Việt Nam trong những thập kỷ qua nhằm thực hiện các chương trình phổ cập hướng tới sự bình đẳng và tiếp cận trong giáo dục. Bên cạnh đó, trong bối cảnh của nền kinh tế tri thức, giáo dục được đầu tư nhiều hơn bởi nó được coi là con đường an toàn dẫn tới vị trí và thu nhập cao hơn trong xã hội.

Việc làm và Thu nhập

Tại thời điểm khảo sát, 77,6% nam giới đang đi làm, 19,0% hiện không đi làm với các lý do như nghỉ hưu, thất nghiệp, ốm đau. Có 3,4% nam giới tham gia khảo sát chưa từng lao động tạo thu nhập. Tỷ lệ nam giới đang đi làm ở khu vực đô thị thấp hơn so với khu vực nông thôn (73,8% so với 81,4%). Tỷ lệ nam giới đang đi làm cao nhất ở nam giới nhóm tuổi 30-39 (97,1%). Nhóm nam giới trẻ dưới 30 tuổi có tỷ lệ chưa từng đi làm cao nhất trong số các nhóm tuổi (13,3%).

Về phân loại nghề nghiệp/công việc, chúng tôi sử dụng danh mục lĩnh vực nghề nghiệp/công việc như danh mục của cuộc Khảo sát mức sống Dân cư bao gồm 4 nhóm lớn: Lãnh đạo/quản lý; lao động có chuyên môn được đào tạo; lao động giản đơn; và công an/quân đội. Về công việc chính hiện tại của những người tham gia khảo sát, nhìn chung, có 3,3% người đang đảm nhiệm các vị trí quản lý/lãnh đạo, 47,6% là các lao động có chuyên môn/tay nghề, 46,3% thực hiện các công việc đơn giản, và 2,8% công tác trong lực lượng vũ trang.

Tại đô thị, nam giới làm các công việc đòi hỏi có chuyên môn kỹ thuật/tay nghề nhiều hơn (52,4%), trong khi tại khu vực nông thôn các công việc lao động giản đơn, làm nông nghiệp là công việc chủ yếu của nam giới tham gia nghiên cứu (52%). Phân tích theo nhóm tuổi và khu vực sống có thể thấy rõ nam giới 18-39 tuổi ở cả khu vực đô thị và nông thôn có xu hướng làm việc chuyên môn kỹ thuật/ có tay nghề nhiều hơn so với các nhóm tuổi khác từ 40 trở lên (lần lượt trên 57% và trên 48%). Trong khi đó, nam giới tuổi từ 40 trở lên ở cả khu vực đô thị và nông thôn có tỷ lệ là lao động giản đơn cao hơn so với nhóm nam giới trẻ dưới 40 tuổi. Tại khu vực nông thôn, nam giới tuổi từ 60 trở lên có tỷ lệ làm các công việc đơn giản cao nhất trong các nhóm tuổi (74,4%). Bên cạnh đó, tại khu vực đô thị, nhóm nam giới trẻ từ 18-29 tuổi có xu hướng làm việc trong lực lượng vũ trang cao hơn hẳn so với các nhóm tuổi khác (10,3%).

Về thu nhập, gần một nửa nam giới tham gia khảo sát có thu nhập trung bình hàng tháng từ 5 đến dưới 10 triệu (48,4%), tiếp theo sau là mức 3 đến dưới 5 triệu (21,8%), tỷ lệ nam giới có thu nhập từ 10 triệu trở lên là 17,7% và có khoảng 12% nam giới có thu nhập dưới 3 triệu một tháng. Tỷ lệ nam giới tại khu vực đô thị có thu nhập từ 10 triệu trở lên cao hơn so với tỷ lệ này tại khu vực nông thôn (21,0% so với 14,7%). Tỷ lệ nam giới tại khu vực nông thôn có thu nhập dưới 3 triệu một tháng là 13,9%, cao hơn so với tỷ lệ này tại khu vực đô thị (10,0%). Xét theo nhóm tuổi, gần hai phần ba nam thanh niên trẻ từ 18-29 ở cả hai khu vực đô thị và nông thôn có thu nhập hàng tháng từ 5 triệu trở lên. Tại cả đô thị và nông thôn, nam giới thuộc nhóm 30-39 tuổi có thu nhập trung bình mỗi tháng cao nhất, trong khi đó, nam giới thuộc nhóm từ 60 tuổi trở lên có thu nhập trung bình mỗi tháng thấp nhất.

Khi được hỏi về mức độ hài lòng với công việc hiện tại, chỉ có khoảng một phần ba nam giới

cho biết họ hài lòng với thu nhập, cơ hội thăng tiến và vị thế xã hội (lần lượt là 30,8%, 31,2% và 38,2%). Khoảng một nửa số nam giới tham gia nghiên cứu không có vấn đề với áp lực công việc (49,2%). Từ 60% đến 70% số người được hỏi cho biết họ hài lòng với các yếu tố còn lại như thời gian làm việc, quan hệ với đồng nghiệp/đối tác và điều kiện lao động/làm việc (lần lượt là 60,9%, 67,5% và 65,6%). Không có sự khác biệt đáng kể về mức độ hài lòng với công việc hiện tại theo các tiêu chí nói trên giữa những nam giới sống tại khu vực đô thị và nam giới sống tại nông thôn.

Áp lực về thu nhập đối với nam giới Việt Nam luôn tồn tại do nam giới được gán với vai trò là người chu cấp kinh tế chính cho gia đình, trách nhiệm chăm sóc cha mẹ khi về già và thờ cúng tổ tiên. Với nam giới chưa kết hôn, thu nhập có thể trở thành tiêu chuẩn quan trọng của người chồng để có thể đảm bảo cho gia đình tương lai. Có lẽ vì thế chỉ có từ một phần tư đến một phần ba nam giới tham gia khảo sát ở tất cả nhóm tuổi hài lòng với thu nhập hiện tại. Đáng chú ý là nhóm tuổi 30-39 ở cả khu vực đô thị và nông thôn, là nhóm có học vấn cao, tỉ lệ đang làm việc cao nhất, thu nhập cao nhất, lại là nhóm ít hài lòng với thu nhập (tỉ lệ hài lòng chỉ cao hơn nhóm 60 tuổi trở lên). Điều này có thể liên quan đến giai đoạn nam giới chuyển vai trò từ người con trai sang vai trò người chồng, người cha với trách nhiệm trước gia đình và những đứa con.

Hôn nhân

Phần lớn (gần 80%) nam giới tham gia nghiên cứu đang trong một mối quan hệ hôn nhân tại thời điểm khảo sát. Tỷ lệ này của nam giới sống tại khu vực đô thị là 75,6%, thấp hơn so với khu vực nông thôn (83,5%) Tỷ lệ nam giới trong mẫu khảo sát chưa kết hôn là gần 17,9% (tại khu vực đô thị là 21,5% cao hơn so với tại khu vực nông thôn là 14,4%). Xét theo nhóm tuổi, phần lớn nam giới có độ tuổi từ 30 trở

lên đều đang trong một mối quan hệ hôn nhân tại thời điểm khảo sát (trên 80%), Nhóm nam giới trẻ từ 18 đến 29 tuổi ở khu vực đô thị có tỷ lệ đang trong một mối quan hệ hôn nhân tại thời điểm khảo sát thấp hơn so với ở khu vực nông thôn (19,5% so với 34,9%). Phân bố tình trạng hôn nhân của các nhóm tuổi trong nghiên cứu này khá tương đồng với phân bố tình trạng hôn nhân của nam giới Việt Nam từ 15 tuổi trở lên theo kết quả của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019. Theo đó, nhóm thanh niên dưới 30 tuổi có tỉ lệ kết hôn là 27,6%, tỉ lệ đang sống trong hôn nhân ở các nhóm tuổi 30-39, 40-49, 50-59 và 60 trở lên lần lượt là 83,4%, 92,5%, 94,0% và 88,1%.⁴²

Trong số nam giới đã từng kết hôn, hầu hết là kết hôn lần đầu (96,3%). Đa số những người tham gia khảo sát đang sống cùng gia đình (97,5%), chỉ có 2,1% số người được hỏi hiện đang sống một mình và một số ít đang sống cùng người khác (người yêu, bạn bè hoặc đồng nghiệp). Quy mô trung bình hộ gia đình của người tham gia khảo sát (gồm người trả lời và số người hiện đang sống cùng) là 4,9 người. Không có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực đô thị/nông thôn và giữa các nhóm tuổi về các kết quả nghiên cứu vừa nêu trên.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là một yếu tố quan trọng của phân tích về nhân khẩu. Tuổi kết hôn trung bình càng lớn cho thấy khoảng thời gian độc thân càng lớn, cùng với nó là các vấn đề liên quan về hên hò, hình mẫu người bạn đời, quan niệm về tình dục trước hôn nhân. Tuổi kết hôn lần đầu cũng đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong cuộc sống mỗi nam giới, từ vai trò người con trai sang vai trò người chồng, người cha trong gia đình. Trong nghiên cứu này tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tham gia khảo sát là 26,2 tuổi. Độ tuổi này thấp hơn đôi chút so với tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo kết quả Điều tra Dân số và nhà ở 2019 của Tổng cục thống kê (27,2 tuổi).⁴³ Nam giới sống ở khu vực đô

thị có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao hơn so với nam giới sống ở khu vực nông thôn (27,1 tuổi so với 25,4 tuổi).

Một số vấn đề sức khỏe đáng lo ngại

Chương này đề cập đến một số vấn đề về sức khỏe của nam giới bao gồm sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, sức khỏe tình dục, những rủi ro trong cuộc sống như tai nạn giao thông, tai nạn lao động, tai nạn trong sinh hoạt và một số hành vi nguy cơ như sử dụng các chất gây nghiện hay các hành vi tiêu cực khác.

Sức khỏe thể chất

Tự đánh giá sức khỏe của mình 35,5% nam giới tự nhận là có sức khỏe tốt trong khi 55,4% tự coi là có sức khỏe bình thường và 9,2% tự nhận có sức khỏe kém. Nhìn chung, không có sự khác biệt đáng kể về tình trạng sức khỏe tự đánh giá của nam giới giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Xét theo nhóm tuổi, những người trẻ tuổi từ 18-29 và 30-39 ở cả hai khu vực đô thị và nông thôn tự tin nhất về tình trạng sức khỏe của họ trong tất cả các nhóm tuổi khi 44,9% thanh niên trong độ tuổi 18-29 ở đô thị và 46,5% ở nông thôn tự đánh giá rằng mình có sức khỏe tốt; tỉ lệ này ở nhóm tuổi 30-39 ở đô thị và nông thôn lần lượt là 48,8% và 41,3%. Tỉ lệ tự đánh giá mình có sức khỏe tốt ở những nam giới tuổi từ 50 trở lên là thấp nhất, cụ thể, chỉ có 25,3% nam giới 50-59 tuổi ở đô thị và 24,2% ở nông thôn đánh giá sức khỏe của họ là tốt và tỉ lệ nam giới trên 60 tuổi ở đô thị và nông thôn tự đánh giá mình có sức khỏe tốt chỉ lần lượt là 15,9% và 17,9% .

Bảng 3.1. trình bày chi tiết hơn về đánh giá tình trạng sức khỏe theo học vấn và thu nhập. Xét về khía cạnh học vấn, có thể thấy rằng nam giới có trình độ học vấn từ tiểu học trở

xuống có tỷ lệ tự đánh giá sức khỏe kém chiếm tỉ lệ cao nhất so với các trình độ học vấn khác, lên tới gần 20%, tiếp theo là những người tốt nghiệp trung học cơ sở với 12,3%. Nam giới có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học có tỷ lệ tự đánh giá có sức khỏe tốt cao nhất so với các nam giới có trình độ học vấn thấp hơn (42%). Về khía cạnh thu nhập, có thể thấy rằng nam giới có thu nhập hàng tháng dưới 3 triệu đồng có tỷ lệ tự đánh giá mình có tình trạng sức khỏe kém là cao nhất trong các nhóm thu nhập, với tỉ lệ hơn 16%. Tỉ lệ này có xu hướng giảm khi mức thu nhập tăng, khoảng 3% với nhóm nam giới có thu nhập hàng tháng từ 10 triệu trở lên. Nhóm nam giới có thu nhập hàng tháng từ 10 triệu trở lên có tỷ lệ tự đánh giá tình trạng sức khỏe mình ở mức tốt cao nhất trong các nhóm (47.7%).

Điều đáng chú ý hơn là tần suất kiểm tra sức khỏe của nam giới. Kết quả nghiên cứu cho thấy nam giới khá xem nhẹ vấn đề này. Có tới 41,1% nam giới được phỏng vấn cho biết rằng họ không bao giờ tham gia kiểm tra sức khỏe định kỳ. Chỉ có 22,6% nam giới kiểm tra sức khỏe mỗi sáu tháng một lần hoặc nhiều hơn và 25,2% nam giới thực hiện việc này mỗi năm một lần. Kết quả trên không có sự khác biệt

rõ rệt giữa nam giới sinh sống ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Khi xem xét về mặt nhóm tuổi, tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi 18-29 chưa bao giờ kiểm tra sức khỏe ở cả khu vực đô thị và nông thôn đều khá cao (lần lượt là 45,3% và 42,3%), Trong nghiên cứu, nam giới nhóm tuổi trên 60 có tỉ lệ kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng 1 lần hoặc nhiều hơn là cao nhất trong số các nhóm tuổi (tỷ lệ này ở đô thị và nông thôn lần lượt là 36,0 và 53,7%).

Hơn một phần năm (22,7%) nam giới tham gia nghiên cứu bị bệnh mãn tính. Tỷ lệ này không khác biệt giữa nam giới sống ở đô thị và nông thôn. Có thể thấy rằng tỉ lệ mắc bệnh mãn tính của nam giới ở cả khu vực đô thị và nông thôn cao dần theo nhóm tuổi. Ở đô thị, khoảng 39% nam giới trong độ tuổi 50-59 và trên 60 bị bệnh mãn tính trong khi chỉ có khoảng 9% nam giới trong độ tuổi 18-29 và 30-39 bị bệnh mãn tính. Tương tự, ở khu vực nông thôn, hơn 34% nam giới ở độ tuổi 50-59 và gần 50% nam giới trên 60 tuổi cho biết họ mắc bệnh mãn tính, trong khi tỉ lệ này ở các nhóm tuổi 18-29 và 30-39 chỉ khoảng 7% và 14%, tương ứng. Trong số những bệnh mãn tính mà những người tham gia khảo sát báo cáo thì phổ biến nhất là bệnh về xương khớp (26,6%), bệnh tim mạch (23,4%), bệnh

BẢNG 3.1: Tự đánh giá tình trạng sức khỏe của các nam giới tham gia nghiên cứu theo học vấn và thu nhập, Việt Nam, 2019

	Kém	Bình thường	Tốt
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Trình độ học vấn			
Tiểu học trở xuống	18,4 (14,5-23,1)	51,1 (45,6-56,6)	30,5 (25,6-35,8)
THCS	12,3 (10,3-14,7)	56,1 (52,8-59,3)	31,5 (28,6-34,7)
THPT	6,0 (4,6-7,8)	56,5 (53,1-59,9)	37,5 (34,3-40,8)
Trung cấp/CĐ/ĐH trở lên	3,2 (2,0-5,1)	54,8 (50,5-59,0)	42,0 (37,9-46,3)
Thu nhập trung bình hàng tháng*			
<3tr	16,6 (12,4-21,8)	58,5 (52,2-64,6)	24,9 (19,8-30,7)
3-5tr	8,7 (6,4-11,8)	60,2 (55,5-64,7)	31,0 (26,9-35,5)
5-<10tr	3,9 (2,9-5,4)	54,1 (51,0-57,3)	41,9 (38,8-45,1)
>=10tr	3,4 (1,9-5,9)	48,9 (43,7-54,1)	47,7 (42,5-53,0)

* Ở những người đang đi làm

hô hấp (18,7%), bệnh đường tiêu hóa (18,2%) và bệnh nội tiết (12,2%), và không có sự khác

biệt giữa nam giới sống ở khu vực đô thị và nam giới sống ở khu vực nông thôn (Bảng 3.2)

BẢNG 3.2: Tỷ lệ mắc bệnh mãn tính cụ thể của các nam giới tham gia nghiên cứu theo khu vực sống, Việt Nam, 2019*

	Chung	Đô thị	Nông thôn
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Bệnh về đường hô hấp (viêm phế quản, hen, phổi...)	18,7 (15,7-22,2)	19,1 (14,9-24,2)	18,3 (14,2-23,3)
Bệnh xương khớp (thoái hóa khớp, viêm khớp, loãng xương...)	26,6 (23,1-30,5)	27,9 (22,9-33,6)	25,4 (20,6-30,8)
Bệnh đường tiêu hóa (đau dạ dày, viêm đại tràng...)	18,2 (15,2-21,6)	16,5 (12,6-21,5)	19,7 (15,5-24,8)
Bệnh tâm lý thần kinh (trầm cảm, suy giảm trí nhớ...)	3,4 (2,2-5,3)	4,4 (2,5-7,6)	2,5 (1,2-5,1)
Bệnh tự miễn (vẩy nến, lupus ban đỏ, ...)	2,0 (1,1-3,5)	1,8 (0,8-4,4)	2,1 (0,9-4,6)
Bệnh tim mạch	23,4 (20,0-27,1)	25,0 (20,2-30,5)	21,8 (17,4-27,0)
Viêm gan	4,1 (2,8-6,2)	1,8 (0,8-4,4)	6,3 (4,0-9,8)
Suy thận	3,4 (2,2-5,3)	2,6 (1,2-5,3)	4,2 (2,4-7,3)
Bệnh nội tiết (tiểu đường, béo phì...)	12,2 (9,8-15,2)	13,2 (9,7-17,8)	11,3 (8,1-15,5)
Ung thư	0,7 (0,3-1,9)	0,7 (0,2-2,9)	0,7 (0,2-2,8)

* Tỷ lệ mắc bệnh mãn tính cụ thể trong số những người đang mắc bệnh mãn tính

Sức khỏe tinh thần và áp lực tâm lý

Trong số nam giới tham gia nghiên cứu, gần một phần tư thừa nhận rằng họ cảm thấy áp lực trong cuộc sống (23,6%). Tỷ lệ nam giới cảm thấy áp lực tâm lý ở khu vực đô thị cao hơn ở khu vực nông thôn (24,4% so với 22,9%). Ở cả đô thị và nông thôn, áp lực đối với nam giới dường như giảm dần khi tuổi tác tăng lên. Khoảng một phần ba các nhóm nam trẻ nhất ở cả đô thị và nông thôn đều cảm thấy áp lực (32,4% và 33,6%), trong khi điều này xảy ra với chưa đến một phần năm những người từ 50 tuổi trở lên.

Học vấn, thu nhập trung bình hàng tháng và thời gian làm việc có liên quan đến cảm nhận của nam giới về áp lực đối với họ (Bảng 3.3). Theo đó, áp lực trong cuộc sống có xu hướng cao hơn ở những nhóm nam giới có trình độ học vấn cao hơn. Có 19,5% nam giới tốt nghiệp THCS luôn cảm thấy căng thẳng, trong khi một phần tư (25,0%) nam giới tốt nghiệp THPT và tới hơn một phần ba (30,4%) nam giới có trình

độ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên cho biết họ luôn cảm thấy áp lực trong cuộc sống. Một phần năm số nam giới có trình độ học vấn từ tiểu học trở xuống cũng cho biết họ cảm thấy áp lực trong cuộc sống (20%). Ngoài ra, nam giới tham gia nghiên cứu có thu nhập cao hơn có xu hướng báo cáo rằng họ cảm thấy áp lực trong cuộc sống cao hơn. Tỷ lệ nam giới có thu nhập từ 10 triệu đồng trở lên mỗi tháng cảm thấy bị áp lực cao nhất trong số các nhóm (25,9%). Tỷ lệ này ở nhóm nam giới có thu nhập dưới 3 triệu mỗi tháng là thấp nhất trong số các nhóm (24,1%). Tuy nhiên, sự khác biệt về tỷ lệ nam giới cảm thấy áp lực trong cuộc sống giữa các nhóm thu nhập khác nhau là không quá lớn. Xét về khía cạnh thời gian làm việc, có thể thấy rằng thời gian làm việc mỗi ngày có thể có liên quan đến áp lực mà nam giới phải đối mặt trong cuộc sống. Tỷ lệ nam giới tham gia khảo sát có thời gian làm việc hơn tám giờ một ngày báo cáo rằng họ cảm thấy áp lực trong cuộc sống cao nhất trong ba nhóm (29,7%).

BẢNG 3.3. Tỷ lệ cảm thấy áp lực trong cuộc sống của các nam giới tham gia nghiên cứu theo trình độ học vấn, thu nhập và thời gian làm việc, Việt Nam, 2019

	Không	Có
	% (95% CI)	% (95% CI)
Trình độ học vấn		
Tiểu học trở xuống	80 (75,2-84,1)	20 (15,9-24,8)
THCS	80,5 (77,7-82,9)	19,5 (17,1-22,3)
THPT	75,0 (71,9-77,8)	25,0 (22,2-28,1)
Trung cấp/CĐ/ĐH trở lên	69,6 (65,5-73,4)	30,4 (26,6-34,5)
Thu nhập trung bình hàng tháng*		
<3tr	75,9 (70,1-80,9)	24,1 (19,1-29,9)
3-5tr	75,6 (71,4-79,4)	24,4 (20,6-28,6)
5-<10tr	74,7 (71,9-77,4)	25,3 (22,6-28,1)
>=10tr	74,1 (69,3-78,5)	25,9 (21,5-30,7)
Thời gian làm việc*		
<8h/ngày	76,4 (72,1-80,2)	23,6 (19,8-27,9)
8h/ ngày	76,6 (74,0-79,1)	23,4 (20,9-26,0)
>8h/ ngày	70,3 (66,2-74,1)	29,7 (25,9-33,8)

*Ở những người đang làm việc

Nam giới tham gia nghiên cứu được yêu cầu chọn 3 vấn đề cụ thể khiến họ cảm thấy áp lực nhất trong cuộc sống trong số 11 vấn đề được liệt kê trong bảng hỏi, bao gồm sự nghiệp (học tập, công việc, v.v.), nhà ở / chỗ ở, hôn nhân, con cái, mối quan hệ gia đình (cha mẹ, vợ chồng, anh chị em ruột), mối quan hệ họ hàng, sức khỏe, ngoại hình, kinh tế, vị thế xã hội và các mối quan hệ xã hội khác. Kinh tế và sự nghiệp là hai vấn đề gây áp lực lớn nhất đối với nam giới. Hơn 80% nam giới cảm thấy bị áp lực bởi tình trạng kinh tế và việc kiếm tiền và gần 70% nam giới cảm thấy áp lực về sự nghiệp. Kết quả này gần như không khác biệt giữa các nam giới sinh sống ở khu vực đô thị với nam giới sinh sống ở khu vực nông thôn. Các vấn đề còn lại như sức khỏe, con cái, mối quan hệ gia đình, mối quan hệ xã hội hay nhà ở cũng tạo ra những áp lực khác nhau cho nam giới. Ví dụ, 31,6% nam giới sinh sống ở khu vực nông thôn báo cáo rằng con cái là một trong những vấn đề khiến họ cảm thấy áp lực nhất trong cuộc sống, tỷ lệ này là 26,5%

ở nam giới đô thị. Tỷ lệ nam giới sinh sống ở khu vực đô thị cảm thấy các mối quan hệ xã hội là một trong những vấn đề khiến họ cảm thấy áp lực nhất trong cuộc sống cao hơn so với tỷ lệ này ở khu vực nông thôn (17,8% so với 11,8%).

Có sự khác biệt về cảm nhận áp lực trong cuộc sống của nam giới ở các nhóm tuổi theo từng khu vực sống. Sự nghiệp là vấn đề cấp bách gây áp lực nhất đối với những nam giới trẻ tuổi từ 18-29 ở cả khu vực đô thị và nông thôn (lần lượt là 89,2% và 80,2%), trong khi vấn đề kinh tế, thu nhập lại là vấn đề gây nhiều áp lực nhất đối với các nhóm tuổi còn lại. Ngoài ra, vấn đề con cái và sức khỏe là những vấn đề khiến nam giới nhóm tuổi từ 50 trở lên cảm thấy áp lực hơn nam giới thuộc ba nhóm tuổi ít hơn.

Dưới đây là một số chia sẻ của nam giới trong các cuộc phỏng vấn sâu về áp lực mà họ phải đối mặt trong cuộc sống:

Áp lực nhất chắc là về tiền bạc. Vì độ tuổi này nhiều lúc nhìn bạn bè có cơ ngơi hơn mình thì mình cũng áp lực. Khi so sánh bản thân mình với người khác thì muốn mình bằng hoặc hơn

PVS, nam giới, 28 tuổi, Hà Nội

Chủ yếu là áp lực công việc. Dĩ nhiên là làm việc gì nó cũng có áp lực. Có những kiểu áp lực khác nhau như áp lực về deadline, áp lực về các việc cần giải quyết. Chủ yếu em thấy áp lực về công việc nhiều hơn. Còn vấn đề về lương, tiền chi tiêu thì hiện tại bây giờ vẫn chưa, không biết sau này có con rồi thì thế nào. Em thì quán triệt tinh thần được bao nhiêu ăn bấy nhiêu, tiết kiệm được càng nhiều càng tốt. Hai vợ chồng đang nuôi ý định kiếm thêm căn nhà, về già cho thuê căn nhà đấy. Khi không đi làm nữa thì ở nhà ăn lương hưu cộng thêm cái tiền thuê nhà. Đại khái vẽ ra như thế chưa biết bao giờ được..

PVS, nam giới, 29 tuổi, Hà Nội

Áp lực nhất là mình làm thế nào khi mà thời buổi công nghệ 4.0 mà mình chưa biết nhiều. Có cái em biết, có cái em chưa biết nhưng em chưa đủ điều kiện để làm và thuê người làm, chưa đủ vốn sản xuất. Em không có vốn để làm, nhưng mà đi vay thì em không muốn. Nếu bây giờ muốn làm nhà nghỉ thì em phải vay hơn 1 tỷ, 2 tỷ, thế là mỗi tháng trả lãi cũng đã chục triệu rồi. Đến lúc không làm ra được thì không có tiền trả cho công nhân.

PVS, nam giới, 40 tuổi, Hoà Bình

Nam giới tham gia nghiên cứu cũng được hỏi về các vấn đề sức khỏe tinh thần khác mà họ đã trải qua. Nhìn chung, nam giới sinh sống ở khu vực đô thị và nam giới trẻ tuổi (18-29) có xu

hướng gặp các vấn đề sức khỏe tinh thần nhiều hơn so với các nhóm nam giới khác.

Tỷ lệ nam giới báo cáo rằng họ cảm thấy cô đơn, lạc lõng là 15,3%. Trong đó, nếu như 13,1% nam giới nông thôn tham gia nghiên cứu nói rằng họ cảm thấy cô đơn thì tỉ lệ này ở nam giới đô thị cao hơn (17,5%). Nhóm nam thanh niên 18-29 tuổi sinh sống ở cả đô thị và nông thôn có tỷ lệ báo cáo rằng họ cảm thấy cô đơn, lạc lõng cao nhất trong số các nhóm tuổi (lần lượt là 36,7% và 31,5%).

Tỷ lệ nam giới báo cáo rằng họ cảm thấy chán nản, thất vọng là 16,8%. Trong đó, có tới 19,0% nam giới sinh sống tại khu vực đô thị được khảo sát thừa nhận cảm thấy thất vọng và chán nản, trong khi chỉ có 14,5% nam giới nông thôn thừa nhận có cảm giác này. Tại cả khu vực đô thị và nông thôn, tỷ lệ nam giới trẻ tuổi 18-29 thừa nhận rằng họ cảm thấy chán nản, thất vọng cao nhất trong số các nhóm tuổi (lần lượt là 39,1% và 29,9%).

Có 8% nam giới tham gia nghiên cứu đã từng nghĩ cuộc đời họ là thất bại. Tỷ lệ này ở nam giới đô thị là 9,4% cao hơn so với nam giới nông thôn (6,6%). Tỷ lệ nam giới đã từng nghĩ cuộc đời họ là thất bại thuộc nhóm tuổi 18-29 cao nhất trong số các nhóm tuổi ở cả hai khu vực đô thị và nông thôn (18,4% và 12,4% tương ứng).

Gần 3% nam giới tham gia nghiên cứu chia sẻ rằng họ đã từng có ý định tự sát. Nhưng dường như vấn đề này xảy ra với nam giới đô thị nhiều hơn: Nếu chỉ có 2,1% nam giới nông thôn từng có ý định tự sát thì tỉ lệ này là 3,9% đối với nam giới đô thị. Đáng chú ý là tỉ lệ nam thanh niên có ý định tự sát là khá cao. Cụ thể là 5,4% nam giới trong độ tuổi 18-29 thừa nhận họ từng có ý định tự sát. Ở khu vực đô thị tỷ lệ này là 6.6% và ở khu vực nông thôn là 4.1%.

Theo khảo sát quốc gia năm 2010 về thanh thiếu

niên và thanh niên Việt Nam, 4,1% thanh thiếu niên trong độ tuổi 14-25 đã từng nghĩ về việc tự tử và thanh thiếu niên đô thị có nhiều khả năng tự tử hơn so với nông thôn. Đánh giá của WHO 2000 về sức khỏe và sự phát triển của trẻ vị thành niên cũng cho thấy, nhìn chung, trẻ em trai và thanh niên có tỉ lệ tử vong cao hơn trẻ em gái và phụ nữ trẻ do bạo lực, tai nạn và tự tử.⁴⁴ Hơn nữa, nam giới phải chịu áp lực để trở thành người ‘đàn ông đích thực’ và sống theo chuẩn nam tính phổ biến mà qua đó họ đánh giá bản thân và người khác.⁴⁵

Số liệu của Ngân hàng Thế giới⁴⁶ cho thấy từ năm 2000 đến năm 2020, tỉ lệ tự sát ở Việt Nam liên tục tăng. Vào năm 2000, tỉ lệ tự sát ở Việt Nam là 6.7 trên 100,000, trong đó tỉ lệ tự sát ở nam giới là 10 trên 100,000, ở phụ nữ là 3.6 trên 100,000. Đến năm 2018, tỉ lệ này ở nam giới đã tăng thêm gần 1 điểm phần trăm là 10.9 trên 100,000, trong khi ở phụ nữ nó chỉ tăng 0.1 điểm phần trăm lên tới 3.7 trên 100,000. Mặc dù con số những nam giới trong nghiên cứu này cho biết họ đã từng có ý định tự sát có thể thấp hơn nhiều so với thực tế, nhưng xu hướng tự sát nhiều hơn ở những người trẻ chắc chắn gây lo ngại. Những lý do cụ thể nào khiến hơn 5% nam thanh niên Việt Nam có ý định tự sát?

Cần có những nghiên cứu sâu hơn để trả lời câu hỏi đầy ám ảnh này.

Sức khỏe tình dục

Số liệu cho bảng 3.4 thể hiện một số vấn đề về sức khỏe tình dục của nam giới tham gia nghiên cứu. Phần lớn (91,0%) nam giới tham gia nghiên cứu báo cáo rằng đã từng quan hệ tình dục. Tỷ lệ này ở nam giới đô thị là 89,6% thấp hơn so với nông thôn 92,3%. Những nam giới báo cáo chưa bao giờ quan hệ tình dục chủ yếu tập trung ở nhóm tuổi 18-29. Có 6,7% nam giới báo cáo đã có quan hệ tình dục lần đầu tiên trước tuổi 18 với độ tuổi quan hệ tình dục lần đầu sớm nhất là 11 tuổi. Thông tin này khá quan trọng để phát triển các chương trình giáo dục giới tính và tình dục phù hợp cho thanh thiếu niên. Từ lần quan hệ tình dục đầu tiên đến thời điểm nghiên cứu, 61,3% nam giới chỉ quan hệ tình dục với một người; 35,8% có quan hệ tình dục với 2 đến 10 người, và tỉ lệ này cao hơn ở đô thị. Về bạn tình, 99,7% trong số nam giới đã từng quan hệ tình dục báo cáo họ chỉ quan hệ tình dục với phụ nữ và tỉ lệ rất thấp còn lại cho biết có quan hệ tình dục với nam giới. Một trường hợp báo cáo có quan hệ tình dục với khoảng 40 đối tác nam.

BẢNG 3.4. Một số đặc điểm về đời sống tình dục của nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019 *

	Chung	Đô thị	Nông thôn
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Quan hệ tình dục trước 18 tuổi	6,7 (5,8-7,8)	7,3 (5,9-8,9)	6,2 (4,9-7,7)
Số người đã từng quan hệ tình dục			
1 người	61,3 (59,3-63,3)	57,9 (55,0-60,8)	64,5 (61,7-67,2)
2-10 người	35,8 (33,9-37,8)	39,3 (36,5-42,2)	32,6 (30,0-35,3)
>10 người	2,9 (2,2-3,6)	2,8 (1,9-3,9)	2,9 (2,1-4,1)
Đã từng quan hệ tình dục với			
Chỉ nữ giới	99,7 (99,4-99,9)	99,7 (99,2-99,9)	99,7 (99,2-99,9)
Chỉ nam giới	0,1 (0,0-0,3)	0,1 (0,0-0,6)	0,1 (0,0-0,6)
Cả hai giới	0,2 (0,1-0,5)	0,2 (0,0-0,7)	0,2 (0,0-0,7)

* Ở những người đã từng quan hệ tình dục

Về tình dục an toàn, trong số những người đã từng quan hệ tình dục, chỉ có 25,8% nam giới báo cáo có sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần nhất. Tỷ lệ này ở đô thị và nông thôn không có sự khác biệt (26,0% và 25,6%). Nam giới ở các nhóm tuổi càng cao thì tỉ lệ sử dụng bao cao su trong lần quan hệ gần nhất càng thấp. Ở khu vực đô thị, trong khi có 57,3% nam giới nhóm tuổi 18-29 báo cáo có sử dụng bao cao su trong lần quan hệ gần nhất thì tỷ lệ này ở nhóm tuổi 30-39, 40-49 và 50-59 lần lượt chỉ là 35,1%, 27,0% và 13,2%. Tương tự ở khu vực nông thôn tỷ lệ sử dụng bao cao su trong lần quan hệ gần nhất của các nhóm tuổi nêu trên từ trẻ đến già lần lượt là 53,8%, 32,8%, 24,2% và 10%.

Cứ 3 người thì có 1 người có quan hệ tình dục với người không phải là vợ hoặc bạn tình và tình trạng này xảy ra nhiều hơn trong nhóm nam giới trẻ tuổi. Tỷ lệ này cao hơn ở đô thị so với nông thôn. Trong số đó, tỷ lệ nam giới sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục với người khác không phải vợ/ người yêu là 76,1%, tỷ lệ này ở khu vực đô thị là 77,9% cao hơn so với nông thôn 74,0%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy cứ 10 nam giới trong độ tuổi 50-59 và trên 60 tuổi có quan hệ tình dục với người khác không phải vợ/ người yêu thì có khoảng 4-5 người không bao giờ sử dụng bao cao su. Những con số này là đáng báo động và phản ánh tầm quan trọng của việc thúc đẩy an toàn tình dục đối với các nhóm nam giới, bao gồm cả những người trung niên và đã kết hôn trong nhiều năm.

Có 11% nam giới tham gia nghiên cứu báo cáo rằng họ đã từng quan hệ tình dục với phụ nữ bán dâm. Tỷ lệ nam giới đã từng quan hệ tình dục với phụ nữ bán dâm sinh sống ở khu vực đô thị cao hơn so với vùng nông thôn (13,6% so với 8,4%). Nam giới trẻ tuổi báo cáo tham gia vào hành vi này nhiều hơn so với nam giới lớn tuổi (Tại khu vực đô thị: 18% trong nhóm 18-29

so với gần 14% ở nhóm 40-49 và khoảng 10% ở nhóm 50-59 và nhóm từ 60 tuổi trở lên; Tại khu vực nông thôn: Gần 16% trong nhóm 18-29 so với gần 8% ở nhóm 30-39 và khoảng dưới 7% ở các nam giới 40 tuổi trở lên). Khi phân tích sâu hơn, trong số các nam giới đã từng quan hệ tình dục với phụ nữ bán dâm, hầu hết đã từng mua dâm dưới 5 lần (76,6%), nhưng gần 10% đã làm việc đó từ 10 lần đến 60 lần, và đặc biệt là có những trường hợp đã mua dâm từ hơn 100 đến 200 lần. Các tỉ lệ này, khi được xem cùng với tỉ lệ nam giới không sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục ngoài quan hệ tình dục chính thức, một lần nữa cho thấy nguy cơ tình dục không an toàn của một số nam giới, đặc biệt là trong các nhóm lớn tuổi.

Gần một nửa (42,7%) những người được phỏng vấn báo cáo rằng đã xem hoặc đọc các sản phẩm khiêu dâm như xem ảnh, phim truyện sex. Nam giới đô thị có tỷ lệ đã xem hoặc đọc các sản phẩm khiêu dâm cao hơn so với nam giới nông thôn (47,3% so với 38,3%). Có thể thấy ở cả khu vực đô thị và nông thôn, tỉ lệ nam thanh niên từ 18-29 tuổi đã từng sử dụng các sản phẩm khiêu dâm là cao nhất trong tất cả các nhóm tuổi, tiếp theo là nhóm 30-39 tuổi. Phân tích kĩ hơn về độ tuổi lần đầu tiên xem những sản phẩm này cho biết là 7 tuổi là tuổi sớm nhất bắt đầu xem. Có tới 3 trên 10 người xem nội dung khiêu dâm trước khi họ 18 tuổi.

Nam giới tham gia khảo sát báo cáo về bạo lực tình dục mà bản thân họ là người gây ra hoặc là nạn nhân. Hành vi thường xuyên nhất là từ chối hoặc lảng tránh quan hệ tình dục trong một thời gian dài từ cả hai phía, nam giới (9,9%) và bạn tình của họ (8,5%). Loại hành vi bạo lực phổ biến tiếp theo từ cả nam giới và bạn tình của họ là không cho phép/ từ chối sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục, với tỉ lệ tương ứng là 3,1% và 2,4%. Đối với hành vi ép buộc quan hệ tình dục khi người kia không muốn, tỉ lệ nam giới có hành vi này

gấp đôi tỉ lệ những người bị bạo tình ép buộc (2,4% và 1,2%).

Tai nạn và thương tích

Trong số ba loại tai nạn bao gồm tai nạn giao thông, tai nạn lao động và tai nạn trong sinh hoạt, tỉ lệ bị tai nạn giao thông của nam giới là cao nhất (23,4%). Nam giới đô thị có tỷ lệ tai nạn giao thông ở mức 24,9%, cao hơn so với tỷ lệ 21,9% của nam giới nông thôn. Trong các nhóm tuổi, nam giới trong độ tuổi 18-29 có tỷ lệ gặp tai nạn giao thông cao nhất ở cả đô thị và nông thôn (lần lượt là 31,6% và 29,0%), tiếp theo là nhóm 30-39 tuổi (lần lượt là 30,7% và 26,0%).

Tai nạn giao thông là mối quan tâm hàng đầu, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe thể chất của nam giới Việt Nam. Tử vong do tai nạn giao thông luôn đứng đầu danh sách nguyên nhân tử vong ở Việt Nam và nam giới trong độ tuổi từ 18 đến 55 chiếm phần lớn trong số những người tử vong vì tai nạn giao thông mỗi năm. Nghiên cứu này không phân tích sâu các nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông (như lái xe hơi hoặc xe máy, v.v.) nhưng chúng ta có thể tham khảo một số thống kê khác. Theo thống kê của Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia, trong 10 tháng đầu năm 2019, cả nước đã có 14.251 vụ tai nạn giao thông, tử vong 6.318 người và bị thương 10.873 người. Tai nạn giao thông hàng ngày gây thiệt hại từ 350 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng cho cả nước (Ủy ban An toàn giao thông quốc gia 2019). Ngoài ra, theo nghiên cứu này,

trong số tất cả các vụ tai nạn giao thông, có gần 70% sự cố do người điều khiển xe máy gây ra. Trong đó, gần 90% nạn nhân của các vụ tai nạn giao thông là người điều khiển xe máy. Ngoài ra, theo nghiên cứu của WHO năm 2018, số ca tử vong do tai nạn giao thông ở Việt Nam khá cao so với các quốc gia khác trên thế giới, chiếm 0,5% tổng số ca tử vong do tai nạn giao thông trên thế giới.⁴⁷

Tai nạn nghề nghiệp cũng là một nguyên nhân đáng lo ngại với 11,1% nam giới tham gia nghiên cứu cho biết họ từng gặp tai nạn lao động. Nam giới nông thôn gặp nhiều tai nạn trong lao động hơn nam giới đô thị (12,5% so với 9,8%). Tỷ lệ tai nạn trong cuộc sống hàng ngày ở khu vực đô thị và nông thôn không khác nhau đáng kể và là ít phổ biến nhất trong ba loại tai nạn (dưới 7%).

Hành vi nguy cơ

Hút thuốc lá là hành vi nguy cơ phổ biến nhất khi gần 70% nam giới tham gia nghiên cứu báo cáo đã từng hút thuốc và 55,3% nam giới báo cáo hút thuốc thường xuyên (≥ 6 lần) trong 12 tháng qua. Tỷ lệ hút thuốc trong nghiên cứu này cao hơn đáng kể so với khảo sát quốc gia (45,3%) được thực hiện năm 2015.⁴⁸ Tỷ lệ báo cáo đã từng hút thuốc lá của nam giới trong nghiên cứu không có sự khác biệt đáng kể liên quan đến khu vực sống nhưng cao hơn ở các nam giới thuộc nhóm tuổi cao hơn (chi tiết xem bảng 3.5).

BẢNG 3.5. Hành vi nguy cơ các nam giới tham gia nghiên cứu đã từng thực hiện trong 12 tháng qua, Việt Nam, 2019*

	Chung	Đô thị	Nông thôn
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Hút thuốc lá			
Không thực hiện	27,0 (25,0-29,2)	27,0 (24,2-30,1)	27,0 (24,2-30,1)
Không thường xuyên (<6 lần)	17,7 (16,0-19,6)	18,8 (16,4-21,6)	16,6 (14,3-19,2)
Thường xuyên (≥6 lần)	55,3 (52,9-57,6)	54,2 (50,8-57,5)	56,4 (53,0-59,6)
Uống rượu bia đến mức say xỉn			
Không thực hiện	42,5 (40,1-45,1)	46,5 (42,9-50,2)	38,8 (35,5-42,3)
Không thường xuyên (<6 lần)	48,4 (45,8-50,9)	44,9 (41,3-48,5)	51,6 (48,1-55,1)
Thường xuyên (≥6 lần)	9,1 (7,7-10,7)	8,6 (6,8-10,9)	9,5 (7,7-11,8)
Tham gia cá độ, đánh bạc			
Không thực hiện	62,9 (56,4-69,1)	60,3 (51,1-68,9)	65,7 (56,2-74,1)
Không thường xuyên (<6 lần)	34,4 (28,4-40,9)	37,1 (28,7-46,3)	31,5 (23,4-40,9)
Thường xuyên (≥6 lần)	2,7 (1,2-5,9)	2,6 (0,8-7,8)	2,8 (0,9-8,3)
Tham gia đấu đả với các vật dụng gây sát thương (dao, gạch, gậy gộc...)			
Không thực hiện	90,1 (82,8-94,5)	89,7 (79,7-95,1)	90,7 (77,4-96,5)
Không thường xuyên (<6 lần)	8,1 (4,2-15,0)	8,8 (4,0-18,5)	7,0 (2,2-19,8)
Thường xuyên (≥6 lần)	1,8 (0,4-7,1)	1,5 (0,2-10,0)	2,3 (0,3-15,1)
Sử dụng các chất kích thích dạng ma túy			
Không thực hiện	68,0 (46,3-84,0)	66,7 (43,0-84,1)	75,0 (20,9-97,2)
Không thường xuyên (<6 lần)	24,0 (10,5-45,9)	23,8 (9,6-47,9)	25,0 (2,8-79,1)
Thường xuyên (≥6 lần)	8,0 (1,8-29,1)	9,5 (2,2-33,5)	0,0
Bị xử phạt vi phạm hành chính			
Không thực hiện	79,9 (76,5-82,9)	80,9 (76,1-84,9)	78,7 (73,6-83,1)
Không thường xuyên (<6 lần)	19,5 (16,5-22,8)	18,5 (14,5-23,2)	20,6 (16,3-25,6)
Thường xuyên (≥6 lần)	0,7 (0,2-1,8)	0,6 (0,2-2,5)	0,7 (0,2-2,8)
Bị giam giữ vì vi phạm pháp luật			
Không thực hiện	95,9 (84,4-99,0)	94,3 (79,0-98,6)	100,0
Không thường xuyên (<6 lần)	4,1 (1,0-15,6)	5,7 (1,4-21,0)	0,0

* Ở những người đã từng thực hiện các hành vi nguy cơ trên

Uống rượu bia đến say xỉn là hành vi nguy cơ phổ biến thứ hai của nam giới tham gia nghiên cứu. Cứ 10 người thì có 6 người thừa nhận đã say xỉn ít nhất một lần trong đời (58,2%). Tỷ lệ này ở khu vực đô thị thấp hơn một chút so với khu vực nông thôn (56,8% so với 59,7%). Hơn một nửa số nam giới tham gia nghiên cứu cho biết họ đã say xỉn ít nhất một lần trong 12 tháng trước nghiên cứu và 9,1% nam giới báo cáo thường xuyên uống rượu bia tới mức say xỉn trong 12 tháng qua (≥ 6 lần). Bảng 3.6 trình bày chi tiết hơn về một số đặc điểm liên quan đến uống rượu bia của nam giới. Cứ hai người thì một người cho biết đã bị ép uống rượu bia, trong số đó có những 72,0% nói họ không thể từ chối hoặc chỉ có thể từ chối một vài lần khi bị ép uống rượu bia. Lý do chính được đưa ra là họ “sợ làm cho mọi người không vui” (73,6%) và “sợ mất các mối quan hệ” (26,6%). Những lý do khác như sợ mất mặt, sợ mất cơ hội kinh doanh/ thăng chức chiếm tỉ lệ dưới 10%. Sử dụng rượu bia là một biểu tượng của sự mạnh mẽ và nam tính ở hầu hết các quốc gia trong nhiều thế kỷ. Rượu bia thường đóng vai trò quan trọng trong việc người đàn ông được coi là có nam tính, và từ đó hành vi này được coi là tự nhiên khi đánh giá mức độ nam tính của nam giới. Một nghiên cứu gần đây cho thấy những người tuân thủ các chuẩn mực nam

tính bá quyền (hegemonic masculine norms) có xu hướng uống rượu bia đến mức độ hại và thường gặp các vấn đề sức khỏe liên quan đến nghiện rượu bia.⁴⁹

Vi phạm hành chính cũng phản ánh việc thực hiện các hành vi không được chấp nhận của nam giới. Gần một phần tư (23,4%) nam giới được khảo sát nói rằng họ đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính ít nhất một lần. Tỷ lệ này ở khu vực đô thị là 24,8% cao hơn so với khu vực nông thôn (22,1%). Nam thanh niên ở cả khu vực đô thị và nông thôn có tỷ lệ bị xử phạt vi phạm hành chính cao hơn so với các nhóm nam giới cao tuổi. Tại khu vực đô thị, tỷ lệ nam giới nhóm tuổi 18-29 đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính là 38,7% trong khi tỷ lệ này ở nhóm 50-59 tuổi và 60+ lần lượt là 15% và 7,9%. Tương tự, tại khu vực nông thôn, tỷ lệ nam giới nhóm tuổi 18-29 đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính là 32,4% trong khi tỷ lệ này ở nhóm 50-59 tuổi và 60+ lần lượt là 13,7% và 10,5%.

Ngoài ra, có dưới 10% số nam giới trong mẫu khảo sát báo cáo về các hành vi nguy cơ khác như tham gia cá cược, đánh bạc, đánh nhau với các dụng cụ gây sát thương, sử dụng chất kích thích và bị giam giữ vì vi phạm pháp luật.

Độ tuổi trung bình của nam giới lần đầu tiên thực hiện các hành vi nguy cơ nói trên là khá trẻ.

BẢNG 3.6. Tình hình sử dụng rượu bia của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019

	Chung	Đô thị	Nông thôn
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Bị ép khi uống rượu/ bia	49,8 (47,9-51,8)	49,8 (47,1-52,6)	49,8 (47,1-52,5)
Không thể từ chối hoặc chỉ có thể từ chối một vài lần khi bị ép uống*	72,0 (69,5-74,4)	72,8 (69,2-76,1)	71,3 (67,6-74,6)
Lý do**			
Sợ mất thể diện	7,7 (6,2-9,6)	8,5 (6,3-11,4)	6,9 (4,9-9,7)
Sợ làm người khác mất vui	73,6 (70,7-76,4)	73,7 (69,5-77,5)	73,5 (69,3-77,4)
Sợ mất mối quan hệ	26,6 (23,8-29,6)	27,6 (23,7-31,9)	25,6 (21,8-29,8)
Sợ mất cơ hội làm ăn/thăng tiến	9,9 (8,1-12,0)	8,7 (6,4-11,6)	11,1 (8,5-14,3)

* Ở những người đã từng bị ép uống rượu/bia

** Ở những người không thể từ chối/ chỉ có thể từ chối một vài lần khi bị ép uống rượu/ bia.

Nhìn chung, độ tuổi trung bình của nam giới bắt đầu hành vi hút thuốc lá là 18,4 tuổi, không có sự khác biệt đáng kể giữa nam giới khu vực đô thị và nông thôn. Tuy nhiên, có thể thấy, nhóm nam giới trẻ hiện nay có tuổi bắt đầu hút thuốc lá sớm hơn so với các nhóm nam giới cao tuổi. Tại khu vực đô thị, tuổi bắt đầu hút thuốc lá lần đầu của nam giới 18-29 là 16,9 tuổi trong khi con số này của nhóm nam giới 60+ là 19,9 tuổi. Tương tự, ở khu vực nông thôn, tuổi bắt đầu hút thuốc lá lần đầu của nam giới 18-29 là 17,4 tuổi trong khi con số này của nhóm nam giới 60+ là 19 tuổi.

Đối với hành vi uống rượu bia đến mức say xỉn, độ tuổi trung bình của nam giới bắt đầu hành vi này là 22,3 tuổi (đô thị là 22,1 tuổi và nông thôn là 22,6 tuổi). Tương tự như hành vi hút thuốc lá, nhóm nam thanh niên 19-29 có tuổi bắt đầu hành vi uống rượu bia đến mức say xỉn sớm hơn so với nhóm nam giới cao tuổi. Tại khu vực đô thị, tuổi bắt đầu hành vi uống rượu bia đến mức say xỉn của nam giới 18-29 là 18 tuổi trong khi con số này của nhóm nam giới 60+ là 27,4 tuổi. Tương tự, ở khu vực nông thôn, tuổi bắt đầu hành vi uống rượu bia đến mức say xỉn của nam giới 18-29 là 18,5 tuổi trong khi con số này của nhóm nam giới 60+ là 26,5 tuổi.

Ngoài hai hành vi nguy cơ phổ biến nói trên, tuổi bắt đầu một số hành vi nguy cơ khác như tham gia cá độ, đánh bạc, tham gia ẩu đả với các vật dụng gây sát thương, sử dụng các chất kích thích dạng ma túy của nam giới tham gia nghiên cứu lần lượt là 21,2 tuổi, 17,7 tuổi và 19,3 tuổi. Đối với ba hành vi nguy cơ này, tuổi bắt đầu hành vi nguy cơ của nam giới đô thị sớm hơn so với nam giới nông thôn.

Vi phạm luật lệ giao thông

Như đã đề cập ở trên, an toàn giao thông là mối quan tâm của nam giới Việt Nam vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe thể chất của họ, cũng như tai nạn giao thông là một trong

những nguyên nhân hàng đầu gây tử vong cho nam giới. Nhìn chung, những người trẻ từ 18-29 tuổi có xu hướng vi phạm luật giao thông nhiều hơn so với bốn nhóm tuổi khác. Nam giới càng lớn tuổi càng ít vi phạm luật giao thông. Có sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị, tùy thuộc vào loại hành vi.

Trong số các hành vi vi phạm luật an toàn giao thông, lái xe sau khi uống rượu bia là hành vi vi phạm giao thông phổ biến nhất đối với nam giới tham gia nghiên cứu. Tỷ lệ nam giới báo cáo đã từng lái xe sau khi uống rượu bia là 24,7%. Tỷ lệ này ở khu vực đô thị thấp hơn so với khu vực nông thôn (23,1% so với 26,3%). Hơn một phần tư (26,2%) nam thanh niên từ 18-29 tuổi ở đô thị và 33,6% nam giới cùng nhóm tuổi ở nông thôn báo cáo thỉnh thoảng hoặc thường xuyên lái xe sau khi uống rượu bia. Tỷ lệ này giảm dần ở các nhóm nam giới trên 50 tuổi.

Không đội mũ bảo hiểm là hình thức vi phạm giao thông phổ biến thứ hai trong số các nam giới được khảo sát với tỷ lệ 12,4%. Tỷ lệ này ở nam giới đô thị thấp hơn so với nam giới nông thôn (11,4% so với 13,5%). Nam giới 18-29 tuổi ở cả đô thị và nông thôn có xu hướng thực hiện hành vi này cao nhất trong tất cả các nhóm tuổi khi hơn một phần năm số nam giới tuổi này ở mỗi khu vực thừa nhận hành vi không đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy (lần lượt là 22,7% và 22,4%). Tỷ lệ này giảm dần ở các nhóm nam giới cao tuổi hơn.

Vượt đèn đỏ cũng là một loại vi phạm giao thông phổ biến ở nam giới tham gia nghiên cứu, với 8,9% số người được hỏi thừa nhận rằng họ đã vượt đèn đỏ. Nam giới đô thị có tỷ lệ vượt đèn đỏ cao hơn so với nam giới nông thôn (11,0% so với 6,9%). Nam giới 18-29 tuổi tiếp tục là nhóm có tỷ lệ vượt đèn đỏ cao nhất trong số các nhóm tuổi ở cả khu vực đô thị và nông thôn, với tỷ lệ lần lượt là 24,2% và 15,4%.

Ngoài ra, tỷ lệ nam giới đã từng vi phạm một số quy định của luật giao thông khác như đi ngược

chiều, lái xe khi không có giấy phép, phóng nhanh vượt ẩu lần lượt là 7,5%, 7,8% và 2,5%.

BẢNG 3.7. Hành vi vi phạm luật giao thông (đôi khi/ thường xuyên) trong 12 tháng qua của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019

	Chung	Khu vực sống		Nhóm tuổi				
		Đô thị	Nông thôn	18-29	30-39	40-49	50-59	60+
Vượt đèn đỏ	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Không đội mũ bảo hiểm*	8,9 (7,8-10,0)	11,0 (9,4-12,8)	6,9 (5,6-8,4)	19,9 (16,6-23,7)	10,3 (8,1-13,0)	6,5 (4,8-8,8)	3,6 (2,4-5,4)	2,7 (1,3-5,6)
Phóng nhanh vượt ẩu	12,4 (11,2-13,8)	11,4 (9,7-13,2)	13,5 (11,7-15,4)	22,5 (19,1-26,4)	16,2 (13,4-19,4)	9,6 (7,4-12,2)	7,1 (5,3-9,4)	3,9 (2,1-7,0)
Lạng lách, đánh võng/ Đua xe/Thả cả 2 tay khi đang lái xe*	2,5 (2,0-3,2)	3,1 (2,3-4,2)	2,0 (1,4-2,9)	8,7 (6,5-11,5)	2,4 (1,4-3,9)	1 (0,5-2,3)	0,3 (0,1-1,3)	0,0
Đi ngược chiều	7,5 (6,5-8,6)	8,6 (7,2-10,3)	6,4 (5,2-7,9)	15,9 (12,9-19,4)	7,6 (5,7-10,0)	7,2 (5,3-9,6)	2,5 (1,6-4,1)	3,9 (2,1-7,0)
Lái xe khi KHÔNG có giấy phép	7,8 (6,8-8,9)	6,4 (5,2-7,9)	9,1 (7,6-10,8)	13,7 (10,9-17,0)	6,6 (4,8-8,9)	7,4 (5,5-9,8)	6,2 (4,5-8,3)	3,9 (2,1-7,0)
Lái xe sau khi uống rượu bia	24,7 (23,1-26,4)	23,1 (20,9-25,5)	26,3 (23,9-28,7)	29,8 (25,9-34,0)	28,5 (25,0-32,3)	27,5 (24,1-31,3)	19,9 (17,0-23,2)	11,6 (8,2-16,1)

* Chỉ khi lái xe máy

BẢNG 3.8. Hành vi vi phạm luật giao thông (đôi khi/ thường xuyên) trong 12 tháng qua của các nam giới tham gia nghiên cứu theo khu vực sống và nhóm tuổi, Việt Nam, 2019

	Đô thị					Nông thôn				
	18-29	30-39	40-49	50-59	60+	18-29	30-39	40-49	50-59	60+
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Vượt đèn đỏ	24,2 (19,4- 29,8)	16,1 (12,1- 21,2)	7,1 (4,5- 11,0)	4,1 (2,5- 6,8)	2,4 (0,9- 6,3)	15,4 (11,3- 20,5)	5,9 (3,8- 9,0)	6,0 (3,9- 9,2)	3,1 (1,6-5,8)	3,2 (1,0- 9,3)
Không đội mũ bảo hiểm	22,7 (17,9- 28,2)	15,7 (11,8- 20,8)	8,3 (5,5- 12,4)	5,6 (3,6- 8,6)	3,7 (1,7- 7,9)	22,4 (17,6- 28,1)	16,5 (12,9- 20,9)	10,6 (7,7- 14,4)	8,9 (6,1- 12,7)	4,2 (1,6- 10,7)
Phóng nhanh vượt ẩu	10,2 (7,0- 14,5)	3,1 (1,6- 6,2)	1,6 (0,6- 4,1)	0,3 (0,0- 2,1)	0,0	7,1 (4,4- 11,1)	1,8 (0,8- 3,9)	0,6 (0,2- 2,4)	0,3 (0,0- 2,4)	0,0
Lạng lách, đánh võng/Đua xe/Thả cả 2 tay khi đang lái xe*	5,1 (3,0- 8,6)	1,6 (0,6- 4,1)	0,0	0,0	0,0	3,7 (2,0- 7,0)	0,6 (0,1- 2,3)	0,0	0,0	0,0
Đi ngược chiều	19,9 (15,5- 25,3)	10,2 (7,1- 14,6)	6,7 (4,2- 10,5)	2,4 (1,2- 4,6)	4,3 (2,0- 8,7)	11,6 (8,1- 16,3)	5,6 (3,6- 8,6)	7,6 (5,2- 10,9)	2,7 (1,4- 5,4)	3,2 (1,0- 9,3)
Lái xe khi KHÔNG có giấy phép	13,3 (9,6- 18,0)	5,9 (3,6- 9,6)	4,3 (2,4- 7,7)	4,7 (2,9- 7,5)	3,0 (1,3- 7,1)	14,1 (10,3- 19,1)	7,1 (4,8- 10,3)	9,7 (6,9- 13,4)	7,8 (5,3- 11,5)	5,3 (2,2- 12,0)
Lái xe sau khi uống rượu bia	26,2 (21,1- 31,9)	31,5 (26,1- 37,5)	26,0 (21,0- 31,7)	18,5 (14,7- 23,0)	10,4 (6,5- 16,0)	33,6 (27,9- 39,8)	26,3 (21,8- 31,2)	28,7 (24,1- 33,8)	21,5 (17,2- 26,6)	13,7 (8,1- 22,2)

* Chỉ khi lái xe máy

Tham gia xã hội

Chương này mô tả con người xã hội của nam giới Việt Nam thông qua việc họ tham gia vào các tổ chức xã hội chính thức và phi chính thức. Ngoài quan hệ gia đình và quan hệ công việc, nam giới khá tích cực trong việc gây dựng các mối quan hệ xã hội và kết nối với nhau, không chỉ để giải trí mà còn là một cách tích lũy vốn xã hội, củng cố vị thế. Hành động chung phổ biến nhất khi nam giới gặp nhau là uống rượu.

Tham gia vào các mạng lưới xã hội

Các tổ chức chính trị - xã hội

Các tổ chức chính trị - xã hội (thường còn được

gọi là các đoàn thể), được tổ chức theo chiều dọc từ trung ương xuống địa phương. Các tổ chức này là cánh tay nối dài của Đảng cộng sản Việt Nam và đóng một vai trò khá quan trọng trong các hoạt động xã hội ở cấp cộng đồng, đặc biệt là trong việc duy trì an ninh, trật tự và các phong trào xây dựng lối sống mới ở các khu dân cư, như phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống mới ở khu dân cư”, “gia đình văn hóa” hay chương trình “xây dựng nông thôn mới” trong những năm gần đây.

Hơn một nửa số nam giới tham gia khảo sát là thành viên của một hoặc một vài tổ chức chính trị - xã hội (52,5%). Nam giới nông thôn có tỉ lệ tham gia các tổ chức chính trị xã hội cao hơn

một chút so với nhóm nam giới đô thị (53,3% so với 51,6%). Tỷ lệ nam giới tham gia vào Mặt trận Tổ Quốc là 8,3%, thấp nhất so với các tổ chức còn lại. Tỷ lệ tham gia của nam giới vào Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội cựu chiến binh và Công đoàn ở đô thị cao hơn so với tỷ lệ này ở nông thôn. Ngược lại, tỷ lệ tham gia vào Hội nông dân của nam giới nông thôn cao hơn nhiều so với đô thị (25,3% so với 11,0%).

Ở cả khu vực đô thị và nông thôn, độ tuổi càng lớn, tỷ lệ nam giới là Đảng viên, là thành viên của Mặt trận tổ quốc, Hội cựu chiến binh, và Hội Nông dân càng cao. Nam giới trẻ tập trung nhiều hơn ở Đoàn thanh niên. Nam giới ở nhóm tuổi 30-49 tuổi có tỷ lệ tham gia công đoàn cao nhất.

Nhìn chung, ở cả khu vực đô thị và nông thôn, nam giới có trình độ học vấn càng cao càng tham gia các hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội nhiều hơn so với các nhóm nam giới có học vấn thấp hơn. Cụ thể, tỷ lệ tham gia vào Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc, và Công Đoàn càng cao nếu nam giới có trình độ học vấn cao vì các tổ chức chính-trị xã hội này yêu cầu cần có sự hiểu biết và kiến thức nhất định. Trong khi đó, nhóm nam giới là thành viên Hội Nông dân đa phần là người có trình độ học vấn thấp tham gia (Bảng 3.9).

Các mạng lưới phi chính thức

Ngoài việc tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội, nam giới có đời sống xã hội khá phong phú vì họ cũng tham gia vào các nhóm xã hội khác nhau. Các nhóm xã hội được phân thành bốn nhóm chính: nhóm đồng đẳng (bao gồm cùng nhóm tuổi, cùng đơn vị quân đội; bạn cùng lớp), nhóm chuyên nghiệp, sở thích (có cùng quan tâm hoặc sở thích như nuôi động vật, trồng cây cảnh, chụp ảnh, cờ vua, v.v.) và nhóm tín dụng/hội/họ.

Có khoảng 47,4% nam giới được khảo sát có tham gia vào một hoặc nhiều nhóm xã hội, và tỷ lệ này ở đô thị cao hơn một chút so với nông thôn. Tỷ lệ nam giới tham gia vào hội đồng niên, đồng ngũ, đồng môn cao nhất (33,3%), tiếp theo là tỷ lệ nam giới tham gia vào các Hội/CLB/Nhóm cùng sở thích (20,4%). Số người tham gia vào các nhóm tín dụng, hội/họ tương đối thấp (4,7%), thấp hơn nhiều so với tỷ lệ tham gia vào nhóm xã hội khác. Theo khu vực sống, dữ liệu cho thấy nam giới ở đô thị tham gia vào các nhóm chuyên biệt (đồng niên/ đồng ngũ/ đồng môn hoặc nghề nghiệp) và các hội nhóm cùng sở thích cao hơn so với nam giới nông thôn. Ngược lại, tỷ lệ nam giới ở nông thôn tham gia nhóm tín dụng cao gấp đôi nam giới ở đô thị.

BẢNG 3.9. Tỷ lệ tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội của các nam giới tham gia nghiên cứu chia theo trình độ học vấn, Việt Nam, 2019

	Tiểu học trở xuống % (95%CI)	THCS % (95%CI)	THPT % (95%CI)	TC/CĐ/ĐH trở lên % (95%CI)
Đảng Cộng sản Việt Nam	1,6 (0,7-3,8)	6,2 (4,8-8,0)	14,7 (12,5-17,3)	34 (30,1-38,2)
Mặt trận Tổ quốc	5,4 (3,4-8,5)	7,5 (6,0-9,4)	9,1 (7,3-11,3)	9,9 (7,6-12,7)
Đoàn Thanh niên	4,1 (2,4-7,0)	8,1 (6,5-10,1)	24,6 (21,7-27,6)	36,1 (32,1-40,3)
Hội Cựu chiến binh	9,2 (6,5-12,9)	18,1 (15,7-20,7)	12,3 (10,3-14,7)	8,9 (6,8-11,7)
Hội Nông dân	26 (21,5-31,2)	24,7 (22,0-27,6)	15,1 (12,8-17,7)	7,8 (5,8-10,4)
Công đoàn	3,2 (1,7-5,8)	5,3 (4,0-7,0)	10,9 (9,0-13,2)	34 (30,1-38,2)
Là thành viên của 1 trong các tổ chức trên	35,2 (30,2-40,7)	44,7 (41,4-48,0)	54,1 (50,7-57,5)	73,4 (69,4-77,0)

Việc tham gia vào các nhóm tài chính/ tín dụng có thể phản ánh khả năng tiếp cận khoản vay của nam giới và phụ nữ. Những vấn đề này cần nghiên cứu thêm để làm rõ liệu chính sách và chiến lược liên quan đến hỗ trợ tài chính cho vay tín dụng hiện nay có phù hợp không, không chỉ các nhóm nghèo cần hỗ trợ mà cả các nhóm tuổi trẻ và năng động về kinh tế cũng cần hỗ trợ để tiếp cận chương trình cho vay/ tín dụng để phát triển kinh tế.

Tỉ lệ nam giới tham gia vào các nhóm xã hội là khác nhau tùy theo nhóm tuổi. Ở đô thị, nam giới ở độ tuổi 60+ có tỉ lệ tham gia vào các nhóm xã hội cao nhất (57,3%). Tuy nhiên ở nông thôn tỉ lệ tham gia cao nhất lại thuộc về nhóm 18-39. Ở cả khu vực nông thôn và đô thị, nam giới ở độ tuổi trẻ 18-29 có xu hướng tham gia vào nhóm sở thích cao hơn so với nhóm tuổi lớn hơn. Ngược lại, nam giới ở các nhóm tuổi lớn hơn (30-39; 40-49 và 50+) có tỉ lệ tham gia nhóm đồng đẳng cao hơn nhóm trẻ tuổi. Những người ở độ tuổi 30-39 có tỉ lệ tham gia nhóm tín dụng cao nhất (7,3%).

Cả ở đô thị và nông thôn, nam giới có trình độ học vấn càng cao thì tỉ lệ tham gia vào các nhóm xã hội càng nhiều (trừ nhóm tín dụng, hội/họ). Ở hầu hết tất cả các nhóm, tỉ lệ tham gia của nam giới có trình độ học vấn từ Trung cấp/Cao đẳng, Đại học trở lên chiếm tỉ lệ cao nhất.

“Uống rượu bia là cách để giao lưu với nhau”

Gặp gỡ bạn bè luôn là nhu cầu quan trọng của cả nam và nữ và đây là cách một cá nhân chia sẻ, sáng tạo và duy trì mạng lưới xã hội của mình.

Có càng nhiều bạn bè thì kinh tế càng tốt càng kiếm được nhiều, như là mình có thêm tay ý, hoặc là như cây mọc thêm rễ.

(PVS, nam giới, 39 tuổi, Hoà Bình)

Các mối quan hệ bạn bè ảnh hưởng đến em rất lớn vì các bạn giúp em rất nhiều, nhất là trong việc kinh doanh. Bạn bè em đến từ nhiều vùng khác nhau đã giúp em rất nhiều khi em mới bắt đầu kinh doanh, làm thế nào rồi quan hệ với các đối tác kinh doanh thế nào. Em trưởng thành và thành công hôm nay là nhờ các bạn của em, bạn bè đóng góp tới 40%- 50% cho thành công của em.

(PVS, nam giới, 29 tuổi, Hoà Bình)

Tuy nhiên, gặp gỡ bạn bè không giới hạn trong việc chia sẻ và trò chuyện, họ cũng có thể làm những việc khác cùng nhau. Một trong những câu hỏi khảo sát nhằm tìm hiểu những gì nam giới thường làm cùng nhau khi họ gặp nhau, và trong số đó có những yếu tố rủi ro nào có thể gây hại cho sức khỏe của họ, cả sức khỏe thể chất và tinh thần, hoặc nguy cơ vi phạm pháp luật do lạm dụng rượu, chất kích thích, cờ bạc hoặc các hoạt động bị pháp luật cấm.

Bảng 3.10 cho thấy có bốn hoạt động phổ biến nhất mà nam giới thường làm khi gặp nhau (với tỉ lệ người tham gia báo cáo cao nhất): uống bia rượu (77,0%), hút thuốc lá/ thuốc lá (51,2%), đi hát karaoke hoặc đi quán bar/ vũ trường (28,2%) và chơi trò chơi điện tử (10,7%). Các hoạt động tập thể khác như đi mát xa / dịch vụ spa, đánh bạc hoặc cá cược, hoặc sử dụng chất kích thích, đua xe máy, xem phim ảnh nhạy cảm, chiếm tỉ lệ nhỏ dưới 5%. Chỉ có 12,7% nam giới được khảo sát cho biết họ không thực hiện các hoạt động nào kể trên khi gặp bạn bè. Theo khu vực sống, hầu hết các việc mà nam giới thường làm cùng bạn bè ở khu vực đô thị có tỉ lệ cao hơn ở khu vực nông thôn trừ việc uống rượu/bia và hút thuốc lá/ thuốc lá. Thêm vào đó, tỉ lệ nam giới cùng bạn bè sử dụng chất kích thích là như nhau ở cả khu vực nông thôn và đô thị.

Bảng 3.11 trình bày chi tiết hơn về những việc mà nam giới thường làm cùng bạn bè theo nhóm

tuổi. Tỷ lệ nam giới cùng bạn bè hút thuốc lá/ thuốc lá cao nhất ở nhóm tuổi 40-59. Trong khi đó, những việc khác cùng làm với bạn bè như sử dụng chất kích thích, chơi game, đi Karaoke/

Bar/Vũ trường, đi mát-xa/ xông hơi, đánh bạc/ cá cược (lô đề, cá độ...), đua xe hay xem phim/ ảnh nhạy cảm/tươi mát đều tập trung ở nhóm tuổi trẻ 18-39.

BẢNG 3.10. Những việc thường làm cùng với bạn bè của các nam giới tham gia nghiên cứu, nông thôn – đô thị, Việt Nam, 2019

	Chung	Đô thị	Nông thôn
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Uống bia, rượu	77,0 (75,3-78,6)	74,4 (72,0-76,8)	79,4 (77,2-81,6)
Hút thuốc lá, thuốc lá, xì gà...	51,2 (49,3-53,2)	50,0 (47,2-52,8)	52,4 (49,7-55,1)
Sử dụng chất kích thích khác	2,8 (2,2-3,5)	2,8 (2,0-3,8)	2,8 (2,1-3,9)
Chơi game	10,8 (9,6-12,1)	13,9 (12,1-15,9)	7,8 (6,4-9,4)
Karaoke/Bar/Vũ trường	28,2 (26,5-30,0)	29,4 (27,0-32,0)	27,0 (24,7-29,5)
Đi mát-xa, xông hơi	4,8 (4,0-5,6)	5,2 (4,1-6,6)	4,3 (3,3-5,6)
Đánh bạc, cá cược (lô đề, cá độ, ...)	3,4 (2,8-4,2)	4,1 (3,1-5,3)	2,8 (2,0-3,8)
Đua xe	0,4 (0,2-0,7)	0,5 (0,2-1,0)	0,3 (0,1-0,8)
Xem phim, ảnh nhạy cảm/tươi mát	1,8 (1,4-2,4)	2,1 (1,5-3,1)	1,5 (1,0-2,4)
Không có hoạt động nào kể trên	12,3 (11,1-13,6)	13,6 (11,8-15,6)	11,0 (9,4-12,8)

BẢNG 3.11. Những việc thường làm cùng với bạn bè của các nam giới tham gia nghiên cứu, chia theo độ tuổi Việt Nam, 2019

	Nhóm tuổi				
	18-29	30-39	40-49	50-59	60+
	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)
Uống bia, rượu	73,8 (69,8-77,5)	81,5 (78,1-84,4)	83,2 (80,0-86,1)	74,4 (70,9-77,7)	64,9 (58,9-70,4)
Hút thuốc lá, thuốc lá, xì gà...	37 (32,9-41,4)	49,9 (45,9-53,9)	57,6 (53,6-61,6)	58,5 (54,6-62,2)	49,4 (43,4-55,5)
Sử dụng chất kích thích khác	3,2 (2,0-5,2)	2,5 (1,5-4,2)	2,9 (1,8-4,6)	2,8 (1,8-4,5)	2,3 (1,0-5,1)
Chơi game	42,9 (38,6-47,3)	9,1 (7,0-11,7)	1,5 (0,8-2,9)	0,2 (0,0-1,1)	0,0
Karaoke/Bar/Vũ trường	41,4 (37,2-45,8)	36,9 (33,1-40,9)	27 (23,6-30,8)	17,5 (14,8-20,7)	11,6 (8,2-16,1)
Đi mát-xa, xông hơi	7,4 (5,4-10,1)	6,4 (4,7-8,7)	4,8 (3,3-6,8)	1,9 (1,1-3,3)	2,7 (1,3-5,6)
Đánh bạc, cá cược (lô đề, cá độ)	6,4 (4,6-9,0)	4,7 (3,3-6,8)	2,4 (1,4-4,0)	1,7 (1,0-3,1)	1,2 (0,4-3,5)
Đua xe	1,4 (0,7-2,9)	0,5 (0,2-1,6)	0,0	0,0	0,0
Xem phim, ảnh nhạy cảm/tươi mát	6,2 (4,4-8,7)	1,7 (0,9-3,1)	0,5 (0,2-1,6)	0,3 (0,1-1,3)	0,4 (0,1-2,7)
Không có hoạt động nào kể trên	9,5 (7,2-12,4)	10,1 (7,9-12,8)	9,4 (7,3-12,1)	14,5 (12,0-17,5)	23,6 (18,8-29,1)

Riêng về việc uống rượu/ bia khi gặp bạn bè, kết quả cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa khu vực nông thôn và đô thị thuộc nhóm tuổi trẻ về việc uống rượu/ bia khi gặp bạn bè. Ở nông thôn, tỉ lệ nam giới trẻ tuổi (18-29 và 30-39) thường uống rượu khi tụ tập bạn bè là tương đối cao so với nhóm tương tự ở đô thị. Ở các nhóm tuổi lớn hơn (50-59 và 60 trở lên), tỉ lệ nam giới đô thị và nông thôn uống rượu bia trong các cuộc họp mặt bạn bè là tương tự nhau. Phát hiện này có thể cho thấy cần nỗ lực để thúc đẩy các chương trình về phòng chống rượu bia bắt đầu từ những người trẻ tuổi, đặc biệt là những người đàn ông trẻ sống ở nông thôn. Việc thực thi chính sách nghiêm khắc gần đây đối với những tài xế uống rượu khi lái xe được trông đợi là sẽ thúc đẩy thay đổi thói quen uống rượu bia, đặc biệt là ở nam giới.

Kết quả khảo sát quốc gia về tiêu thụ rượu bia ở Việt Nam năm 2015 chỉ ra rằng 86,6% nam giới sử dụng rượu bia.⁵⁰ Trong nghiên cứu này 77% nam giới cho biết họ thường cùng bạn bè uống rượu bia khi họ gặp nhau.

Dưới đây là một chia sẻ trong một người tham gia thảo luận nhóm nam:

...Đàn ông bây giờ uống bia nhiều, uống rượu nhiều, hút thuốc lá nhiều

(TLN nam, tp. Hồ Chí Minh)

Uống rượu bia dường như là một thói quen rất phổ biến trong các cuộc tụ họp xã hội và nó trở thành một cách để chứng minh khả năng giao tiếp của nam giới. Điều này có thể một phần bắt nguồn từ chuẩn mực giới truyền thống về nam tính được minh họa trong một câu tục ngữ phổ biến là ‘nam vô tửu như kỳ vô phong’. Người đàn ông được trích dẫn dưới đây chia sẻ trong thảo luận nhóm rằng vì anh thường phải cùng với sếp của mình đi gặp đối tác. Trong những dịp như vậy, dù không thích nhưng anh buộc lòng phải uống rượu vì sếp và đối tác hay bàn công chuyện trong khi uống rượu. Những người khác trong

nhóm thảo luận cũng tán thành và cho rằng uống rượu bia đã trở thành “văn hoá” giao tiếp ở Việt Nam. Người đàn ông không biết uống rượu là tự tách mình ra khỏi tập thể và như vậy cũng có nghĩa là sẽ mất nhiều cơ hội mở rộng các mối quan hệ và cơ hội về công việc.

... lãnh đạo nào cũng có thói quen riêng... Phải uống, không uống thì không làm được việc. Thế thì mình chọn có uống hay không? Rồi dần dần thành thói quen. Như tôi hồi trước tôi có uống bia rượu đâu, bây giờ thì uống vài chai là bình thường ...

(TLN nam, tp. HCM)

Giờ mình quan sát thấy ở công sở mọi người uống rượu bia là cách để giao lưu với nhau. Các cụ hay nói ‘miếng trầu là đầu câu chuyện’ thì bây giờ uống rượu bia là đầu câu chuyện.

(TLN nam, tp. HCM)

Ví dụ, nếu tôi muốn làm ăn kinh doanh gì đó mà tôi không ra quán để nói chuyện thì không làm được. Tôi gặp trường hợp thế nhiều. Ra quán ngồi là để bàn bạc và thảo luận công việc. Anh phải có đồng nghiệp hoặc là một nhóm làm kinh doanh rồi anh đi uống với nhóm này, đủ thứ cả ...

(TLN nam, tp. HCM)

Một số nam giới thừa nhận tình trạng lạm dụng rượu bia trong các cuộc hội họp / họp mặt và đồng ý rằng hành vi lạm dụng này cần phải được ngăn chặn.

Có nhiều người uống nhiều lắm. Đôi khi việc uống rượu bia là cần thiết nhưng mà người ta lạm dụng điều đấy. Chúng ta phải kiểm soát rượu bia chứ không phải để rượu bia kiểm soát mình.

(PVS, nam giới, 40 tuổi, Hoà Bình)

Chính phủ cần có những chính sách và hành động phòng chống hành vi tiêu cực như là uống rượu bia chẳng hạn...

(TLN nam, tp. Hồ Chí Minh)

Tuy nhiên, có khoảng một phần ba nam giới không uống rượu bia khi tụ tập bạn bè và khoảng một nửa không hút thuốc (thuốc lá, thuốc lào, v.v.). Trong các hoạt động xã hội nơi mà việc uống rượu bia hoặc hút thuốc là tương đối phổ biến thì việc nói không với rượu bia và / hoặc hút thuốc của một số nam giới cần được khuyến khích và thúc đẩy như một hành vi lệch chuẩn tích cực.

Nhìn chung, qua kết quả khảo sát có thể thấy sự tham gia của nam giới trong các tổ chức chính trị xã hội chính thức và các nhóm hội phi chính thức, là cơ hội củng cố tương tác của họ với những người khác, qua đó vốn xã hội và mạng lưới quan hệ xã hội của họ được tăng cường và mở rộng, tạo cơ hội cho họ tiếp cận tới các nguồn lực.

Một nghiên cứu về việc quản lý vốn xã hội bằng cách sử dụng dữ liệu từ khảo sát quốc gia về các hộ gia đình nông thôn năm 2008 chỉ ra mối liên hệ giữa việc tham gia vào các nhóm xã hội và thu nhập của hộ gia đình.⁵¹ Theo đó, tỉ lệ tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội là khác nhau giữa các nhóm thu nhập: tỉ lệ Đảng viên cao hơn bốn lần trong nhóm giàu so với nhóm nghèo. Ở nghiên cứu này, có thể cần phân tích thêm tương quan giữa sự tham gia xã hội của nam giới với nghề nghiệp và tham gia quản lý, lãnh đạo. Tuy vậy, kết quả phần này đã cho thấy mối tương quan thuận giữa trình độ học vấn và sự tham gia các tổ chức chính trị xã hội.

Tỉ lệ lớn nam giới trẻ tuổi tham gia các nhóm chuyên nghiệp và nhóm sở thích cho thấy nam giới trẻ tuổi có quan tâm nhiều hơn đối với các mạng lưới xã hội phi truyền thống, và đây là những cơ hội để tăng cường vốn xã hội của

họ. Trong thời gian gần đây, nam giới và phụ nữ cũng tích cực tham gia vào các mạng xã hội trực tuyến. Sự tham gia của nam giới trong mạng xã hội trực tuyến được thảo luận trong phần khác của báo cáo này.

Tuy nhiên, trong khi tích cực tham gia xã hội và kết nối qua nhiều cuộc hội họp, có một tỉ lệ cao nam giới thuộc các nhóm khác nhau duy trì một số thực hành gây hại cho sức khỏe và lối sống của họ, chẳng hạn như uống rượu bia, hút thuốc lá, đặc biệt là nhóm nam ở độ tuổi trẻ hơn. Cần có nghiên cứu sâu hơn về những thực hành có hại đó từ khía cạnh văn hóa xã hội để có lời giải thích tốt hơn cho những thực hành đó ở nam giới nhằm thúc đẩy hơn nữa hành vi lệch chuẩn tích cực và cải thiện khung chính sách và thực thi nhằm giảm thiểu những thực hành gây bất lợi cho nam giới.

Sở thích và các mối quan tâm cá nhân

Về các vấn đề xã hội, dưới đây, nam giới Việt Nam quan tâm nhiều nhất tới các vấn đề chính trị - kinh tế và văn hoá - xã hội của nước nhà, tiếp theo đó là các vấn đề về y tế và vấn đề về giáo dục cho thế hệ trẻ (lần lượt là 61,2%, 46,9% và 46,7%). Tuy nhiên, chỉ có hơn 6% nam giới quan tâm tới các vấn đề quốc tế. Bên cạnh đó, hơn 11% nam giới chia sẻ rằng họ không thực sự quan tâm tới vấn đề xã hội gì. Theo khu vực sinh sống, sự khác biệt giữa nam giới hiện đang sống ở đô thị và nông thôn là không đáng kể (dưới 2%), ngoại trừ sự quan tâm đến vấn đề môi trường/ biến đổi khí hậu và bạo lực xã hội. Theo đó, hơn 40% nam giới đô thị quan tâm đến vấn đề môi trường trong khi tỉ lệ này ở nông thôn chỉ khoảng 36%. Trong khi đó, khoảng 15% nam giới đô thị lo lắng về bạo lực xã hội nhưng tỉ lệ này ở nông thôn lên tới hơn 20%.

Nam giới ở nhóm tuổi càng cao (50+) thì càng quan tâm nhiều tới các vấn đề về kinh tế - chính

trị của đất nước, môi trường và khí hậu, cũng như thực thi luật pháp, trong khi đó nhóm trẻ (18-29) quan tâm nhiều hơn tới các vấn nạn xã hội (ma túy, cờ bạc,...); vấn đề bạo lực xã hội; văn hóa, nghệ thuật; khoa học công nghệ và các vấn đề quốc tế. Tỷ lệ nam giới lớn tuổi không thật sự quan tâm tới vấn đề xã hội nào cao hơn so với nam giới ở độ tuổi ít hơn, điều này thể hiện xu hướng nam giới trẻ tuổi đã quan tâm nhiều hơn tới các vấn đề xã hội. Đó cũng có thể là do giới trẻ có cơ hội tiếp cận nhiều hơn với Internet cũng như các nguồn thông tin đa dạng trong thời đại hiện nay.

Về sở thích, tập thể dục/ thể thao/ thể hình/ khiêu vũ là việc được nam giới yêu thích nhất (37,0%). Có 26,1 % nam giới thích chơi chim cảnh, cá cảnh và cây cảnh và 22,1% thích đi du lịch khám phá. Số người thích đọc sách, xem phim chiếm 19,9%. Tỷ lệ nam giới không có sở thích nào chiếm 21,0%.

Nhìn chung, tỷ lệ nam giới đô thị có các sở thích cá nhân cao hơn nam giới nông thôn, ngoại trừ sở thích chơi chim/cá/cây cảnh. Ví dụ như 39,7% nam giới đô thị thích tập thể dục thể thao trong khi chỉ có 34,3% nam giới nông thôn thích làm việc này. Tỷ lệ nam giới đô thị thích chơi video games cao hơn gần gấp đôi tỷ lệ này ở nông thôn (12,1% và 7,4%). Sở thích công nghệ mới của nam giới đô thị cũng tương đối cao hơn so với nam giới nông thôn (16,2% và 11,3%). Điều này

có thể giải thích là do công nghệ, máy tính và các thiết bị giải trí điện tử phổ biến tại đô thị hơn nông thôn.

Có sự khác biệt giữa nam giới ở các các nhóm tuổi khác nhau về mặt sở thích cá nhân. Những sở thích “hiện đại” hơn như tập thể dục, thể thao, công nghệ mới, xe cộ, chơi video games, thời trang, du lịch khám phá chiếm tỷ lệ cao nhất trong nhóm nam giới trẻ 18-29 tuổi. Ngược lại, một số sở thích “truyền thống” như chơi chim/cá/ cây cảnh, chơi cờ, phổ biến hơn ở những nhóm tuổi cao hơn. Ngoài ra, việc đọc sách và xem phim phổ biến tương đối đều giữa các nhóm tuổi. Xu hướng này cũng được quan sát thấy ở cả khu vực đô thị và nông thôn (21,5% và 18,2%).

Tại thời điểm nghiên cứu, có 2/3 nam giới (65,8%) được phỏng vấn có sử dụng mạng Internet (gồm cả sử dụng Internet trên điện thoại và máy tính) và tỷ lệ sử dụng ở đô thị cao hơn so với nông thôn (69,7% so với 61,9%), trong đó đại đa số (gần 90%) sử dụng từ một tiếng trở lên mỗi ngày. Về mục đích sử dụng Internet, nam giới tham gia nghiên cứu cho biết họ thường sử dụng kênh này để cập nhật tin tức thời sự (61,4%), giải trí như xem phim, nghe nhạc, chơi video games (51,5%), và sử dụng mạng xã hội như Facebook, Zalo, ... (47,7%). Không có sự khác biệt nhiều về mục đích sử dụng Internet khi chia theo khu vực đô thị và nông thôn (dưới 5%).

BẢNG 3.12. Mục đích sử dụng internet của nam giới, Việt Nam, 2019*

	Chung	Nhóm tuổi				
		18-29	30-39	40-49	50-59	60+
Trò chuyện với gia đình, bạn bè	25,4 (23,3-27,5)	41,1 (36,8-45,6)	24,3 (20,7-28,3)	16,0 (12,4-20,3)	18,2 (14,1-23,1)	7,9 (4,0-15,1)
Cập nhật tin tức thời sự	61,4 (59,0-63,7)	39,2 (34,9-43,7)	61,9 (57,5-66,2)	71,3 (66,2-75,9)	77,3 (72,0-81,8)	85,1 (76,8-90,8)
Theo dõi thông tin văn hóa, xã hội	34,2 (32,0-36,5)	26,0 (22,3-30,1)	31,5 (27,5-35,8)	34,9 (30,0-40,2)	44,1 (38,4-49,9)	56,4 (46,6-65,8)
Làm việc tạo thu nhập	15,3 (13,6-17,1)	15,1 (12,2-18,6)	22,4 (18,9-26,4)	13,3 (10,1-17,4)	9,4 (6,6-13,4)	5,0 (2,1-11,4)
Mua sắm	2,0 (1,4-2,8)	3,8 (2,4-5,9)	1,9 (1,0-3,5)	0,9 (0,3-2,7)	1,4 (0,5-3,7)	0,0
Học thêm/Trau dồi kiến thức	7,7 (6,5-9,1)	6,7 (4,8-9,3)	8,8 (6,6-11,7)	8,0 (5,5-11,4)	6,3 (4,0-9,8)	9,9 (5,4-17,4)
Sử dụng mạng xã hội (Facebook, Zalo, ...)	47,7 (45,4-50,1)	66,7 (62,3-70,8)	50 (45,6-54,4)	39,9 (34,8-45,3)	30,4 (25,4-36,0)	22,8 (15,6-32,0)
Kết bạn, hẹn hò	1,2 (0,8-1,8)	2,7 (1,6-4,6)	0,8 (0,3-2,2)	0,6 (0,1-2,3)	0,3 (0,0-2,4)	0,0
Cá cược (xổ số, lô tô, cá cược bóng đá)	0,4 (0,2-0,8)	0,6 (0,2-1,9)	0,4 (0,1-1,6)	0,3 (0,0-2,1)	0,0	0,0
Giải trí (xem phim, nghe nhạc, chơi game)	51,5 (49,1-53,9)	64,4 (60,0-68,5)	46,1 (41,7-50,5)	49,1 (43,8-54,4)	43,7 (38,1-49,5)	46,5 (37,0-56,3)

* Ở những người đã sử dụng internet

Tuy nhiên, kết quả bảng 3.12 trên đây cho thấy tỉ lệ sử dụng internet cho các mục đích khác nhau có sự khác biệt rất lớn giữa các nhóm tuổi. Trong khi nhóm nam giới cao tuổi thường dùng mạng Internet để cập nhật tin tức thời sự và theo dõi thông tin văn hoá xã hội thì nhóm trẻ thường dùng Internet để sử dụng mạng xã hội, trò chuyện với bạn bè, làm việc tạo thu nhập và giải trí.

Một số cuộc phỏng vấn định tính với nam giới tham gia nghiên cứu cho thấy việc sử dụng Internet và mạng xã hội có ảnh hưởng tích cực tới đời sống của nam giới cũng như quan niệm của họ về bình đẳng giới. Theo họ, sự phát triển của Internet và đặc biệt là mạng xã hội góp phần vào việc tuyên truyền những thông điệp về bình đẳng giới, vai trò của người phụ nữ và đàn ông trong xã hội ngày nay cũng như mở ra những cơ hội công bằng cho cả phụ nữ và đàn ông.

Em đang nghĩ đến những quảng cáo liên quan đến nam với nữ. Chẳng hạn như quảng cáo dao cạo râu mà lần trước em vừa tình cờ xem trên YouTube. Trong quảng cáo đó, họ đề cập đến How to be a man. Trong đó có những đoạn phim mà phụ nữ bị đàn ông huýt sáo, vỗ mông, hoặc việc những đứa con trai bắt nạt con gái; xong rồi đến cuối quảng cáo, họ nói đàn ông nên làm những việc gì để là một người đàn ông đích thực, và rồi cuối cùng là họ đưa ra cái dao cạo râu. Xem xong thì em thấy quảng cáo đó có rất nhiều giá trị về nghiên cứu giới. Em nghĩ quảng cáo có thể ảnh hưởng đến cách suy nghĩ của đàn ông với phụ nữ. Người ta có thể lồng ghép những thông điệp về bình đẳng giới vào những quảng cáo hàng ngày

PVS, nam giới, 23 tuổi, Hà Nội

Mình thấy trong thời đại 4.0 ngày nay thì Internet tạo ra nhiều cơ hội hơn cho cả nam giới và phụ nữ, như cơ hội việc làm, cơ hội gặp gỡ nhiều người hơn. Với cả Internet cũng khiến con người ta năng động hơn và có nhiều tri thức hơn. Họ có thể ngồi ở nhà mà có thể biết được nhiều thứ trên thế giới vì mọi tin tức các thứ bây giờ đều được đưa lên Internet

PVS, nam giới, 28 tuổi, Hà Nội.

Nam giới trong gia đình

Chương này giới thiệu những kết quả nghiên cứu về nam giới trong gia đình hiện tại của họ bao gồm phân công lao động, ra quyết định, sở hữu tài sản, và các mối quan hệ riêng tư.

Phân công lao động

Mô hình gia đình truyền thống - “nữ chủ nội, nam chủ ngoại”, vẫn còn khá phổ biến nhưng quan hệ giữa các nhân vật chính trong gia đình đã có một số thay đổi. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong nhiều gia đình người chồng vẫn là người chịu trách nhiệm chính đối với các hoạt động “đối ngoại” như đại diện cho gia đình làm việc với chính quyền và cộng đồng (69,5%) và tham gia các công việc của dòng họ (65,0%). Ngược lại, các công việc “tế gia nội trợ” hàng ngày như nấu nướng, giặt giũ và dọn dẹp nhà cửa chủ yếu vẫn do người phụ nữ đảm đương, với tỉ lệ lần lượt là 61,5%, 62,3% và 57,7%. Tuy nhiên, có sự cân đối trong một số công việc. Số người báo cáo cả hai vợ chồng cùng tham gia lao động tạo thu nhập cho gia đình là 72,1%, chăm sóc người ốm/ người già là 60,7% và chăm sóc con cái là 59,9%. Các tỉ lệ cả hai cùng làm những công việc trong gia đình cao hơn một chút ở khu vực đô thị so với nông thôn, trừ việc sửa chữa đồ đạc và đồ dùng trong gia đình.

Theo nhóm tuổi, các công việc được coi là công việc của người chồng trong gia đình như đại diện gia đình làm việc với chính quyền và cộng đồng và giao tiếp và tham gia công việc của dòng họ, trong gia đình ở nhóm nam giới càng trẻ tuổi thì tỉ lệ chia sẻ những công việc này cho cả hai vợ chồng càng giảm. Nói theo cách khác, người chồng vẫn ngày càng chịu trách nhiệm trong các công việc “đối ngoại” nhiều hơn so với nam giới ở thế hệ trước. Khi chia theo khu vực, kết quả cho thấy xu hướng này rõ ràng hơn ở khu vực đô thị. Cụ thể, ở khu vực đô thị, gia đình nam giới tuổi từ 18-29 có tỉ lệ cả hai cùng tham gia công việc của dòng họ thấp hơn nhiều so với tỉ lệ này ở nam giới tuổi lớn hơn 60 (tỉ lệ lần lượt là 17,9% và 31,7%). Trong khi đó, tỉ lệ tham gia công việc này ở nông thôn không có sự khác biệt lớn giữa các nhóm tuổi.

Tuy nhiên, có một sự thay đổi tích cực trong việc phân công các công việc khác trong gia đình ở nhóm nam giới trẻ tuổi. Kết quả cho thấy nam giới càng trẻ càng có xu hướng chia sẻ công việc nội trợ và các việc khác như chăm sóc các con, người ốm với vợ mình. Xu hướng này cũng được quan sát thấy ở cả đô thị và nông thôn, song tỉ lệ nam giới trẻ tuổi ở đô thị chia sẻ việc nhà như nấu ăn, giặt giũ và dọn dẹp nhà cửa nhiều hơn nam giới trẻ tuổi ở nông thôn. Ví dụ, đối với việc nấu ăn, 38,8% thanh niên 18-29 tuổi ở đô thị cùng làm với vợ, trong khi chỉ có 27,2% thanh niên nhóm tuổi này ở nông thôn cùng nấu ăn với vợ. Khi độ tuổi tăng lên, tỉ lệ này ở cả nông thôn và đô thị có xu hướng giảm đi; chẳng hạn ở nhóm 60+ tuổi, tỉ lệ nam giới ở đô thị chia sẻ việc nấu ăn với vợ là 25,5% trong khi ở nông thôn là 20,2%.

Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy nhóm trẻ tuổi sẵn sàng chia sẻ công việc nội trợ nhiều hơn so với nam giới ở nhóm tuổi lớn hơn. Nhiều thanh niên tham gia phỏng vấn sâu nói rằng việc nấu cơm, giặt giũ hay dọn dẹp

nhà cửa là những công việc bình thường mà một người trưởng thành cần phải làm, để chăm sóc bản thân cũng như những người thân trong gia đình. Họ ý thức được rằng người phụ nữ cũng ra ngoài làm việc tạo thu nhập như nam giới, nên sẵn sàng gánh vác cùng vợ việc nhà cũng như chăm sóc con cái.

Thật ra gia đình mình không biết rạch ròi ai phải làm công việc nội trợ gì. Nếu ai đi làm về trước thì chủ động nấu cơm trước. Việc giặt giũ thì đã có máy giặt, mình chỉ cần bỏ đồ vào máy giặt rồi phơi nên cũng không vất vả gì. Dọn dẹp nhà cửa thì cả hai cùng làm. Nếu vợ mình đi làm về muộn thì mình chủ động làm tất cả mọi việc... Nhà là nhà chung, con là con chung. Nếu một trong hai người bận thì người kia làm. Đấy cũng chỉ là việc bình thường.

PVS, nam giới, 28 tuổi, Hà Nội

Không có vợ thì em vẫn đã phải nấu cơm rồi, vì em đã tự lập từ năm 18 tuổi rồi. Có vợ cũng chỉ là làm thêm cho một suất nữa thôi mà.

PVS, nam 23 tuổi, Hà Nội

Công việc trong nhà thì nhất thiết là các thành viên trong gia đình đều phải biết. Vợ chồng em nhiều khi rất đau đầu về việc con cái đang lớn trong khi vợ chồng đang già đi. Nhiều lúc vợ chồng em cũng phiền muộn nhưng vợ chồng luôn chia sẻ cho nhau. Em chưa làm xong công việc gì thì chồng em cũng có thể làm giúp, việc gì chồng em chưa xong thì em cũng làm giúp nếu như em có thể làm được

TLN, nữ 41 tuổi, Hòa Bình

Trong khi đó, nam giới ở nhóm tuổi lớn hơn vẫn còn có tư tưởng phong kiến và mặc định việc nội trợ là của phụ nữ còn đàn ông phải là

trụ cột trong gia đình hoặc phải lo việc xã hội.

Người đàn ông phải làm trụ cột trong gia đình. Có công việc gì thì mình phải lo, ví dụ như lo việc gia đình, việc học hành. Họ hàng có việc ma chay, cưới xin, công việc gia đình của người khác đều phải đi giúp.

PVS, nam 40 tuổi, Hà Nội

Hiện nay còn hiếm đàn ông phụ giúp vợ việc nhà lắm. Họ có những mối quan tâm bên ngoài nhiều hơn so với vợ con ở nhà. Họ thích giao du, nhậu nhẹt. Sau khi đi làm về thì họ vẫn còn la cà, chứ không về nhà liền với vợ con... Tại trước giờ đàn ông phong kiến lắm nên cái việc họ phụ giúp vợ giống như họ sợ vợ. Đi ra ngoài mà mang tiếng sợ vợ thì họ cảm thấy xấu hổ.

TLN, nữ 64 tuổi, tp. Hồ Chí Minh

Ai quyết định - Sự dịch chuyển trong mô hình cũ

Về việc ra các quyết định trong gia đình, gần 50% cả chồng và vợ cùng ra quyết định về các khoản chi tiêu và đầu tư lớn trong gia đình, tỉ lệ người chồng là người chủ yếu quyết định những vấn đề này cao hơn 4 lần so với tỉ lệ đó của người vợ (38,3% so với 9,7%). Về chi tiêu hàng ngày trong gia đình, người vợ đóng vai trò quyết định chủ yếu với tỉ lệ lên tới 72,7%. Tỉ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định là khá cao đối với các việc như lao động trong gia đình, khám chữa bệnh, việc học tập của các con, việc làm của các con và hôn nhân của con cái (tỉ lệ lần lượt là 67,4%, 63,2%, 61,6%, 47,1% và 48,3%). Các tỉ lệ cả hai vợ chồng cùng làm các công việc này đều cao hơn ở khu vực đô thị so với nông thôn.

Theo nhóm tuổi, mô hình chồng là người chủ yếu quyết định các chi tiêu lớn cao hơn nhiều lần so với người vợ và người vợ là người chủ

yếu quyết định chi tiêu hàng ngày vẫn phổ biến trong tất cả các nhóm tuổi. Đối với các công việc lớn như chi tiêu đầu tư lớn trong gia đình, khám chữa bệnh, hoặc việc làm của các con, trong gia đình của nam giới trẻ tuổi, tỉ lệ người khác (chủ yếu là bố mẹ) quyết định các vấn đề này cao hơn so với gia đình của nam giới lớn tuổi vì nam giới lớn tuổi sẽ phải tự quyết định các công việc lớn này. Trong khi đó, đối với các công việc nhỏ hơn như chi tiêu hàng ngày trong gia đình, phân công lao động trong gia đình hay sử dụng các biện pháp tránh thai, các gia đình nam giới trẻ có xu hướng cả vợ và chồng sẽ cùng tham gia vào các công việc này cao hơn so với gia đình nam giới lớn tuổi hơn.

So sánh giữa đô thị và nông thôn, tỉ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định ở đô thị về hai khoản chi tiêu này cũng cao hơn so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và xu hướng này cũng rõ ràng hơn ở các nhóm tuổi trẻ hơn. Ví dụ, với chi tiêu, đầu tư lớn trong gia đình, 53,7% thanh niên 18-29 tuổi ở đô thị cùng vợ quyết định, trong khi tỉ lệ này ở thanh niên nông thôn là 37,0%. Với chi tiêu hàng ngày trong gia đình, 34,3% thanh niên 18-29 tuổi ở đô thị cùng vợ quyết định, trong khi tỉ lệ này ở thanh niên nông thôn là 22,8%.

Về các quyết định liên quan đến con cái như việc học hành, việc làm và hôn nhân ở cả nông thôn lẫn đô thị, tỉ lệ vợ và/hoặc chồng quyết định các vấn đề này giảm đi ở các gia đình nam giới càng trẻ tuổi, thay vào đó, việc người khác (cụ thể hơn có thể là chính bản thân con cái trong gia đình) được ra quyết định về học hành, việc làm và hôn nhân của chính bản thân. Điều này phù hợp với các quan niệm trong nền giáo dục của xã hội hiện đại, khi bố mẹ cho con cái quyết định nhiều hơn cũng như con cái cũng dần độc lập hơn cuộc sống của mình.

Kết quả các phỏng vấn và thảo luận nhóm với nam giới và phụ nữ tại các địa bàn khảo sát cũng cho thấy có sự khác biệt khá rõ giữa các nhóm tuổi. Nam giới thuộc nhóm lớn tuổi thường

cho biết tuy có sự bàn bạc, thảo luận giữa hai vợ chồng, nhưng trong những trường hợp quan trọng, họ sẽ là người quyết định chính.

Người chồng là người có vị trí cao nhất ở trong gia đình. Lý do là vì người chồng người ta làm ra tiền được, người ta lo cuộc sống cho vợ con. Là người chồng có nghĩa là chủ động trong cuộc sống.

PVS, nam 59 tuổi, Khánh Hòa

Những quyết định lớn trong gia đình như xây nhà, cưới gả con, hay mua đồ lớn trong gia đình, cái đó thì mình quyết rồi... Hai nữa như cất nhà. Chuyện lớn như cất nhà chẳng nhẽ để đàn bà đi mua xi măng, sắt thép, mình phải nên cố gắng tạo điều kiện nhất. [Nếu chị hiểu biết hơn thì đi mua cũng được chứ sao?] Cũng được nhưng phải theo ý kiến của mình... đôi khi chuyện xã hội tôi quyết, chuyện trong nhà vợ quyết.

PVS, nam 58 tuổi, Khánh Hòa

[Thế chị có quyền quyết mà không cần hỏi ý anh không ạ?] Có chứ, có những chuyện trong phạm vi của đàn bà như con heo, con vịt hoặc hậu cần, công tác ở gia đình. Thí dụ như đi chợ, nấu nướng rồi nuôi con gà, con vịt, con heo, con bò đó là của phụ nữ. Đàn ông thì gánh vác công việc ở ngoài, quan hệ đối nội, đối ngoại, ví dụ bắt điện, bắt đai, nước non gì đó.

PVS, nam 63 tuổi, Khánh Hòa

Có sự chuyển đổi theo hướng ra quyết định bình đẳng hơn trong nhóm trẻ tuổi. Nam giới thuộc các nhóm trẻ hơn chia sẻ rằng họ bàn bạc với vợ về hầu hết các vấn đề trong gia đình và ra quyết định cùng nhau.

Nếu là những chi tiêu hàng ngày thì vợ chồng mình đặt ra một ngân sách hàng

tháng, bọn mình chỉ tiêu trong ngân sách đó. Trong các mục đầu tư lớn, mình với vợ mình thường cùng nhau bàn bạc rồi sau đó mới cùng nhau quyết định. Chúng mình hay lập bảng để xem costs với benefits của mục đầu tư đó như thế nào. Vợ mình cũng giỏi tính toán mấy cái đó mà. Hoặc cái nào khó quá thì mình tham khảo cả ý kiến bố mẹ và bạn bè nữa. Mình nghĩ rằng mọi việc cần sự đồng ý của cả hai chứ không phải chỉ từ một phía. Như vậy cả hai mới cảm thấy vui vẻ, gia đình mới êm ả. Chứ chỉ vì mấy đồng bạc mà vợ chồng cãi nhau thì mình thấy không đáng.

PVS, nam 28 tuổi, Hà Nội

Tài sản vẫn chủ yếu nằm trong tay nam giới

Kết quả của cuộc khảo sát cho thấy mặc dù tỉ lệ nam giới báo cáo sở hữu chung bất động sản chung của cả vợ và chồng chiếm tới 30,0% nhưng tỉ lệ nam giới là người sở hữu duy nhất những tài sản có giá trị trong gia đình cao hơn gấp 7 lần so với tỉ lệ này ở người vợ (28,2% so với 4,5%). Tương tự, tỉ lệ chỉ có người chồng sở hữu những tài sản lớn như có cơ sở sản xuất/kinh doanh hay phương tiện sản xuất có giá trị lớn, thậm chí cả ô tô, đều cao hơn vài lần so với tỉ lệ chỉ có người vợ sở hữu. Trong những tài sản này, chỉ có sổ tiết kiệm hoặc tài khoản ngân hàng có giá trị trên 5 triệu đồng là có tỉ lệ vợ sở hữu cao hơn đôi chút so với tỉ lệ này ở người chồng (9,5% so với 8,1%). Theo khu vực sống, tỉ lệ sở hữu các tài sản không có sự khác biệt lớn giữa nông thôn và đô thị, tuy nhiên tỉ lệ người chồng ở nông thôn sở hữu bất động sản lớn hơn nhiều so người chồng ở đô thị và tỉ lệ vợ ở đô thị sở hữu sổ tiết kiệm/tài khoản cao hơn so với người vợ ở đô thị. Kết quả của nghiên cứu này cũng nhất quán với những phát hiện từ những cuộc nghiên cứu khác về giới và gia đình ở Việt Nam trong thời gian gần đây và

góp phần khẳng định bất bình đẳng giới trong sở hữu tài sản và nguồn lực sản xuất. Theo nghiên cứu về “Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam” của ISDS công bố năm 2015, có tới 52,8% nam giới sở hữu bất động sản so với tỉ lệ 21,3% phụ nữ.

Theo nhóm tuổi, nam giới càng trẻ thì tỉ lệ sở hữu các tài sản được liệt kê bên dưới càng ít. Phần lớn nhóm thanh niên 18-29 tuổi (đã kết hôn) không sở hữu những tài sản này nên không thấy sự khác biệt rõ rệt giữa tỉ lệ chỉ chồng/ chỉ vợ/ cả hai sở hữu. Tuy nhiên, cũng cần chú ý tỉ lệ nam thanh niên 18-29 ở nông thôn đứng tên một mình trên bất động sản lên tới 23,9% trong khi tỉ lệ chỉ vợ sở hữu ở nhóm này tại nông thôn là 0,0%. Đối với các nhóm tuổi còn lại, tỉ lệ chỉ có chồng sở hữu càng tăng khi nhóm tuổi càng cao. Chẳng hạn, đối với nhóm 30-39, 40-49, 50-59 và 60+ tuổi ở nông thôn, tỉ lệ chỉ chồng sở hữu bất động sản lần lượt tăng là 27,1%, 35,3%, 35,7% và 38,3%. Bên cạnh đó, tỉ lệ chỉ chồng sở hữu bất động sản ở nam giới nông thôn cũng cao hơn nhóm tuổi tương ứng ở đô thị.

Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy nam giới trong nhóm trẻ tuổi (18-29 và 30-39) có xu hướng sẵn sàng đứng tên tài sản cùng vợ.

Hiện tại bọn mình không có tài sản quý giá và đứng tên riêng ai cả. Sau này những tài sản quý giá thì việc đứng tên ai cũng không quan trọng. Nếu vợ mình thích thì mình để cô ý đứng tên. Việc phân định tài sản rạch ròi thiết nghĩ chỉ dành cho ai nghĩ đến việc ly hôn và có ý định phân chia tài sản. Mình và vợ mình xác định sống cả đời với nhau nên không quan trọng việc này lắm.

PVS, nam 28 tuổi, Hà Nội

Tài sản quý giá nhất của vợ chồng mình là ngôi nhà thì hai vợ chồng cùng đứng tên, còn xe máy thì tên vợ, sau này mua ô tô

chắc cũng để vợ đứng tên. Nói chung bất động sản thì đứng tên hai vợ chồng, còn tài sản khác ai dùng nhiều thì đứng tên người đó. Còn nếu chẳng may sau này ly dị thì chắc sẽ chia đôi tất cả tài sản.

PVS, nam 36 tuổi, Hà Nội

Dân địa phương ở đây thì đất đai toàn là người chồng đứng tên thôi ạ. Hiếm có người phụ nữ đứng tên lắm vì đàn ông rành hơn, đi giải quyết công việc cũng nhanh hơn.

PVS, nam 40 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh

Nam giới cũng có thể là nạn nhân của bạo lực gia đình

Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 cho thấy có tới 62,9% phụ nữ báo cáo đã từng là nạn nhân của ít nhất một dạng bạo lực từ phía người chồng hoặc bạn tình trong suốt cuộc đời.⁵² Nghiên cứu của chúng tôi dựa vào báo cáo của nam giới thì kết quả “khiêm tốn” hơn rất nhiều so với cuộc điều tra quốc gia nói trên song cũng ghi nhận một số xu hướng đáng chú ý, đặc biệt là tình trạng bạo lực trong gia đình mà nam giới là nạn nhân.

Trong đời sống hôn nhân/quan hệ tình cảm, tỉ lệ nam giới tham gia khảo sát báo cáo đã từng bị vợ/người yêu thỉnh thoảng hoặc thường xuyên kiểm soát cao hơn so với tỉ lệ nam giới báo cáo đã từng thực hiện hành vi này đối với vợ/người yêu của họ. Những hành vi kiểm soát bao gồm kiểm tra thư từ, tin nhắn, không muốn vợ/chồng/người yêu tiếp xúc với người khác giới, không đồng ý cho họ chi tiêu, hay ăn mặc theo ý mình, phải thông báo cho vợ/chồng/người yêu là mình đang ở đâu, làm gì và áp dụng thái độ “chiến tranh lạnh” (tức là việc giận dỗi dẫn đến từ chối giao tiếp với đối phương, không thẳng thắn trao đổi vấn đề). Ví dụ, tỉ lệ người vợ kiểm tra điện thoại di động, máy tính, tin nhắn, ... của chồng chiếm tới 22,1%, trong khi tỉ lệ người

chồng thực hiện việc này chỉ bằng khoảng một nửa. Tuy nhiên, tỉ lệ người chồng sử dụng từ ngữ xúc phạm hoặc có hành vi bạo lực thì lại cao hơn so với tỉ lệ này ở phụ nữ. Cụ thể, tỉ lệ nam giới cho biết đã từng thực hiện hành vi bạo lực (tát/đánh/đẩy) với vợ là 8,1%, trong khi tỉ lệ báo cáo họ là nạn nhân từ phía vợ/bạn tình có hành vi này chỉ là 3,9%. Có tới 25,6% nam giới cho biết đã từng dùng lời lẽ xúc phạm với vợ, trong khi tỉ lệ là nạn nhân của hành vi này từ phía phụ nữ là 21,2%. Theo khu vực sinh sống, tỉ lệ thực hiện hành vi kiểm soát và bạo lực do chồng hoặc vợ thực hiện có tỉ lệ tương đối bằng nhau ở khu vực nông thôn và đô thị (chênh lệch dưới 4%).

Kết quả của cuộc Điều tra quốc gia về những yếu tố quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam do ISDS thực hiện từ năm 2012 đến 2015 cũng cho kết quả tương tự.⁵³ Theo như điều tra này, tỉ lệ nam giới bị vợ bạo hành thể xác (tát/đánh/đẩy) chiếm 2,4%, trong khi tỉ lệ phụ nữ bị chồng bạo hành cao hơn gấp gần 3 lần (6,7%). Tỉ lệ phụ nữ bị chồng xúc phạm bằng lời nói lên tới hơn 27%, trong khi tỉ lệ này ở nam giới là hơn 20%.

Theo nhóm tuổi, nam giới tuổi càng trẻ thì tỉ lệ họ kiểm soát vợ/người yêu hoặc bị vợ/người yêu kiểm soát càng cao. Xu hướng này được phát hiện ở cả đô thị và nông thôn. Các hành vi kiểm soát này bao gồm kiểm tra đồ cá nhân (máy tính, điện thoại di động, email...), không đồng ý cho đối phương tiếp xúc với người khác giới, không đồng ý cho đối phương ăn mặc không theo sở thích của họ, không đồng ý khi đối phương tự do chi tiêu, yêu cầu đối phương thông báo ở đâu và làm gì.

Một phát hiện thú vị là ở nhóm tuổi 18-29 thì tỉ lệ phụ nữ và nam giới có lời lẽ xúc phạm đối phương xấp xỉ nhau. Đặc biệt hơn nữa là ở nhóm tuổi này, tỉ lệ người vợ bạo hành chồng cao gần gấp đôi tỉ lệ người chồng bạo hành vợ (đô thị: 5,7% so với 3,6%; nông thôn: 6,7% so với 3,4%), Nhóm nam giới 40-59 tuổi có tỉ lệ dùng lời lẽ xúc phạm và bạo lực thể xác với vợ/người

yêu cao nhất trong tất cả các nhóm tuổi. “Chiến tranh lạnh” giữa đàn ông và vợ/người yêu của họ xảy ra phổ biến hơn ở nhóm trẻ tuổi, và cao hơn ở đô thị so với nông thôn.

Trong nghiên cứu định tính, một số nam giới giải thích tại sao đàn ông Việt Nam lại có hành vi bạo lực với vợ. Lý do phổ biến nhất bắt nguồn từ tư tưởng gia trưởng đã ăn sâu vào tiềm thức của người Việt Nam, theo đó người đàn ông được cho là chủ gia đình nên tự cho mình quyền ‘đạy bảo’ phụ nữ và trẻ nhỏ. Lý do thứ hai là đàn ông không thể kiểm soát nóng giận. Lý do tiếp theo là việc thực thi pháp luật chưa nghiêm:

Cháu nghĩ bạo lực xảy ra là do tư tưởng của người ta thôi, người ta lúc nào cũng nghĩ mình là trên hết, lúc nào cũng nghĩ mình là chủ gia đình, thì nói gì ai cũng bắt buộc phải nghe, như kiểu vua ấy.

PVS, nam 31 tuổi, Hòa Bình

[Theo em tại sao đàn ông Việt Nam có thói quen bạo lực?]- Em nghĩ cái đó trải qua rất nhiều thế hệ, những giá trị cũ cho phép những hành vi đó là bình thường. Nó đi vào tiềm thức của người ta. Ví dụ như là bố học ông. Từ xưa đến nay các cụ phụ nữ nhà mình chấp nhận ngồi mâm dưới cho các cụ đàn ông ngồi mâm trên. Nghiễm nhiên người ta được hưởng đặc quyền như vậy. Chưa bao giờ người ta tự vấn tại sao lại như thế, trừ những người đi nghiên cứu.

PVS, nam 54 tuổi, Hà Nội

Em biết một số ông đánh vợ toàn là mấy ông không có khả năng nhịn cơn tức, kiểm soát cơn giận kém nên họ vung tay vung chân thôi. Họ nghĩ tao là đàn ông trong nhà, tao có quyền to hơn nên tao có quyền đánh nếu không nghe lời tao. Với cả em nghĩ ở Việt Nam pháp luật không nghiêm nên bạo lực dễ xảy ra.

PVS, nam 23 tuổi, Hà Nội

Áp lực công việc, thu nhập và tác động của rượu bia cũng làm tăng hành vi bạo lực ở nam giới:

Ở khu cháu ở, cháu biết một số ông chồng không có công ăn việc làm ổn định, áp lực kiếm tiền đè nặng lên người vợ. Xong rồi mấy ông đó lại tụ tập nhau rượu chè, say xỉn, vợ đi làm về mệt nói một vài câu là lại đánh vợ.

PVS, nam 39 tuổi, Hòa Bình

Tuy nhiên, có người cho rằng nguyên nhân của bạo lực gia đình là do phụ nữ cư xử không khéo:

[Tại sao họ lại có bạo lực với vợ?]- Em nghĩ là người phụ nữ đó chưa linh hoạt và khéo léo tế nhị trong cách ứng xử với gia đình, dẫn đến người đàn ông bức xúc và có hành vi như vậy.

HÌNH MẪU NGƯỜI ĐÀN ÔNG ĐÍCH THỰC

Khi phân tích kết quả khảo sát định lượng và các câu chuyện về cuộc sống của những người đàn ông tham gia cuộc nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy họ đang bị câu thúc trong những khuôn mẫu truyền thống về vai trò, bổn phận, danh dự ... của nam giới và nhập tâm sâu sắc những định kiến về phụ nữ. Một cách hình ảnh, chúng tôi coi đó là khung hình mà trong đó chân dung của họ được phác thảo. Các chi tiết của khung hình như kích thước, mức độ linh hoạt, màu sắc, ánh sáng, và các chi tiết khác ... của khung hình chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến cách mà chân dung được thể hiện trong đó

Từ những tính cách điển hình của nam giới Việt Nam

Liên quan đến các tính cách điển hình của nam giới Việt Nam, khi trả lời câu hỏi của chúng tôi: “Nói về nam giới Việt Nam, bạn nghĩ tới những tính cách điển hình gì?”, những người tham gia thảo luận nhóm tập trung ở cả Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra một “danh sách” khá nhất quán về một số tính cách phổ biến bao gồm “tích cực” và “tiêu cực”. Điều thú vị là trong các bình luận của mình, nam giới thường tự phê phán nhiều hơn so với phụ nữ. Họ chủ yếu đi thẳng vào tính cách “tiêu cực” của nam giới trong khi phụ nữ thường

bắt đầu bằng những nhận xét tích cực hơn.

Ví dụ, trong một cuộc thảo luận nhóm tại thành phố Hồ Chí Minh, một người phụ nữ làm việc trong một liên doanh sản xuất giày da và có liên hệ hàng ngày với các đồng nghiệp nam từ Châu Âu đã đưa ra nhận xét như sau:

Đàn ông Việt Nam yêu thương gia đình và quan tâm tới gia đình hơn là đàn ông nước ngoài. Đàn ông Việt Nam cũng chăm chỉ và trách nhiệm (với gia đình) vì họ là một nhân vật quan trọng trong gia đình, như là kiểu trụ cột đó. Thứ hai nữa là tôi thấy đàn ông Việt Nam rất là vị tha. Khi khó chịu hay tức lên thì họ có thể nổi giận rồi quát tháo nhưng sau đó khi bình tĩnh lại thì gia đình vẫn là số một. Trong gần 18 năm làm việc với các đồng nghiệp nam giới Châu Âu, tôi thấy là nếu có làm lại thì tôi vẫn chọn chồng Việt Nam chứ không cưới đàn ông nước ngoài.

TLN, nữ, tp. Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, đa số người tham gia vào thảo luận nhóm, cả nam và nữ, đều nói rằng tính gia trưởng (với vợ và con), tính sĩ diện và việc không tham gia làm việc nhà là những tính cách điển hình của nam giới Việt Nam:

Nam giới Việt Nam rất gia trưởng. Ở một nước nghèo thì nam giới luôn gia trưởng và lạm dụng quyền lực của mình. Thêm nữa là họ quá nặng việc giữ thể diện, tiêu pha phung phí. Ví dụ như đàn ông phương Tây mà gọi đồ ăn thì chỉ gọi ăn đủ thôi còn đàn ông Việt Nam thì gọi đầy cả bàn xong rồi bỏ phí.

TLN nam, Hà Nội.

Về các tính cách điển hình của nam giới Việt Nam, tôi đồng ý là gia trưởng. Tôi cũng là người rất gia trưởng. Ví dụ tôi mà thấy vợ lau dọn nhà mà nhà vẫn bẩn thì tôi sẽ phân nà chứ không tự làm. Thứ nữa là nam giới Việt Nam không có trách nhiệm trong công việc. Thứ ba là họ lười làm việc nhà. Chẳng thấy làm việc nhà bao giờ.

TLN nam, tp. Hồ Chí Minh

Với đàn ông Việt Nam thì tính cách đầu tiên là không kiểm chế được bản thân. Tuổi nào cũng thể kể cả 11, 12 tuổi đến 60, 70 tuổi thì cũng dễ nổi nóng. Kể cả người có học, khi nổi nóng không quan tâm đang mặc bộ vét đeo cà vạt hay đang uống cà phê là cũng nhảy vào đánh nhau luôn. Họ không kiểm chế được cảm xúc của mình. Hai nữa đặc tính mà tôi hay thấy là độc đoán, từ trên xuống dưới. Tôi thấy đây là những tính cách thể hiện bản chất của nam giới Việt Nam.

TLN nam, tp. Hồ Chí Minh

Tính gia trưởng thường đi kèm với tính chiếm hữu, kiểm soát được thể hiện thông qua sự ghen tuông được cho là một trong những tính cách phổ biến ở nam giới:

Tôi thấy gia trưởng với ghen tuông hay đi cùng với nhau. Ai mà đã gia trưởng thì người đấy muốn chiếm hữu mọi thứ. Tôi phỏng vấn 100 ông thì tất cả đều nói là đàn

ông có thể có năm thê bảy thiếp nhưng phụ nữ thì chắc chắn là không được làm gì sai. Có thể tha thứ cho đàn ông chứ phụ nữ thì không. Trong cuộc sống tôi cũng chưa gặp ai có quan điểm khác.

TLN nam nữ, Hà Nội

Người phụ nữ làm trong công ty da giầy kể trên tiếp tục chia sẻ về sự khác biệt giữa nam giới Việt Nam và nước ngoài:

Tôi thấy nam giới Việt Nam quá coi trọng việc giữ thể diện. Không kiểm chế được và quá coi trọng thể diện là hai đặc tính khác biệt với nam giới nước ngoài.

TLN nam nữ, tp. Hồ Chí Minh

Một số người tham gia nhận xét rằng có sự khác biệt trong tính cách của nam giới ở các vùng miền khác nhau. Theo đó, nam giới miền Bắc được cho là độc đoán nhất. Nam giới miền Nam được xem là người hào phóng nhất nhưng cũng hoang phí nhất. Và nam giới miền Trung được cho là những người có hiếu với cha mẹ nhất:

Gia trưởng nhất là nam giới miền Bắc. Đàn ông miền Nam thì thoải mái hơn, còn ở miền Trung thì có hiếu với cha mẹ.

TLN nam, tp. Hồ Chí Minh

Đàn ông miền Nam khác với đàn ông miền Bắc. Người miền Nam hào phóng và sẵn sàng chia sẻ hơn là người miền Bắc. Tôi nghĩ người miền Nam sẵn sàng làm từ thiện dù không có giàu có như người miền Bắc nhưng họ sẵn sàng chia sẻ với cộng đồng. Người miền Bắc đôi khi rất giàu nhưng chỉ quan tâm tới người nhà thôi.

TLN nam nữ, tp. Hồ Chí Minh

Đàn ông miền Nam có tính xấu là rượu bia nhiều quá. Không say là không về. Lãng phí vô cùng.

Nam, 47 tuổi, tp. Hồ Chí Minh.

Dựa trên kết quả thảo luận nhóm tập trung, chúng tôi đã xây dựng một bảng câu hỏi khảo sát để kiểm tra mức độ phổ biến của một số tính cách được những người tham gia thảo luận cho là điển hình của nam giới Việt Nam. Cụ thể, câu hỏi về những tính cách điển hình liệt kê 15 tính cách tích cực và 15 tính cách tiêu cực. Những người tham gia khảo sát được yêu cầu chọn ba tính cách tích cực tiêu biểu nhất và ba tính cách tiêu cực nhất của nam giới Việt Nam.

Một người gia trưởng là người ra quyết định trong mọi vấn đề của gia đình, không bàn bạc hay hỏi ý kiến ai khác mà chỉ tự ra quyết định. Người gia trưởng đòi hỏi các thành viên khác trong gia đình làm theo quyết định của mình. Đây là một tính rất xấu của đàn ông Việt Nam. (Nam, 30 tuổi, Hoà Bình)

Những đặc điểm tích cực

Những tính cách tích cực của nam giới Việt Nam được người tham gia khảo sát chọn nhiều nhất, lần lượt là “quan tâm đến gia đình” (71,5%), “hiếu thảo với cha mẹ” (57,0%) và “có trách nhiệm” (36,9%). Ba yếu tố này cũng được chọn nhiều nhất ở cả đô thị và nông thôn và ở 5 nhóm tuổi khác nhau. Điều này cho thấy các chuẩn mực về tích cách tích cực của nam giới Việt Nam mang tính phổ quát.

Đáng chú ý là ‘quan tâm đến gia đình’ nghĩa là người đàn ông có trách nhiệm nuôi vợ con, tức là vai trò là người tạo thu nhập chính trong gia đình. Một điểm thú vị là khi phân tích các tổ hợp của mỗi ba tính cách được chọn để tìm ra những

tính cách nào được chọn bởi cùng một người. Chúng tôi thấy rằng trong số 14 tổ hợp phổ biến nhất, ‘quan tâm tới gia đình’ có mặt trong tất cả 14 tổ hợp, ‘hiếu thảo với cha mẹ’ xuất hiện trong 9 tổ hợp và ‘có trách nhiệm’ trong 5 tổ hợp. Như vậy, cả ba tính cách tích cực nhất được chọn đều liên quan tới gia đình. Phát hiện này càng khẳng định rằng gia đình là giá trị cực kỳ quan trọng đối với nam giới Việt Nam.

Ở cả đô thị và nông thôn, nam giới càng lớn tuổi thì càng có xu hướng lựa chọn “quan tâm đến gia đình” nhiều hơn. Có lẽ điều này có liên quan đến tỉ lệ người đã kết hôn trong nhóm này cao hơn so với nhóm trẻ tuổi. “Hiếu thảo với cha mẹ” là một giá trị trung tâm trong xã hội Việt Nam, vì vậy nó không có sự chênh lệch lớn ở các nhóm tuổi. “Có trách nhiệm” đáng ngạc nhiên hơn là được lựa chọn bởi nhóm trẻ nhất, 18-29 tuổi, so với các nhóm còn lại.

Những đặc điểm tiêu cực

Trong số ba tính cách tiêu cực được chọn nhiều nhất, “gia trưởng” đứng đầu với hơn nửa số nam giới chọn, “sĩ diện” và “thích tụ tập nhậu nhẹt” đứng thứ hai và thứ ba với khoảng 1/3 người chọn. Ba tính cách tiêu cực này cũng được chọn nhiều nhất ở cả khu vực đô thị và nông thôn. Tuy nhiên, nam giới đô thị có xu hướng lựa chọn “gia trưởng” và “sĩ diện” là những tính cách tiêu cực nhiều hơn so với nam giới nông thôn, lần lượt là 56,5% so với 51,2% và 35,0% so với 30,9%. Về tính cách ‘thích tụ tập nhậu nhẹt’ không có sự khác biệt đáng kể giữa nông thôn và đô thị. Có sự khác biệt về sự lựa chọn tính cách tiêu cực điển hình của nam giới theo nhóm tuổi. Các nhóm tuổi từ 30 tuổi trở lên đều cho rằng 3 tính cách “gia trưởng”, “sĩ diện” và “thích tụ tập nhậu nhẹt” là tiêu cực nhất. Trong khi đó, nhóm nam giới trẻ tuổi từ 18-29 cho rằng “gia trưởng”, “sĩ diện” và “bảo thủ” là ba tính cách tiêu cực được chọn nhiều nhất.

Nhìn chung, ở cả đô thị lẫn nông thôn, nam giới

trẻ có xu hướng phê phán về những tính cách tiêu cực của nam giới nhiều hơn so với nam giới lớn tuổi. Đặc biệt, độ tuổi càng trẻ, nam giới càng có xu hướng coi ‘gia trưởng’ và ‘sĩ diện’ là những tính cách tiêu cực điển hình của nam giới. Riêng đối với ‘thích tụ tập nhậu nhẹt’, nam giới càng trẻ càng ít coi đó là một tính cách tiêu cực.

Ba tính cách tiêu cực điển hình được nhiều người trả lời lựa chọn bao gồm “gia trưởng”, “sĩ diện” và “thích tụ tập nhậu nhẹt” có thể giúp giải thích vì sao nam giới Việt Nam có xu hướng sở hữu tài sản gia đình, độc quyền quyết định, ít chia sẻ việc nhà và hay gây bạo lực gia đình. Phân tích về tổ hợp của ba đặc điểm được chọn bởi cùng một người trả lời cho thấy trong số 14 tổ hợp của những tính cách tiêu cực được lựa chọn nhiều nhất, tổ hợp bao gồm “gia trưởng”, “sĩ diện” và “lười biếng” được lựa chọn nhiều nhất. Ngoài ra, “gia trưởng” xuất hiện trong tất cả 14 tổ hợp, “sĩ diện” trong 8 tổ hợp và “thích tụ tập nhậu nhẹt” trong 4 tổ hợp.

Quan niệm về nghề nghiệp/ việc làm và mối quan hệ với nam tính

Công việc và nam tính có mối liên hệ chặt chẽ⁵⁴ vì công việc giúp nam giới thực hiện vai trò trụ cột gia đình. Có một công việc ổn định, mang lại thu nhập tốt có thể chu cấp cho gia đình chính là chỉ dấu mạnh mẽ của nam tính.⁵⁵ Công việc và thu nhập từ công việc giúp nam giới duy trì được quyền lực và địa vị của mình trong gia đình và trong cộng đồng.⁵⁶ Đối với nam thanh niên, có công việc và làm việc còn có ý nghĩa biểu trưng đánh dấu sự trưởng thành và độc lập, chấm dứt sự phụ thuộc vào cha mẹ, và bắt đầu bước vào cuộc sống của người lớn,⁵⁷ có thể xây dựng gia đình riêng mà ở đó anh ta sẽ trở thành người trụ cột. Hơn thế, với phần lớn nam giới, công việc gắn liền với sự nghiệp mà qua đó người đàn ông khẳng định năng lực bản

thân, xây dựng hình ảnh và uy tín và từ đó tạo dựng vị trí xã hội của mình. Do vậy, làm việc để có thể đạt được những mục đích đó luôn luôn là một vấn đề ưu tiên hàng đầu của nam giới.

Nghề nghiệp/công việc là quan trọng đối với nam giới, nhưng nam giới không sẵn sàng làm bất kỳ việc gì vì bản thân nghề nghiệp/việc làm cũng mang tính giới (gendered) sâu sắc. Phân công lao động theo giới là vấn đề toàn cầu và là vấn đề xuyên thế kỷ. Tuy nhiên, toàn cầu hoá cũng đang thách thức sự phân công đó. Cơ cấu lao động/việc làm đang có sự thay đổi. Máy móc và tự động hoá đã thay thế cơ bắp và mở ra cơ hội cho phụ nữ tham gia vào những công việc truyền thống của nam giới và buộc nam giới chấp nhận làm những công việc truyền thống của phụ nữ. Theo dõi cơ cấu giới trong các lĩnh vực kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây có thể thấy biểu hiện của sự dịch chuyển. Vào năm 2010, tỉ lệ nam giới làm việc trong lĩnh vực dịch vụ là 27,8%, đến năm 2018, tỉ lệ này đã tăng lên 33%. Tỉ lệ nữ làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng năm 2010 là 17,2% thì đến 2018 tỉ lệ này đã tăng lên 22,9%.

Vậy trong bối cảnh đó, nam giới Việt Nam nghĩ gì về nghề nghiệp/công việc của họ? Những nghề nghiệp/công việc nào được nam giới ưa chuộng trong một xã hội đang dịch chuyển ngày hôm nay? Những nghề nghiệp/công việc mà nam giới ưa chuộng nói lên điều gì?

Để trả lời những câu hỏi đó chúng tôi đã yêu cầu những người tham gia khảo sát đọc/hoặc nghe một danh sách các nghề nghiệp/lĩnh vực việc làm và trả lời câu hỏi “Theo Ông, nghề nghiệp/công việc nào hiện nay đang được đàn ông Việt Nam ưa chuộng?” Mỗi người được chọn 3 nghề/công việc mà theo họ đang được nhiều nam giới ưa chuộng nhất hiện nay.

Nam giới tham gia khảo sát được yêu cầu lựa chọn những công việc/ Nghề nghiệp được nam giới ưa chuộng. Theo đó những nghề nghiệp/

công việc được lựa chọn nhiều nhất là cán bộ, công chức nhà nước (40,5%), tiếp theo là công an, cảnh sát, quân đội (37,9%), thứ ba là kinh doanh buôn bán (34,2%), thứ tư là bác sĩ (17,7%) và thứ năm là công nghệ thông tin (15,9%). Những công việc có tỉ lệ lựa chọn thấp nhất là nghiên cứu khoa học, thợ thủ công, luật sư và việc làm trong các lĩnh vực nghệ thuật và nông/lâm/ngư nghiệp. Tỉ lệ lựa chọn 5 ngành nghề được ưa chuộng nhất ở khu vực đô thị giống với tỉ lệ chung, tuy nhiên ở khu vực nông thôn, 5 nghề nghiệp/lĩnh vực được ưa chuộng là: cán bộ, công chức nhà nước; công an, cảnh sát, quân đội; kinh doanh buôn bán; bác sĩ và kỹ sư. Hầu như không có khác biệt đáng kể giữa nông thôn và đô thị trong phần lớn các nghề được ưa chuộng, ngoại trừ “kinh doanh, buôn bán”, “công nghệ thông tin” và tài chính, ngân hàng” với tỉ lệ ưa chuộng ở đô thị cao hơn rõ rệt so với tỉ lệ này ở nông thôn.

Làm cán bộ, công chức nhà nước là ước mơ của rất nhiều người Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua. Là cán bộ, công chức nhà nước nghĩa là có việc làm vĩnh viễn. Việc làm trong khu vực nhà nước không chỉ đảm bảo thu nhập ổn định mà còn mang lại nhiều phúc lợi như các chế độ bảo hiểm, nghỉ phép, nghỉ ốm hưởng nguyên lương, cơ hội đào tạo bồi dưỡng. Làm việc trong hệ thống nhà nước còn mang lại cơ hội thăng tiến không chỉ về chuyên môn nghề nghiệp mà có thể cả sự nghiệp chính trị. Ở Việt Nam, cán bộ nhà nước còn là một vị thế xã hội. Vì vậy không ngạc nhiên tại sao “cán bộ, công chức nhà nước” lại đứng đầu danh sách các công việc được ưa chuộng nhất ở Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2017, trong tổng số 26,9 triệu người lao động Việt Nam, cán bộ công chức, viên chức nhà nước là hơn 3,8 triệu người.⁵⁸ Với tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước là 4,8% dân số, tức là cứ 20 người dân thì có một công chức, Việt Nam trở thành nước có số cán bộ công chức viên chức cao nhất trong các nước ASEAN.⁵⁹

Hầu như trên toàn thế giới, công an và quân đội là biểu tượng của quyền lực và trật tự xã hội và hai ngành này được coi là lãnh địa của nam giới.⁶⁰ Cảnh sát và quân nhân ở bất kỳ nền văn hoá nào cũng được coi là biểu tượng của nam tính. Lịch sử chiến tranh kéo dài ở Việt Nam càng củng cố điều đó. Mặt khác, ngoài giá trị biểu trưng, cảnh sát và quân nhân cũng có vị trí tương tự như cán bộ, công chức nhà nước, ngoại trừ những người thuộc diện nghĩa vụ. Lương và phúc lợi xã hội ở các ngành này thậm chí còn cao hơn các vị trí tương đương trong hệ thống nhà nước. Do vậy, không ngạc nhiên khi vị trí thứ hai trong các nghề nghiệp/công việc được nam giới ưa chuộng thuộc về “công an, cảnh sát, quân đội”. Chính vì vậy mà trong mấy năm gần đây, điểm chuẩn để được tuyển vào vào các trường công an, cảnh sát và quân đội luôn thuộc loại cao nhất trong các trường đại học hoặc cao đẳng mà số lượng người đăng ký luôn vượt xa số chỉ tiêu đầu vào.^{61,62}

Kinh doanh, buôn bán đứng thứ ba trong danh sách nghề nghiệp được nam giới ưa chuộng. Đây là một nghề vốn không được coi trọng trong xã hội Việt Nam truyền thống và gần như bị xoá sổ trong thời kỳ bao cấp vì bị gắn với bóc lột. Tuy nhiên, từ khi Đổi mới, tầng lớp doanh nhân và thương nhân lại trở thành một nhóm xã hội được đánh giá cao. Hình ảnh doanh nhân mặc vét xách cặp, đi giày đen bước từ ô tô xuống là một biểu tượng mới của nam tính – sự giàu có, tính năng động và tài thao lược trên thương trường. Trong một thời gian dài, những thương nhân giàu có bị gọi một cách miệt thị là “con buôn” và được xếp dưới đáy của danh mục nghề nghiệp bao gồm sĩ, nông, công, thương. Ngày nay những doanh nhân thành đạt được gọi là “đại gia”. Một số doanh nhân thành công được trọng vọng, được các lãnh đạo quốc gia coi là nhân tài của đất nước. Tên và ảnh của họ thường xuyên được đưa lên tạp chí Forbes Việt Nam. Nhiều hiệp hội, câu lạc bộ doanh nhân mọc

lên như nấm, phản ánh sự thay đổi trong thang bậc giá trị xã hội của họ ở Việt Nam hiện nay.

Công nghệ thông tin cũng là một công việc được đánh giá cao trong những năm gần đây. Kỹ sư công nghệ thông tin được coi là một nghề thời thượng mang lại thu nhập cao và uy tín. Một nam kỹ sư trẻ, ngồi suy tư bên máy tính là một biểu tượng của nam tính hiện đại, thông minh và giỏi công nghệ. Ở Việt Nam thậm chí còn có danh hiệu Hiệp sĩ công nghệ thông tin để tôn vinh những cá nhân xuất sắc trong lĩnh vực này.

Ở tất cả các nhóm tuổi, 3 nghề nghiệp là cán bộ, công chức nhà nước; công an, cảnh sát, quân đội và kinh doanh buôn bán đều được chọn nhiều nhất. Tuy nhiên, có sự khác biệt nhỏ giữa các nhóm tuổi về những ngành nghề khác. Nhóm nam giới trẻ tuổi từ 18-29 yêu thích công nghệ thông tin hơn là bác sĩ, trong khi các nhóm tuổi còn lại ưa chuộng nghề bác sĩ hơn là công nghệ thông tin. Bảng 3.5.6 mô tả chi tiết hơn sự ưa chuộng nghề nghiệp theo khu vực sinh sống và nhóm tuổi. Kết quả cho thấy nhóm nam giới trẻ nhất, 18-29 tuổi, ít ưa chuộng việc làm như cán bộ công chức nhà nước hơn so với các nhóm tuổi còn lại ở khu vực đô thị, song vẫn có một tỉ lệ cao nam giới trẻ tuổi ở nông thôn vẫn ưa chuộng ngành nghề này. Ở cả đô thị và nông thôn, nhóm nam giới trẻ tuổi cũng có xu hướng ưa thích các ngành nghề “hiện đại” nhiều hơn như “công nghệ thông tin”, “kinh doanh buôn bán”, “tài chính ngân hàng” hay “truyền thông, marketing”.

Trong nghiên cứu định tính, một số nam giới trẻ cũng khẳng định rằng đối với thế hệ trẻ ngày nay, sự nghiệp không nhất thiết phải gắn với nhà nước:

Sự nghiệp ở đây là cái công việc của mình mà có tiến triển ngày càng tốt, cái đó có sự nghiệp chứ không nhất thiết phải là người nhà nước. Như em làm doanh nghiệp vẫn

là tốt có đóng góp là tốt chứ đâu có nhất thiết phải là người nhà nước.

TLN nam, tp. Hồ Chí Minh

Tóm lại, những ngành nghề được phần lớn nam giới trong mẫu nghiên cứu ưa chuộng đều là những ngành nghề truyền thống của nam giới như cán bộ, công chức nhà nước, công an, quân đội, kinh doanh buôn bán. Công việc ở những ngành nghề này mang lại thu nhập cao, sự ổn định và địa vị xã hội – những yếu tố phản ánh sự thành đạt của nam giới. Có sự dịch chuyển chậm theo lứa tuổi. Nhóm 18-29 có xu hướng bớt chuộng các ngành nghề truyền thống hơn và quan tâm đến các ngành “hiện đại” nhiều hơn. Tính nam gắn với các ngành nghề/công việc cũng trở nên đa dạng hơn. Sự chững chạc của công chức nhà nước vẫn được ưa chuộng, sự mạnh mẽ uy quyền của cảnh sát hoặc quân nhân tiếp tục là một giá trị lớn ở Việt Nam ngày nay nhưng sự năng động của doanh nhân ngày càng được đánh giá cao và cuối cùng về hiện đại của kỹ năng công nghệ đang trở thành một nét nam tính hấp dẫn đối với giới trẻ.

Đến người ‘đàn ông đích thực’

Trong các thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu khi được hỏi về nhận xét của họ về nam giới hiện nay, khái niệm ‘người đàn ông đích thực’ xuất hiện khá nhiều và được thảo luận rất sôi nổi.

Theo đó, một ‘người đàn ông đích thực’ có rất nhiều phẩm chất tốt đẹp nhưng trước hết phải là người chăm lo cho gia đình và quan tâm tới họ hàng:

Đích thực ở đây có nghĩa là người đàn ông phải chăm lo được cho gia đình, phải có công việc ổn định, nuôi dạy được con cái tốt, hiếu thảo với bố mẹ.

PVS, nam, 28 tuổi, Hà Nội

Nói chung phải vẹn toàn mọi mặt gia đình nhà mình. Trước hết phải ổn định được gia đình mình đã. Cái thứ hai là cái công việc đang hoàng vì có công việc đang hoàng chứng tỏ mình là người tử tế, có năng lực. Và phải là người sống có đạo đức, trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Khi mình ra ngoài xã hội phải làm như thế nào để mọi người phải quý mến mình. Phải biết nhường nhịn.

PVS, nam, 32 tuổi, Hoà Bình

Với những người trẻ, người đàn ông đích thực phải là người biết kiếm tiền nhưng đồng thời phải là người có đạo đức tốt, dù có địa vị cao trong xã hội nhưng không chèn ép người yếu thế:

Theo em, với giới trẻ, người đàn ông đích thực không chỉ có quan trọng là kiếm tiền, cũng cần phải có đạo đức, sống tốt trong gia đình, với hàng xóm láng giềng. Nói chung phải là người đi làm, sống tử tế, đang hoàng, trung thực. Trong gia đình phải đối xử với vợ con tốt. Còn ngoài xã hội thì mình phải trung thực, mình phải công bằng, nếu có chức quyền thì đừng có ép người yếu thế.

TLN nam, Tp. Hồ Chí Minh

Người đàn ông đích thực dám mạo hiểm nhưng không bao giờ quên trách nhiệm đối với gia đình:

Dám nghĩ dám làm có chí hướng thì mới có tiền. Phải biết quan tâm gia đình, có hiếu với ba mẹ, chững chạc.

PVS, nam, 27 tuổi, Khánh Hoà

Đàn ông bao giờ cũng là trụ cột của gia đình. Từ xưa đến nay vẫn thế. (Nam, 41 tuổi, Hà Nội)

Có một điều thú vị là phần lớn những người tham gia vào các cuộc thảo luận và phỏng vấn sâu ở mọi độ tuổi hay bất kỳ thành phần xã hội nào, ở bất kỳ địa phương nào, đều nhấn mạnh vai trò “trụ cột” trong gia đình của một người đàn ông ‘đích thực’:

Ở Việt Nam thì vai trò của người đàn ông khá là lớn trong gia đình, là người trụ cột, là người quyết định, là người đứng đầu sóng ngọn gió.

PVS, nam, 30 tuổi, Hà Nội

Tôi là đàn ông phải là người quán xuyến trong gia đình, phải là trụ cột của gia đình.

TLN nam, Hà Nội

Đàn ông là trụ cột gia đình là có nghĩa vụ, trách nhiệm làm sao mọi thứ trong gia đình phải sắp xếp yên ổn.

PVS, nam, 34 tuổi, Hoà Bình

Khi nhấn mạnh đến vai trò “trụ cột” của mình, những người đàn ông thường khẳng định tầm quan trọng và khả năng vượt trội của họ so với phụ nữ, dưới đây là một ví dụ như vậy:

Là người đàn ông phải lo cái việc gọi là trụ cột trong gia đình, nghĩa là phải lo cho con ăn học và gia đình mình. Nói chung mình không phải gọi là trọng nam khinh nữ gì cả nhưng người phụ nữ thì nói chung là ... không bằng được người đàn ông. Mình làm được 10 thì họ chỉ có 8 thôi. Họ cũng đang và cũng làm được việc nhưng có cái không bằng được.

TLN nam, Hoà Bình

Dưới đây là một trích đoạn rất thú vị từ phỏng vấn của một người đàn ông 63 tuổi ở Khánh Hoà. Ông giải thích vai trò trụ cột là thế nào

và rất cương quyết khẳng định vị trí trụ cột của ông trong gia đình:

Người đàn ông thực sự thì nói chung toàn bộ công việc của gia đình mình phải thể hiện vừa là gương mẫu, vừa là trụ cột... [Hỏi: Trụ cột nghĩa là thế nào?] À, cái chuyện đó rất đơn giản, mình làm chồng, làm cha mình phải nghĩ ra nguồn thu để nuôi sống gia đình mình... công việc nặng nhọc gì đó mình phải đứng mũi chịu sào... đàn ông phải là người quyết định chứ chứ một tổ chức mà ai cũng làm giám đốc hết thì ai làm nhân viên? [Hỏi: Có nên để cho vợ làm giám đốc?] Không được. [Hỏi: Tại sao?] Thì đã nói đàn ông là trụ cột thì đàn ông phải là người quyết định. [Hỏi: Thế phụ nữ không trụ cột được hả anh?] Không, phụ nữ không trụ cột được. Nhưng thực tế ở đây cũng có những gia đình phụ nữ là trụ cột nhưng gia đình anh thì khác.

PVS, nam, 63 tuổi, Khánh Hoà

Vị trí trụ cột là biểu tượng của người đàn ông Việt Nam. Nó không chỉ có ý nghĩa là vai trò chủ đạo về kinh tế mà còn mang ý nghĩa tinh thần, vì thế nó bất di bất dịch. Cho dù người nam không thực hiện được vai trò nuôi sống gia đình, anh ta vẫn là trụ cột, vẫn là người quyết định:

Trong gia đình em thì chồng em là trụ cột. Chồng dù không kiếm ra tiền bằng người đàn bà nhưng vị trí của người đàn ông vẫn cao hơn. Gia đình em, từ kinh tế đến đối nội, đối ngoại, con cái đều đến tay em nhưng em vẫn coi trọng người đàn ông vì trong gia đình nếu vắng bóng người đàn ông thì nó khác. Các quyết định trong gia đình vẫn cần phải hỏi ý kiến.

TLN nữ, Hoà Bình

Chồng em luôn luôn là người kiếm ra ít tiền

hơn vợ, chỉ bằng một phần ba của vợ thôi nhưng em không hiểu vì lý do gì anh vẫn là trụ cột. Khi làm bất cứ một công việc gì lớn ví dụ em muốn xây nhà, em có thể tự bỏ tiền ra xây nhà, chồng chẳng đóng góp được gì nhưng em vẫn phải hỏi ý kiến của chồng.

TLN nữ, tp. Hồ Chí Minh

Dựa vào kết quả thảo luận nhóm” chúng tôi xây dựng một thang đo thể nào là “người đàn ông đích thực”. Chúng tôi yêu cầu những người tham gia nghiên cứu trả lời câu hỏi: “Hiện nay trong xã hội, có những quan niệm khác nhau về hình mẫu của một người đàn ông đích thực. Dưới đây là một số đặc điểm được cho là của người đàn ông đích thực. Ông đồng ý hay không đồng ý với những đặc điểm đó?”. Những người tham gia khảo sát được yêu cầu lựa chọn “đồng ý” hoặc “không đồng ý” lần lượt với từng quan điểm trong số 26 nhận định được sắp xếp theo bốn lĩnh vực của đời sống một người đàn ông như liệt kê trong bảng 4.1. trang bên.

Kết quả khảo sát cho thấy, về công việc và sự nghiệp, đại đa số (trên 86%) đồng ý rằng người đàn ông đích thực phải “Đặt sự nghiệp là ưu tiên hàng đầu” và “Làm những công việc có tay nghề chuyên môn/kỹ thuật cao (kỹ sư, bác sĩ,...)”. Có một sự khác biệt đáng kể giữa nam giới đô thị và nông thôn ở tiêu chí ‘Phấn đấu vào Đảng và có vị trí cao trong cơ quan nhà nước’, theo đó nam giới nông thôn có tỷ lệ đồng ý với tiêu chí này cao hơn một chút so với tỷ lệ này ở nam giới đô thị (71,8%) so với 64,5%), trong khi với các đặc điểm khác thì sự khác biệt giữa khu vực sống là không đáng kể.

Về đời sống và các mối quan hệ xã hội, hầu hết những người được khảo sát đồng ý rằng người đàn ông đích thực phải là người ‘Phấn đấu không để cho cuộc sống của mình và gia đình thua kém người khác’ (96,6%), “Có quan hệ xã hội rộng” (96,4%) hay “Biết sử dụng thành thạo máy móc, công nghệ hiện đại” (91%). Sự

BẢNG 4.1. Các tiêu chí của người đàn ông đích thực

Về công việc và sự nghiệp • Đặt sự nghiệp là ưu tiên hàng đầu. • Có bằng cấp cao. • Phấn đấu vào Đảng và có vị trí cao trong cơ quan nhà nước. • Làm những công việc có tay nghề chuyên môn/kỹ thuật cao • Phấn đấu trở thành người lãnh đạo và ra quyết định.	Về đời sống và các mối quan hệ xã hội • Nam vô tửu như kỳ vô phong. • Biết sử dụng thành thạo máy móc, công nghệ hiện đại. • Tỏ ra hào phóng, phóng khoáng. • Phấn đấu không để cho cuộc sống của mình và gia đình thua kém người khác.
Về nghĩa vụ đối với gia đình • Có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên. • Phải lấy vợ, sinh con. • Phải có con trai. • Kiếm đủ tiền nuôi được vợ con. • Phải là trụ cột trong gia đình.	Về sức khỏe, ngoại hình, tính cách • Không có khiếm khuyết về ngoại hình. • Có một cơ thể khỏe mạnh. • Có phong thái mạnh mẽ, cử chỉ dứt khoát, ăn to nói lớn. • Biết chấp nhận mạo hiểm, thử thách. • Mạnh mẽ, không được tỏ ra yếu mềm. • Sẵn sàng sử dụng sức mạnh khi cần bảo vệ danh dự của mình. • Có khả năng tình dục cao. • Có nhiều kinh nghiệm tình trường. • Luôn chủ động và dẫn dắt khi quan hệ tình dục. • Không quan hệ tình dục với người cùng giới. • Chủ động tỏ tình và luôn hào phóng, che chở cho phụ nữ.

khác biệt này giữa giữa đô thị với nông thôn là không đáng kể (chênh lệch dưới 3 điểm phần trăm). Bên cạnh đó, đa phần nam giới không đánh giá cao giá trị biết uống rượu bia.

Về sức khỏe, ngoại hình và tính cách, hầu hết những người tham gia khảo sát lựa chọn những đặc điểm nam tính truyền thống như “Có một cơ thể khỏe mạnh” (95,8%) và “Mạnh mẽ, không tỏ ra yếu mềm,” (96,1%) hay “Biết chấp nhận mạo hiểm, thử thách” (94,8%), “Chủ động tỏ tình và luôn hào phóng, che chở cho phụ nữ” (92,4%). Không có sự khác biệt lớn về các tỉ lệ này giữa đô thị và nông thôn (chênh lệch dưới 4 điểm phần trăm). Tỉ lệ đồng ý với các tiêu chí này không có sự khác biệt lớn giữa các nhóm tuổi.

Về nghĩa vụ đối với gia đình, tương tự như nghiên cứu định tính, kết quả nghiên cứu định lượng nhấn mạnh rằng gia đình luôn là giá trị trung tâm của nam giới Việt Nam. Một người đàn ông ‘đích thực’ trước tiên phải là “trụ cột gia đình” (98,5%) và “kiếm đủ tiền nuôi được vợ con” (98,2%). Do vậy, mặc dù sự nghiệp là ưu tiên hàng đầu, nhưng trên thực tế, sự nghiệp chỉ là một công cụ giúp những người ‘đàn ông đích thực’ hoàn thành vai trò trụ cột gia đình trong gia đình. Ngoài ra, hầu hết nam giới cũng cho rằng tiêu chí của một người đàn ông đích thực phải bao gồm “có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên” (95,6%) và “lấy vợ sinh con” (95,6%). Sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị là không đáng kể. Mặc dù tỉ lệ đồng ý với tiêu chí “có con trai” tỏ ra ít quan trọng hơn so với các tiêu

chỉ nói trên, nó vẫn được 59,5% nam giới lựa chọn, và tỉ lệ này ở nam giới nông thôn cao hơn so với nam giới đô thị (61,9% so với 57,1%). Nam giới ở các nhóm trẻ có vẻ như bớt đặt nặng hơn các tiêu chí về trách nhiệm thờ cúng tổ tiên, phải lấy vợ sinh con và phải có con trai, tuy nhiên sự khác biệt là chưa rõ rệt, sự chênh lệch mới chỉ dao động trong khoảng 2 đến 5 điểm phần trăm.

Về công việc và sự nghiệp, so sánh theo nhóm tuổi, tỉ lệ đồng ý ở tất cả các tiêu chí tăng cùng độ tuổi ở cả khu vực nông thôn lẫn đô thị. Số người lựa chọn tiêu chí “Phấn đấu vào Đảng và có vị trí cao trong cơ quan nhà nước” chiếm 68,2% tổng số những người tham gia khảo sát nhưng tỷ lệ đồng ý với tiêu chí này giảm dần theo độ tuổi. Nam giới càng trẻ thì càng có tỷ lệ không lựa chọn tiêu chí này cao hơn so với nam giới nhiều tuổi. Cụ thể là tỷ lệ đồng ý với tiêu chí này ở các nhóm 18-29; là 59,4%; ở nhóm 30-39 là 63,1%; nhóm 40-49 là 70,3%; ở nhóm 50-59 là 71,8% và ở nhóm 60+ là 76,6%.

Về đời sống và các mối quan hệ xã hội, hầu hết nam giới lựa chọn các tiêu chí “biết sử dụng máy tính và công nghệ hiện đại” (91%), “có mối quan hệ xã hội rộng” (96,4%) và “Phấn đấu không để cho cuộc sống của mình và gia đình thua kém người khác” (96,6%). Không có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm tuổi ở cả nông thôn và đô thị. Tiêu chí “nam vô tửu như cờ vô phong” nhận được sự đồng ý của 46,8%. Hai nhóm tuổi 40-49 và 50-59 có tỷ lệ tán thành tiêu chí này cao nhất (49,2% và 52,4%) so với các nhóm tuổi còn lại.

Về sức khỏe, ngoại hình và tính cách, tiêu chí “không có khiếm khuyết về ngoại hình” được 61,9% nam giới tán thành với nhóm nam giới càng lớn tuổi thì càng có tỷ lệ đồng ý cao hơn (74,1% ở nhóm tuổi 60+ so với 56,5% ở nhóm tuổi 18-29). Tiêu chí “chủ động tỏ tình và luôn hào phóng, che chở cho phụ nữ” được 92,4% nam giới được hỏi tán thành và có vẻ phổ biến trong

nhóm nam giới trẻ hơn là nhóm lớn tuổi (95,6% ở nhóm tuổi 18-29 và 91,9% ở nhóm 60+). Các tiêu chí còn lại phân bố không đồng nhất giữa các nhóm tuổi ở cả đô thị và nông thôn.

Về tổng thể, mẫu hình ‘đàn ông đích thực’ rất phổ biến trong số những người tham gia nghiên cứu, nhưng các tiêu chí truyền thống đang có xu hướng bị phai nhạt dần ở các nhóm tuổi trẻ. Nam giới trẻ tuổi ít coi trọng những đặc điểm nam tính điển hình truyền thống hơn những người lớn tuổi hơn.

Phân tích yếu tố (Factor Analysis)

Horizon và Promundo đã xây dựng Thang đo thái độ của nam giới đối với Bình đẳng Giới (Gender Equitable Men Scale -GEMS) để đo thái độ đối với các chuẩn mực công bằng giới. GEMS được thiết kế để cung cấp thông tin về các chuẩn mực phổ biến ở cộng đồng và hiệu quả của chương trình can thiệp nhằm thay đổi các chuẩn mực đó.⁶³ Chúng tôi áp dụng cách xây dựng thang đo của GEMS để xây dựng thang đo “người đàn ông đích thực” và cũng thử áp dụng phân tích yếu tố (factor analysis) để kiểm tra hiệu lực của thang đo này. Đầu tiên, chúng tôi lựa chọn các ‘yếu tố’ (factor) của thang đo bằng cách áp dụng ‘giá trị đặc trưng - eigen value.’⁶⁴ Sau khi số ‘yếu tố’ được xác định, chúng tôi sử dụng phép quay ‘promax rotation’ để tìm hiểu mối tương quan giữa các tiêu chí (item) với ‘yếu tố’. Các tiêu chí có hệ số tải (loading factor) bằng hoặc lớn hơn 0,3 sẽ được giữ lại. Kết quả ‘phân tích yếu tố’ cho thấy: có 4 ‘yếu tố’ được xác định (giá trị đặc trưng >1). Ba (3) tiêu chí (item) do có hệ số tải <0,3 ở tất cả các ‘yếu tố’ nên được loại khỏi thang đo⁶⁵. Chỉ số tin cậy (reliability) của thang đo, sau khi loại 7 câu hỏi ở mức tốt (Cronbach’s alpha = 0,85). Chúng tôi thấy các tiêu chí nằm chung trong một ‘yếu tố’ đều thuộc về một phạm trù, cụ thể: Yếu tố 1: Sự nghiệp; Yếu tố 2: Kỹ năng xã hội và tính cách; Yếu tố 3: Sinh lực đàn ông; Yếu tố 4: Bồn phận gia đình (Bảng 4.2).

BẢNG 4.2. Các yếu tố (factor) và hệ số tải yếu tố (factor loading) các tiêu chí của người đàn ông đích thực của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019

Các yếu tố và tiêu chí của ‘đàn ông đích thực’	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4
Sự nghiệp				
1. Phấn đấu vào Đảng và có vị trí cao trong cơ quan nhà nước.	0,81			
2. Có bằng cấp cao.	0,80			
3. Phấn đấu trở thành người lãnh đạo và ra quyết định.	0,70			
4. Làm những công việc có tay nghề chuyên môn/kỹ thuật cao (kỹ sư, bác sĩ...).	0,69			
5. Đặt sự nghiệp là ưu tiên hàng đầu.	0,52			
Năng lực và Tính cách				
6. Biết chấp nhận mạo hiểm, thử thách.		0,77		
7. Mạnh mẽ, không được tỏ ra yếu mềm.		0,62		
8. Biết sử dụng thành thạo máy móc, công nghệ hiện đại.		0,57		
9. Có một cơ thể khỏe mạnh.		0,53		
10. Có quan hệ xã hội rộng.		0,53		
11. Có phong thái mạnh mẽ, cử chỉ dứt khoát, ăn to nói lớn.		0,58		
12. Phấn đấu không để bản thân và gia đình thua kém người khác.		0,52		
Sinh lực				
13. Có khả năng tình dục cao.			0,82	
14. Luôn chủ động và dẫn dắt khi quan hệ tình dục.			0,78	
15. Có nhiều kinh nghiệm tình trường.			0,74	
16. Không có quan hệ tình dục với người đồng giới.			0,43	
17. Chủ động tỏ tình và luôn hào phóng, che chở cho phụ nữ.			0,40	
18. Biết uống rượu bia.			0,40	
19. Sẵn sàng sử dụng sức mạnh khi cần bảo vệ danh dự của mình.			0,40	
Bổn phận gia đình				
20. Phải là trụ cột trong gia đình.				0,77
21. Kiếm đủ tiền nuôi được vợ con.				0,72
22. Phải lấy vợ, sinh con.				0,69
23. Có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên.				0,65

Như vậy, kết quả của phân tích yếu tố đã cho chúng ta chân dung “người đàn ông đích thực” với 23 tiêu chí thuộc 4 yếu tố trong cuộc sống của người đàn ông: sự nghiệp, năng lực và tính cách, sinh lực và bổn phận với gia đình (Hộp 3.5.1). Trong chân dung của người ‘đàn ông đích thực,’ đa số các tiêu chí đều là khuôn mẫu nam tính truyền thống. Kể cả tiêu chí ‘Phấn

đấu vào Đảng và có vị trí cao trong cơ quan nhà nước’ ngày nay cũng được coi là ‘truyền thống’ với nhiều người trẻ. Việc vào Đảng là một điều kiện cần để đạt được vị trí cao trong hệ thống nhà nước. Tiêu chí ‘Biết sử dụng thành thạo máy móc, công nghệ hiện đại’ cũng là một tiêu chí truyền thống kỳ vọng nam giới phải giỏi về kỹ thuật.



Để tìm hiểu những biến thể của ‘đàn ông đích thực’ giữa các nhóm nam giới khác nhau, chúng tôi tiếp tục sử dụng phương pháp phân tích yếu tố để kiểm tra tác động của các biến tuổi và đô thị- nông thôn. Kết quả khá thú vị và cho thấy những thay đổi tinh tế đang diễn ra giữa các thế hệ nam giới, trong đó những người trẻ mặc dù vẫn hướng tới hình mẫu người đàn ông đích thực nhưng họ đang dần dần rời xa những khuôn mẫu nam tính truyền thống. Cụ thể như sau:

Trong ‘Sự nghiệp’ và ‘Bổn phận gia đình’, có sự thống nhất mạnh mẽ giữa cả ba nhóm tuổi về tiêu chí của người đàn ông đích thực. Sự khác biệt duy nhất là ở nhóm tuổi 18-29, trong ‘Sự nghiệp’ có thêm một tiêu chí ‘Có quan hệ xã hội rộng’. Dường như đối với những người trẻ việc có quan hệ xã hội rộng có thể là phương tiện quan trọng để điều hướng trong thế giới trưởng thành. Thật vậy, trong xã hội Việt Nam ngày nay, nhiều người tin rằng có quan hệ xã hội rộng cũng là một điều kiện quan trọng giúp

nam giới theo đuổi sự nghiệp của mình. Thông thường, quan hệ xã hội rộng (quan hệ) là một trong ba điều kiện quan trọng nhất để một người thành công, bên cạnh việc có cha mẹ có thế lực (hậu duệ), có nhiều tiền (tiền tệ) và có quan hệ rộng và với những người làm ở cấp cao (quan hệ). Trong ‘Bốn phạm gia đình’, hầu như không có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi về tiêu chí của người đàn ông đích thực. Điều thú vị là những chàng trai trẻ trong độ tuổi 18-29 nghĩ rằng tiêu chí ‘Chủ động tỏ tình và luôn hào phóng cho chớ cho phụ nữ’ nên thuộc về mảng này.

Về ‘Năng lực và Tính cách’, nam giới ở cả ba nhóm tuổi chia sẻ hầu hết các tiêu chí chính của người đàn ông đích thực. Tuy nhiên, nam thanh niên ở độ tuổi 18-29 có ít tiêu chí trong yếu tố này hơn so với nhóm tuổi lớn hơn. Chẳng hạn, họ không nghĩ rằng người đàn ông chân chính nên “phấn đấu để mình và gia đình không thua kém người khác” và ‘phải có con trai’. Nhưng nam giới trẻ lại quan tâm tới ‘có cơ thể khoẻ mạnh’.

Trong yếu tố ‘Sinh lực’, chỉ nam giới độ tuổi từ 50 trở lên mới nghĩ rằng đàn ông đích thực ‘không có quan hệ tình dục với người đồng tính’. Nam giới ở hai nhóm trẻ hơn không có cùng suy nghĩ đó. Điều này có thể là dấu hiệu thay đổi thái độ cởi mở hơn về xu hướng tình dục trong nhóm trẻ ngày nay so với các thế hệ trước. Nam giới trẻ tuổi 18-29 không ủng hộ những ý kiến cho rằng đàn ông đích thực ‘có khả năng uống bia rượu’ “và phải có con trai” như nam giới những nhóm tuổi lớn hơn nhưng vì họ còn trẻ nên họ có xu hướng ‘sẵn sàng sử dụng sức mạnh khi cần thiết để bảo vệ danh dự của mình’.

Kết quả phân tích yếu tố theo các biến số ở đô thị và nông thôn cho thấy không có nhiều khác biệt trong khái niệm về người đàn ông đích thực giữa nam giới đô thị và nông thôn. Có thể nói đây là phát hiện quan trọng của nghiên cứu

này cho thấy tính phổ biến của các chuẩn mực và định kiến về nam tính ở Việt Nam. Cụ thể, trong hai yếu tố “Sự nghiệp” và “Bốn phạm gia đình”, khu vực sống không có bất kỳ mối liên quan nào đến quan niệm của nam giới về người đàn ông đích thực.

Trong các yếu tố còn lại, có một số khác biệt nhưng không đáng kể. Ví dụ, trong yếu tố Năng lực và Tính cách, người đàn ông đích thực của nam giới đô thị phải có “cơ thể khoẻ mạnh” và “phong thái mạnh mẽ quyết đoán” còn người đàn ông đích thực ở nông thôn phải “chủ động tỏ tình và luôn hào phóng, che chở cho phụ nữ”.

Về Sinh lực, nam giới nông thôn nghĩ rằng đàn ông phải “có khả năng uống rượu bia”, nhưng nam giới đô thị không lựa chọn tiêu chí đó. Ngược lại, nam giới nông thôn không coi rằng “sẵn sàng sử dụng sức mạnh khi cần thiết để bảo vệ danh dự của mình” là tiêu chí của đàn ông đích thực trong khi nam giới đô thị nghĩ rằng tiêu chí này là quan trọng. Nam giới nông thôn cũng tin rằng “chủ động tỏ tình và luôn hào phóng, che chở cho phụ nữ” không nên thuộc về sinh lực mà nên là một tính cách.

Nghiên cứu định tính cung cấp nhiều ví dụ xuất sắc làm sáng tỏ thêm kết quả khảo sát. Trường hợp của Bảo tóm tắt trong hộp 10.1 dưới đây là một ví dụ điển hình cho thế hệ thiên niên kỷ ở đô thị. Từ điển Oxford mô tả một người thuộc thế hệ thiên niên kỷ là “người bước vào thời thanh niên trong những năm đầu của thế kỷ 21.”⁶⁶ Trung tâm nghiên cứu PEW thì định nghĩa thế hệ thiên niên kỷ là những người sinh trong những năm 1981-1996, khoảng thời gian có nhiều biến đổi lớn về chính trị, kinh tế và xã hội như sự kiện 11 tháng 9 năm 2001, đại khủng hoảng kinh tế và sự bùng nổ của Internet,⁶⁷ tiếp đó là sự ra đời của Facebook, YouTube và Twitter. Ở Việt Nam, thời kỳ từ 1986 trở đi chứng kiến sự thay đổi không tiền khoáng hậu về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá. Không chỉ có vậy, thế

hệ thiên niên kỷ đang được hưởng thành quả của phát triển, của toàn cầu hoá. Nhiều người thuộc thế hệ này lớn lên trong gia đình trung lưu, một tầng lớp đang gia tăng nhanh chóng ở Việt Nam từ 15% dân số và ước tính sẽ tăng lên 20% hoặc 25% trong những năm tới.⁶⁸ Họ lớn lên không phải đối mặt với nghèo đói, với cha mẹ có những tư tưởng tiến bộ, được đi du học ở nước ngoài. Những thanh niên như Bảo không ít trong các đô thị lớn ở Việt Nam hiện nay. Họ vẫn bị giằng xé giữa những khuôn mẫu

truyền thống và những tư tưởng mới nhưng họ ý thức rõ ràng về điều đó và đang cố gắng để vượt ra. Những người như Bảo ít bị khuôn mẫu nam tính truyền thống ràng buộc hơn, suy nghĩ của họ về “người đàn ông đích thực” đơn giản hơn, đúng như kết quả của phân tích hồi quy đa biến ở phần trên. Suy nghĩ của họ về cuộc sống có vẻ đơn giản hơn nhưng khá thực dụng. Thái độ của họ về hôn nhân, gia đình về phụ nữ, về bình đẳng giới đang thay đổi theo chiều hướng tiến bộ hơn.

HỘP 4.1. “Nếu ở một nơi quá lâu thì khó mà phát triển được” – Câu chuyện của thế hệ thiên niên kỷ

Bảo, 23 tuổi, đang là sinh viên du học ở nước ngoài về nghỉ hè. Bảo đang học năm cuối đại học. Hiện nay gia đình Bảo sống ở Hà Nội.

Tuổi thơ

Bảo là con duy nhất trong gia đình. Bố mẹ của Bảo đều đi làm. Những việc hệ trọng trong nhà như đầu tư bất động sản, mua sắm đồ dùng đắt tiền thì bố mẹ đều bàn với nhau nhưng người quyết định cuối cùng là bố. Bố chịu trách nhiệm bảo ban con học hành, còn mẹ là người lo chuyện ăn uống, sinh hoạt trong nhà. Từ nhỏ Bảo thường xuyên nghe người lớn nói là con trai không được khóc, dù có bị đau hay bị ngã thì cũng không được khóc. Bảo cho rằng những điều đó ảnh hưởng đến sức khoẻ tâm thần của em. Em không được thể hiện cảm xúc, mà phải nén lại. Bảo hay được nhắc là đàn ông thì phải biết tính toán kiếm tiền, hay là bé không chịu học thì sau này không làm ra tiền, bị nghèo đói, không thể lấy vợ. Vì thế mà Bảo rất lo sợ và chỉ tập trung vào việc học hành, không học các kỹ năng xã hội vì thế Bảo ngại tiếp xúc với mọi người và “không biết tán gái.”

Đi du học

Bảo đi du học ở Nhật từ năm 18 tuổi. Mặc dù gia đình khá giả nhưng trong thời gian học ở nước ngoài, Bảo vẫn đi làm thêm 10 tiếng một tuần. Tuy là con một nhưng Bảo không thấy có áp lực. Bảo cảm thấy thoải mái với bố mẹ vì họ không áp đặt điều gì, mà chỉ khuyên em cố gắng hết sức của mình.

Áp lực và các vấn đề trong cuộc sống

Áp lực lớn nhất đối với Bảo hiện nay là sự nghiệp và quan hệ cá nhân. Nhưng điều làm Bảo lo nhất là không kiếm được người yêu. Mỗi khi đại gia đình tụ họp Bảo lại cảm thấy áp lực vì các anh em họ đều có vợ con hoặc bạn gái rồi, chỉ còn mỗi mình Bảo là chưa có bạn gái. Điều đó làm cho Bảo buồn vì nghĩ là mình kém cỏi.

Phần lớn bạn bè của Bảo ở Việt Nam lúc nào cũng sợ thiếu tiền. Một số không đi học đại học và không có việc làm ổn định. Một số tốt nghiệp đại học thì không tìm được việc phù hợp, nên thường xuyên “nhảy việc”, không có thu nhập xứng đáng. Các bạn đi học ở Nhật thì chỉ lo tìm cách ở lại Nhật. Họ cố học lấy điểm thật cao để có cơ hội ở lại và “cày” tiếng Nhật để xin được việc. Bảo không có ý định ở lại vì em nghĩ về Việt Nam có nhiều cơ hội hơn.

Suy nghĩ về nam giới và nam tính

Bảo nghĩ “Ở Việt Nam người đàn ông có tiền thì là bố thiên hạ. Nghe rất là mĩ mai nhưng không có tiền thì cạp đất mà ăn. Bây giờ đi tán gái phải có tiền, muốn có người yêu, có vợ cũng phải có tiền. Giờ không có trò một túp lều tranh hai trái tim vàng nữa. Bây giờ thất tình cũng phải thất tình trong Ferrari. Ngoài ra, cư xử lịch sự, tế nhị, tinh tế cũng là một tiêu chí. Hoặc sâu hơn nữa thì là khả năng giường chiếu. Còn ngoại hình thì ưa nhìn là được.”

Người đàn ông đích thực là người sống đơn giản, giản dị. Đơn giản trong cách ăn uống, sinh hoạt, cách nghĩ. Họ là những người đàn ông có tiền, biết đầu tư, nhưng không phung phí, biết tiết kiệm. Ngoài ra, người đàn ông đích thực cũng phải biết quan tâm, chia sẻ với vợ con, biết chăm lo gia đình. Dù có kiếm được nhiều tiền thì cũng phải về ăn cơm với vợ. Bảo muốn trở thành một người đàn ông như thế. Bảo nói “Em bây giờ chưa được như thế nhưng em vẫn phấn đấu”.

Bảo nghĩ đàn ông Việt Nam có những điểm tốt là siêng năng, siêng làm, siêng học, cởi mở với những thứ mới. Có nhiều du học sinh Việt Nam ở nước ngoài rất chăm chỉ, chịu khó học những điều mới. Họ chơi cũng đúng cách. Họ cũng có thể đi bar uống bia rượu nhưng có chừng mực, không đánh chửi nhau, đúng giờ là về. Nhưng Bảo nói em không hy vọng nhiều vào bạn bè ở Việt Nam. “Họ uống rượu bia như là nước ấy, xong rồi sờ mó con nhà người ta. Em không nói Việt Nam là tệ, nhưng ý em là nếu ở một nơi quá lâu thì khó mà phát triển được.”

Bảo thấy đàn ông Nhật khác đàn ông Việt Nam khá nhiều. “Đàn ông Nhật cũng gia trưởng nhưng họ gia trưởng theo kiểu vợ phải nghe theo ý của chồng, còn đàn ông Việt thì không nghe là đánh. Em nghĩ ở Việt Nam bạo lực dễ hơn ở nước ngoài. Chắc là do không có luật nghiêm. và do khuôn mẫu. Có lẽ họ nghĩ “tao là đàn ông trong nhà, tao có quyền to hơn nên tao có quyền đánh nếu không nghe lời tao.”

Bảo cho rằng đàn ông ngày xưa và bây giờ có khác nhau nhưng không nhiều. “Bây giờ đàn ông thay vì quyết định mọi thứ thì cũng hỏi vợ, hoặc làm theo kiểu Tào Tháo là mang về hỏi vợ xong làm ngược lại. Vẫn có khác nhưng mà không thay đổi mấy.”

Nhưng nếu là một người đàn ông đích thực, thì phải bàn bạc. Ví dụ như mua xe máy có thể không quan trọng, nhưng mua nhà, bán đất, đầu tư chứng khoán thì vẫn cần có hai người. Vì vợ chồng cũng là bạn đồng hành với nhau, là một nửa của nhau.

Suy nghĩ về hôn nhân và gia đình

Với Bảo, gia đình là quan trọng nhất. Người đàn ông có sức khỏe tốt hơn phụ nữ, nên phải tự giác làm những việc lớn để phụ nữ làm những công việc nhẹ hơn. Tuy nhiên, nếu không kiếm được nhiều tiền bằng vợ thì Bảo sẵn sàng ở nhà nấu cơm.

Ngày xưa thì đàn ông đến tuổi là phải lấy vợ, phải đẻ con để ông bà bông bế, phải lo sao cả nhà có cơm ăn. Bây giờ thì cuộc sống dễ chịu hơn và con người có nhiều tự do hơn. Bảo nghĩ việc có con không quá quan trọng. Có con giống nuôi một con chó và gần bó với nó. Nếu không có con thì vẫn sống bình thường tuy là khi già có thể sẽ buồn. Nhưng nếu có một đứa con thì Bảo sẽ thích có con gái vì con gái tình cảm và nghe lời hơn. Nếu có hai con thì Bảo muốn có con trai đầu và con gái thứ hai vì con trai lớn lên sẽ bảo vệ em gái.

Đàn ông làm lãnh đạo tốt hơn phụ nữ?

Bảo không hoàn toàn đồng ý với điều này. Bảo đã gặp nhiều lãnh đạo nữ tài giỏi. Đàn ông mà làm lãnh đạo thì họ luôn thể hiện rất nghiêm túc, nghiêm khắc. Nhưng một người phụ nữ lãnh đạo, vẫn thấy có cảm giác nghiêm túc đó, nhưng không gây cảm giác quá áp lực. Lãnh đạo nữ sẽ nhẹ nhàng hơn đàn ông.

“Bố em cũng là sếp và chỗ bố em lãnh đạo toàn đàn ông. Lúc họ bàn bạc công việc kiểu rất thô bạo. Em chỉ hay gặp lãnh đạo nữ khi em ở nước ngoài. Họ rất nhẹ nhàng, nếu họ biết họ sai thì họ sẽ cúi xuống luôn.”

Đàn ông giỏi về kỹ thuật và công nghệ hơn phụ nữ?

“Cái này chắc chắn em không đồng ý rồi. Bản thân em máy tính các thứ rất kém. Mỗi lần máy em hỏng là em lại mang sang cho bạn em sửa mà nó là con gái. Nó sửa máy tính và làm code giỏi lắm. Em tin ngoài kia chắc cũng phải triệu cô gái như nó.”

Đàn ông có ham muốn tình dục mạnh mẽ nên khó kiểm chế hơn phụ nữ?

“Cái này em chắc chắn là không đồng ý. Em biết là ham muốn tình dục của phụ nữ luôn mạnh mẽ hơn đàn ông. Nhưng phụ nữ có khả năng kiểm chế ham muốn đó tốt hơn đàn ông. Cũng có thể do bố mẹ và xã hội dạy là phụ nữ là thân thể vàng ngọc, không thể cho ai bữa bãi được, phải chọn lọc. Đàn ông thì chả quan tâm mình sạch hay mình bẩn, thích thì làm thôi. Một phần nào đó thì điều đấy ăn sâu vào suy nghĩ của nhiều người đến tận bây giờ. Phần lớn đàn ông ngoại tình cũng chỉ vì tình dục. Em thì không đồng tình chuyện đó nên em rất ghét những thằng nào làm chuyện đó.”

Phụ nữ sau khi đã kết hôn thì nên ưu tiên gia đình và con cái hơn sự nghiệp?

“Em không đồng ý. Vì việc này là phải dành cho cả hai. Sau khi kết hôn thì cả đàn ông cũng phải như thế, không phải chỉ có đàn bà. Nếu mà muốn gia đình êm ấm thì cả hai cùng phải cân bằng gia đình và sự nghiệp. Em không thích kiểu bố đi làm rồi mẹ ở nhà hoặc ngược lại. Mỗi người làm một tí thì sẽ hiểu việc này một như thế nào và thông cảm với nhau hơn.”

Những người phụ nữ thành công trong sự nghiệp thì khó chu toàn với gia đình của mình?

“Em không đồng ý. Vì họ thành công có nghĩa là trước đó họ phải đầu tư thời gian của họ vào đó. Như mẹ em cũng có chức cao, cũng kiếm nhiều tiền, nhưng khi về nhà vẫn nấu cơm, vẫn có thể lo cho em bình thường. Sự nghiệp tốt thì đâu có nghĩa là vô cảm với gia đình đâu.”

Vợ giỏi hơn chồng thì gia đình khó hạnh phúc?

“Cái này thì em không rõ lắm. Em cũng thấy có gia đình vợ giỏi hơn chồng thì chồng với vợ khó nói chuyện với nhau. Bạn em lấy vợ thì bố mẹ nó mang tư tưởng thời xưa, dạy bạn đó là không được để vợ đề đầu cưỡi cổ vì việc đó không hợp truyền thống. Nhìn chung là hai bên nên nhường nhịn nhau. Quan trọng là cùng chia sẻ chứ không phải ai giỏi hơn ai.”

Suy nghĩ về phụ nữ và bình đẳng giới

Bảo nghĩ các cô gái cùng thế hệ, sinh năm 1997-1999 là sự giao thoa giữa cũ và mới của Việt Nam. Một số bạn của Bảo “học hành tử tế, nhà cũng giàu nhưng sau khi lấy chồng thì bỏ làm ở nhà chăm con, bị chồng áp bức mà không biết nói ra ý kiến của mình, không biết tự đấu tranh.” Số khác thì chả đi học gì, rồi làm ăn buôn bán, bán đồ online, kém chất lượng.

Bình đẳng giới là bình đẳng mọi thứ, việc làm, mức lương, trong gia đình, trong chuẩn mực xã hội về như thế nào là một người đàn ông và một người phụ nữ. Chẳng hạn như khi đi chơi với nhau phụ nữ cũng có thể trả tiền, chứ không như bây giờ đi chơi thì vẫn là nam phải trả tiền. Bình đẳng giới bắt đầu từ những cái nhỏ nhất.

Bây giờ bình đẳng hơn hồi xưa. Đàn ông bây giờ có vẻ biết tôn trọng phụ nữ hơn. Ngày xưa ông bảo gì bà nghe nấy, còn bây giờ bà có thể cãi lại. Chắc là có một số người biết về bình đẳng giới và biết là nó không phải chuyện nhỏ.



“Phụ nữ bây giờ cũng nhiều người giỏi và điều đó có thể khiến nam giới cảm thấy áp lực. Giống như mình đang là người giỏi nhất lớp, rồi xuất hiện một người giỏi như mình thì cả lớp hết tôn trọng mình. Em nghĩ đàn ông cảm giác như vậy thôi. Họ đang quen cảm giác mình là người đứng đầu, họ sợ sự thay đổi. Bản thân em thì chẳng thấy áp lực hơn. Nếu họ giỏi hơn em chấp nhận chịu thua.”

Giáo dục có thể thay đổi suy nghĩ của mọi người về bình đẳng giới. Nếu nam giới sẵn sàng tiếp nhận những kiến thức về công bằng nam nữ thì sẽ làm được. Tuy nhiên chưa chắc họ đã sẵn sàng, đã muốn thay đổi. “Họ đang là vua nên sướng, tự nhiên có vua khác thì họ không muốn.” Vì thế nên chú ý bắt đầu từ những thế hệ mới sinh ra. Từ bé đứa trẻ đã phải được dạy như thế nào là đúng. Trong thời gian tới có thể Việt Nam sẽ đi lên về kinh tế hoặc những cái khác, còn về bình đẳng giới thì chắc là phải còn lâu dài.

Dù khái niệm về người đàn ông đích thực là phổ biến trong số nam giới được khảo sát, có một số biến thể của chuẩn mực nam tính. Đây là Biên (không phải tên thật), một người tham gia nghiên cứu định tính, tự nhận là người chuyển giới. Ngay từ nhỏ, Biên đã muốn trở thành phụ nữ nhưng chưa bao giờ thực sự tiết lộ nhân dạng giới của mình. Tuy nhiên, trong

buổi phỏng vấn, Biên đã chia sẻ suy nghĩ của mình về nam giới Việt Nam và thấy rằng mẫu hình nam tính truyền thống không thay đổi. Tuy nhiên, Biên tin rằng ‘đích thực’ là phải sống cuộc sống như mình muốn chứ không phải sống theo cách mà người khác muốn bạn sống. Hộp 4.2 dưới đây trích một số suy nghĩ của Biên.

HỘP 4.2. Người đàn ông “đích thực” phải là người dám sống như mình muốn

Biên 26 tuổi, sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Biên đang theo học một ngành khoa học xã hội và đã từng tham gia một số cuộc nghiên cứu xã hội. Vào thời điểm được phỏng vấn, Biên chưa công khai nhưng tự cho mình là người chuyển giới nữ. Khi thảo luận về quan niệm “người đàn ông đích thực” trong xã hội Việt Nam đương đại, Biên nhận xét rằng khuôn mẫu người đàn ông đích thực cho đến hiện nay không thay đổi:

Em thấy là đến bây giờ khuôn mẫu [người đàn ông đích thực] không thay đổi chị ơi. Tức là người nam giới là phải mạnh mẽ, phải có công ăn việc làm ổn định nè, thành đạt nè rồi nếu như mà người đó có một gia đình tốt, có một người phụ nữ tốt, gia đình hạnh phúc thì người ta sẽ ngưỡng mộ những người đàn ông như vậy.

Nhưng theo quan niệm riêng của Biên, “đích thực” là người dám sống đúng với mong muốn của mình, không gò ép vào khuôn mẫu chung:

Với em, đích thực hay không thì không phải qua công việc, cũng không qua ngoại hình, cũng không qua sự thành công của họ. Đối với em người đàn ông [đích thực] là người tốt về mặt nhân phẩm là đủ, là người dám sống như mình mong muốn, không chạy theo những cái chuẩn mực chung. Tại sao mình phải chạy theo những cái chuẩn mực chung như vậy?

Các yếu tố ảnh hưởng đến hình mẫu ‘đàn ông đích thực’

Để xác định các yếu tố liên quan đến quan niệm ‘người đàn ông đích thực’ của nam giới Việt Nam, chúng tôi đã áp dụng phân tích hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc là hình mẫu ‘người đàn ông đích thực’, và biến độc lập là các đặc điểm nhân khẩu học (tuổi, dân tộc, khu vực sống, học vấn, thu nhập cá nhân), quyền sở hữu hoặc sử dụng tài sản, mức độ toàn cầu hóa, tham gia vào các hoạt động xã hội (là thành viên của các nhóm không chính thức), trải nghiệm bạo lực trong thời thơ ấu, chứng kiến bạo lực trong thời thơ ấu và tiếp xúc với các chuẩn mực giới trong thời thơ ấu. Biến số ‘người đàn ông đích thực’ được tạo ra từ 19 đặc điểm của một người đàn ông đích thực từ phân tích yếu tố được mô tả trong phần trên. Biến chứng kiến đàn ông có hành vi bạo lực hoặc hành vi nguy cơ trước 18 tuổi được tạo ra từ giá trị trung bình của các biến số là chứng kiến nam giới đánh đập hoặc có hành vi bạo lực đối với phụ nữ, nam giới chửi mắng/ lăng mạ phụ nữ, nam giới uống rượu bia/ dùng ma túy, nam giới mắng chửi hoặc bỏ bê con cái, nam giới ngoại tình. Biến chứng kiến phụ nữ có hành vi bạo lực hoặc hành vi nguy cơ trước 18 tuổi được tạo ra từ giá trị trung bình của các biến tương tự với người gây ra là nữ.

Kết quả phân tích hồi quy được trình bày trong Bảng 4.3. Theo phân tích, tuổi, cuộc sống đô thị, học vấn, quyền sở hữu / sử dụng tài sản, mức độ toàn cầu hóa, tham gia xã hội (theo nhóm), trải nghiệm bạo lực trong thời thơ ấu, các chuẩn mực về nam tính được nghe trước 18 tuổi và các chuẩn mực về nữ tính được nghe trước 18 tuổi là các biến có liên quan có ý nghĩa thống kê với biến ‘người đàn ông đích thực’.

Xét về các biến số nhân khẩu học, nam giới tuổi càng cao thì càng có nhiều tiêu chí gán cho ‘người đàn ông đích thực’ ($\beta = 0,16$, $p = 0,00$).

Có lẽ những tiến bộ về kinh tế và xã hội cùng với việc tiếp xúc với các nền văn hóa đa dạng trong quá trình toàn cầu hóa đã tạo ra tác động tích cực đến nhận thức của nam giới Việt Nam, do đó, trong ý niệm của nam giới trẻ tuổi về “người đàn ông đích thực” có ít tiêu chí nam tính truyền thống hơn so với nam giới trong các thế hệ cũ. Nói cách khác, đối với thế hệ trẻ, các khuôn mẫu nam tính có xu hướng mờ nhạt dần hoặc ít cứng nhắc hơn.

Nam giới đô thị có ít tiêu chí hơn cho ‘đàn ông đích thực’ so với nam giới nông thôn ($\beta = -0,05$, $p = 0,01$). Trình độ học vấn cao hơn ($\beta = -0,11$, $p = 0,00$) và sở hữu / sử dụng càng nhiều tài sản ($\beta = -0,09$, $p = 0,00$), nam giới càng có ít tiêu chí cho ‘người đàn ông đích thực’. Những nam giới có xu hướng toàn cầu hóa hơn (thông qua việc sử dụng ngoại ngữ, kinh nghiệm sống và làm việc ở nước ngoài, sử dụng Internet) cũng có ít tiêu chí của ‘người đàn ông đích thực’ hơn ($\beta = -0,09$, $p = 0,00$).

Cuộc sống đô thị, trình độ học vấn cao hơn, mức sống cao hơn (thông qua việc sử dụng / sở hữu tài sản) và được toàn cầu hóa có thể dẫn đến những tác động tích cực đến nhận thức của nam giới làm suy yếu các chuẩn mực nam tính truyền thống mà họ đang tuân thủ. Nam giới càng tham gia vào các nhóm cựu chiến binh, nhóm đồng môn, nhóm nghề nghiệp và nhóm sở thích thì càng có nhiều tiêu chí về ‘đàn ông đích thực’ ($\beta = 0,05$, $p = 0,02$). Áp lực từ các thành viên khác trong các nhóm này có thể là lời giải thích cho phát hiện này.

Những trải nghiệm khi còn nhỏ có ảnh hưởng đến ý niệm của nam giới về ‘người đàn ông đích thực’. Nam giới khi còn nhỏ bị bố mẹ, anh chị hoặc người nhà mắng chửi, đánh đập đặt ra nhiều tiêu chí hơn ($\beta = 0,06$; $p = 0,01$). Nam giới nghe nhiều về các khuôn mẫu giới trước 18 tuổi đặt nhiều tiêu chí về hình mẫu hình đàn ông đích thực (Chuẩn nam tính: $\beta = 0,16$, $p = 0,00$; Chuẩn nữ tính: $\beta = 0,08$, $p = 0,00$). Như vậy, ý

niệm về hình mẫu đàn ông đích thực của nam giới trưởng thành chịu ảnh hưởng từ những chuẩn mực/khuôn mẫu giới mà nam giới nhập tâm từ khi còn nhỏ. Điều thú vị là chuẩn nữ tính mà nam giới tiếp cận từ nhỏ cũng có mối quan hệ với ý niệm về hình mẫu đàn ông đích thực của nam giới trưởng thành. Có thể thấy chuẩn mực giới mang tính nhị nguyên, một khi đã có quan niệm thế nào là nữ tính thì đương nhiên là có quan niệm về giới đối lập.

Mối liên hệ giữa hình mẫu ‘đàn ông đích thực’ và chuẩn mực giới đến thái độ và hành vi tiêu cực của nam giới

Phần này tìm hiểu sự liên quan giữa hình mẫu “người đàn ông đích thực” và các chuẩn mực giới với thái độ và hành vi tiêu cực của nam

giới như hành vi kiểm soát hoặc bạo lực với bạn tình, ép buộc đối tác trong quan hệ tình dục, tình trạng sức khoẻ tinh thần và sự thiên vị con trai của đàn ông Việt Nam thông qua phân tích hồi qui tuyến tính.

Biến phụ thuộc là mức độ thường xuyên của các hành vi nguy cơ, mức độ thường xuyên của các hành vi kiểm soát/bạo lực với bạn tình, mức độ thường xuyên của các hành vi ép buộc bạn tình trong đời sống tình dục và mức độ đồng ý với quan niệm thiên vị con trai. Các biến độc lập bao gồm các biến nhân khẩu học, mức độ toàn cầu hoá, mức độ tham gia hội nhóm, trải nghiệm bạo lực khi còn nhỏ, chứng kiến bạo lực khi còn nhỏ, hình mẫu “đàn ông đích thực”, các chuẩn mực giới.

Biến mức độ thường xuyên có hành vi nguy cơ được tạo ra từ tổng của 6 biến (hút thuốc lá, uống rượu bia đến say, tham gia cá độ, đánh

BẢNG 4.3. Kết quả mô hình hồi qui các yếu tố liên quan đến hình mẫu đàn ông đích thực trong nghiên cứu, Việt Nam, 2019

Mô hình	Hình mẫu hình đàn ông đích thực	
	R2 điều chỉnh =0,13	
	Beta chuẩn hoá	p
Tuổi	0,16	0,00*
Dân tộc	0,00	0,96
Đô thị (vs. nông thôn)	-0,05	0,02*
Học vấn	-0,09	0,00*
Thu nhập cá nhân	-0,01	0,66
1 Tài sản sử dụng/sở hữu	-0,07	0,01*
Mức độ tham gia toàn cầu hoá	-0,09	0,00*
Tham gia các hội, nhóm	0,05	0,02*
Bị bố mẹ, anh chị, người nhà mắng chửi, đánh đập trước năm 18 tuổi	-0,06	0,01*
Bị người khác bắt nạt/đánh mắng trước năm 18 tuổi	-0,03	0,14
2 Chứng kiến đàn ông sử dụng bạo lực trước năm 18 tuổi	-0,02	0,43
Chứng kiến phụ nữ sử dụng bạo lực trước năm 18 tuổi	0,01	0,70
3 Các quan niệm về nam tính thường nghe trước năm 18 tuổi	0,16	0,00*
Các quan niệm về nữ tính thường nghe trước năm 18 tuổi	0,08	0,00*

*p< 0,05

Ghi chú: Hệ số Beta chuẩn hoá và R2 điều chỉnh từ mô hình 3.

Dân tộc (0= Các dân tộc khác, 1=Kinh)

bạc, tham gia ẩu đả với các vật dụng gây sát thương (dao, gạch, gậy gộc...), sử dụng các chất kích thích dạng ma túy, bị xử phạt vi phạm hành chính, bị giam giữ vi phạm pháp luật).

Biến mức độ thường xuyên ép buộc bạn tình trong đời sống tình dục được tạo ra từ tổng 6 biến (ép người kia mang thai/bỏ thai, ép xem phim khiêu dâm, ép quan hệ tình dục, ép thực hiện hành vi tình dục nào đó, ép sử dụng biện pháp tránh thai, không cho/từ chối sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục).

Biến mức độ thường xuyên của các hành vi kiểm soát/bạo lực với bạn tình được tạo ra từ tổng 6 biến hành vi kiểm soát/bạo lực với bạn tình (kiểm tra điện thoại/email/tin nhắn, không đồng ý tiếp xúc với người khác giới, không đồng ý cách ăn mặc, yêu cầu thông báo thường xuyên làm gì/ở đâu, xúc phạm, tát/đẩy/đánh).

Biến mức độ đồng ý với quan niệm thiên vị con trai được tạo ra từ 5 biến (có con trai là điều rất quan trọng, sinh con trai hay con gái là do phụ nữ, phải có con trai để thờ cúng tổ tiên/nối dõi tông đường, phải có con trai để chăm sóc cha mẹ lúc già yếu, phải có con trai để thừa kế tài sản, sản nghiệp của gia đình).

Biến trước 18 tuổi chứng kiến đàn ông có hành vi bạo lực hoặc hành vi nguy cơ được tạo ra từ giá trị trung bình của các biến chứng kiến đàn ông đánh đập hoặc có hành vi bạo lực với phụ nữ, đàn ông chửi mắng hoặc lăng mạ phụ nữ, đàn ông sử dụng rượu bia/chất kích thích, đàn ông đánh mắng hoặc bỏ bê con cái, đàn ông ngoại tình. Biến trước 18 tuổi chứng kiến phụ nữ có hành vi bạo lực hoặc hành vi nguy cơ được tạo ra từ giá trị trung bình của các biến tương tự nhưng người thực hiện hành vi là phụ nữ.

Kết quả phân tích hồi qui được mô tả trong Bảng 4.4. Về mức độ thường xuyên thực hiện các hành vi nguy cơ, các biến tuổi, trình độ học

vấn, thu nhập cá nhân là các yếu tố có liên quan có ý nghĩa thống kê tới việc làm giảm mức độ thực hiện các hành vi nguy cơ trong 12 tháng gần đây. Nam giới dân tộc Kinh, có nhiều tài sản sở hữu/ sử dụng thực hiện nhiều các hành vi nguy cơ hơn. Trải nghiệm bị gia đình mắng chửi, đánh đập trước khi 18 tuổi có mối liên hệ với các hành vi nguy cơ khi trưởng thành ($\beta=0,11$, $p=0,00$).

Về hành vi kiểm soát hoặc bạo lực với bạn tình, nam giới tuổi càng cao càng ít có hành vi kiểm soát hoặc bạo lực với bạn tình ($\beta=-0,22$, $p=0,00$). Mức độ toàn cầu hoá của nam giới có liên quan đến hành vi kiểm soát hoặc bạo lực với bạn tình ($\beta=0,06$, $p=0,03$). Việc sử dụng internet, ngoại ngữ, đã từng ở nước ngoài liên quan tới cảm giác không yên tâm về bạn tình khi tiếp cận với nhiều thông tin về mặt trái của hôn nhân/mối quan hệ. Tuy nhiên, điều này cần được kiểm chứng bởi các nghiên cứu khác nữa. Việc trải nghiệm bạo lực từ gia đình, xã hội, việc chứng kiến nam giới bạo hành phụ nữ trước 18 tuổi của nam giới liên quan tới việc kiểm soát hoặc bạo lực với bạn tình khi trưởng thành. Tác động tiêu cực của trải nghiệm bạo lực khi còn nhỏ đã được khẳng định trong nghiên cứu tại Việt Nam⁶⁹ cũng như trong nghiên cứu phân tích tổng hợp trên thế giới.^{70,71} Nam giới càng có nhiều quan niệm theo khuôn mẫu giới về đàn ông càng có nhiều hành vi kiểm soát hoặc bạo lực với bạn tình ($\beta=0,09$, $p=0,01$). Nhiều quan niệm theo khuôn mẫu giới về đàn ông có thể liên quan đến yêu cầu cao với bản thân, sự khắt khe với bản thân có thể song hành với sự khắt khe với người khác.

Về hành vi ép buộc bạn tình trong đời sống tình dục, phân tích hồi qui cho thấy nam giới càng nhiều tuổi càng ít có hành vi ép buộc trong đời sống tình dục. Nam giới có trải nghiệm bị người khác bắt nạt/ đánh mắng trước năm 18 tuổi có xu hướng nhiều hành vi ép buộc trong đời sống tình dục hơn ($\beta=0,07$, $p=0,01$).

Về quan niệm thiên vị con trai, thu nhập, tài sản sử dụng/sở hữu, mức độ toàn cầu hoá làm giảm các quan niệm thiên vị con trai. Điều kiện kinh tế tốt hơn, sự tiếp cận thông tin có thể làm thay đổi cách nhìn nhận của đàn ông Việt Nam trong quan niệm về con trai. Việc chứng kiến nam giới sử dụng bạo lực khi còn nhỏ làm giảm sự thiên vị con trai ($\beta=-0,05, p=0,03$). Trong khi

đó, việc chứng kiến phụ nữ sử dụng bạo lực khi còn nhỏ lại làm tăng quan niệm thiên vị con trai ($\beta=0,06, p=0,01$). Ý niệm về hình mẫu ‘người đàn ông đích thực’ ($\beta=0,11, p=0,00$), khuôn mẫu giới về đàn ông ($\beta=0,21, p=0,00$), và khuôn mẫu giới về phụ nữ ($\beta=0,22, p=0,00$) có mối liên quan với sự tán thành quan niệm thiên vị con trai.

BẢNG 4.4. Kết quả mô hình hồi quy về mối liên hệ giữa hình mẫu người đàn ông đích thực và các chuẩn mực giới với các hành vi nguy cơ và quan niệm thiên vị con trai trong nghiên cứu, Việt Nam, 2019

Mô hình		Hành vi nguy cơ trong 12 tháng gần đây		Hành vi kiểm soát/bạo lực với bạn tình		Hành vi ép buộc trong quan hệ tình dục với bạn tình		Quan niệm thiên vị con trai	
		R ² điều chỉnh =0,07		R ² điều chỉnh =0,11		R ² điều chỉnh =0,02		R ² điều chỉnh = 0,30	
		Beta chuẩn hoá	p	Beta chuẩn hoá	p	Beta chuẩn hoá	p	Beta chuẩn hoá	p
1	Tuổi	-0,17	0,00*	-0,22	0,00*	-0,13	0,00*	-0,01	0,62
	Dân tộc (Kinh)	0,06	0,02*	0,03	0,15	0,01	0,61	-0,02	0,35
	Khu vực (Đô thị)	0,04	0,07	0,00	0,92	0,02	0,52	0,01	0,60
	Học vấn	-0,07	0,00*	0,00	0,97	0,00	0,99	-0,04	0,04*
	Thu nhập cá nhân	0,05	0,04*	0,02	0,51	-0,02	0,40	-0,06	0,00*
	Tài sản sử dụng/sở hữu	-0,06	0,04*	-0,02	0,34	-0,02	0,42	-0,06	0,01*
	Mức độ tham gia toàn cầu hoá	0,01	0,64	0,06	0,03*	0,03	0,37	-0,05	0,02*
	Tham gia các hội nhóm	-0,01	0,57	-0,01	0,60	0,04	0,09	0,02	0,41
2	Bị bố mẹ, anh chị, người nhà mắng chửi, đánh đập trước năm 18 tuổi	0,11	0,00*	0,05	0,04	0,01	0,58	0,00	0,95
	Bị bạo hành rước năm 18 tuổi	0,01	0,86	0,07	0,00*	0,07	0,01*	0,02	0,34
	Chứng kiến đàn ông bạo hành trước năm 18 tuổi	0,05	0,11	0,14	0,00*	0,01	0,88	-0,05	0,03*
	Chứng kiến phụ nữ bạo hành trước năm 18 tuổi	0,04	0,14	0,03	0,35	-0,01	0,77	0,06	0,01*
3	Hình mẫu đàn ông đích thực	0,02	0,41	0,02	0,55	0,00	0,96	0,11	0,00*
	Quan niệm hiện tại theo khuôn mẫu về đàn ông	0,05	0,22	0,10	0,01*	0,07	0,08	0,21	0,00*
	Quan niệm hiện tại theo khuôn mẫu về phụ nữ	0,04	0,27	0,01	0,72	0,01	0,72	0,22	0,00*

*p<0,05

Ghi chú: Hệ số Beta chuẩn hoá và R² điều chỉnh từ mô hình 3. Dân tộc (0=Các dân tộc khác, 1=Kinh)

Ảnh hưởng của hình mẫu đàn ông đích thực và chuẩn mực giới đối với tình trạng sức khoẻ tinh thần được xem xét qua phân tích hồi qui tuyến tính. Biến phụ thuộc là biến tình trạng sức khoẻ tinh thần trong 12 tháng gần đây được tạo ra từ 6 biến về tâm trạng, cảm nhận trong 12 tháng gần đây (lạc quan về tương lai, cảm thấy hạnh phúc, không có gì phàn nàn, không cảm thấy cô đơn lạc lõng, không cảm thấy chán nản, không nghĩ rằng cuộc đời mình là một sự thất bại). Các biến độc lập bao gồm biến nhân khẩu, mức độ toàn cầu hoá, mức độ tham gia hội nhóm, trải nghiệm bạo lực khi còn nhỏ, chứng kiến bạo lực khi còn nhỏ, các hành vi nguy cơ trong 12 tháng gần đây, ý niệm ‘người đàn ông đích thực’ và các chuẩn mực.

Kết quả phân tích mô hình hồi qui (Bảng 4.5) về mối liên quan của các yếu tố đến sức khoẻ

tinh thần của nam giới Việt Nam cho thấy nam giới tuổi cao có tình trạng sức khoẻ tinh thần tốt hơn ($\beta=0,19$, $p=0,00$). Việc có nhiều tài sản sử dụng/ sở hữu, tham gia các hội nhóm cũng có mối liên quan tích cực với tình trạng sức khoẻ tinh thần. Sinh sống ở khu vực đô thị có sức khoẻ tinh thần kém hơn so với nam giới sinh sống khu vực nông thôn ($\beta=-0,09$, $p=0,00$). Nam giới có nhiều trải nghiệm bạo lực bởi người khác trước 18 tuổi có tình trạng sức khoẻ tinh thần kém hơn ($\beta=-0,10$, $p=0,00$), tương tự nam giới có các hành vi nguy cơ trong 12 tháng gần đây cũng có tình trạng sức khoẻ tinh thần kém hơn ($\beta=-0,06$, $p=0,02$). Không phát hiện được mối liên quan giữa ý niệm về hình mẫu ‘người đàn ông đích thực’ và chuẩn mực giới và trạng thái sức khoẻ tinh thần của nam giới Việt Nam.

BẢNG 4.5. Kết quả mô hình hồi qui về sự liên quan giữa ý niệm ‘người đàn ông đích thực’ và chuẩn mực giới với tình trạng sức khoẻ thể chất và sức khoẻ tinh thần của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019

Mô hình		Sức khoẻ tinh thần	
		R ² điều chỉnh= 0,07	
		β chuẩn hoá	β chuẩn hoá
1	Tuổi	0,19	0,00*
	Dân tộc (Kinh)	-0,05	0,05
	Khu vực (Đô thị)	-0,08	0,00*
	Học vấn	-0,03	0,31
	Thu nhập cá nhân	0,04	0,07
	Tài sản sử dụng/sở hữu	0,11	0,00*
	Mức độ tham gia toàn cầu hoá	0,01	0,65
	Tham gia các hội nhóm	0,05	0,03*
2	Bị gia đình mắng chửi, đánh đập trước năm 18 tuổi	0,00	0,95
	Bị người khác bắt nạt/đánh mắng trước năm 18 tuổi	-0,09	0,00*
	Chứng kiến đàn ông sử dụng bạo lực trước năm 18 tuổi	-0,01	0,69
	Chứng kiến phụ nữ sử dụng bạo lực trước năm 18 tuổi	-0,03	0,34
	Hành vi nguy cơ	-0,06	0,02*
3	Hình mẫu đàn ông đích thực	0,04	0,22
	Quan niệm hiện tại theo khuôn mẫu về đàn ông	-0,03	0,39
	Quan niệm hiện tại theo khuôn mẫu về phụ nữ	-0,03	0,51

* $p<0,05$

Ghi chú: Hệ số β chuẩn hoá và R² điều chỉnh từ mô hình 3.
Dân tộc (0=Các dân tộc khác, 1=Kinh)

Như vậy, các phân tích các yếu tố liên quan đến các hành vi nguy cơ, tình trạng sức khỏe tinh thần và quan điểm thiên vị con trai cho thấy trình độ học vấn cao, kinh tế khá giả vẫn là các yếu tố có tính chất bảo vệ khỏi các hành vi nguy cơ. Trải nghiệm bạo lực từ gia đình, ngoài xã hội trước 18 tuổi có mối liên quan với việc thực hiện các hành vi nguy cơ, hành vi kiểm soát, bạo lực với bạn tình, hành vi ép buộc bạn tình trong

đời sống tình dục có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần. Nam giới ủng hộ các chuẩn nam tính hay các khuôn mẫu giới về đàn ông thực hiện nhiều hơn các hành vi nguy cơ, hành vi kiểm soát, bạo lực với bạn tình, hành vi ép buộc bạn tình trong đời sống tình dục. Ý niệm về hình mẫu đàn ông đích thực và khuôn mẫu giới về cả đàn ông và phụ nữ có mối liên hệ với sự thiên vị con trai của nam giới Việt Nam.

NHỮNG KHUÔN MẪU VÀ ĐỊNH KIẾN GIỚI - TẤM VÁN HẬU CŨ KỸ VÀ CỨNG NHẮC

Chân dung người đàn ông đang được đóng trong một khung hình cũ, với nhiều tiêu chí truyền thông trong hình mẫu người đàn ông đích thực. Tấm ván hậu đằng sau khung hình được đan bởi những khuôn mẫu và định kiến giới cũ kỹ và cứng nhắc. Điều đáng nói là những khuôn mẫu và định kiến này đã tồn tại quá lâu trong xã hội Việt Nam và đã được nhập tâm trong quá trình khôn lớn và trưởng thành của mỗi người nên chúng hầu như không được nhận ra và được coi là những điều đương nhiên. Chương này thảo luận về sự nhập tâm các khuôn mẫu và định kiến giới của nam giới qua một số chủ đề như những phẩm chất quan trọng của nam giới và phụ nữ, những yếu tố để làm nên sự thành đạt của nam giới và phụ nữ, những mong đợi của nam giới đối với người vợ và đối với con trai, con gái. Mỗi chủ đề lại được tìm hiểu thông qua một tập hợp các câu hỏi cụ thể. Phân tích kết quả cho thấy các yếu tố như tuổi, khu vực sống, việc làm/ nghề nghiệp không có nhiều ảnh hưởng đến những khuôn mẫu và định kiến của nam giới về phụ nữ và nam giới nói chung. Điều đó có thể gợi ý về tính phổ quát và sự tồn tại dai dẳng của chúng trong tiềm thức của người Việt Nam.

Những phẩm chất quan trọng với nam giới và phụ nữ

Để hiểu rõ hơn về sự nhập tâm của nam giới về những mong đợi xã hội đối với phụ nữ và nam giới, chúng tôi yêu cầu những nam giới tham gia khảo sát xem xét một danh sách bao gồm 15 phẩm chất của phụ nữ và nam giới trong đó có 14 phẩm chất phổ biến và một phẩm chất (số 15) mà họ có thể tự bổ sung. Sau đó họ được yêu cầu lựa chọn ba phẩm chất mà họ cho rằng quan trọng nhất đối với nam giới và phụ nữ hiện nay rồi sắp xếp theo mức độ quan trọng từ một đến ba, với một là quan trọng nhất.

Về các đặc điểm của nam giới, 5 phẩm chất được lựa chọn nhiều nhất là “hiếu thảo” (44,1%), “trung thực” (48,9%), “chung thủy” (35,9%), “mạnh mẽ” (37,6%), “quyết đoán” (35,8%). Năm đặc điểm này cũng được lựa chọn nhiều nhất ở tất cả các nhóm tuổi và không có sự khác biệt lớn về tỉ lệ lựa chọn các đặc điểm này giữa nam giới ở đô thị và nam giới ở nông thôn.

Về các đặc điểm của phụ nữ, năm phẩm chất được lựa chọn nhiều nhất là “hiếu

thảo”(57,9%), “chung thủy” (47,2%), “nhân hậu” (47,1%), “dịu dàng/nhẹ nhàng” (45,1%), và “đằm đằm/quán xuyên” (37,6%). Như vậy, trong suy nghĩ của nam giới Việt Nam nói chung, có sự khác biệt về những phẩm chất quan trọng của phụ nữ và của nam giới. Các

phẩm chất như hiếu thảo, chung thủy của phụ nữ được nhấn mạnh nhiều hơn so với nam giới. Trong khi những phẩm chất như mạnh mẽ và quyết đoán ở nam giới được coi là quan trọng hơn rất nhiều so với phụ nữ.

BẢNG 5.1. Phẩm chất quan trọng với nam giới và phụ nữ, Việt Nam, 2019 so sánh đô thị - nông thôn.

	Chung	Đô thị	Nông thôn
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Đối với nam giới			
Dịu dàng/Nhẹ nhàng	7,2 (6,3-8,3)	6,5 (5,3-8,0)	7,9 (6,5-9,4)
Nhân hậu	22,3 (20,8-24,0)	21,2 (19,0-23,6)	23,4 (21,2-25,8)
Hiếu thảo	44,1 (42,2-46,0)	40,4 (37,7-43,1)	47,7 (45,0-50,5)
Trung thực	48,9 (46,9-50,8)	49,4 (46,6-52,1)	48,3 (45,6-51,1)
Kiên nhẫn/Chịu đựng	18,2 (16,7-19,7)	19,9 (17,8-22,2)	16,6 (14,6-18,7)
Đằm đằm/Quán xuyên	8,4 (7,4-9,6)	7,6 (6,2-9,2)	9,2 (7,8-10,9)
Phóng khoáng	8,3 (7,3-9,4)	8,6 (7,2-10,3)	7,9 (6,6-9,5)
Hy sinh/Nhường nhịn	16,5 (15,1-18,0)	17,8 (15,8-20,0)	15,2 (13,4-17,3)
Chung thủy	35,9 (34,1-37,8)	33,4 (30,9-36,1)	38,3 (35,7-41,0)
Mạnh mẽ	37,6 (35,7-39,4)	37,4 (34,8-40,1)	37,7 (35,1-40,4)
Quyết đoán	35,8 (33,9-37,6)	38,6 (36,0-41,4)	32,9 (30,4-35,6)
Tham vọng	8,8 (7,7-9,9)	9,9 (8,3-11,6)	7,7 (6,4-9,3)
Mạo hiểm	2,4 (1,9-3,0)	2,4 (1,7-3,4)	2,4 (1,7-3,4)
Lịch thiệp	4,9 (4,1-5,8)	5,9 (4,7-7,4)	3,9 (3,0-5,1)
Đối với phụ nữ			
Dịu dàng/Nhẹ nhàng	45,1 (43,2-47,1)	43,1 (40,4-45,8)	47,2 (44,5-49,9)
Nhân hậu	47,4 (45,5-49,3)	49,1 (46,4-51,9)	45,7 (43,0-48,4)
Hiếu thảo	57,9 (56,0-59,8)	56,9 (54,2-59,6)	58,9 (56,2-61,5)
Trung thực	28,9 (27,1-30,7)	30,4 (28,0-33,0)	27,3 (25,0-29,8)
Kiên nhẫn/Chịu đựng	10,9 (9,8-12,2)	11,6 (9,9-13,5)	10,2 (8,7-12,0)
Đằm đằm/Quán xuyên	37,6 (35,7-39,5)	38,0 (35,4-40,7)	37,2 (34,6-39,8)
Phóng khoáng	1,4 (1,0-1,9)	1,1 (0,7-1,9)	1,7 (1,1-2,6)
Hy sinh/Nhường nhịn	12,7 (11,5-14,0)	12,3 (10,6-14,2)	13,1 (11,4-15,0)
Chung thủy	47,2 (45,2-49,1)	46,8 (44,0-49,5)	47,6 (44,9-50,3)
Mạnh mẽ	4,5 (3,8-5,4)	4,3 (3,3-5,5)	4,8 (3,7-6,1)
Quyết đoán	3,5 (2,9-4,3)	3,0 (2,2-4,1)	4,0 (3,1-5,2)
Tham vọng	0,5 (0,3-0,9)	0,8 (0,4-1,5)	0,2 (0,1-0,7)
Mạo hiểm	0,1 (0,0-0,3)	0,1 (0,0-0,6)	0,1 (0,0-0,5)
Lịch thiệp	1,7 (1,3-2,3)	2,1 (1,5-3,1)	1,3 (0,8-2,1)

Xu hướng lựa chọn các phẩm chất quan trọng với nam giới và nữ giới theo các nhóm tuổi có sự khác biệt. Khi lựa chọn các phẩm chất quan trọng đối với nam giới, những người từ 40 tuổi trở lên coi trọng “nhân hậu” và “trung thực” hơn so với nhóm tuổi còn lại. Tuy nhiên, ở nhóm tuổi trẻ hơn, tỉ lệ cao lựa chọn “hiếu thảo” khá cao so với nhóm nam giới lớn tuổi. Ở các phẩm chất còn lại, sự phân bố không đều về tỉ lệ giữa các nhóm tuổi cũng được quan sát thấy. Khi lựa chọn các phẩm chất quan trọng đối với phụ nữ, đối với “nhân hậu”, “trung thực”, “nhân hậu”, “đảm đang/ quán xuyến”, nam giới càng lớn tuổi thì tỉ lệ lựa chọn phẩm chất này cho phụ nữ càng cao. Trong khi đó, nam giới càng trẻ tuổi có xu hướng càng lựa chọn các phẩm chất “chung thủy”, “hi sinh/nhường nhịn”, và “mạnh mẽ” là quan trọng với phụ nữ so với nam giới lớn tuổi hơn.

Nam giới và phụ nữ thành đạt

Để tìm hiểu nhận thức của người trả lời về một người đàn ông và một người phụ nữ thành đạt, chúng tôi đã yêu cầu những người tham gia chọn ba yếu tố được coi là quan trọng nhất trong danh sách 13 yếu tố giúp làm nên sự thành đạt của nam giới và phụ nữ và sau đó sắp xếp theo cấp độ tầm quan trọng từ một đến ba, với một là

quan trọng nhất. Điều thú vị là kết quả khảo sát khá phù hợp với nghiên cứu định tính.

Kết quả khảo sát cho thấy “gia đình hạnh phúc”, “thu nhập cao”, “nhân phẩm tốt” và “sức khỏe tốt” là những yếu tố được lựa chọn nhiều nhất cho cả nam và nữ. Tuy nhiên, xét về tỉ lệ lựa chọn thì có sự khác nhau giữa hai giới. Đối với phụ nữ, thứ tự lần lượt là 1) gia đình hạnh phúc, 2) nhân phẩm tốt, 3) sức khỏe tốt còn đối với nam giới là 1) gia đình hạnh phúc, 2) thu nhập cao và 3) nhân phẩm tốt.

Ở những yếu tố khác cũng có sự khác biệt đáng kể giữa hai giới. Đối với nam giới, các yếu tố như “quan hệ rộng”, “địa vị cao” và “có quyền lực” được lựa chọn nhiều hơn so với phụ nữ. Đối với phụ nữ, những yếu tố như “có ngoại hình”, “có con trai” được lựa chọn nhiều hơn so với nam giới.

Các yếu tố tạo nên sự thành đạt của nam giới được lựa chọn nhiều nhất là “thu nhập cao”, “hạnh phúc gia đình”, “có sức khỏe tốt”, “có nhân phẩm tốt” và “có đóng góp cho xã hội” ở cả đô thị và nông thôn. Sự đồng nhất trong các lựa chọn này của nam giới cũng được quan sát thấy ở nam giới ở các nhóm tuổi khác nhau. 5 yếu tố này cũng là các yếu tố tạo nên sự thành đạt của nữ giới được lựa chọn nhiều nhất ở

BẢNG 5.2. Những phẩm chất quan trọng đối với nam giới và phụ nữ, Việt Nam, 2019 xếp theo thứ tự lựa chọn

Thứ tự	Đối với nam giới	Thứ tự	Đối với phụ nữ
1	Trung thực	1	Hiếu thảo
2	Hiếu thảo	2	Nhân hậu
3	Mạnh mẽ	3	Chung thủy
4	Chung thủy	4	Dịu dàng/nhẹ nhàng
5	Quyết đoán	5	Đảm đang/quán xuyến
6	Nhân hậu	6	Trung thực
7	Kiên nhẫn/chịu đựng	7	Hy sinh/nhường nhịn
8	Hy sinh/nhường nhịn	8	Kiên nhẫn/chịu đựng
9	Tham vọng	9	Mạnh mẽ
10	Đảm đang/quán xuyến	10	Quyết đoán

cả đô thị và nông thôn cũng như ở cả 5 nhóm tuổi (Xem bảng 5.3 và 5.4). Điều này thể hiện tính phổ quát trong quan niệm của xã hội về sự thành đạt đối với đàn ông và phụ nữ Việt Nam.

Chi tiết hơn về khác biệt giữa các nhóm tuổi, về các tiêu chí về sự thành đạt của nam giới, nhóm trẻ tuổi có xu hướng coi trọng “có địa vị cao” và “có quyền lực”. Trong khi đó, nhóm lớn tuổi hơn coi trọng “có con trai” và “có nhân phẩm

tốt” (Bảng 5.4. Mặc dù ba nhóm tuổi trung niên 30-49 ở đô thị có xu hướng lựa chọn “thu nhập cao” là yếu tố quan trọng cao hơn so với nhóm trẻ nhất 18-29 tuổi và nhóm già nhất 60 tuổi trở lên, trong khi đó tiêu chí này lại được coi trọng ở nhóm trẻ 18-29 tuổi ở khu vực nông thôn (Bảng 3.6.6). Tỷ lệ lựa chọn “hạnh phúc gia đình” ở nhóm nam giới tuổi trên 30 chiếm tỷ lệ cao hơn nhóm nam giới trẻ tuổi ở cả đô thị và nông thôn. Điều này có thể liên quan đến

BẢNG 5.3. Yếu tố tạo nên sự thành đạt của nam giới và phụ nữ, Việt Nam, 2019 **0 So sánh đô thị - nông thôn**

	Chung	Đô thị	Nông thôn
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Với nam giới			
Thu nhập cao	72,4 (70,6-74,1)	72,2 (69,6-74,6)	72,6 (70,1-75,0)
Địa vị cao	37,8 (35,9-39,7)	37,9 (35,2-40,6)	37,7 (35,1-40,4)
Có quyền lực	32,1 (30,4-34,0)	32,9 (30,4-35,5)	31,4 (28,9-34,0)
Hạnh phúc gia đình	80,6 (79,1-82,1)	81,0 (78,7-83,1)	80,3 (78,0-82,4)
Có con trai	11,8 (10,6-13,2)	10,1 (8,6-11,9)	13,5 (11,8-15,5)
Có khả năng tình dục cao	3,4 (2,8-4,2)	3,7 (2,8-4,9)	3,2 (2,3-4,3)
Quan hệ rộng	42,8 (40,9-44,7)	41,3 (38,6-44,1)	44,2 (41,5-46,9)
Có nhân phẩm tốt	58,9 (56,9-60,8)	58,9 (56,2-61,6)	58,8 (56,1-61,5)
Có đóng góp cho xã hội	43,9 (42,0-45,9)	43,3 (40,6-46,0)	44,6 (41,9-47,3)
Có sức khỏe tốt	58,0 (56,1-59,9)	57,6 (54,9-60,3)	58,4 (55,6-61,0)
Có ngoại hình	4,1 (3,4-5,0)	4,6 (3,6-5,9)	3,7 (2,8-4,9)
Có bằng cấp cao	13,9 (12,6-15,3)	14,6 (12,8-16,6)	13,2 (11,5-15,2)
Có tri thức	40,2 (38,3-42,1)	42,0 (39,3-44,7)	38,4 (35,8-41,1)
Với phụ nữ			
Thu nhập cao	50,4 (48,5-52,4)	48,3 (45,6-51,1)	52,5 (49,8-55,2)
Địa vị cao	19,3 (17,8-20,9)	17,8 (15,8-20,0)	20,7 (18,6-23,0)
Có quyền lực	14,5 (13,1-15,9)	14,2 (12,4-16,2)	14,7 (12,9-16,7)
Hạnh phúc gia đình	89,2 (87,9-90,3)	89,3 (87,4-90,9)	89,1 (87,3-90,7)
Có con trai	16,6 (15,2-18,1)	14,5 (12,7-16,6)	18,7 (16,7-20,9)
Có khả năng tình dục cao	3,0 (2,4-3,8)	3,1 (2,3-4,2)	3,0 (2,2-4,1)
Quan hệ rộng	36,7 (34,9-38,6)	36,4 (33,8-39,0)	37,1 (34,5-39,8)
Có nhân phẩm tốt	74,6 (72,8-76,2)	77,4 (75,1-79,7)	71,7 (69,2-74,1)
Có đóng góp cho xã hội	49,9 (48,0-51,8)	49,1 (46,3-51,8)	50,7 (48,0-53,4)
Có sức khỏe tốt	72,3 (70,5-74,0)	72,9 (70,4-75,2)	71,7 (69,2-74,1)
Có ngoại hình	13,7 (12,4-15,1)	16,6 (14,7-18,8)	10,9 (9,3-12,7)
Có bằng cấp cao	11,9 (10,7-13,2)	11,9 (10,2-13,8)	11,9 (10,2-13,7)
Có tri thức	47,9 (45,9-49,8)	48,5 (45,8-51,3)	47,3 (44,6-50,0)

thực tế là nam giới ở tuổi trung niên đang ở giai đoạn của cuộc đời mà hầu hết đang có gia đình, có con đang trong tuổi đi học phổ thông hoặc đại học và khi mà nhu cầu của gia đình là lớn nhất. Trong khi nhiều nam giới trong nhóm trẻ nhất chưa lập gia đình hoặc mới bắt đầu lập gia đình và nhóm lớn tuổi nhất đã có gia đình trong nhiều năm và phần lớn con cái đều đã trưởng thành.

Về các yếu tố quan trọng cho sự thành đạt của phụ nữ, nam giới trẻ tuổi từ 18-29 đánh giá cao “ngoại hình”, “có tri thức” ở sự thành đạt của người phụ nữ. Trong khi đó, nam giới càng lớn tuổi lại cho rằng “có con trai” là biểu hiện của sự thành đạt của người phụ nữ. Ở các yếu tố khác như “có thu nhập cao”, “địa vị cao”, “có hạnh phúc gia đình” và “có nhân phẩm tốt” không có sự khác biệt quá lớn giữa các nhóm tuổi ở cả nông thôn và đô thị.

BẢNG 5.4 Yếu tố tạo nên sự thành đạt của nam giới và phụ nữ, Việt Nam, 2019, so sánh giữa các nhóm tuổi

	Nhóm tuổi				
	18-29	30-39	40-49	50-59	60+
	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)
Với nam giới					
Thu nhập cao	74,8 (70,8-78,5)	70,2 (66,3-73,7)	72,3 (68,5-75,8)	74,4 (70,9-77,7)	68,0(62,0-73,4)
Địa vị cao	41,6 (37,4-46,0)	37,1 (33,3-41,1)	37,6 (33,8-41,6)	38,7 (35,0-42,6)	30,1 (24,8-36,0)
Có quyền lực	36 (31,9-40,3)	31,0 (27,4-34,9)	34,0 (30,3-38,0)	30,3 (26,9-34,0)	27,4 (22,3-33,2)
Hạnh phúc gia đình	75,5 (71,5-79,0)	82,5 (79,2-85,3)	80,9 (77,5-83,8)	82,8 (79,6-85,5)	80,7 (75,4-85,1)
Có con trai	6,4 (4,6-9,0)	9,4 (7,3-12,1)	13,7 (11,1-16,7)	15,3 (12,7-18,3)	15,1 (11,2-20,0)
Có khả năng tình dục cao	2,6 (1,5-4,5)	3,7 (2,5-5,6)	3,6 (2,4-5,4)	3,6 (2,4-5,4)	3,5 (1,8-6,5)
Quan hệ rộng	42,5 (38,2-46,9)	44,4 (40,4-48,4)	44,4 (40,5-48,5)	40,3 (36,5-44,2)	42,1 (36,2-48,2)
Có nhân phẩm tốt	55,1 (50,7-59,5)	58,3 (54,3-62,3)	56,2 (52,2-60,2)	61,9 (58,1-65,6)	65,6 (59,6-71,2)
Có đóng góp cho xã hội	44,9 (40,5-49,3)	48,2 (44,2-52,3)	41,7 (37,8-45,8)	41,2 (37,5-45,1)	44 (38,1-50,1)
Có sức khỏe tốt	57,9 (53,6-62,2)	64,6 (60,6-68,3)	54,7 (50,6-58,7)	53,6 (49,7-57,4)	61,4 (55,3-67,1)
Có ngoại hình	6,8 (4,9-9,4)	3,0 (1,9-4,8)	4,8 (3,3-6,8)	2,5 (1,6-4,1)	3,9 (2,1-7,0)
Có bằng cấp cao	13,9 (11,1-17,2)	10,8 (8,5-13,6)	15,2 (12,5-18,4)	16 (13,3-19,0)	13,1 (9,5-17,8)
Có tri thức	41,9 (37,6-46,2)	36,8 (33,0-40,7)	40,9 (36,9-44,9)	39,3 (35,6-43,2)	45,2 (39,2-51,3)
Với phụ nữ					
Thu nhập cao	47,5 (43,1-51,9)	47,7 (43,7-51,8)	53,2 (49,1-57,2)	52,8 (48,9-56,6)	50,6 (44,5-56,6)
Địa vị cao	19,1 (15,9-22,8)	17,2 (14,4-20,5)	21,7 (18,6-25,2)	20,7 (17,7-24,0)	15,4 (11,5-20,4)
Có quyền lực	16,3 (13,3-19,8)	11,1 (8,8-13,9)	16,2 (13,5-19,5)	14,4 (11,9-17,3)	14,7 (10,9-19,5)
Hạnh phúc gia đình	88,1 (85,0-90,7)	90,9 (88,3-93,0)	88,5 (85,7-90,9)	88,6 (85,9-90,9)	90,0 (85,7-93,1)
Có con trai	8,9 (6,7-11,7)	17,4 (14,5-20,6)	18,8 (15,8-22,2)	18,5 (15,6-21,7)	20,5 (16,0-25,8)
Có khả năng tình dục cao	3,4 (2,1-5,4)	3,2 (2,1-5,0)	3,2 (2,1-5,0)	2,4 (1,4-3,9)	3,1 (1,6-6,1)

BẢNG 5.4 Yếu tố tạo nên sự thành đạt của nam giới và phụ nữ, Việt Nam, 2019, so sánh giữa các nhóm tuổi (tiếp theo)

	Nhóm tuổi				
	18-29	30-39	40-49	50-59	60+
	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)
Quan hệ rộng	27,4 (23,6-31,5)	37,3 (33,5-41,2)	40,2 (36,3-44,2)	41,2 (37,5-45,1)	34,7 (29,2-40,8)
Có nhân phẩm tốt	74,6 (70,6-78,3)	76,6 (73,0-79,8)	72,1 (68,4-75,6)	73,8 (70,2-77,1)	77,2 (71,7-81,9)
Có đóng góp cho xã hội	50,9 (46,5-55,3)	51,8 (47,7-55,8)	48,2 (44,2-52,3)	48,5 (44,6-52,4)	51,0 (44,9-57,0)
Có sức khỏe tốt	73,2 (69,2-77,0)	76,4 (72,8-79,6)	71,3 (67,5-74,8)	69,7 (66,0-73,1)	69,9 (64,0-75,2)
Có ngoại hình	20,3 (17,0-24,1)	13,5 (11,0-16,5)	12,6 (10,2-15,6)	10,3 (8,1-12,9)	12,4 (8,9-17,0)
Có bằng cấp cao	10,1 (7,7-13,0)	9,3 (7,2-11,9)	12,8 (10,3-15,8)	14,5 (12,0-17,5)	12,7 (9,2-17,4)
Có tri thức	60,2 (55,8-64,4)	47,7 (43,7-51,8)	41 (37,1-45,1)	44,7 (40,9-48,6)	47,9 (41,8-54,0)

Từ những kết quả trên, chúng tôi sắp xếp các yếu tố theo mức độ được lựa chọn cho nam giới và phụ nữ trong bảng 5.5. Từ đây có thể thấy rõ hơn sự khác biệt trong mức độ quan trọng của các yếu tố giúp tạo nên sự thành đạt của từng giới. Ở cả hai giới, “hạnh phúc gia đình”

xếp hàng đầu, nhưng nếu ở nam giới “thu nhập cao” xếp thứ hai thì ở phụ nữ, yếu tố này lại tụt xuống thứ tư, sau “nhân phẩm tốt” và “sức khỏe tốt”. Ở phụ nữ, “có con trai” xếp thứ 9, còn ở nam giới yếu tố này tụt xuống thứ 11, sau “có quyền lực” và “bằng cấp cao.”

BẢNG 5.5. Yếu tố tạo nên thành đạt của nam giới và phụ nữ theo thứ tự tỉ lệ lựa chọn, Việt Nam, 2019

Thứ tự	Cho Nam giới	Thứ tự	Cho Phụ nữ
1	Hạnh phúc gia đình	1	Hạnh phúc gia đình
2	Thu nhập cao	2	Nhân phẩm tốt
3	Nhân phẩm tốt	3	Sức khỏe tốt
4	Sức khỏe tốt	4	Thu nhập cao
5	Đóng góp cho xã hội	5	Đóng góp cho xã hội
6	Quan hệ rộng	6	Có tri thức
7	Có tri thức	7	Quan hệ rộng
8	Địa vị cao	8	Địa vị cao
9	Có quyền lực	9	Có con trai
10	Bằng cấp cao	10	Có quyền lực
11	Có con trai	11	Có ngoại hình
12	Có ngoại hình	12	Bằng cấp cao
13	Có khả năng tình dục cao	13	Có khả năng tình dục cao

Trong các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu, chủ đề về nam giới thành đạt đã xuất hiện và rất hấp dẫn với nhiều người tham gia. Nhìn chung, cả nam và nữ đều đồng ý rằng đàn ông thành đạt phải có nghề nghiệp tốt hoặc công việc ổn định, gia đình hạnh phúc và có danh tiếng tốt hoặc có địa vị xã hội cao.

Chia sẻ của một nam thanh niên ở Hà Nội dưới đây là một ví dụ:

Cháu nghĩ [người đàn ông thành đạt] là người có sự nghiệp ổn định, và ứng xử xã hội tốt, trong công việc thành công, gia đình hạnh phúc.

PVS, nam, 30 tuổi, Hà Nội

Những người tham gia TLN ở Hà Nội nhấn mạnh sự cân bằng của ba yếu tố: kinh tế, sự nghiệp và gia đình:

Người đàn ông thành đạt ở Việt Nam đang phải cân bằng ba thứ: tiền, địa vị xã hội, và các mối quan hệ gia đình. Nếu người đàn ông nào cân bằng được 3 điều đó thì sẽ là người đàn ông tuyệt vời. Tóm lại ba điều quan trọng với người đàn ông Việt Nam là tiền, địa vị xã hội và gia đình.

TLN nam nữ, Hà Nội

Nói chung là phải có sự nghiệp, cái sự nghiệp nó ổn định cuộc sống ... sự nghiệp sẽ sinh ra tiền. Các cụ nói rồi ruộng rộng tứ bề không bằng nghề trong tay, nghề là cái sự nghiệp rồi, cái đấy là cái quan trọng nó mới tạo ra của cải vật chất ... người đàn ông mà khuyết cái đó là tiêu ...

TLN nam nữ, tp. Hồ Chí Minh

Sự thành đạt của người đàn ông trong xã hội Việt nam được đánh giá qua việc anh ta có thể đảm đương vai trò trụ cột trong gia đình hay

không. Điều đó lại đòi hỏi anh ta phải có một công việc mang lại thu nhập tốt:

Đàn ông là trụ cột của gia đình. Nếu là trụ cột của gia đình thì trách nhiệm sẽ rất là nặng, đòi hỏi anh ta phải có một công việc để có thể lo lắng cho các thành viên khác trong gia đình. Muốn có một công việc như thế thì sự nghiệp của anh ta phải tương đối ổn.

TLN nam, tp. Hồ Chí Minh

Đối với nam giới nông thôn, một người đàn ông thành đạt phải chăm lo được cho gia đình và làm kinh tế giỏi:

Trước hết phải lo được cho gia đình, vợ con, biết làm kinh tế này. Còn về mặt xã hội thì mình phải tham gia công tác cho xã hội, đóng góp cho địa phương.

PVS, nam, 54 tuổi, Khánh Hoà

Theo em nghĩ người đàn ông thành đạt nói chung là vẹn toàn mọi mặt gia đình nhà mình. Trước hết thì phải ổn định được gia đình mình đã. Cái thứ hai là đảm bảo được kinh tế.

PVS, nam, 32 tuổi, Hoà Bình

Những người trẻ ở đô thị cũng coi khả năng chăm lo được cho gia đình là chỉ báo quan trọng của sự thành đạt. Nhưng đối với thế hệ này, điều đó phải được đảm bảo qua năng lực chuyên môn như một yếu tố quan trọng để có công việc tốt và thu nhập cao. Điều đáng chú ý là họ nhấn mạnh sự cân bằng giữa gia đình và công việc:

Có năng lực chuyên môn tốt, có công việc tốt và kiếm được nhiều tiền. Nói chung là giỏi công việc, có khả năng chăm lo cho gia đình. Chăm lo cho gia đình ở đây là quan

tâm, lắng nghe, chứ ko phải đi cày ngày cày đêm, mang về được rất là nhiều tiền nhưng mà bỏ bê vợ con.

PVS, nam, 28 tuổi, Hà Nội

Tóm lại, mặc dù có một số điểm tương đồng, sự khác biệt trong nhận thức về sự thành đạt của nam giới và phụ nữ là khá lớn. Các yếu tố tạo nên sự thành đạt của nam giới gắn chặt với vai trò kinh tế của họ như trụ cột trong gia đình, trong khi các yếu tố thành đạt của phụ nữ nhấn mạnh vai trò chăm sóc của họ. Đáng chú ý, đối với cả nam và nữ, “hạnh phúc gia đình” là chỉ số thành công quan trọng nhất. Điều này một lần nữa khẳng định giá trị trung tâm của gia đình trong xã hội Việt Nam.

Những mong đợi và định kiến đối với nam giới và phụ nữ

Để tìm hiểu mong đợi và định kiến của nam giới đối với phụ nữ và nam giới, chúng tôi sử dụng thang đo gồm 23 câu hỏi về phụ nữ và nam giới, trong đó 12 câu hỏi về phụ nữ và 11 câu hỏi về đàn ông khi đặt trong mối tương quan với phụ nữ. Người được hỏi sẽ cho biết họ đồng ý hay không đồng ý với các nhận định được ra.

Trong lĩnh vực việc làm, sự nghiệp: về năng lực làm việc của người phụ nữ, đại đa số nam giới, 84,4%, đồng ý rằng “phụ nữ nên làm các công việc nhẹ nhàng, đơn giản” và cũng một tỉ lệ xấp xỉ, 82,7%, nam giới đồng ý với quan niệm đây định kiến rằng “phụ nữ nên ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp. Theo khu vực sinh sống, không có sự khác biệt lớn giữa đô thị và nông thôn, tuy nhiên nam giới ở nông thôn cho rằng phụ nữ nên làm các công việc nhẹ nhàng và đơn giản cao hơn so với nam giới ở đô thị (lần lượt là 86,8% và 81,9%). Theo nhóm tuổi, nam giới trẻ tuổi từ 18-29 thường ít đồng ý với các quan điểm và định nghĩa về việc

làm, sự nghiệp mà chúng tôi đưa ra so với các nhóm tuổi còn lại.

Gia đình và các mối quan hệ tình cảm là lĩnh vực thể hiện nhiều khuôn mẫu truyền thống về giới nhất. Ba nhận định được hầu hết nam giới đồng ý bao gồm “nam giới cần là bờ vai che chở cho phụ nữ của mình” (97,5%), “nam giới làm việc nhà là giúp đỡ phụ nữ” (95,0%) và “chăm sóc cho gia đình là thiên chức của người phụ nữ” (92,8%). Các nhận định khác nhấn mạnh những phẩm chất của người chăm sóc như đức tính hy sinh, nhường nhịn, biết nghe lời và lệ thuộc của phụ nữ cũng được nam giới đồng ý với tỉ lệ rất cao. Các tỉ lệ này không có sự khác biệt giữa nam đô thị và nam ở nông thôn về các khuôn mẫu và định kiến này, tuy nhiên nam giới ở nông thôn đồng ý với “phụ nữ nên chịu đựng và hi sinh để giữ gia đình hạnh phúc” và “khi kết hôn người vợ phải dành hết tâm trí cho gia đình chồng” là cao hơn một chút so với nam giới ở đô thị. Theo nhóm tuổi, tỉ lệ nam giới trẻ tuổi từ 18-29 đồng ý với các quan điểm truyền thống về vai trò của người phụ nữ trong gia đình như “thiên chức của người phụ nữ là chăm sóc cho gia đình, làm hậu phương vững chắc cho người chồng phát triển sự nghiệp”, “phụ nữ nên chịu đựng và hy sinh để giữ gia đình hạnh phúc”, “vợ/người yêu không nên trang điểm và ăn mặc nổi bật để tránh thu hút sự chú ý của người khác giới”, và “khi đã kết hôn, người vợ phải dành hết tâm trí cho gia đình nhà chồng” thấp hơn so với các nhóm tuổi còn lại.

Trong đời sống tình dục, ba nhận định sai lầm chịu ảnh hưởng của bản thể luận sinh học được nhiều nam giới đồng ý nhất đó là quan niệm về tình dục của nam giới, rằng “đàn ông khó kiểm chế ham muốn tình dục hơn phụ nữ” và “đàn ông có ham muốn tình dục mạnh hơn phụ nữ” (tương ứng là 78,7% và 71,6%) và việc “đàn ông tán tỉnh trêu ghẹo phụ nữ là điều bình thường” (63,93%). Có tới 47,4% nam giới tham

gia khảo sát đồng ý định kiến đổ lỗi cho phụ nữ về nguyên nhân họ bị quấy rối hoặc xâm hại tình dục rằng “phụ nữ phải thế nào thì mới bị quấy rối hoặc xâm hại tình dục”. Sự tồn tại của chuẩn mực kép về tình dục thể hiện khá rõ qua tỉ lệ 52,8% nam giới đồng ý với nhận định cho rằng “đàn ông có nhiều bạn tình là điều bình thường” nhưng chỉ có 26,8% đồng ý với nhận định “phụ nữ có nhiều bạn tình là điều bình thường.” Tương tự, với tỉ lệ 27,6% đồng ý với nhận định “đàn ông ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được” so với tỉ lệ 12,7% đồng ý với nhận định “phụ nữ ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được”. Ở hầu hết các định kiến, tỉ lệ nam giới ở nông thôn đồng ý với các định kiến này đều cao hơn so với nam giới ở đô thị. Theo nhóm tuổi, nam giới càng trẻ tuổi thì tỉ lệ đồng ý với các quan điểm được nêu ra càng thấp.

Kết quả của cuộc khảo sát này nhất quán với những phát hiện từ cuộc nghiên cứu về những yếu tố quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam do ISDS công bố năm 2015.⁷² Tỉ lệ khá lớn nam giới tham gia nghiên cứu đồng ý với những khuôn mẫu và định kiến này cho thấy

cần những sáng kiến truyền thông nâng cao nhận thức thật sáng tạo nhằm thay đổi những khuôn mẫu và định kiến giới truyền thống vẫn còn nằm sâu trong quan niệm của nhiều nam giới hiện nay. Những khuôn mẫu và định kiến này có thể cản trở cơ hội và quyền của người phụ nữ được phát triển năng lực và bình đẳng với nam giới trong công việc, đời sống gia đình và các quan hệ mặt khác chúng cũng gây nhiều áp lực cho nam giới và có thể đẩy họ đến một số thực hành bất bình đẳng giới và những hành vi nguy cơ cho chính bản thân họ.

Bảng 5.6 mô tả chi tiết tỉ lệ đồng ý với các định kiến về phụ nữ và nam giới theo khu vực sống. Nhìn chung, những khuôn mẫu và định kiến giới truyền thống vẫn khá phổ biến trong nam giới Việt Nam, dù ở nông thôn hay đô thị song ở đô thị có sự giảm nhẹ ở một số định kiến đối với phụ nữ. Cụ thể là những quan niệm như “phụ nữ nên làm các công việc nhẹ nhàng, đơn giản”, “phụ nữ nên ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp”, “phụ nữ nên chịu đựng và hy sinh để giữ gia đình hạnh phúc” và “khi đã kết hôn, người vợ phải dành hết tâm trí cho gia đình nhà chồng”.

BẢNG 5.6. Tỉ lệ đồng ý với các định kiến về phụ nữ và nam giới của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019, so sánh đô thị - nông thôn

	Chung	Đô thị	Nông thôn
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Trong công việc, sự nghiệp			
Trong công việc, sự nghiệp			
Nam giới làm việc hiệu quả hơn phụ nữ.	64,2 (62,3-66,0)	63,8 (61,1-66,4)	64,5 (61,9-67,1)
Phụ nữ nên làm các công việc nhẹ nhàng, đơn giản.	84,4 (82,9-85,7)	81,9 (79,7-84,0)	86,8 (84,8-88,5)
Phụ nữ nên ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp.	82,7 (81,1-84,1)	81,2 (78,9-83,2)	84,1 (82,1-86,0)
Nam giới làm lãnh đạo tốt hơn phụ nữ.	68,1 (66,3-69,9)	67,6 (65,0-70,1)	68,7 (66,1-71,1)
Phụ nữ thường cảm tính, không nhất quán trong công việc.	68,4 (66,6-70,2)	69,2 (66,6-71,6)	67,7 (65,1-70,2)
Phụ nữ không có khả năng làm việc dưới áp lực cao.	64,5 (62,6-66,3)	64,1 (61,4-66,7)	64,9 (62,3-67,4)
Nam giới làm chính trị thì phù hợp hơn phụ nữ.	66,7 (64,8-68,5)	67,1 (64,5-69,6)	66,3 (63,7-68,8)

BẢNG 5.6. Tỷ lệ đồng ý với các định kiến về phụ nữ và nam giới của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019, so sánh đô thị - nông thôn (tiếp theo)

	Chung	Đô thị	Nông thôn
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Trong quan hệ tình cảm và gia đình			
Thiên chức của người phụ nữ là chăm sóc cho gia đình, làm hậu phương vững chắc cho người chồng phát triển sự nghiệp.	92,8 (91,7-93,7)	92,1 (90,5-93,5)	93,4 (91,9-94,6)
Nam giới làm việc nhà là giúp đỡ phụ nữ.	95,0 (94,1-95,8)	95,2 (93,9-96,2)	94,8 (93,4-95,9)
Phụ nữ nên chịu đựng và hy sinh để giữ gia đình hạnh phúc.	82,7 (81,1-84,1)	80,6 (78,3-82,7)	84,7 (82,6-86,5)
Nam giới cần là bờ vai che chở cho người phụ nữ của mình.	97,5 (96,8-98,0)	97,2 (96,1-97,9)	97,8 (96,8-98,4)
Vợ/người yêu không nên trang điểm và ăn mặc nổi bật để tránh thu hút sự chú ý của người khác giới.	61,0 (59,1-62,8)	61,0 (58,2-63,6)	61,0 (58,3-63,6)
Chồng/Bạn trai nên là người đưa ra quyết định chính trong một mối quan hệ.	68,4 (66,5-70,1)	66,3 (63,7-68,9)	70,4 (67,8-72,8)
Khi đã kết hôn, người vợ phải dành hết tâm trí cho gia đình nhà chồng.	72,7 (70,9-74,3)	70,3 (67,8-72,8)	74,9 (72,5-77,2)
Nam giới làm chính trị thì phù hợp hơn phụ nữ.	66,7 (64,8-68,5)	67,1 (64,5-69,6)	66,3 (63,7-68,8)
Trong đời sống tình dục			
Đàn ông có ham muốn tình dục mạnh hơn phụ nữ.	71,6 (69,8-73,3)	71,5 (68,9-73,9)	71,7 (69,2-74,1)
Đàn ông khó kiểm chế ham muốn tình dục hơn phụ nữ.	78,7 (77,1-80,2)	77,9 (75,5-80,1)	79,4 (77,2-81,6)
Đàn ông có nhiều bạn tình là điều bình thường.	52,8 (50,8-54,7)	49,2 (46,5-52,0)	56,3 (53,6-59,0)
Phụ nữ có nhiều bạn tình là điều bình thường.	26,8 (25,2-28,6)	24,8 (22,5-27,3)	28,8 (26,4-31,3)
Vợ/người yêu nên chiều chồng/bạn trai của mình nếu người đó muốn quan hệ tình dục.	58,7 (56,7-60,6)	58,5 (55,8-61,2)	58,8 (56,1-61,5)
Đàn ông tán tỉnh, trêu ghẹo phụ nữ là chuyện bình thường.	63,9 (62,0-65,8)	61,0 (58,3-63,7)	66,7 (64,1-69,3)
Đàn ông ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được.	27,6 (25,9-29,4)	25,7 (23,4-28,2)	29,5 (27,1-32,0)
Phụ nữ ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được.	12,7 (11,5-14,1)	12,7 (11,0-14,6)	12,8 (11,1-14,7)
Phụ nữ phải thế nào thì mới bị quấy rối hoặc xâm hại tình dục.	47,4 (45,5-49,4)	46,2 (43,5-49,0)	48,7 (45,9-51,4)

Bảng 5.7 mô tả chi tiết tỉ lệ đồng ý với các định kiến về phụ nữ và nam giới theo các nhóm tuổi. Nhìn chung, dù những khuôn mẫu và định kiến giới truyền thống vẫn khá phổ biến trong nam giới Việt Nam, đã có sự thay đổi tích cực trong nhận thức của nam giới trẻ. Kết quả cho thấy có sự khác biệt khá rõ rệt giữa nhóm trẻ nhất so với các nhóm còn lại. Trong cả ba lĩnh vực, công việc, quan hệ tình cảm và gia đình và đời sống tình dục, những người càng trẻ tuổi hơn thì càng ít định kiến hơn đối với phụ nữ đồng thời cũng ít chịu ảnh hưởng của các khuôn mẫu giới hơn. Ví dụ, liên quan đến công việc, khoảng 73,0% nam giới trong độ tuổi 18-29 đồng ý với nhận định ‘Phụ nữ nên ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp’, trong khi có tới 84,3% 50-59 nam và

85,3% nam trên 60 tuổi ủng hộ nhận định này. Tương tự, nhận định ‘Phụ nữ nên làm công việc nhẹ nhàng đơn giản’ ít được nam giới trẻ đồng ý hơn so với nhóm nam giới cao tuổi.

Xét về các mối quan hệ và gia đình, có thể thấy rằng tỉ lệ nam giới đồng ý với nhận định ‘Phụ nữ nên chịu đựng và hy sinh để giữ hạnh phúc gia đình’ có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm tuổi. Ở nhóm nam thanh niên (18-29) tỉ lệ này là 70,1% nhưng tăng vọt lên khoảng 90% ở các nhóm tuổi 40+. Đối với đời sống tình dục, có xu hướng tương tự: tỉ lệ nam giới trẻ đồng ý với các nhận định ‘Đàn ông có nhiều bạn tình là điều bình thường’, ‘Đàn ông tán tỉnh trên ghẹo phụ nữ là chuyện bình thường’ thấp hơn so với nam giới ở các nhóm tuổi lớn hơn.

BẢNG 5.7. Tỉ lệ đồng ý với các định kiến về phụ nữ và nam giới của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019, so sánh giữa các nhóm tuổi

	Nhóm tuổi				
	18-29	30-39	40-49	50-59	60+
	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)
Trong công việc, sự nghiệp					
Nam giới làm việc hiệu quả hơn phụ nữ.	55,5 (51,1-59,9)	59,0 (55,0-62,9)	68,4 (64,5-72,0)	68,6 (64,8-72,1)	72,2 (66,4-77,3)
Phụ nữ nên làm các công việc nhẹ nhàng, đơn giản.	81,5 (77,8-84,7)	82,5 (79,2-85,3)	87,4 (84,4-89,8)	86,6 (83,7-89,0)	82,2 (77,1-86,4)
Phụ nữ nên ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp.	74,6 (70,6-78,3)	79,9 (76,5-83,0)	87,4 (84,4-89,8)	85,8 (82,8-88,3)	86,1 (81,3-89,8)
Nam giới làm lãnh đạo tốt hơn phụ nữ.	57,9 (53,6-62,2)	61,4 (57,4-65,2)	72,0 (68,2-75,5)	75,4 (71,8-78,6)	76,8 (71,3-81,6)
Phụ nữ thường cảm tính, không nhất quán trong công việc.	59,4 (55,0-63,6)	68,1 (64,3-71,8)	73,0 (69,2-76,4)	70,9 (67,3-74,3)	69,9 (64,0-75,2)
Phụ nữ không có khả năng làm việc dưới áp lực cao.	50,7 (46,3-55,1)	59,7 (55,7-63,6)	68,7 (64,8-72,3)	73,8 (70,2-77,1)	69,9 (64,0-75,2)
Nam giới làm chính trị thì phù hợp hơn phụ nữ.	52,9 (48,5-57,3)	60,5 (56,5-64,4)	71,5 (67,7-75,0)	75,4 (71,8-78,6)	75,3 (69,7-80,2)

BẢNG 5.7. Tỷ lệ đồng ý với các định kiến về phụ nữ và nam giới của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019, so sánh giữa các nhóm tuổi (tiếp theo)

	Nhóm tuổi				
	18-29	30-39	40-49	50-59	60+
	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)
Trong quan hệ tình cảm và gia đình					
Thiên chức của người phụ nữ là chăm sóc cho gia đình, làm hậu phương vững chắc cho người chồng phát triển sự nghiệp.	89,1 (86,1-91,6)	91,2 (88,7-93,3)	94,7 (92,6-96,2)	95,1 (93,1-96,5)	93,1 (89,2-95,6)
Nam giới làm việc nhà là giúp đỡ phụ nữ.	95,8 (93,6-97,2)	93,8 (91,5-95,4)	94,7 (92,6-96,2)	96,2 (94,4-97,4)	93,8 (90,2-96,2)
Phụ nữ nên chịu đựng và hy sinh để giữ gia đình hạnh phúc.	68,6 (64,4-72,5)	79,6 (76,2-82,7)	87,2 (84,2-89,7)	89,7 (87,1-91,9)	89,2 (84,8-92,4)
Nam giới cần là bờ vai che chở cho người phụ nữ của mình.	97,2 (95,3-98,3)	97,1 (95,4-98,2)	97,9 (96,4-98,8)	97,6 (96,1-98,6)	97,3 (94,4-98,7)
Vợ/người yêu không nên trang điểm và ăn mặc nổi bật để tránh thu hút sự chú ý của người khác giới.	56,3 (51,9-60,6)	55,0 (50,9-58,9)	65,6 (61,7-69,4)	64,6 (60,8-68,2)	64,1 (58,1-69,7)
Chồng/Bạn trai nên là người đưa ra quyết định chính trong một mối quan hệ.	57,3 (52,9-61,6)	61,9 (57,9-65,7)	73,5 (69,8-76,9)	76,1 (72,7-79,3)	73,7 (68,0-78,7)
Khi đã kết hôn, người vợ phải dành hết tâm trí cho gia đình nhà chồng.	56,5 (52,1-60,8)	69,1 (65,3-72,7)	77,6 (74,0-80,8)	81,4 (78,1-84,2)	79,2 (73,8-83,7)
Trong đời sống tình dục					
Đàn ông có ham muốn tình dục mạnh hơn phụ nữ.	63,6 (59,3-67,7)	66,4 (62,5-70,1)	74,2 (70,5-77,6)	77,9 (74,5-80,9)	77,2 (71,7-81,9)
Đàn ông khó kiềm chế ham muốn tình dục hơn phụ nữ.	71,2 (67,1-75,0)	75,4 (71,7-78,7)	81,7 (78,4-84,6)	83,9 (80,8-86,6)	81,1 (75,8-85,4)
Đàn ông có nhiều bạn tình là điều bình thường.	46,7 (42,3-51,1)	46,7 (42,7-50,7)	56,2 (52,2-60,2)	58,6 (54,7-62,4)	56,4 (50,3-62,3)
Phụ nữ có nhiều bạn tình là điều bình thường.	28,6 (24,8-32,7)	24,3 (21,0-27,9)	27,0 (23,6-30,8)	28,4 (25,1-32,1)	25,1 (20,2-30,7)
Vợ/người yêu nên chiều chồng/bạn trai của mình nếu người đó muốn quan hệ tình dục.	53,5 (49,1-57,9)	55,6 (51,6-59,6)	60,0 (56,0-63,9)	62,2 (58,4-65,9)	63,7 (57,7-69,3)
Đàn ông tán tỉnh, trêu ghẹo phụ nữ là chuyện bình thường.	54,7 (50,3-59,1)	60,4 (56,4-64,2)	68,7 (64,8-72,3)	69,5 (65,8-73,0)	65,3 (59,2-70,8)
Đàn ông ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được.	16,5 (13,5-20,0)	24,5 (21,2-28,1)	32,0 (28,3-35,9)	33,6 (30,1-37,4)	31,7 (26,3-37,6)
Phụ nữ ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được.	10,5 (8,1-13,5)	12,0 (9,6-14,8)	15,2 (12,5-18,4)	13,4 (11,0-16,3)	11,6 (8,2-16,1)
Phụ nữ phải thế nào thì mới bị quấy rối hoặc xâm hại tình dục.	42,3 (38,0-46,6)	44,9 (40,9-48,9)	49,1 (45,0-53,1)	51,7 (47,8-55,5)	49,4 (43,4-55,5)

Phân tích chi tiết sự khác biệt giữa các nhóm tuổi ở đô thị và nông thôn cũng khẳng định xu hướng thay đổi tích cực ở nam giới trẻ đô thị so với nam giới nông thôn.

Phân tích về khuôn mẫu và định kiến giới sử dụng phân tích yếu tố

Để xác định những quan niệm tạo nên các khuôn mẫu và định kiến của nam giới về (1) vai trò và nghĩa vụ, (2) năng lực, và (3) tình dục của phụ nữ và nam giới chúng tôi đã xây dựng một thang đo và dùng phân tích yếu tố (factor analysis) để kiểm tra tính hiệu quả của thang đo này. Đầu tiên, chúng tôi lựa chọn những nhân tố của thang đo áp dụng ‘giá trị đặc trưng – eigen value.’ Sau khi xác định các nhân tố, chúng tôi dùng ‘vòng quay promax’ để tìm mối tương quan giữa các ‘mục và ‘yếu tố’. Các mục

với hệ số tải yếu tố (factor loading) bằng hoặc cao hơn 0,3 được giữ lại.

Phân tích yếu tố về khuôn mẫu đơi và định kiến đối với phụ nữ

Ở thang đo các khuôn mẫu và định kiến đối với phụ nữ, kết quả cho thấy có 3 ‘yếu tố’ được xác định (giá trị đặc trưng $\geq 0,98$) và một câu hỏi (item) có hệ số tải (factor loading) nhỏ hơn giá trị 0.3, nên chúng tôi đã loại chúng ra khỏi thang đo⁷³. Chỉ số tin cậy (realibility) của thang đo ở mức tốt (Cronbach’s alpha = 0,843). Chúng tôi thấy các câu hỏi nằm chung một ‘yếu tố’ đều đo chung một khái niệm. Cụ thể: yếu tố 1: khuôn mẫu về vai trò của phụ nữ; Yếu tố 2: nói về khuôn mẫu/định kiến về khả năng của phụ nữ; Yếu tố 3: khuôn mẫu/định kiến về tình dục (Bảng 5.8).

BẢNG 5.8. Thế nào là các khuôn mẫu, định kiến của nam giới về vai trò & nghĩa vụ, năng lực và tình dục của phụ nữ thông qua phân tích yếu tố và hệ số tải yếu tố về quan niệm về phụ nữ của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019

	Yếu tố 1- Khuôn mẫu về vai trò & Nghĩa vụ	Yếu tố 2- Khuôn mẫu về năng lực	Yếu tố 3- Khuôn mẫu về tình dục
Các quan niệm về vai trò và nghĩa vụ			
1. Thiên chức của phụ nữ là chăm sóc cho gia đình, làm hậu phương vững chắc cho người chồng phát triển sự nghiệp	0,80		
2. Phụ nữ nên chịu đựng và hy sinh để giữ gia đình hạnh phúc	0,77		
3. Phụ nữ nên ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp.	0,74		
4. Khi đã kết hôn, người vợ phải dành hết tâm trí cho gia đình nhà chồng	0,67		
5. Phụ nữ nên làm các công việc nhẹ nhàng, đơn giản	0,40		
6. Vợ/người yêu không nên trang điểm và ăn mặc nổi bật để tránh thu hút sự chú ý của người khác giới	0,35		
Các quan niệm về năng lực			
7. Phụ nữ thường cảm tính, không nhất quán trong công việc.		0,89	
8. Phụ nữ không có khả năng làm việc dưới áp lực cao.		0,80	



BẢNG 5.8. Thế nào là các khuôn mẫu, định kiến của nam giới về vai trò & nghĩa vụ, năng lực và tình dục của phụ nữ thông qua phân tích yếu tố và hệ số tải yếu tố về quan niệm về phụ nữ của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019 (tiếp theo)

	Yếu tố 1- Khuôn mẫu về vai trò & Nghĩa vụ	Yếu tố 2- Khuôn mẫu về năng lực	Yếu tố 3- Khuôn mẫu về tình dục
Các quan niệm về tình dục			
9. Vợ/người yêu nên chiều chuộng/bạn trai của mình nếu người đó muốn quan hệ tình dục.		0,35	0,82
10. Phụ nữ ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được.		0,82	0,78
11. Phụ nữ có nhiều bạn tình là điều bình thường.		0,81	0,74
12. Phụ nữ phải thế nào thì mới bị quấy rối hoặc xâm hại tình dục.			0,47

Theo kết quả phân tích nhân tố tóm tắt ở bảng 5.8 và bảng 5.9, nhận thức của nam giới về phụ nữ thay đổi theo nhóm tuổi và khu vực sống.

BẢNG 5.9. Khuôn mẫu và định kiến về phụ nữ theo các nhóm tuổi của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019(từ phân tích các yếu tố và hệ số tải yếu tố)

Chung	18-29	30-39	50+
Vai trò và Nghĩa vụ			
Thiên chức của phụ nữ là chăm sóc cho gia đình, làm hậu phương vững chắc cho người chồng phát triển sự nghiệp	Thiên chức của phụ nữ là chăm sóc cho gia đình, làm hậu phương vững chắc cho người chồng phát triển sự nghiệp	Thiên chức của phụ nữ là chăm sóc cho gia đình, làm hậu phương vững chắc cho người chồng phát triển sự nghiệp	Thiên chức của phụ nữ là chăm sóc cho gia đình, làm hậu phương vững chắc cho người chồng phát triển sự nghiệp
Phụ nữ nên chịu đựng và hy sinh để giữ gia đình hạnh phúc	Phụ nữ nên chịu đựng và hy sinh để giữ gia đình hạnh phúc	Phụ nữ nên chịu đựng và hy sinh để giữ gia đình hạnh phúc	Phụ nữ nên chịu đựng và hy sinh để giữ gia đình hạnh phúc
Phụ nữ nên ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp	Phụ nữ nên ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp	Phụ nữ nên ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp	Phụ nữ nên ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp
Khi đã kết hôn người vợ phải dành hết tâm trí cho gia đình nhà chồng	Khi đã kết hôn người vợ phải dành hết tâm trí cho gia đình nhà chồng	Khi đã kết hôn người vợ phải dành hết tâm trí cho gia đình nhà chồng	Khi đã kết hôn người vợ phải dành hết tâm trí cho gia đình nhà chồng
Phụ nữ nên làm các công việc nhẹ nhàng, đơn giản	Phụ nữ nên làm các công việc nhẹ nhàng, đơn giản	Phụ nữ nên làm các công việc nhẹ nhàng, đơn giản	Phụ nữ nên làm các công việc nhẹ nhàng, đơn giản
Vợ/người yêu không nên trang điểm và ăn mặc nổi bật để tránh thu hút sự chú ý của người khác giới	Vợ/người yêu không nên trang điểm và ăn mặc nổi bật để tránh thu hút sự chú ý của người khác giới	Vợ/người yêu không nên trang điểm và ăn mặc nổi bật để tránh thu hút sự chú ý của người khác giới	Vợ/người yêu không nên trang điểm và ăn mặc nổi bật để tránh thu hút sự chú ý của người khác giới

BẢNG 5.9. Khuôn mẫu và định kiến về phụ nữ theo các nhóm tuổi của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019 (từ phân tích các yếu tố và hệ số tải yếu tố)

Chung	18-29	30-39	50+
		Vợ/người yêu nên chiều chồng/bạn trai của mình nếu người đó muốn quan hệ tình dục.	Vợ/người yêu nên chiều chồng/bạn trai của mình nếu người đó muốn quan hệ tình dục.
Năng lực			
Phụ nữ thường cảm tính, không nhất quán trong công việc	Phụ nữ thường cảm tính, không nhất quán trong công việc	Phụ nữ thường cảm tính, không nhất quán trong công việc	Phụ nữ thường cảm tính, không nhất quán trong công việc
Phụ nữ không có khả năng làm việc dưới áp lực cao	Phụ nữ không có khả năng làm việc dưới áp lực cao	Phụ nữ không có khả năng làm việc dưới áp lực cao	Phụ nữ không có khả năng làm việc dưới áp lực cao
Tình dục			
Vợ/người yêu nên chiều chồng/bạn trai của mình nếu người đó muốn quan hệ tình dục.	Vợ/người yêu nên chiều chồng/bạn trai của mình nếu người đó muốn quan hệ tình dục.		
Phụ nữ ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được.	Phụ nữ ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được.	Phụ nữ ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được.	Phụ nữ ngoại tình là chuyện là KHÔNG THỂ chấp nhận được
Phụ nữ có nhiều bạn tình là điều bình thường.	Phụ nữ có nhiều bạn tình là điều bình thường.	Phụ nữ có nhiều bạn tình là điều bình thường.	Phụ nữ có nhiều bạn tình là điều KHÔNG bình thường.
Phụ nữ phải thế nào thì mới bị quấy rối hoặc xâm hại tình dục.	Phụ nữ phải thế nào thì mới bị quấy rối hoặc xâm hại tình dục.	Phụ nữ phải thế nào thì mới bị quấy rối hoặc xâm hại tình dục.	Phụ nữ phải thế nào thì mới bị quấy rối hoặc xâm hại tình dục.
			Vợ/người yêu không nên trang điểm và ăn mặc nổi bật để tránh thu hút sự chú ý của người khác giới

Theo Bảng 5.9, có sự nhất quán mạnh mẽ trong suy nghĩ của nam giới ở mọi lứa tuổi liên quan đến vai trò và nghĩa vụ của phụ nữ. Đối với nam giới trong độ tuổi từ 30-39 và 50 tuổi trở lên, việc thoả mãn nhu cầu tình dục của chồng/bạn trai cũng được coi là một nghĩa vụ của phụ nữ. Nam giới ở tất cả các nhóm tuổi đổ lỗi cho phụ nữ khi bị quấy rối hoặc lạm dụng tình dục những gán ý nghĩa khác nhau cho việc này. Đối với nam giới trong độ tuổi từ 50 trở lên, bị quấy rối hoặc lạm dụng tình dục và nhận được sự chú ý của những người đàn ông khác được coi là có liên quan đến đức hạnh của phụ nữ. Đối với nam

giới ở hai nhóm tuổi trẻ hơn, bị quấy rối hoặc lạm dụng tình dục có liên quan đến tình dục và hành vi. Trong khi nam giới ở hai nhóm tuổi trẻ hơn nghĩ rằng có thể hiểu và chấp nhận với việc phụ nữ ngoại tình và phụ nữ có nhiều bạn tình thì nam giới ở độ tuổi từ 50 trở lên không thể chấp nhận những hành vi này.

Phân tích yếu tố không tìm thấy sự khác biệt đáng kể giữa nam giới nông thôn và đô thị mà trái lại phát hiện sự đồng thuận mạnh mẽ giữa nam giới bất kể ở khu vực nào về suy nghĩ của họ về phụ nữ.

Hộp 5.1 dưới đây tóm tắt trực quan kết quả phân tích nhân tố về nhận thức của nam giới về vai trò và nghĩa vụ, khả năng và phẩm chất, tình dục và đức hạnh của phụ nữ. Về vai trò và nghĩa vụ của mình, phụ nữ được kỳ vọng là người chăm sóc, hy sinh và chấp nhận chịu đựng để giữ hạnh phúc gia đình, ưu tiên gia đình, cống hiến cho gia đình chồng, thỏa mãn tình dục, làm việc đơn giản và dễ dàng và khiêm tốn để tránh sự chú ý. Về khả năng và phẩm chất của họ, phụ nữ được cho là không

ổn định về mặt cảm xúc và không có khả năng làm việc dưới áp lực cao. Về khả năng tình dục của họ, việc một người phụ nữ có nhiều bạn tình là điều bình thường hoặc ngoại tình là có thể hiểu và chấp nhận được. Tuy nhiên, phụ nữ phải làm điều gì đó sai thì mới bị quấy rối hay lạm dụng tình dục.

Các kết quả này là đáng lo ngại vì nó thể hiện sự phổ biến và xuyên suốt của những định kiến về phụ nữ trong nhận thức của nam giới Việt Nam.

HÌNH 5.1: **Khuôn mẫu và định kiến về phụ nữ**

VAI TRÒ & NGHĨA VỤ	NĂNG LỰC	TÌNH DỤC
Chăm sóc	Cảm tính, không ổn định Không có khả năng làm việc dưới áp lực cao	Ngoại tình là chấp nhận được
Hy sinh, chịu đựng		Có nhiều bạn tình là chấp nhận được
Ưu tiên gia đình		Phụ nữ phải làm gì sai thì mới bị quấy rối/lạm dụng tình dục
Toàn tâm toàn ý với gia đình chồng		
Làm việc nhẹ nhàng đơn giản		
Tránh sự chú ý của đàn ông khác		

Phân tích yếu tố để xác định những quan niệm tạo nên các khuôn mẫu và định kiến đối với nam giới

Ở thang đo nhận thức của nam giới về nam giới (trong mối liên hệ với phụ nữ), kết quả cho thấy có 4 ‘yếu tố’ được xác định (giá trị đặc trưng - eigenvalue ≥ 1), không có nhận định nào bị loại. Chỉ số tin cậy (realibility) của thang đo ở mức

tốt (Cronbach’s alpha = 0,80). Các nhận định nằm chung một ‘yếu tố’ đều đo chung một khái niệm. Cụ thể: Yếu tố 1 phản ánh khuôn mẫu về vai trò và năng lực của đàn ông; Yếu tố 2 phản ánh khuôn mẫu về những hành vi được chấp nhận ở nam giới; Yếu tố 3 phản ánh khuôn mẫu về tình dục của nam giới, Yếu tố 4 phản ánh về khuôn mẫu về vị thế của người đàn ông trong mối quan hệ với phụ nữ (Bảng 5.10).

BẢNG 5.10. Thế nào là các khuôn mẫu, định kiến của nam giới về vai trò & nghĩa vụ, năng lực và tình dục của nam giới thông qua phân tích yếu tố và hệ số tải yếu tố về quan niệm về nam giới của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019

Các quan niệm về nam giới	Yếu tố 1 Khuôn mẫu về vai trò và năng lực	Yếu tố 2 Khuôn mẫu về hành vi chấp nhận được	Yếu tố 3- Khuôn mẫu về tình dục	Yếu tố 4 – Khuôn mẫu về vị thế trong mối quan hệ
Các quan niệm về vai trò và năng lực				
1. Nam giới làm lãnh đạo tốt hơn phụ nữ	0,86			
2. Nam giới làm việc hiệu quả hơn phụ nữ	0,82			
3. Nam giới làm chính trị thì phù hợp hơn phụ nữ	0,80			
4. Chồng/ Bạn trai nên là người đưa ra quyết định chính	0,52			
Các quan niệm về hành vi chấp nhận được				
5. Đàn ông ngoại tình là chuyện có thể hiểu và chấp nhận được.		0,81		
6. Đàn ông tán tỉnh, trêu ghẹo phụ nữ là chuyện bình thường.		0,79		
7. Đàn ông có nhiều bạn tình là điều bình thường		0,77		
Các quan niệm về tình dục				
8. Đàn ông khó kiểm chế ham muốn tình dục hơn phụ nữ			0,89	
9. Đàn ông có có ham muốn tình dục mạnh hơn phụ nữ			0,85	
Các quan niệm về vị thế trong mối quan hệ				
10. Nam giới làm việc nhà là giúp đỡ phụ nữ				0,80
11. Nam giới là bờ vai che chở cho người phụ nữ của mình				0,75

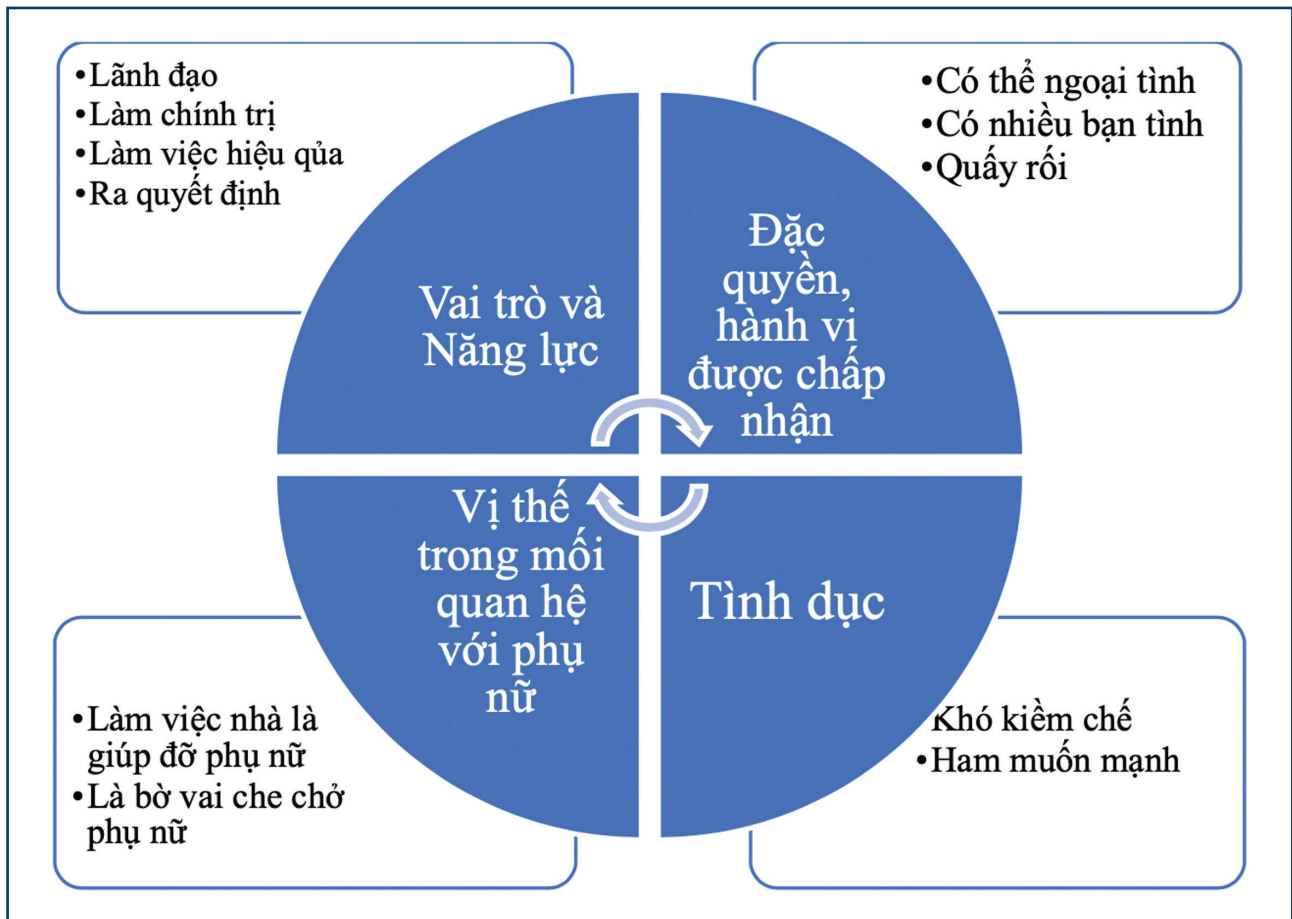
Extraction Method: Principal Component Analysis.
Rotation converged in 5 iterations.

Không có sự khác biệt về kết quả phân tích yếu tố về khuôn mẫu và định kiến của nam giới đối với nam giới giữa các nhóm tuổi và giữa đô thị - nông thôn. Tương tự như phát hiện về khuôn mẫu và định kiến của nam giới đối với phụ nữ, nhận thức của nam giới về bản thân nam giới một lần nữa khẳng định tính phổ quát và xuyên

suốt của những khuôn mẫu nam tính truyền thống ở Việt Nam.

Hộp 5.2 tóm tắt trực quan kết quả phân tích yếu tố về khuôn mẫu nam giới được nhập tâm bởi chính nam giới về vai trò, năng lực, đặc quyền, tình dục và vị thế trong gia đình của đàn ông.

HÌNH 5.2: **Khuôn mẫu về nam giới**



Tóm lại, phát hiện từ phân tích yếu tố (factor analysis) rất quan trọng vì giúp hiểu rõ các quan niệm tạo nên khuôn mẫu và định kiến về vai trò, nghĩa vụ, năng lực, tình dục và những đặc quyền của phụ nữ và nam giới cũng như mối liên hệ giữa các quan niệm đó đó. Điều đó có nghĩa là thay đổi một quan niệm có thể dẫn đến thay đổi các quan niệm khác trong một khuôn mẫu nhưng cũng có nghĩa là xoá bỏ một quan niệm là chưa đủ để thay đổi cả khuôn mẫu.

Những câu chuyện của phụ nữ và nam giới trong nghiên cứu định tính là minh họa xuất sắc cho kết quả khảo sát trình bày ở trên. Những suy nghĩ và thực hành tích cực đan xen với những quan niệm truyền thống vẫn còn rất sâu đậm. Cùng một cá nhân có thể có nhiều suy nghĩ mâu thuẫn và bối rối hoặc sự không nhất quán giữa suy nghĩ và thực hành.

Câu chuyện của người phụ nữ dưới đây cho thấy,

chính mong đợi rằng phụ nữ phải chăm sóc cho gia đình, phải “chịu đựng và hy sinh để giữ gia đình hạnh phúc đã khiến chị bị cột chặt trong cái gọi là “thiên chức” để phục vụ chồng con:

Hai vợ chồng mình biết nhau được 20 năm, về sống với nhau cũng đã 17 năm rồi, con cái được 15,16 tuổi rồi. Nhưng ông ấy vẫn rượu chè. Có lần mình đã nói với ông ấy: “Cả cuộc đời bố mẹ tôi nuôi, lớn lên thì tôi sang nhà ông, tôi dành cả tuổi thanh xuân, sinh đẻ cho ông, tôi chưa được gì vì tôi vẫn phải làm tôi mới được ăn, tôi phải sinh đẻ tôi mới được ăn, tôi lại phải gồng gánh cả gia đình và lo đối nội, đối ngoại. Bây giờ mình lớn tuổi rồi, anh đã 53 tuổi rồi, không thể đấu lại với các cháu 30 tuổi đầu. Giờ anh mà ngã xuống thì người khổ đầu tiên là vợ, là con anh.

TLN nữ, Hoà Bình

Về công việc, nhiều nam giới đã có suy nghĩ tích cực hơn về phụ nữ, đặc biệt là những người trẻ. Tuy nhiên, những người này lại cho rằng phụ nữ và nam giới được sinh ra với năng lực khác nhau. Tạo hoá quy định rằng nam giới có tư duy logic tốt hơn phụ nữ nhưng thiếu nhạy cảm hoặc không tinh tế về cảm xúc như phụ nữ. Do vậy, phụ nữ sẽ làm tốt ở những lĩnh vực hoặc công việc phù hợp với năng lực bẩm sinh của họ. Những phụ nữ biết phát huy năng lực về cảm xúc cho công việc thì sẽ thành công.

Ví dụ một kỹ sư công nghệ ở Hà Nội nghĩ rằng phụ nữ có thể là người lãnh đạo thành công nếu phát huy được cách ứng xử khéo léo của mình:

Chưa chắc nam giới đã lãnh đạo tốt hơn phụ nữ. Bởi vì theo mình đọc thì phụ nữ có chỉ số EQ cao hơn, tức là cách ứng xử của họ có khi tốt hơn đàn ông, mà cái đó có thể rất quan trọng đối với lãnh đạo, cho nên khó mà phân biệt ai tốt hơn ai cả. Cũng có những lãnh đạo nữ tốt hơn lãnh đạo nam trong những lĩnh vực khác nhau.

PVS, nam, 28 tuổi, Hà Nội

Một người đàn ông trẻ ở Hoà Bình cũng chia sẻ suy nghĩ tương tự:

Xã hội bây giờ bình đẳng hết rồi. Có những việc trước đây chỉ có nam giới làm được nhưng bây giờ phụ nữ cũng làm được hết. Đơn giản như trước đây làm việc trong khối uỷ ban thì phụ nữ bị hạn chế hơn. Bây giờ ai có trình độ, có năng lực là làm được. Mà khả năng là nữ giới làm việc tốt hơn nam. Tại sao tôi đánh giá như thế? Nữ giới người ta làm việc khéo léo, mềm mại và có thể thuyết phục được lòng dân. Nữ giới cũng rụt rè ít hơn, tinh táo hơn.

PVS, nam, 30 tuổi, Hoà Bình.

Mặc dù vậy, có không ít người, giống như nam thanh niên dưới đây, cho rằng một số ngành

khoa học công nghệ không phù hợp với phụ nữ vì khả năng tư duy lô gic của phụ nữ kém hơn đàn ông. Phụ nữ phù hợp với những công việc liên quan đến cảm xúc nhiều hơn. Và năng lực đó là do tạo hoá mang lại:

Mình nghĩ đàn ông giỏi về kỹ thuật và công nghệ hơn phụ nữ. Vì mình làm trong lĩnh vực này thì thấy rất là ít con gái làm về công nghệ thông tin. Mà dù có làm về công nghệ thông tin thì họ cũng không làm trong lĩnh vực lập trình, tức là không làm về logic, mà thường làm về test thôi. Mình nghĩ logic của con gái kém hơn con trai nên ít làm trong lĩnh vực này, nhưng chỉ số về cảm xúc của con gái lại tốt hơn con trai. Cái này chắc một phần là do sinh ra đã là như thế, nó gọi là bản năng. Có thể phụ nữ hợp với những công việc phải vận dụng những chỉ số liên quan đến cảm xúc chẳng hạn. Giáo viên cũng là một ví dụ, vì có thể truyền đạt được cảm xúc tốt hơn. Hoặc là làm về ngành sales hoặc truyền thông.

PVS, nam, 28 tuổi, Hà Nội.

Nhiều nam giới cho biết họ thích những người phụ nữ độc lập, tự chủ, quyết đoán và không nhất thiết phải theo những khuôn mẫu giới truyền thống:

Thực ra theo quan điểm của cháu phụ nữ phải sắc sảo một chút, thông minh và nói chung phải khéo léo và biết cách kiếm tiền, xử lý các công việc linh hoạt, nhanh nhẹn. Thực ra thu nhập tốt thì nó còn tùy thuộc vào thị trường nữa nhưng ít nhất là biết cách để kiếm tiền lo cho cuộc sống, cháu không thích phụ nữ ở trong nhà không biết cách tạo ra thu nhập.

PVS, nam, 35 tuổi, Hà Nội.

Đối với em, em rất thích những người phụ nữ năng động, phải tự lập, không mắc gì phải lệ thuộc vào một thứ gì đó hoặc là

chạy theo một chuẩn mực gì đó về mặt nữ tính như là tóc tai hay phải khéo léo các công việc nội trợ thế này thế kia. Em cảm thấy người phụ nữ bây giờ họ phải thoải mái với bản thân. Mặc dù họ có thể thích nội trợ nhưng mà chỉ như là một sở thích cá nhân chứ không phải là một phận sự hay là trách nhiệm hay là một cái hình mẫu. Nhìn chung thì em thấy một người phụ nữ phải có quan điểm cởi mở, tự do như vậy.

PVS, nam, 25 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh.

Trong khi đó bản thân phụ nữ thì lại là những người tích cực bảo lưu những khuôn mẫu truyền thống nhất:

Con gái cần phải hiếu thảo với bố mẹ chồng, biết lo toan cho gia đình. Đi làm dâu không cần mang nhiều tiền của, vàng bạc mà chỉ cần cái nết, cái na.

TLN nữ, Hoà Bình.

Về tình dục, cả nam giới và phụ nữ đều tin rằng người đàn ông khó kiểm soát ham muốn tình dục của mình. Do vậy, đàn ông được trông đợi là người chủ động trong quan hệ tình dục, và phụ nữ thì phải chấp nhận vì đó là quy luật tự nhiên:

Lúc nào người đàn ông mình cũng chủ động hết, chẳng lẽ lại “anh ơi” đúng không? Phụ nữ mà chủ động thì cũng hơi kỳ kỳ. Đàn ông mới khó kiểm chế, chứ đàn bà mà không kiểm chế được thì ... kỳ lắm.

PVS, nam, 35 tuổi, Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

Với cá nhân em, dù không muốn nhưng khi chồng có nhu cầu vẫn phải cho. Đừng để đàn ông bức xúc, nhất là về chuyện chăn gối. Đàn ông say hay tỉnh thì đàn ông vẫn có nhu cầu.

TLN nữ, Hoà Bình.

Tuy nhiên, không phải ai cũng nghĩ như vậy. Người đàn ông trẻ trong trích đoạn dưới đây tin rằng đàn ông hoàn toàn có thể kiểm chế ham muốn tình dục của mình nếu anh ta thực sự muốn điều đó:

Kiểm chế được [ham muốn tình dục] hay không tùy thuộc vào bản lĩnh của đàn ông chứ không phải phụ thuộc vào ham muốn tình dục mạnh mẽ hay không. Một người yêu vợ yêu con thì vẫn có thể kiểm chế được ham muốn, không ngoại tình, không có người phụ nữ bên ngoài. Mình cũng không chắc ham muốn của phụ nữ ít hơn của đàn ông. Có thể phụ nữ thiên về tình cảm nên nhiều lúc dễ sa ngã vào chuyện ngoại tình hơn đàn ông.

PVS, nam, 28 tuổi, Hà Nội

Suy nghĩ của người đàn ông trẻ dưới đây là một minh họa rất rõ ràng cho thấy những áp lực đến từ những khuôn mẫu giới truyền thống đã gây bất lợi cho cả phụ nữ và nam giới như thế nào. Đối với phụ nữ thì đó là vai trò làm mẹ. Với nam giới đó là vai trò trụ cột trong gia đình:

Thực ra nam giới chỉ thuận lợi hơn phụ nữ ở mỗi việc là nam giới không phải sinh đẻ. Vì khoảng thời gian phụ nữ mang bầu và sau sinh thì họ sẽ bị chậm lại so với nam giới. Nếu mà xét cùng độ tuổi, cùng phát triển thì nam giới có khoảng thời gian chủ động để phát triển công việc tốt hơn. Phụ nữ thì cũng trong khoảng thời gian đó họ vừa phải lo lắng về việc làm của mình lại vừa phải đảm nhận trách nhiệm làm mẹ. Ngoài điều đấy ra thì em không thấy nam có điểm nào mạnh hơn nữ. Vì hai người là như nhau. Tuy nhiên em thấy chỉ số EQ của nam giới thấp hơn thành ra nhiều lúc họ đánh mất một số cơ hội mà họ có thể có. Không chỉ vấn đề thăng tiến trong công việc mà vấn đề tình cảm nữa. Đây là cái điểm bất lợi. Điểm nữa là định kiến mà cho là con trai

là người kiếm tiền cho gia đình, cái điểm ấy là cố hữu và làm cho nam giới có áp lực, bắt buộc phải kiếm nhiều tiền. Em thấy đó là áp lực đối với nam giới. Lúc nào cũng phải nghĩ cách làm thế nào để kiếm tiền

PVS, nam, 30 tuổi, Hà Nội.

Nhưng cuối cùng thì gia đình vẫn là giá trị trung tâm đối với người Việt Nam. Phụ nữ có thể làm mọi thứ, nhưng gia đình vẫn là số một, có điều, cả phụ nữ và nam giới đều nên ưu tiên cho gia đình hơn chứ không phải đó là nghĩa vụ của riêng ai:

Thật ra mình nghĩ phụ nữ sau khi kết hôn nên ưu tiên cho gia đình hơn là đúng. Không phải là bỏ mặc sự nghiệp nhưng khi đã kết hôn thì gia đình, con cái mới là quan trọng nhất. Quan điểm của mình thì dù là đàn ông hay phụ nữ thì vẫn phải luôn luôn ưu tiên gia đình. Chẳng hạn khi đi làm mà con ốm hoặc vợ ốm thì mình sẵn sàng bỏ công việc để đi về. Đây là chuyện bình thường. Công việc thì mình kiếm đâu chả được.

PVS, nam, 31 tuổi, Hà Nội.

Chia sẻ của người đàn ông 32 tuổi ở Khánh Hoà được trích dẫn dưới đây đã giúp làm sáng tỏ lý do vì sao nhiều đàn ông tin rằng họ phải là “bờ vai” là chỗ dựa: cho người phụ nữ. Anh thậm chí có nhấn mạnh vai trò “tiên phong” (hegemony) của người đàn ông:

Nói chung là đàn ông thì mạnh mẽ hơn phụ nữ. Chính vì mạnh hơn phụ nữ nên mình phải chứng tỏ được mình là người trụ cột, là phải biết làm lụng để nuôi vợ, nuôi con. Nếu người phụ nữ là trụ cột thì đó là rất là hiếm, chỉ khi người đàn ông bị sao đó thì người phụ nữ mới là trụ cột, chứ còn đàn ông đầy đủ chân tay thì phải là người đứng đầu, để người vợ chỉ là hậu phương. Mình là một người giống như ra chiến trường vậy

đó, còn vợ là hậu phương, để sau này cho con cái nó noi theo.

PVS, nam, 32 tuổi, Khánh Hoà.

Kết quả nghiên cứu định tính phản ánh sự pha trộn giữa các giá trị truyền thống và các giá trị mới trong quan niệm của nam giới về phụ nữ và về chính nam giới. Một mặt, họ bị thu hút mạnh mẽ bởi những giá trị mới, những hình ảnh mới của người nam và người nữ tự do, tự quyết về cuộc sống của bản thân mình đang hình thành ngày càng rõ nét trong một xã hội đang phát triển rất nhanh và không thể cưỡng lại quá trình toàn cầu hoá. Mặt khác, họ đồng thời vẫn đang bị níu kéo bởi hệ tư tưởng nam quyền gia trưởng có lịch sử hàng nghìn năm thấm đẫm trong cuộc sống thường nhật, trong mối quan hệ với cha mẹ, họ hàng, bè bạn và cộng đồng và cả trong giáo dục và truyền thông chính thống.

Mong đợi về người vợ

Để tìm hiểu những mong đợi của nam giới về người mình muốn lấy làm vợ, người tham gia khảo sát được yêu cầu xem trước một danh sách các tiêu chí về ngoại hình, năng lực cá nhân, phẩm chất hoặc tính cách đáp ứng với những khuôn mẫu, chuẩn mực giới truyền thống về người phụ nữ như đảm đang, giàu đức hy sinh, nghe lời. Sau đó người tham gia lựa chọn những tiêu chí mà họ cho là quan trọng đối với người bạn đời.

Kết quả khảo sát trong bảng 5.11 cho thấy bốn tiêu chí có tỉ lệ lựa chọn cao nhất là các tiêu chí gắn chặt với vai trò chăm sóc của người phụ nữ bao gồm “đảm đang, biết quán xuyến công việc gia đình” (89,9%), “luôn nhường nhịn, hy sinh cho gia đình” (88,0%), “luôn lắng nghe và đồng ý với ý kiến của chồng” (83,8%), “có công việc có thể dành nhiều thời gian cho gia đình” (73,2%). Các tiêu chí khác như “có việc làm mang lại thu nhập cao” cũng được 60,0% số người tham gia lựa chọn. Riêng hai tiêu chí là ngoại hình và học vấn ít được quan tâm hơn.

BẢNG 5.11. Tiêu chí mong đợi về người vợ của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019

	Chung % (95% CI)	Đô thị % (95% CI)	Nông thôn % (95% CI)
Ngoại hình hấp dẫn	38,6 (36,7-40,5)	40,2 (37,6-42,9)	37,0 (34,4-39,7)
Đảm đang, biết quán xuyến công việc gia đình	89,9 (88,6-91,0)	89,4 (87,5-90,9)	90,4 (88,6-91,9)
Luôn lắng nghe và đồng ý với ý kiến của tôi	83,8 (82,4-85,2)	81,1 (78,8-83,1)	86,5 (84,6-88,3)
Luôn nhường nhịn, hy sinh cho gia đình	88,0 (86,7-89,2)	86,7 (84,7-88,4)	89,3 (87,5-90,9)
Có học vấn bằng hoặc thấp hơn học vấn của tôi	23,8 (22,2-25,5)	25,4 (23,1-27,9)	22,2 (20,1-24,6)
Có công việc có thể dành nhiều thời gian cho gia đình	73,2 (71,4-74,8)	71,9 (69,4-74,3)	74,4 (71,9-76,7)
Có công việc mang lại thu nhập tốt	60,0 (58,1-61,9)	59,0 (56,3-61,7)	61,0 (58,4-63,7)
Phụ nữ không có khả năng làm việc dưới áp lực cao.	64,5 (62,6-66,3)	64,1 (61,4-66,7)	64,9 (62,3-67,4)
Nam giới làm chính trị thì phù hợp hơn phụ nữ.	66,7 (64,8-68,5)	67,1 (64,5-69,6)	66,3 (63,7-68,8)

Kết quả khảo sát định tính càng cho thấy rõ ràng hơn sự tồn tại của những khuôn mẫu giới truyền thống trong suy nghĩ của một số nhóm nam giới – những mong đợi của họ về người phụ nữ mà họ muốn chọn làm người bạn đời.

“Đảm đang, biết quán xuyến gia đình” là một trong những yếu tố mà nhiều người được phỏng vấn nhắc đến như một trong những tiêu chuẩn hàng đầu của người vợ:

Vợ là xương sườn của mình mà, vợ phải đảm đang hơn [chồng], biết lý lẽ, biết quan tâm hơn, biết chia sẻ hơn là hạnh phúc thôi

Nam, 45 tuổi, Khánh Hoà.

Anh ngày xưa lấy vợ thì anh cũng không cần đẹp, chỉ cần biết làm ăn, biết lo cho gia đình là được rồi. Chỉ nhiều đó là quan trọng nhất, lo cho gia đình là quan trọng nhất. Người đảm đang vun vén cho gia đình thì cuộc sống nó đỡ cực hơn

PVS, nam, 45 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh.

Em muốn một người vợ có sức khỏe, không cần xinh lắm nhưng người phụ nữ đấy phải

biết đảm đang việc nhà. Ví dụ phải lo cơm nước, chợ búa, biết quán xuyến gia đình.

PVS, nam, 53 tuổi, Hòa Bình.

Bố cháu thường hay nói với cháu là sau này đi tìm vợ nếu họ ở nhà quê thì xuống cái bếp và ra cái nhà cầu của người ta, có sạch hay không là do người con gái. Đầu tiên là nữ công gia chánh tốt, đảm đang thu vén gia đình, rồi thương yêu chồng con, rồi mới đến công việc xã hội. Vợ cháu rất chịu khó lo cho chồng cho con.

PVS, nam 43 tuổi, Hà Nội.

Nhiều người nhắc đến yếu tố biết “lo toan cho gia đình” để nhấn mạnh mong muốn người vợ phải toàn tâm toàn ý cho gia đình:

Ai cũng muốn một người phụ nữ biết chăm lo cho gia đình, hơn là người phụ nữ đi [làm ăn] cả ngày mà chẳng ai nhìn thấy mặt mũi bao giờ. Mình nghĩ dù như thế nào cũng phải dành thời gian cho gia đình vì gia đình là trên hết.

PVS, nam 28 tuổi, Hà Nội.

Người vợ phải gánh vác hết việc nội trợ, lo toan gia đình, phải biết nhường nhịn để lo gánh vác với chồng cùng chung lo cuộc sống gia đình nhà vợ và nhà chồng.

TLN nam, Hà Nội.

... là người vợ nhất thiết phải biết lo toan cho gia đình [...] chưa nói việc dòng họ, về làm con dâu phải làm nọ kia, nhưng là người phụ nữ phải biết lo toan cho gia đình.

TLN nam, Hoà Bình.

Theo em thì phải chọn người nết na, lễ phép, biết lo cho gia đình, biết chiều chuộng chồng con, hiếu thảo với cha mẹ chồng.

TLN nam, Tp. Hồ Chí Minh.

Chính vì nhấn mạnh tiêu chí phụ nữ phải toàn tâm, toàn ý “lo cho gia đình” nên phần lớn nam giới được phỏng vấn, bất kể tuổi tác, học vấn và nơi sinh sống đều chia sẻ sự ngần ngại trước những phụ nữ có học vấn cao và thành đạt. Họ cho rằng những người phụ nữ như vậy khó có thể chu toàn với gia đình:

Cháu nghĩ là phụ nữ địa vị cao, học vấn cao thì khó lấy chồng. Vì họ tập trung, dành thời gian của mình cho công việc, sự nghiệp, thì đương nhiên người ta sẽ không có thời gian đi tìm hiểu, hôn nhân, cưới xin, đẻ con

PVS, nam, 30 tuổi, Hà Nội.

Người phụ nữ thành đạt thì nhiều khi người ta hy sinh gia đình, con cái. Như thế thì cũng không được.

PVS, nam, 34 tuổi, Hoà Bình.

Kết quả phân tích số liệu khảo sát định lượng về các biến số tuổi và học vấn cũng chỉ ra tính phổ quát của các tiêu chí truyền thống về người vợ. Hầu hết các tiêu chí không có sự biến thiên nhiều khi phân tích theo nhóm tuổi. Vì vậy có thể thấy tất cả các nam giới ở tất cả các nhóm tuổi đều coi bốn tiêu chí “truyền thống” nhấn mạnh vai trò chăm sóc của người phụ nữ là rất quan trọng. Tuy nhiên, nếu phân tích về những người coi các khuôn mẫu truyền thống là không quan trọng sẽ thấy có sự dịch chuyển đầy hứa hẹn. Tiêu chí “học vấn thấp hơn hoặc bằng chồng”, “luôn nhường nhịn hi sinh cho gia đình” thì có sự khác biệt tương đối rõ giữa hai nhóm tuổi trẻ nhất và ba nhóm còn lại. Ít người trẻ quan tâm đến tiêu chí học vấn hơn các nhóm lớn tuổi hơn. Riêng ở vùng đô thị, nhóm nam giới trẻ tuổi nhất có xu hướng không coi các tiêu chí “có công việc có thể dành nhiều thời gian cho gia đình” và “có công việc mang lại thu nhập tốt” là quan trọng, song sự chênh lệch giữa các nhóm tuổi là không lớn ở khu vực nông thôn.

BẢNG 5.12. Tiêu chí mong đợi về người vợ của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019, so sánh giữa các nhóm tuổi

	Chung	Nhóm tuổi				
		18-29	30-39	40-49	50-59	60+
	% (95%CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Ngoại hình hấp dẫn	38,6 (36,7-40,5)	40,8 (36,6-45,2)	35,9 (32,2-39,9)	36,6 (32,8-40,6)	41,1 (37,3-45,0)	39,0 (33,2-45,1)
Đảm đang, biết quán xuyến công việc gia đình	89,9 (88,6-91,0)	87,5 (84,3-90,2)	88,0 (85,2-90,4)	92,3 (89,8-94,2)	91,5 (89,0-93,4)	89,2 (84,8-92,4)
Luôn lắng nghe và đồng ý với ý kiến của tôi	83,8 (82,4-85,2)	83,1 (79,5-86,1)	78,8 (75,3-81,9)	85,8 (82,7-88,4)	88,3 (85,6-90,6)	81,5 (76,3-85,7)
Luôn nhường nhịn, hy sinh cho gia đình	88,0 (86,7-89,2)	80,7 (77,0-83,9)	86,2 (83,2-88,7)	90,4 (87,8-92,6)	92,4 (90,1-94,2)	90,0 (85,7-93,1)
Có học vấn bằng hoặc thấp hơn học vấn của tôi	23,8 (22,2-25,5)	18,3 (15,1-22,0)	18,9 (15,9-22,2)	27,2 (23,7-30,9)	27,0 (23,7-30,6)	30,1 (24,8-36,0)
Có công việc có thể dành nhiều thời gian cho gia đình	73,2 (71,4-74,8)	67,0 (62,7-71,0)	72,2 (68,4-75,6)	77,3 (73,7-80,5)	75,8 (72,3-79,0)	71,4 (65,6-76,6)
Có công việc mang lại thu nhập tốt	60,0 (58,1-61,9)	55,1 (50,7-59,5)	57,8 (53,8-61,8)	61,9 (57,9-65,7)	63,2 (59,4-66,9)	62,5 (56,5-68,2)

Nam giới có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên cho thấy ít coi trọng tiêu chí người vợ “luôn lắng nghe và đồng ý với ý kiến của tôi”, “Luôn nhường nhịn, hy sinh cho gia đình” so với ba nhóm học vấn thấp hơn. Bên cạnh đó, nam giới có trình độ học vấn càng cao càng coi trọng tiêu chí ngoại hình ở người vợ.

Như vậy, tuổi trẻ và học vấn cao có thể là các yếu tố liên quan tích cực đến suy nghĩ của nam giới về khuôn mẫu phụ nữ. Kết quả của nghiên cứu này khá nhất quán với nghiên cứu “Các yếu tố quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam” của ISDS công bố năm 2015.

Nghiên cứu định tính cũng có những kết quả tương tự về sự chuyển dịch trong suy nghĩ của thế hệ trẻ. Họ ít bị chi phối bởi các khuôn mẫu truyền thống hơn, quan tâm đến trí tuệ và năng lực của người phụ nữ hơn là những kỹ năng chăm sóc gia đình:

Nói chung là mặt ưa nhìn, không đến nỗi là xấu quá. Giỏi thì cháu nghĩ là dễ lấy chồng nhất còn nấu ăn các thứ thì mấy cái đấy

có thể không cần thiết .. còn nhà bản thì tự biết đi mà dọn, một trong hai vợ chồng phải tự đi dọn thôi chứ chả ai lấy nhau về rồi để nhà bừa thối. .. cháu chỉ cần mặt ưa nhìn và giỏi là được.

Nam 23 tuổi, Hà Nội.

Người trẻ cũng không nhấn mạnh sự nghe lời, hay là “ngoan” như quan niệm phổ biến về tiêu chí người vợ trong xã hội Việt Nam. Người đàn ông trẻ này muốn một người vợ sáng suốt, không phục tùng người chồng vô điều kiện:

Cái cô mà bảo gì nghe nấy chưa chắc đã tốt đâu bởi vì mình chưa chắc lúc nào cũng đúng, mình cũng có lúc sai thì vợ phải góp ý, còn mình bảo sai mà cô ý cũng làm sai thì không được.

PVS, nam, 34 tuổi, Hoà Bình.

Đối với một số người trẻ, tiêu chí “công việc ổn định” và cùng chia sẻ những quan điểm sống thường được ưu tiên hơn:

Nếu cháu có lấy vợ thì cháu muốn tìm một người ít nhất là người ta cũng có công việc ổn định, có tiếng nói chung với mình, chung chí hướng với mình.

PVS, nam 30 tuổi, Hà Nội.

Mong đợi với con trai và con gái

Mong đợi của nam giới đối với con trai và con gái cũng có thể giúp làm sáng tỏ thêm mức độ nhập tâm của họ về những giá trị và khuôn mẫu giới. Do vậy, chúng tôi yêu cầu những người tham gia nghiên cứu cho biết ý kiến của họ về mức độ mong đợi đối với con trai và con gái liên quan đến các vấn đề như gia đình, học vấn, sức khỏe, và việc làm/sự nghiệp.

Đối với cả con trai và con gái, theo đánh giá của nam giới, sức khỏe được cho là yếu tố quan trọng nhất, tỉ lệ này lần lượt là 78,3 % đối với con gái và 73,0% đối với con trai, và gần giống nhau giữa đô thị và nông thôn. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa con trai và con gái về thứ tự quan trọng của các yếu tố khác. Đối với con gái, thứ tự tiếp theo lần lượt là “gia đình” (51,1%), “học vấn” (47,3%), và cuối cùng là “việc làm/sự nghiệp” (23,3%). Đối với con trai, thứ tự tiếp theo lần lượt là “học vấn” (50,6%), “gia đình” (43,0%) và “việc làm/sự nghiệp” (33,4%). Như vậy, về thứ tự thì dường như học vấn quan trọng đối với con trai hơn là đối với con gái. Và về việc làm và sự nghiệp, cho dù với cả con trai và con gái, yếu tố này đều đứng sau các yếu tố khác nhưng đối với con trai, nó được lựa chọn với tỉ lệ cao hơn (33,4% so với 23,3%). Khi so sánh theo khu vực sinh sống, tỉ lệ cao hơn nam giới ở đô thị cho rằng gia đình là quan trọng đối với cả con trai và con gái so với nam giới ở nông thôn. Trong khi đó, ở cả con trai và con gái, tỉ lệ nam giới ở nông thôn cho rằng học vấn và sự nghiệp là quan trọng cao hơn một chút so với nam giới ở đô thị, tuy nhiên sự chênh lệch là không nhiều.

Trong nghiên cứu định tính, một số người được phỏng vấn cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của học vấn đối với con trai nhiều hơn. Con trai thường được khuyến khích học để có thể có công việc tốt bảo đảm tương lai:

[Nhà cháu] ưu tiên cho con giai hơn, phụ nữ thời nào học hành cũng không được ưu tiên vì trong quê cháu các cụ cũng nghĩ là bảo thôi con gái học biết cái chữ rồi lớn lên lập gia đình.

PVS, nam, 41 tuổi, Hà Nội

Bố mẹ em thì bảo con trai thứ nhất là mạnh mẽ lên, không khóc nhè rồi tập trung học hành về sau phải làm những việc nặng nhọc hơn con gái.

PVS, nam, 35 tuổi, Hà Nội

Quan điểm của tôi là có thằng con trai, thứ nhất mình phải chủ động cho nó ăn học, chăm lo nó, bằng mọi cách mình phải cho nó thành tài.

PVS, nam, 54 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh

Về mong đợi đối với công việc cho các con, kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác nhau trong suy nghĩ của những người được phỏng vấn về mong đợi về công việc cho con trai và con gái. Với cả con gái và con trai, phần lớn những người được phỏng vấn lựa chọn tiêu chí “Phù hợp với sở thích và khả năng của con”, lần lượt là 83,2% và 81,1%, và tỉ lệ lựa chọn tiêu chí này cao hơn ở đô thị so với nông thôn. Tuy nhiên, có sự khác biệt rõ rệt về hai tiêu chí của công việc “có thu nhập cao” và “ít áp lực và có thể dành nhiều thời gian cho gia đình” của con trai và con gái. Đối với con trai, tiêu chí “có thu nhập cao” có tỉ lệ lựa chọn là quan trọng cao hơn hẳn so với tỉ lệ này đối với con gái. Trong khi đó công việc “ít áp lực và có thể dành nhiều thời gian cho gia đình” lại là tiêu chí được cho

rằng thích hợp với con gái nhiều hơn. Theo khu vực sinh sống, tất cả các tiêu chí về sự mong đợi trong công việc cho con trai và con gái không có sự khác biệt lớn giữa đô thị và nông thôn (dưới 5%).

Khi phân tích theo nhóm tuổi, ở cả nông thôn lẫn đô thị, đa phần nam giới lớn tuổi mong đợi cả con trai và con gái của họ có công việc ổn định trong cơ quan nhà nước là một tiêu chí quan trọng. Ngược lại, nam giới trẻ tuổi có xu hướng cho rằng là quan trọng nếu con cái của họ có thu nhập cao và ít áp lực và dành nhiều thời gian cho gia đình so với nam giới lớn tuổi ở cả đô thị và nông thôn. Đối với con gái, ở cả nông thôn và đô thị, tỉ lệ lựa chọn công việc phù hợp với sở thích và khả năng của con gái cao hơn ở các nhóm càng trẻ tuổi. Trong khi đó, không có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi ở tiêu chí này khi hỏi nam giới ở đô thị.

Nghiên cứu của ISDS về các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới năm 2015 đã chỉ ra rằng việc gán phụ nữ vào vai trò chăm sóc gia đình chính là nguyên nhân khiến nhiều phụ nữ phải chấp nhận làm các công việc có thu nhập thấp để có nhiều thời gian dành cho gia đình hơn.⁷⁴

Bản thân phụ nữ cũng nhập tâm quan niệm rằng phụ nữ chỉ cần làm hậu phương vững chắc cho nam giới:

Em nói với con dâu là “Con không cần phải công ăn việc làm chỉ cần ngoan, hiền, về nhà biết lo toan công việc gia đình, làm hậu phương vững chắc cho con trai của mình.”

TLN nữ, Hoà Bình.

Về giá trị của con trai trong gia đình, kết quả nghiên cứu trong bảng 5.13 cho thấy con trai vẫn chiếm vị trí quan trọng đối với nhiều người tham gia khảo sát, 56,5 % số người được hỏi đồng ý với nhận định “Có con trai là điều rất quan trọng với một người đàn ông”. Số người đồng ý với nhận định “phải có con trai để thờ cúng tổ tiên và nối dõi tông đường” chiếm tới 53,4%. Và số người cho rằng phải có con trai để chăm sóc cha mẹ lúc họ già yếu và để thừa kế tài sản, cơ nghiệp của gia đình cũng phổ biến trong gần một nửa những người trong mẫu khảo sát. Kết quả cũng cho thấy tỉ lệ coi trọng giá trị của con trai trong các gia đình ở nông thôn cao hơn so với gia đình ở đô thị.

BẢNG 5.13. Tiêu chí mong đợi về người vợ của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019

	Chung	Đô thị	Nông thôn
	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Có con trai là điều rất quan trọng với một người đàn ông	56,5 (54,6-58,4)	54,3 (51,6-57,1)	58,7 (56,0-61,3)
Việc sinh được con trai hay con gái hoàn toàn là do người phụ nữ	42,4 (40,5-44,3)	41,7 (39,0-44,5)	43,0 (40,4-45,7)
Phải có con trai để thờ cúng tổ tiên và nối dõi tông đường	53,4 (51,4-55,3)	50,8 (48,0-53,5)	55,9 (53,2-58,6)
Phải có con trai để chăm sóc cha mẹ lúc già yếu	50,0 (48,0-51,9)	48,9 (46,1-51,6)	51,0 (48,3-53,8)
Phải có con trai để thừa kế tài sản, sản nghiệp của gia đình	47,0 (45,1-48,9)	45,3 (42,6-48,1)	48,6 (45,9-51,3)

Về quan niệm giá trị của con trai trong gia đình theo nhóm tuổi, các tiêu chí “có con trai là điều rất quan trọng với một người đàn ông”, “việc sinh được con trai hay con gái hoàn toàn là do người phụ nữ”, “phải có con trai để thờ cúng tổ tiên và nối dõi tông đường”, “phải có con trai để thừa kế tài sản, sản nghiệp của gia đình” được nam giới tuổi trên 40 coi trọng hơn so với nam giới dưới 40 tuổi. Ở cả đô thị lẫn nông thôn, sự dịch chuyển giữa các nhóm tuổi cũng được quan sát thấy. Nhóm nam giới ở các độ tuổi trẻ hơn (dưới 40 tuổi) dường như ít coi trọng giá trị của việc sinh con trai. Những người càng trẻ thì càng ít đồng ý với những nhận định mang tính định kiến giới về việc phải sinh bằng được con trai. Điều này cho thấy sở thích sinh con trai đã dần thay đổi và đây có thể là một chỉ báo tích cực đối với những nỗ lực giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam trong thời gian vừa qua.

Kết quả định tính cho thấy đang có những thay đổi trong suy nghĩ của người Việt Nam về giá trị của con trai và con gái. Trong thực tế, ở Việt Nam mặc dù con trai được ưa thích hơn nhưng con gái không bị phân biệt đối xử nghiêm trọng như ở một số nền văn hoá khác. Con gái thậm chí còn được đánh giá cao hơn con trai ở khía

cạnh tình cảm và khả năng chăm sóc cha mẹ. Nhiều người còn cho rằng nuôi con gái dễ dàng hơn, nhất là trong những năm gần đây khi mà tệ nạn ma túy trở thành nỗi ám ảnh với nhiều bậc phụ huynh.

Ai cũng vậy, thấy con gái chăm sóc các cụ tốt hơn con trai. Con trai làm mệt mỗi thêm, quậy phá tùm lum mệt lắm. Giờ lo cho mấy ông ý mệt lắm, không giữ là hư hết người.

PVS, nam, 48 tuổi, tp. Hồ Chí Minh.

Tôi nghĩ rồi con nào cũng quý, hai đứa gái, hai trai đều quý, bây giờ tôi vẫn nghĩ thế. Các cháu gái, bây giờ có cháu gái càng tốt. Nói xin lỗi bạn chứ bây giờ con gái còn thích hơn con trai. Tôi bây giờ tôi là quan điểm như thế đấy.

PVS, nam, 63 tuổi, Hà Nội.

Một số gia đình không phân biệt trai gái trong việc ở chung và chăm sóc cha mẹ. Hiện tượng này được phản ánh nhiều hơn trong các phỏng vấn hoặc thảo luận nhóm ở Tp Hồ Chí Minh:

Trong gia đình tôi thì bình đẳng, bây giờ ai cũng lo cho cha mẹ được hết, thí dụ đứa

BẢNG 5.14. Nhận định về giá trị của con trai trong gia đình của các nam giới tham gia nghiên cứu, Việt Nam, 2019, so sánh theo các nhóm tuổi

	Chung	Nhóm tuổi				
		18-29	30-39	40-49	50-59	60+
	% (95%CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)	% (95% CI)
Có con trai là điều rất quan trọng với một người đàn ông	56,5 (54,6-58,4)	50,1 (45,7-54,5)	49,6 (45,6-53,6)	59,3 (55,3-63,2)	64,5 (60,6-68,1)	59,1 (53,0-64,9)
Việc sinh được con trai hay con gái hoàn toàn là do người phụ nữ	42,4 (40,5-44,3)	33,0 (29,0-37,3)	34,1 (30,4-38,0)	43,9 (40,0-48,0)	52,6 (48,7-56,5)	51,0 (44,9-57,0)
Phải có con trai để thờ cúng tổ tiên và nối dõi tông đường	53,4 (51,4-55,3)	48,1 (43,7-52,5)	49,1 (45,1-53,1)	54,0 (50,0-58,0)	59,9 (56,0-63,6)	56,0 (49,9-61,9)
Phải có con trai để chăm sóc cha mẹ lúc già yếu	50,0 (48,0-51,9)	49,5 (45,1-53,9)	42,7 (38,7-46,7)	51,1 (47,1-55,1)	56,6 (52,7-60,4)	49,0 (43,0-55,1)
Phải có con trai để thừa kế tài sản, sản nghiệp của gia đình	47,0 (45,1-48,9)	43,5 (39,2-47,9)	41,0 (37,1-45,0)	47,5 (43,5-51,6)	53,9 (50,0-57,7)	49,4 (43,4-55,5)

con làm ăn được, nó khá giả hơn thì nó cho cha mẹ, lo cho gia đình nhiều hơn. Không quan trọng là con trai hay con gái. Đứa nào ở chung với cha mẹ thì lo nhiều thôi

PVS, nam, 43 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh.

Không phải tất cả, nhưng có một số người tham gia nghiên cứu định tính chia sẻ rằng bản thân họ thấy không nhất thiết phải có con trai

...Bây giờ anh không quan niệm ba cái vụ con trai, con gái, miễn sao có con. Con gái cũng được, con trai cũng được, không thành vấn đề tại vì xã hội bây giờ anh thấy là con trai con gái gì cũng như nhau, có của thì cũng phải chia đều chứ không phải thiên vị ai. Đôi khi con trai nó quậy phá rồi nó ăn chơi sa đọa. Nhiều khi con gái thì nó còn chăm làm, nó còn có hiếu. Vậy thôi, quan niệm con trai, con trai là thời cổ rồi... Luật pháp bây giờ là bình đẳng hết rồi.

PVS, nam 35 tuổi, tp. Hồ Chí Minh.

Suy nghĩ của một số người về vấn đề nối dõi tông đường hay thờ cúng tổ tiên cũng đã thay đổi. Họ đã không gắn chặt con trai vào những vai trò đó. Tuy nhiên, những người có suy nghĩ như vậy thường dễ gặp ở miền Nam hơn:

Hồi xưa ông bà trọng con trai nhiều hơn. Nhưng ngược lại bây giờ, trai gái bình đẳng. Tại vì sinh con trai thì bên nội cung lắm, nhưng sau khi nó quậy phá quá thì bớt rồi. giờ trai gái gì cũng vậy, tùy thuộc vào sự nuôi dưỡng của mình. Hồi xưa để con trai là nhà nội cung lắm, vì quan niệm là con trai nối dõi tông đường. Giờ không còn quan niệm đó nữa, vì nó phá nhiều hơn là nối dõi tông đường.

TLN nam, tp. Hồ Chí Minh.

Giờ cúng thì đĩa trái cây cúng cũng được,

không ai cấm. Mình không có quan điểm đó, chết là hết.

PVS, nam, 54 tuổi, tp. Hồ Chí Minh

Trong bối cảnh mức sinh thấp, mức sống được cải thiện, an sinh xã hội cũng có nhiều tiến bộ hơn, ngày càng ít người coi con cái, kể cả con trai, như chỗ dựa vật chất khi họ về già. Hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh ở các gia đình khá giả, có học vấn cao cũng là bằng chứng cho thấy việc họ cố gắng sinh bằng được con trai không phải là để được chăm sóc khi về già. Đứa con trai ngày càng mang giá trị biểu trưng hơn là giá trị vật chất. Con trai củng cố vị thế tinh thần của cha và mẹ trong xã hội. Do vậy, mặc dù nhiều người đã có nhận thức về vị thế bình đẳng giữa con gái và con trai nhưng tâm lý ưa thích con trai vẫn còn tồn tại dai dẳng ở nhiều vùng. Điều này đã được khẳng định qua các nghiên cứu trong những năm gần đây.^{75,76} Và hiện tượng này thường gặp ở các tỉnh phía Bắc nhiều hơn:

Em thấy vấn đề này [cố để con trai] ngày càng nghiêm trọng. Ngày xưa có khi còn đỡ hơn nhưng khi kinh tế đã khá giả hơn thì người ta càng coi trọng việc ấy.

TLN nữ, Hoà Bình.

Áp lực đối với những người không có con trai nhiều khi lại đến từ những người xung quanh như tâm sự của người đàn ông trẻ ở Hà Nội dưới đây:

Thực ra trong tiềm thức và trong tâm thức của gần như 100% đàn ông Việt thì có con trai vẫn là tốt nhất vì mình vẫn ảnh hưởng của văn hóa phương Đông và vì mình cũng đang sống trong cộng đồng làng xã này. Kể cả phần lớn thời gian mình có thể đi ra ngoài nhưng nhiều khi đến các buổi giỗ, lễ hay là các công việc thì về cơ bản là những anh chị em khác có đầy đủ con trai con gái thì

mình cũng muốn như thế [...] Nhiều khi cũng chạnh lòng một chút xiu chứ nói không là không đúng ... Các anh, các bác nhà em vẫn động viên là để thêm đi, thêm thẳng cu nữa. Mọi người vẫn hay nói về việc đấy.

PVS, nam, 35 tuổi, Hà Nội.

Cũng có trường hợp phụ nữ lại chính là những người không vượt qua được áp lực về việc phải có con trai. Bản thân người đàn ông dưới đây không gây áp lực cho vợ của anh về việc sinh con trai nhưng vì quá nhập tâm những giá trị giới truyền thống đề cao con trai hơn con gái, chị lại chính là người tiếp tục ủng hộ các giá trị đó:

Em thấy bạn bè em số nam giới cần có con trai lại ít hơn phụ nữ. Nhiều người phụ nữ lại muốn để cho nhà chồng một đứa con trai. Bạn bè tụi em đi nhậu nói chuyện với nhau rằng thực sự ra người hư nhiều nhất là đàn ông con trai. Mình để được nó nhưng có dạy được nó hay không? Vợ em quyết để cho được đứa con trai, để cho dòng họ

bên nội không nói là mình không biết đẻ con trai. Thực sự ra phụ nữ muốn giữ hạnh phúc, người ta rất là sợ bên phía nhà chồng nói là mình không sinh được con trai. Giống như ngày xưa ý mà, cái trọng nam kinh nữ. Như tụi em bây giờ nghĩ thoáng rồi. Có hai, ba thậm chí bốn đứa con gái rất là vui, rất là hạnh phúc, không cứ cần phải con trai

PVS, nam, 45 tuổi, Khánh Hoà.

Giáo dục có tác động tích cực trong việc thay đổi thái độ đối với việc sinh con trai. Số liệu ở Bảng 5.15 cho thấy nam giới có học vấn càng cao càng có tỉ lệ đồng ý với những nhận định thiên vị giới về giá trị của con trai càng thấp ở cả nông thôn và đô thị. Ví dụ, ở đô thị, đối với nhận định “Có con trai là điều rất quan trọng đối với một người đàn ông”, tỉ lệ nam giới đồng ý với nhận định này giảm dần theo trình độ học vấn, bắt đầu là 67,3% ở nhóm tiểu học trở xuống rồi giảm xuống 41,3% ở nhóm có trình độ từ trung cấp trở lên. Xu hướng tương tự cũng được quan sát thấy đối với các nhận định còn lại.

BẢNG 5.15. Nhận định về giá trị của con trai trong gia đình của các nam giới tham gia nghiên cứu theo trình độ học vấn, Việt Nam, 2019

	Tiểu học trở xuống	THCS	THPT	TC/CĐ/ĐH trở lên
	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)	% (95%CI)
Có con trai là điều rất quan trọng với một người đàn ông	70,8 (65,5-75,6)	60,3 (57,0-63,4)	53,3 (49,9-56,7)	46,8 (42,5-51,0)
Việc sinh được con trai hay con gái hoàn toàn là do người phụ nữ	66,7 (61,3-71,7)	51,7 (48,5-55,0)	35,8 (32,6-39,1)	22,4 (19,1-26,2)
Phải có con trai để thờ cúng tổ tiên và nối dõi tông đường	73,3 (68,2-77,9)	58,5 (55,2-61,7)	48,5 (45,1-51,9)	40,5 (36,4-44,8)
Phải có con trai để chăm sóc cha mẹ lúc già yếu	69,2 (63,9-74,1)	55,4 (52,2-58,7)	45,0 (41,7-48,4)	37,1 (33,0-41,3)
Phải có con trai để thừa kế tài sản, sản nghiệp của gia đình	69,2 (63,9-74,1)	53,5 (50,2-56,8)	41,6 (38,3-44,9)	31,2 (27,4-35,3)
Công đoàn	3,2 (1,7-5,8)	5,3 (4,0-7,0)	10,9 (9,0-13,2)	34 (30,1-38,2)
Là thành viên của 1 trong các tổ chức trên	35,2 (30,2-40,7)	44,7 (41,4-48,0)	54,1 (50,7-57,5)	73,4 (69,4-77,0)

Về ý định chia tài sản cho con trai và con gái, trên 68% nam giới tham gia khảo sát mong muốn chia đều tài sản cho các con theo pháp luật, và tỉ lệ chia đều tài sản cao hơn ở đô thị so với nông thôn. Tuy nhiên, có thể vì quan niệm trọng nam vẫn còn phổ biến nên đối với câu hỏi giả định về lựa chọn phân chia tài sản như thế nào nếu họ có con trai và con gái, chỉ có rất ít người cho biết họ có ý định chỉ chia cho con gái/hoặc chỉ chia chủ yếu cho con gái (xung quanh 1%), trong khi đó tỉ lệ nam giới có ý định chỉ chia cho con trai hoặc chủ yếu cho con trai lại cao hơn nhiều. Tỉ lệ chia tài sản nhiều hơn cho con trai cũng được nhìn thấy ở khu vực nông thôn.

Theo nhóm tuổi, nam giới càng trẻ tuổi thì sự đồng ý với việc chia tài sản cho con trai và con gái đều nhau theo quy định của pháp luật là càng cao. Lựa chọn chia đều các tài sản cho các con không có sự khác biệt nhiều trong các nhóm tuổi ở nông thôn. Trong khi ở khu vực đô thị, nhóm trẻ tuổi hơn có xu hướng lựa chọn tài sản theo qui định của pháp luật nhiều hơn và ít chia cho con trai hơn so với các nhóm cao tuổi hơn. Cụ thể, ở nhóm trẻ tuổi 18-29 sống ở nông thôn có tỉ lệ dự định chia tài sản nhà, đất ở chỉ cho con trai/hoặc chủ yếu cho con trai cao hơn gấp đôi so với tỉ lệ này ở nhóm trẻ đô thị (tương ứng là 25,7% và 11,4%). Ngược lại, số người có dự định chia đều cho các con theo pháp luật lại chiếm tỉ lệ cao hơn hẳn ở nhóm nam trẻ đô thị so với nhóm này ở nông thôn (tỉ lệ tương ứng là 82,3% so với 69,7%).

Nam giới có học vấn càng cao càng có xu hướng lựa chọn chia tài sản cho các con theo qui định của pháp luật, tuy rằng vẫn còn một tỉ lệ nhất định nam giới ở các nhóm có học vấn cao vẫn chọn lựa chỉ chia nhà, đất ở cho con trai hoặc chủ yếu cho con trai trong khi tỉ lệ nam giới nghĩ sẽ chia tài sản này cho con gái vô cùng thấp.

Kết quả nghiên cứu định tính làm rõ hơn lý do vì sao con trai lại được ưu tiên nhận nhiều tài

sản hơn, đặc biệt nhà ở và đất.

Tài sản gia đình thì chủ yếu là cho con trai thôi ạ, nhà ai mà có điều kiện lắm, giả sử đất cát nhiều thì khi mình phân chia thì cho người con gái một ít.

PVS, nam, 33 tuổi, Hà Nội.

Bao giờ con trai cũng được ưu tiên hơn, ví dụ về tài sản, con trai bao giờ cũng [được nhận] hơn. Về đất đai chỉ cho con trai, có nhà cũng cho con gái nhưng ít.

PVS, nam, 41 tuổi, Hà Nội.

Hồi đó hầu như hết là những ông bà già thường yêu thích con trai hơn ... Là vì con gái ý là con của người ta, vậy thôi, con dâu mới là con của nhà, ..cái quan niệm thôi tại vì con gái thì đi lấy chồng thì phải hưởng phần của chồng, đi theo chồng, làm con cái của người ta ... Bây giờ nói chung ra thì cũng khoảng năm mươi - năm mươi đó nha chứ không có hết được đâu

PVS, nam, 35 tuổi, HCMC.

Như vậy, bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại, đặc biệt trong lĩnh vực phân chia tài sản thừa kế và quyền tiếp cận đất đai của phụ nữ - chỉ bằng việc sinh ra là con gái đã có thể phải chịu sự thiệt thòi về tài sản so với con trai. Số liệu của khảo sát này cũng cho thấy phân biệt đối xử theo giới đối với phân chia tài sản cho con trai và con gái còn tồn tại khá nặng nề ở vùng nông thôn, và thậm chí vẫn còn khoảng 1/4 nam giới ở hai nhóm tuổi trẻ vẫn còn giữ ý định chỉ chia nhà, đất ở cho con trai, hoặc chủ yếu cho con trai. Điều này cho thấy sự cần thiết phải đẩy mạnh hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức nhiều hơn ở các vùng nông thôn, và bắt đầu sớm ở các lứa tuổi trẻ để có thể thay đổi quan niệm về những chuẩn mực giới truyền thống gây ra bất bình đẳng giới, làm hạn chế

quyền đối với tài sản và đất đai của phụ nữ và các em gái.

Tuy nhiên, giáo dục và đô thị hóa là những yếu tố góp phần làm thay đổi nhận thức của nhiều nam giới đối với việc phân chia tài sản cho con trai và con gái.

Các yếu tố liên quan đến chuẩn mực giới

Phân tích hồi qui tuyến tính cũng được tiến hành với biến phụ thuộc “Chuẩn mực giới” để tìm hiểu các yếu tố liên quan đến nhận thức của nam giới Việt Nam về nam giới và phụ nữ. Các biến độc lập bao gồm các đặc điểm nhân khẩu học như tuổi, dân tộc (Kinh và dân tộc khác), học vấn, mức độ toàn cầu hoá, sở hữu tài sản, tham gia xã hội, trải nghiệm và chứng kiến bạo lực và tiếp xúc với chuẩn mực giới trước năm 18 tuổi. Biến chứng kiến đàn ông có hành vi bạo lực hoặc hành vi nguy cơ trước 18 tuổi được tạo ra từ giá trị trung bình của các biến chứng kiến đàn ông đánh đập hoặc có hành vi bạo lực với phụ nữ, đàn ông chửi mắng hoặc lăng mạ phụ nữ, đàn ông sử dụng rượu bia/chất kích thích, đàn ông đánh mắng hoặc bỏ bê con cái, đàn ông ngoại tình. Biến trải nghiệm trước 18 tuổi chứng kiến phụ nữ có hành vi bạo lực hoặc hành vi nguy cơ được tạo ra từ giá trị trung bình của các biến tương tự nhưng người thực hiện hành vi là phụ nữ.

Bảng 5.16 mô tả kết quả phân tích hồi quy tuyến tính với chuẩn mực giới. Phân tích được thực hiện riêng cho các chuẩn nam tính và các chuẩn nữ tính. Các biến về chuẩn nam tính được tạo ra từ giá trị trung bình của 12 chuẩn mực như được trình bày trong bảng phân tích yếu tố 5.8. Tương tự, biến chuẩn nữ tính được tạo ra từ giá trị trung bình của 11 chuẩn mực

như trong bảng 5.10.

Tuổi có mối liên hệ chặt chẽ với chuẩn mực giới. Nam giới càng nhiều tuổi càng bị ảnh hưởng bởi các chuẩn nam tính ($\beta=0,06$, $p=0,00$) và về phụ nữ ($\beta=0,07$, $p=0,00$). Tương tự như ý niệm ‘người đàn ông đích thực’, tác động tích cực của những biến đổi xã hội có thể làm suy yếu các chuẩn nam tính truyền thống.

Nam giới dân tộc Kinh ủng hộ các chuẩn nam tính nhiều hơn nam giới thuộc các dân tộc khác ($\beta=0,04$, $p=0,00$). Ngược lại, nam giới dân tộc Kinh ít ủng hộ các chuẩn nữ tính hơn nam giới thuộc các dân tộc khác ($\beta=-0,04$, $p=0,00$).

Nam giới có học vấn cao cũng có ít các chuẩn nữ tính hơn ($\beta=-0,05$, $p=0,00$). Như vậy học vấn cao có thể là những yếu tố giúp làm suy yếu các chuẩn mực giới.

Mức độ toàn cầu hoá cũng làm suy yếu các chuẩn nam tính ($\beta=-0,06$, $p=0,00$). Ngược lại, việc thường xuyên tham gia các hoạt động hội nhóm lại gia tăng chuẩn nam tính ($\beta=0,03$, $p=0,05$), áp lực đồng lứa có thể nguyên nhân giải thích cho kết quả này.

Tương tự như với mẫu hình ‘người đàn ông đích thực’, trải nghiệm bị gia đình mắng chửi, đánh đập khi còn nhỏ dẫn đến việc ủng hộ các chuẩn nam tính hay khuôn mẫu về đàn ông ($\beta=0,03$, $p=0,05$) nhiều hơn. Việc chứng kiến đàn ông có hành vi bạo lực trước 18 tuổi dẫn tới sự ủng hộ các khuôn mẫu nam tính nhiều hơn ($\beta=0,04$, $p=0,03$) và ít ủng hộ các khuôn mẫu nữ tính hơn ($\beta=-0,05$, $p=0,00$). Những chuẩn khuôn mẫu nữ tính hiện tại cũng có mối liên hệ với quan niệm nam tính hiện tại ($\beta=0,77$, $p=0,00$). Tương tự, quan niệm nam tính hiện tại có quan hệ với quan niệm nữ tính hiện tại ($\beta=0,74$, $p=0,00$).

BẢNG 5.16. Kết quả mô hình hồi qui các yếu tố liên quan đến các chuẩn mực giới trong nghiên cứu, Việt Nam, 2019

Mô hình		Hành vi nguy cơ trong 12 tháng gần đây		Hành vi kiểm soát/bạo lực với bạn tình	
		R ² điều chỉnh =0,07		R ² điều chỉnh =0,11	
		Beta chuẩn hoá	p	Beta chuẩn hoá	p
1	Tuổi	0,06	0,00*	0,02	0,10
	Dân tộc (Kinh)	0,04	0,00*	-0,04	0,00*
	Khu vực (Đô thị)	-0,02	0,23	-0,01	0,71
	Học vấn	-0,01	0,67	-0,05	0,00*
	Thu nhập cá nhân	-0,01	0,65	0,01	0,34
	Tài sản sử dụng/sở hữu	0,00	0,96	-0,05	0,00*
	Mức độ tham gia toàn cầu hoá	0,00	0,87	-0,06	0,00*
	Tham gia các hội nhóm	0,03	0,05*	0,00	0,72
2	Bị bố mẹ, anh chị, người nhà mắng chửi, đánh đập trước năm 18 tuổi	0,03	0,05*	-0,01	0,31
	Bị bạo hành rước năm 18 tuổi	-0,02	0,30	0,01	0,44
	Chứng kiến đàn ông bạo hành trước năm 18 tuổi	0,04	0,03*	-0,05	0,00*
	Chứng kiến phụ nữ bạo hành trước năm 18 tuổi	0,00	0,99	0,02	0,31
3	Các quan niệm về nam tính thường nghe trước năm 18 tuổi	0,03	0,14	0,03	0,07
	Các quan niệm về nữ tính thường nghe trước năm 18 tuổi	0,02	0,19	0,02	0,33
	Quan niệm hiện tại về đàn ông	-	-	0,74	0,00*
	Quan niệm hiện tại về phụ nữ	0,77	0,00*	0,02	0,10

*p<0,05

Ghi chú: Hệ số beta chuẩn hoá và R² điều chỉnh từ mô hình 3.
Dân tộc (0=Các dân tộc khác, 1=Kinh).

Như vậy, phân tích yếu tố liên quan đến ý niệm của nam giới Việt Nam về hình mẫu ‘người đàn ông đích thực’ và các yếu tố liên quan đến các chuẩn mực giới đều cho thấy cuộc sống ở đô thị, trình độ học vấn cao, kinh tế khá giả, sự tham gia vào toàn cầu hoá có khả năng là các yếu tố có liên quan tới việc làm giảm các định kiến giới và làm giảm bớt các tiêu chí truyền

thống trong ý niệm về hình mẫu đàn ông đích thực của nam giới Việt Nam.

Trải nghiệm bị gia đình mắng chửi, đánh đập khi còn nhỏ làm gia tăng các quan niệm về hình mẫu đàn ông đích thực và chuẩn nam tính hay các khuôn mẫu cứng nhắc về đàn ông. Các chuẩn mực giới mà nam giới tiếp xúc khi còn

nhỏ ảnh hưởng đáng kể đến những quan niệm hiện tại của họ. Thêm vào đó, những khuôn mẫu giới về đàn ông và phụ nữ luôn song hành, nên việc tác động để thay đổi khuôn mẫu về một giới cũng có thể dẫn đến thay đổi khuôn

mẫu về giới kia và việc can thiệp để thay đổi đồng thời khuôn mẫu về cả hai giới sẽ có thể mang lại những thay đổi có tính toàn diện hơn, bền vững và sâu sắc hơn.



PHẦN 3

KẾT LUẬN

Những phát hiện của cuộc nghiên cứu này chưa thể coi là phản ánh đầy đủ và toàn diện về nam giới Việt Nam và những phân tích về nam tính Việt Nam từ kết quả nghiên cứu cũng chưa thể coi là thấu đáo. Tuy nhiên, từ những nguyên liệu được cung cấp bởi số liệu khảo sát với 2567 nam giới và các thông tin từ nghiên cứu định tính cho phép phác hoạ chân dung người đàn ông Việt Nam đương đại. Để bức chân dung đó được rõ nét hơn chắc chắn cần có thêm các nghiên cứu và các phân tích sâu sắc hơn nữa. Mặt khác, nam giới Việt Nam không thể chỉ phản ánh qua một bức chân dung vì đó không phải là một tập thể đồng nhất. Cần phác thảo một số bức chân dung khác nhau để phản ánh những khác biệt giữa các dạng nam tính của đàn ông Việt Nam nhưng làm sao để tất cả các chân dung đó đều được xây dựng từ những nguyên liệu của bối cảnh Việt Nam. Đó là một thách thức nhưng cũng là một điều hết sức thú vị cả về học thuật và về ý nghĩa thực tiễn. Nghiên cứu của chúng tôi có thể chưa chặt chẽ về lý thuyết và có thể còn nhiều điểm yếu về phương pháp song chúng tôi tin rằng nó đã góp phần đặt những viên gạch làm nền móng cho các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề quan trọng này.

Khi đặt tựa đề “Đàn ông Việt Nam đương đại – chân dung mới trong khung hình cũ” chúng tôi muốn tóm tắt một cách hình ảnh những phát hiện của cuộc nghiên cứu được trình bày trong cuốn sách này. Có rất nhiều điều quen thuộc trong bức chân dung được mô tả ở đây nhưng sự thay đổi đã bắt đầu có hình hài của xu hướng tích cực. Đáng chú ý hơn trong cuốn sách này là những phát hiện (mà có thể chưa được phân tích thấu đáo) về sự cố gắng của đàn ông Việt Nam để vượt ra khỏi khung hình cũ hay nói cách khác là những khuôn mẫu truyền thống đang níu giữ họ bằng những cảm nhận về nghĩa vụ và áp lực nặng nề mà họ sẽ không thể được giải phóng nếu không thay đổi.

Những vấn đề mà nam giới Việt Nam đang phải đối mặt

Một số vấn đề sức khỏe của nam giới là đáng lo ngại và cần được chú trọng, quan tâm, nhất là sức khỏe tâm thần. Nam giới trẻ Việt Nam ở cả đô thị và nông thôn là nhóm khá tự tin về tình trạng sức khỏe thể chất của mình so với các nhóm nam giới khác. Cũng có thể vì vậy, nam giới và đặc biệt là nhóm nam thanh niên trẻ Việt Nam không có thói quen kiểm tra sức khỏe định kỳ. Có tới 41,1% nam giới được phỏng vấn cho biết rằng họ không bao giờ tham gia kiểm tra sức khỏe định kỳ. Chỉ có 22,6% nam giới kiểm tra sức khỏe mỗi sáu tháng một lần hoặc nhiều hơn và 25,2% nam giới thực hiện việc này mỗi năm một lần. Ngoài ra, tỉ lệ mắc bệnh mãn tính của nam giới ở cả khu vực đô thị và nông thôn cao dần theo nhóm tuổi. Về mặt sức khỏe tâm thần, một trong những vấn đề sức khỏe tâm thần đáng lo ngại ở nam giới là áp lực liên quan đến công việc và vai trò trụ cột trong gia đình, nhất là trong nhóm nam giới trẻ và trong nhóm nam giới có học vấn cao. Nam giới ở độ tuổi trung niên gặp nhiều áp lực về việc nuôi dạy con cái và tương lai của chúng. Nam giới đô thị đang đối mặt với những vấn đề sức khỏe tâm thần của cuộc sống hiện đại như tâm trạng tồi tệ, cảm giác cô đơn và thất vọng. Điều này hay xảy ra hơn với nhóm nam giới trẻ tuổi. Có ý định tự tử và đã từng tự tử cũng là vấn đề đáng lo ngại trong nhóm nam giới ở độ tuổi 18-29. Số liệu quốc gia cũng cho thấy tỉ lệ tự tử ở nam giới cao hơn đáng kể so với tỉ lệ này ở phụ nữ và liên tục tăng trong những năm gần đây. Tai nạn giao thông là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến sức khỏe của nhiều nam giới, đặc biệt là nhóm nam giới trẻ 18-29.

Quan hệ tình dục sớm, không an toàn và với nhiều bạn tình là những vấn đề trong đời sống tình dục của một số nam giới. Nghiên cứu này phát hiện 6,7% nam giới bước vào quan hệ tình dục trước năm 18 tuổi, tỉ lệ này thấp hơn so với

tỉ lệ 13,6% trong phát hiện của SAVY 2 năm 2009. Quan hệ tình dục lần đầu có thể xảy ra vào năm 11 tuổi. Cứ 3 người thì có 1 người có quan hệ tình dục với người không phải là vợ hoặc bạn tình và tình trạng này xảy ra nhiều hơn trong nhóm nam giới trẻ tuổi. Trong số những người có quan hệ tình dục ngoài gia đình, cứ 10 người thì có 4 người không dùng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần nhất. Có 11% nam giới tham gia nghiên cứu báo cáo rằng họ đã từng quan hệ tình dục với phụ nữ bán dâm. Tỷ lệ nam giới đã từng quan hệ tình dục với phụ nữ bán dâm sinh sống ở khu vực đô thị cao hơn so với vùng nông thôn (13,6% so với 8,4%). Nam giới trẻ tuổi báo cáo tham gia vào hành vi này nhiều hơn so với nam giới lớn tuổi. Trong số các nam giới đã từng quan hệ tình dục với phụ nữ bán dâm, hầu hết đã từng mua dâm dưới 5 lần (76,6%), nhưng gần 10% đã làm việc đó từ 10 lần đến 60 lần, và đặc biệt là có những trường hợp đã mua dâm từ hơn 100 đến 200 lần. Các tỉ lệ này, khi được xem cùng với tỉ lệ nam giới không sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục ngoài quan hệ tình dục chính thức, một lần nữa cho thấy nguy cơ tình dục không an toàn của một bộ phận nam giới Việt Nam hiện nay.

Nam giới có nhiều hành vi nguy cơ đe dọa sức khoẻ và sự phát triển nhân cách của họ. Hút thuốc lá/ thuốc láo và uống rượu đến mức say xỉn là hành vi khá phổ biến trong nam giới Việt Nam. Nam giới trẻ tuổi có xu hướng thực hiện hành vi nguy cơ nhiều hơn. Cứ 10 nam giới ở độ tuổi 18-29, thì 5 người đã từng và đang hút thuốc, 6 người đã từng uống rượu bia đến say xỉn và 4 người đã từng bị phạt vì vi phạm hành chính. Lái xe sau khi uống rượu, không đội mũ bảo hiểm khi lái xe, vượt đèn đỏ là những vi phạm luật giao thông thường gặp ở nam giới, nhất là trong nhóm tuổi 18-29.

Tóm lại, nhiều vấn đề sức khỏe và thực hành có hại của nam giới có liên quan đến các chuẩn

mục nam tính tiêu cực và liên quan đến bất bình đẳng giới. Sự bùng phát dịch bệnh COVID-19 với tỉ lệ tử vong cao của nam giới là bằng chứng mạnh mẽ cho thấy mối liên hệ này. Do đó, cải thiện sức khỏe nam giới đòi hỏi nhiều hơn là chỉ có các can thiệp y tế. Thay đổi các chuẩn nam tính tiêu cực và bất bình đẳng giới có ảnh hưởng tới thực hành có hại và hành vi nguy cơ của nam giới phải là những can thiệp chính cần thực hiện ngay. Nam giới trẻ cần được hỗ trợ để xây dựng lối sống lành mạnh và các hành vi tích cực thông qua việc củng cố các chuẩn nam tính tích cực và thực hành bình đẳng giới.

Nam giới dành thời gian cho các sở thích và quan tâm cá nhân. Nam giới trẻ chủ yếu quan tâm đến khoa học công nghệ (đặc biệt là công nghệ số), thời sự quốc tế và những vấn đề xã hội. Nam giới ở lứa tuổi cao hơn quan tâm đến tình hình kinh tế chính trị của đất nước, các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu và thực thi pháp luật. Nhiều nam giới, nhất là nhóm trẻ, quan tâm đến tập thể thao và rèn luyện thể lực. Nam giới trẻ theo đuổi các sở thích “hiện đại” hơn như rèn luyện thể lực (gym), tập thể thao, chơi game và du lịch trong khi nam giới ở các độ tuổi lớn hơn vẫn gắn bó với các sở thích “truyền thống” hơn như chơi cờ, trồng cây cảnh, nuôi chim/cá cảnh.

Đây là cơ hội để xây dựng các chiến lược truyền thông sáng tạo, hấp dẫn hướng đến những thay đổi tích cực thúc đẩy lối sống lành mạnh, thái độ và thực hành giới bình đẳng. Có thể lồng ghép các nội dung đó vào các hoạt động vui chơi giải trí của thanh niên ở đô thị.

Nam giới tích cực tham gia vào các mạng lưới xã hội là chiến lược để họ tích lũy vốn xã hội và tiếp cận các nguồn lực xã hội đa dạng. Tuy nhiên, đây cũng có thể là nơi củng cố các chuẩn mực và khuôn mẫu truyền thống tiêu cực về giới. Nam giới có học vấn cao có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các tổ chức chính trị-xã hội so với các nhóm học vấn thấp

hơn. Nam giới đô thị tham gia nhiều hơn vào vào các tổ chức/nhóm nghề nghiệp hơn so với nam giới nông thôn. Nam giới dưới 40 tuổi tham gia nhiều hơn vào các nhóm sở thích trong khi nam giới từ 40 tuổi trở lên tham gia nhiều hơn vào các nhóm đồng đẳng. Uống rượu bia và hút thuốc lá, đi hát karaoke hoặc đi quán bar/ vũ trường và chơi trò chơi điện tử là bốn trong những hành vi phổ biến trong nhóm 18-29 tuổi mỗi khi họ gặp nhau.

Như vậy, các mạng lưới xã hội mà nam giới tham gia có thể trở thành nơi củng cố những khuôn mẫu nam tính tiêu cực và thực hành giới bất bình đẳng, những hoạt động không lành mạnh như uống rượu bia và hút thuốc. Tuy nhiên, chính những mối quan hệ và các kênh giao lưu này cũng có thể là các cơ hội tốt để truyền bá các chuẩn mực và thực hành giới tích cực.

Bất bình đẳng giới thể hiện trong nhiều khía cạnh của cuộc sống gia đình hiện tại của nhiều đàn ông Việt Nam. Dù xu hướng đồng sở hữu tài sản trong gia đình đã phổ biến hơn, nam giới vẫn là những người duy nhất sở hữu tài sản trong nhiều gia đình hơn là phụ nữ, đặc biệt là ở nông thôn. Nam giới trẻ có ít tài sản hơn nhưng lại có xu hướng đồng sở hữu với vợ nhiều hơn. Nam giới vẫn là người quyết định những công việc quan trọng trong nhiều gia đình trong khi phụ nữ được giao phó quyết định những vấn đề sinh hoạt hàng ngày. Xu hướng cùng ra quyết định diễn ra nhiều hơn trong các gia đình trẻ ở đô thị. Mô hình phân công lao động gia đình truyền thống vẫn tiếp tục phổ biến. Phụ nữ tiếp tục là người đóng vai trò người chăm sóc chính trong khi nam giới đóng vai trò chính trong các giao tiếp với cộng đồng và họ hàng. Nam giới trẻ ở đô thị có xu hướng chia sẻ việc nhà với vợ nhiều hơn. Tỷ lệ nam giới là người sở hữu duy nhất những tài sản có giá trị trong gia đình cao hơn gấp 7 lần so với tỷ lệ này ở người vợ. Tương tự, tỷ lệ chỉ

có người chồng sở hữu những tài sản lớn như có cơ sở sản xuất/kinh doanh hay phương tiện sản xuất có giá trị lớn, thậm chí cả ô tô, đều cao hơn vài lần so với tỷ lệ chỉ có người vợ sở hữu. Nam giới vẫn là người chủ yếu gây ra bạo lực thể chất và tinh thần trong gia đình với vợ/bạn tình. Tuy nhiên tình trạng nam giới bị vợ/bạn tình bạo hành thể chất và tinh thần đã được báo cáo trong nhóm nam giới 18-29 tuổi.

Những phát hiện này không mới, nó lặp lại những phát hiện của nhiều nghiên cứu trước đó. Điều đó cho thấy việc thay đổi các quan niệm và thực hành bất bình đẳng giới sang những quan điểm bình đẳng hơn có nhiều thách thức và cần thời gian, đồng thời việc thay đổi phân công lao động giới trong gia đình là rất khó và đòi hỏi các hình thức can thiệp đa dạng và sáng tạo, bao gồm các chính sách về lao động và phúc lợi xã hội thúc đẩy nam giới chia sẻ công việc gia đình và chăm sóc trẻ em nhiều hơn. Thực thi luật pháp về quyền sở hữu tài sản bao gồm cả chia tài sản bình đẳng giữa các con, v.v... cũng có thể giúp cải thiện mối quan hệ giới theo hướng bình đẳng hơn.

Mặt khác, những quan niệm và thực hành giới bình đẳng hơn đã được quan sát thấy trong nam giới trẻ tuổi, nhất là những người sống ở đô thị. Họ sẵn lòng chia sẻ quyền sở hữu tài sản với vợ, cùng bàn bạc và ra quyết định về những công việc quan trọng trong gia đình, tham gia nhiều hơn vào công việc chăm sóc trong gia đình. Tiếp tục khuyến khích sự chuyển đổi này thông qua các chương trình truyền thông và giáo dục sáng tạo để có thể tạo ra những thay đổi rộng lớn hơn sang các nhóm nam giới khác.

Tiếp xúc với bạo lực và các chuẩn mực và thực hành bất bình đẳng giới trong thời thơ ấu củng cố các chuẩn mực nam tính truyền thống ở nam giới. Nghiên cứu cho thấy ngay từ khi còn nhỏ nhiều nam giới đã tiếp xúc với các chuẩn mực và khuôn mẫu giới tiêu cực thông qua giáo dục từ người lớn và từ việc chứng kiến

các thực hành bất bình đẳng giới trong gia đình và cộng đồng. Khi còn nhỏ, họ chứng kiến mẹ và những người phụ nữ khác gánh vác hầu hết các công việc nhà và vai trò chăm sóc mà không có hoặc ít khi được chia sẻ bởi người cha và những người đàn ông khác. Rất ít nam giới tham gia làm việc nhà khi còn nhỏ. Trong thời thơ ấu của họ, nhiều nam giới đã là nạn nhân của bạo lực do người lớn trong gia đình hoặc trong cộng đồng gây ra. Họ cũng thường chứng kiến bạo lực gia đình hoặc ở cộng đồng mà nạn nhân chủ yếu là phụ nữ. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các chuẩn mực giới mà nam giới đã tiếp xúc trong thời thơ ấu dự báo các chuẩn mực giới hiện tại của họ.

Do vậy quá trình xã hội hóa giới tính tích cực nên được bắt đầu ngay từ nhỏ. Trong khi việc thay đổi gia đình và cộng đồng xung quanh trẻ em cần thời gian dài hơn, trường học và truyền thông nên là các kênh quan trọng trong truyền thông và giáo dục các ý tưởng tích cực và các chuẩn mực bình đẳng giới.

Những tính cách điển hình của đàn ông Việt Nam trong nhận thức của nam giới có mặt tích cực và tiêu cực. Về mặt tích cực, họ coi trọng gia đình, thông qua việc cố gắng thực hiện vai trò là trụ cột gia đình, và đảm bảo cuộc sống ổn định bằng cách tìm kiếm các công việc mang lại thu nhập tốt, mong muốn đảm bảo tương lai cho con cái. Những tính cách tích cực khác của đàn ông Việt Nam là sự hiếu thảo với cha mẹ và tính trách nhiệm với mọi người. Mặt khác, đàn ông Việt Nam cũng được khắc họa là những người gia trưởng, sĩ diện và thích tụ tập ăn uống nhậu nhẹt.

Công việc là một trọng tâm trong cuộc sống của nam giới và gắn chặt với các chuẩn nam tính, đặc biệt là những trông đợi liên quan đến vai trò trụ cột của họ trong gia đình. Thành công hay thất bại trong công việc chi phối lòng tự tôn của họ và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất, tinh thần nói riêng và chất

lượng cuộc sống nói chung. Thu nhập thấp, cơ hội phát triển ít, điều kiện làm việc chưa tốt và tình trạng thiếu việc làm ở những người trẻ có học vấn cao là những vấn đề đang gây áp lực rất lớn cho nhiều nam giới Việt Nam. Nhiều đàn ông Việt Nam thích những công việc như làm cán bộ nhà nước vốn gắn liền với truyền thống “khoa cử” ở Việt Nam. Nhiều người thích làm việc trong quân đội và ngành công an. Những người trẻ ít ưa thích những công việc truyền thống như vậy, họ thích làm những công việc hiện đại hơn như công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng, truyền thông và marketing.

Từ phát hiện này các chính sách về lao động việc làm cần chú ý đến mối liên hệ giữa công việc và nam tính để giảm bớt những căng thẳng trong công việc và các vấn đề liên quan tới sức khỏe tâm thần cũng như khuyến khích nam giới đạt được sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống gia đình. Ví dụ, các chính sách và thực thi chính sách có thể cải thiện để đảm bảo thu nhập cho những người cha nghỉ làm để chăm con ốm hoặc cung cấp thời gian làm việc linh hoạt để nam giới chia sẻ công việc nhà và đóng vai trò chăm sóc cùng vợ. Bảo hiểm xã hội và các chế độ phúc lợi xã hội tốt có thể giúp giảm áp lực thất nghiệp tạm thời. Ngoài ra, cũng nên có các chính sách và dịch vụ hỗ trợ nam thanh niên tìm việc làm, đặc biệt là nam giới ở khu vực nông thôn. Các cặp vợ chồng mới cưới và gia đình trẻ có con nhỏ cũng nên được hỗ trợ.

Hình mẫu người ‘đàn ông đích thực’ gắn với nhiều khuôn mẫu truyền thống về nam giới Việt Nam. *Về sự nghiệp*, người đàn ông đích thực ưu tiên sự nghiệp, coi trọng học vấn và bằng cấp, phấn đấu vào Đảng Cộng sản và có vị trí cao trong cơ quan nhà nước, làm những công việc có tay nghề chuyên môn/kỹ thuật cao, phấn đấu trở thành người lãnh đạo và ra quyết định. *Về năng lực và tư cách*: người đàn ông đích thực có một cơ thể khỏe mạnh, biết sử

dụng thành thạo công nghệ hiện đại, có quan hệ xã hội rộng, có phong thái mạnh mẽ, cử chỉ dứt khoát, ăn to nói lớn, biết chấp nhận mạo hiểm, thử thách, tính cách mạnh mẽ, không tỏ ra yếu mềm, và biết uống rượu giỏi. *Về sinh lực*, người đàn ông đích thực có khả năng tình dục cao, có nhiều kinh nghiệm tình trường, luôn chủ động và dẫn dắt khi quan hệ tình dục. *Về gia đình*: người đàn ông đích thực lấy vợ, sinh con, là trụ cột trong gia đình và kiếm đủ tiền nuôi được vợ con, và có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên.

Những phát hiện này rất thú vị và quan trọng cả từ góc độ học thuật và thực tiễn và cần được tiếp tục tìm hiểu sâu hơn trong các nghiên cứu về nam giới và nam tính ở Việt Nam. Với phát hiện này chúng tôi gợi ý sự thận trọng khi áp dụng lý thuyết về nam tính bá quyền (hegemonic masculinity) của Connell trong bối cảnh Việt Nam đương đại. Người đàn ông đích thực không nhất thiết chỉ là những người đàn ông trung lưu, có nhiều đặc quyền như trong xã hội Mỹ. Ở Việt Nam, hình mẫu người đàn ông đích thực có thể là lý tưởng mà tất cả nam giới ở các nhóm có thể hướng đến và có thể đạt được một số tiêu chí của nó. Mặc dù vậy, “người đàn ông đích thực” cũng có “vấn đề.” Nhiều tiêu chí truyền thống của ‘người đàn ông đích thực’ cần phải được thay đổi để giải phóng chính đàn ông ra khỏi những khuôn mẫu đang gây bất lợi cho chính họ và đang cản trở sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới. Tuy nhiên, đã quan sát thấy sự thay đổi dù còn chưa thực sự mạnh mẽ trong quan niệm về thế nào là người đàn ông đích thực. Nam giới ở thế hệ trẻ, có học vấn cao, sống ở đô thị, chịu ảnh hưởng của toàn cầu hoá đang từ chối một số tiêu chí truyền thống và cứng nhắc của ‘người đàn ông đích thực.’ Đây chính là nhóm cần được chú ý để khuyến khích xây dựng những chuẩn mực giới tích cực và các thực hành giới bình đẳng hơn.

Những kỳ vọng và định kiến của nam giới về phụ nữ vẫn xoay quanh vai trò chăm sóc và vị thế phụ thuộc của họ. *Về vai trò*, nam giới kỳ vọng phụ nữ làm việc nhà, chăm sóc gia đình, là chỗ dựa vững chắc cho sự phát triển sự nghiệp của chồng, chấp nhận hy sinh để giữ hạnh phúc gia đình, ưu tiên chăm sóc gia đình hơn là phấn đấu cho sự nghiệp của bản thân, toàn tâm toàn ý với gia đình chồng, thỏa mãn nhu cầu tình dục của chồng, làm những công việc đơn giản và dễ dàng, và phải tránh thu hút sự chú ý từ những người đàn ông khác. *Về năng lực*, nam giới cho rằng phụ nữ quá cảm tính và không nhất quán trong công việc, không có khả năng làm việc dưới áp lực cao. *Về tình dục*, phụ nữ tuy không còn bị lên án nếu ngoại tình hoặc có nhiều bạn tình, nhưng họ lại là người có lỗi nếu họ bị quấy rối hoặc lạm dụng tình dục bởi người khác.

Nam giới thích một người vợ có những phẩm chất truyền thống. Một người vợ tốt là ‘sẵn sàng chịu đựng và hy sinh cho gia đình’, ‘luôn lắng nghe và đồng ý với chồng’, ‘dành nhiều thời gian hơn cho gia đình’, và ‘đảm đang quán xuyến’. Mặc dù các chuẩn mực giới truyền thống vẫn còn phổ biến trong nam giới Việt Nam nhưng thanh niên và nam giới đô thị thể hiện sự thay đổi và có nhận thức tích cực hơn. Trong cả ba khía cạnh nói trên về kỳ vọng và định kiến về phụ nữ, nam giới càng trẻ càng có ít định kiến về phụ nữ và ít bị ảnh hưởng bởi các chuẩn mực giới.

Những kỳ vọng phổ biến về nam giới gắn liền với vai trò trụ cột của nam giới và quan niệm về sự ưu việt của họ. Những kỳ vọng của nam giới về nam giới xoay quanh vai trò, năng lực và vị trí của họ trong gia đình và mối quan hệ của họ với phụ nữ, đặc biệt là những hành vi và đặc điểm tình dục được chấp nhận của nam giới. Về vai trò và năng lực, nam giới được cho là những nhà lãnh đạo giỏi hơn phụ nữ, làm chính trị tốt hơn phụ nữ, có năng lực tốt hơn phụ nữ và là

người ra quyết định chính. Về những hành vi được chấp nhận: việc nam giới ngoại tình, và việc nam giới có nhiều bạn tình và tán tỉnh phụ nữ được coi là bình thường.

Thái độ và kỳ vọng của nam giới đối với con trai và con gái của họ cũng bắt nguồn từ những chuẩn mực bất bình đẳng giới. Sở thích con trai vẫn phổ biến trong nhiều nam giới vì họ tin vào vai trò không thể thay thế của con trai trong việc thờ cúng tổ tiên, tiếp nối dòng dõi gia đình và chăm sóc cha mẹ khi về già. Nam giới ưu tiên giáo dục và công việc có thu nhập cao cho con trai, trong khi đó họ ưu tiên gia đình và công việc có ít áp lực và cho phép giành nhiều thời gian cho gia đình cho con gái. Nam giới có ý định chia đất và nhà ở đều nhau cho con trai và con gái nhưng mô hình thừa kế truyền thống trong đó chỉ ưu tiên con trai hoặc chủ yếu là con trai vẫn còn phổ biến.

Những dấu hiệu tích cực đã được phát hiện trong nhóm nam giới trẻ trong độ tuổi 18-29 và 30-39 và nam giới có trình độ học vấn cao. Các nhóm này có ít những kỳ vọng truyền thống và định kiến giới hơn nam giới thuộc nhóm tuổi lớn hơn và những người trong nhóm có trình độ học vấn thấp hơn. Đây là cơ sở cho những sáng kiến truyền thông thúc đẩy sự thay đổi trong quan niệm của nam giới cả về phụ nữ và nam giới theo hướng tích cực và bình đẳng hơn.

Hình mẫu người đàn ông đích thực không phải là bất biến mà có thể thay đổi. Phân tích yếu tố liên quan đến ý niệm của nam giới Việt Nam về hình mẫu ‘người đàn ông đích thực’ và

các yếu tố liên quan đến các chuẩn mực giới đều cho thấy cuộc sống ở đô thị, trình độ học vấn cao, kinh tế khá giả, sự tham gia vào toàn cầu hoá có khả năng là các yếu tố làm giảm các định kiến giới và làm giảm bớt các tiêu chí truyền thống trong ý niệm về hình mẫu đàn ông đích thực của nam giới Việt Nam.

Trải nghiệm bị gia đình mắng chửi, đánh đập khi còn nhỏ làm gia tăng các quan niệm về hình mẫu đàn ông đích thực và chuẩn nam tính hay các khuôn mẫu cứng nhắc về đàn ông. Các chuẩn mực giới mà nam giới tiếp xúc khi còn nhỏ ảnh hưởng đáng kể đến những quan niệm hiện tại của họ. Thêm vào đó, những khuôn mẫu giới về đàn ông và phụ nữ luôn song hành, nên việc tác động để thay đổi khuôn mẫu về một giới cũng có thể dẫn đến thay đổi khuôn mẫu về giới kia và việc can thiệp để thay đổi đồng thời khuôn mẫu về cả hai giới sẽ có thể mang lại những thay đổi có tính toàn diện hơn, bền vững và sâu sắc hơn.

Nam giới tuổi càng cao thì càng có nhiều tiêu chí gán cho ‘người đàn ông đích thực’ và càng có xu hướng ủng hộ các chuẩn mực nam tính và nữ tính truyền thống. Ngược lại, trong ý niệm của nhóm nam giới trẻ tuổi về “người đàn ông đích thực” có ít tiêu chí nam tính truyền thống hơn và ủng hộ ít hơn các chuẩn mực giới. Nói cách khác, đối với thế hệ trẻ, các khuôn mẫu nam tính có xu hướng mờ nhạt dần hoặc ít cứng nhắc hơn. Điều này được kỳ vọng sẽ làm bức chân dung mới của đàn ông Việt Nam ngày càng rõ nét hơn và đòi hỏi thay đổi khung hình mà đã không còn phù hợp.

Tài liệu tham khảo

1. ActionAid. “Thành Phố an Toàn Cho Phụ Nữ và Trẻ Em Gái: Nơi Giấc Mơ Thành Sự Thật (Safe Cities for Women and Girls: Where Dreams Come True),” 2015.
2. Adam Fforde. “Vietnam in 2011: Questions of Domestic Sovereignty.” *Asian Survey* 52, no. 1 (February 2012): 176–85. <https://doi.org/10.1525/as.2012.52.1.176>.
3. An Linh. “Cứ 7 Lao Động Phải ‘Nuôi’ 1 Công Chức, Viên Chức và Người Hưởng Lương (For Every 7 Laborers, They Must ‘Pay’ 1 Government Paid Employee).” *Dân Trí*, 2018. <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/cu-7-lao-dong-phai-nuoi-1-cong-chuc-vien-chuc-va-nguoi-huong-luong-2018091910520925.htm>.
4. Andrea Cornwall. “Gender, Participation and the Politics of Difference.” In *The Myth of Community: Gender Issues in Participatory Development*, edited by Irene Guijt and Meera Kaul Shah, 45–57. London: Practical Action, 1998.
5. Bly, Robert. *Iron John: A Book About Men*. Reprint edition. Cambridge, MA: Da Capo Press, 2004.
6. Brown, Jennifer. “From Cult of Masculinity to Smart Macho: Gender Perspectives on Police Occupational Culture.” In *Sociology of Crime Law and Deviance*, 8:1–22. Bingley: Emerald Group Publishing, 2007. [https://doi.org/10.1016/S1521-6136\(07\)08008-6](https://doi.org/10.1016/S1521-6136(07)08008-6).
7. Carrigan, Tim, Bob Connell, and John Lee. “Toward a New Sociology of Masculinity.” *Theory and Society* 14 (January 9, 1985): 551–604. <https://doi.org/10.1007/BF00160017>.
8. Chant, Sylvia. “From ‘Woman-Blind’ to ‘Man-Kind’ Should Men Have More Space in Gender and Development?” *IDS Bulletin* 31, no. 2 (2000): 7–17. <https://doi.org/10.1111/j.1759-5436.2000.mp31002002.x>.
9. UN Women - Gender Mainstreaming. “Concepts and Definitions,” n.d. <https://www.un.org/womenwatch/osagi/conceptsanddefinitions.htm>.
10. Connell, Robert W. “Understanding Men: Gender Sociology and the New International Research on Masculinities.” *Social Thought & Research* 24, no. 1/2 (2001): 13–31.
11. Connell, Robert W., and James W. Messerschmidt. “Hegemonic Masculinity: Rethinking the Concept.” *Gender & Society* 19, no. 6 (2005): 829–859.
12. Edley, Nigel. *Men and Masculinity: The Basics*. 1 edition. Abingdon, Oxon ; New York, NY: Routledge, 2017.
13. El Feki, S., Heilman, B., and Barker, G., eds. *Understanding Masculinities: Results from the International Men and Gender Equality Survey (IMAGES) – Middle East and North Africa*. UN Women and Promundo-US, 2017. <https://promundoglobal.org/wp-content/uploads/2017/05/IMAGES-MENA-Multi-Country-Report-EN-16May2017-web.pdf>.
14. ———, eds. *Understanding Masculinities: Results from the International Men and Gender Equality Survey (IMAGES) – Middle East and North Africa: Executive Summary*. UN Women

- and Promundo-US, 2017. <https://imagesmena.org/wp-content/uploads/sites/5/2017/05/IMAGES-MENA-Executive-Summary-EN-16May2017-web.pdf>.
15. Farrell, Warren. *The Myth of Male Power: Why Men Are the Disposable Sex*. New York: Simon & Schuster, 1993.
 16. Fox, Robin, and Lionel Tiger. *The Imperial Animal*. Subsequent edition. New Brunswick, N.J., U.S.A: Transaction Publishers, 1997.
 17. G. R. Gupta. "Gender, Sexuality, and HIV/AIDS: The What, the Why, and the How." *Canadian HIV/AIDS Policy & Law Review* 5, no. 4 (2000): 86–93.
 18. Gaag, N. van der, B. Heilman, T. Gupta, C. Nembhard, and G. Barker. "State of the World's Fathers: Unlocking the Power of Men's Care." Washington, DC: Promundo-US, 2019.
 19. Gammeltoft. "The Irony of Sexual Agency: Premarital Sex in Urban Northern Vietnam." In *Gender, Household, State: Doi Moi in Viet Nam*. Cornell University Press, 2002. <https://www.jstor.org/stable/10.7591/j.ctv1nhpf7>.
 20. "Gặp Mặt Phóng Viên Báo Chí Nhân Tháng Hành Động Quốc Gia Phòng, Chống HIV / AIDS Năm 2019 (Meeting with Journalists on the Occasion of the National Action Month for HIV / AIDS Prevention and Control in 2019)." Department of HIV / AIDS Prevention and Control - Ministry of Health, 2019. <http://vaac.gov.vn/Tin-Tuc/Detail/GAP-MAT-PHONG-VIEN-BAO-CHI-NHAN-THANG-HANH-DONG-QUOC-GIA-PHONG-CHONG-HIV-AIDS-NAM-2019>.
 21. The UN Women Training Centre. "Gender Equality Glossary," n.d. <https://trainingcentre.unwomen.org/mod/glossary/print.php?id=36&mode=letter&hook=E&sortkey=&sortorder=&offset=0>.
 22. General Statistics Office. *Điều Tra về Lao Động Việc Làm 2014 (Report on Labour Force Survey 2014)*. Hanoi: Statistics Publishing House, 2015. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=&ItemID=15113>.
 23. General Statistics Office. "Announcing the Results of the Vietnam Census and Housing Survey 2019," 2019. <http://tongdieutradanso.vn/cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-2019.html>.
 24. ———. "Labour Market Update Vol.23 (Q3 2019)," 2019. <http://ilssa.org.vn/vi/ban-tin-khoa-hoc/ban-tin-cap-nhat-thi-truong-so-23-labour-market-update-vol23-97>.
 25. ———. "Result of the Vietnam Household Living Standards Survey 2016," n.d. <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=18976>.
 26. Gershoff, Elizabeth T., and Andrew Grogan-Kaylor. "Spanking and Child Outcomes: Old Controversies and New Meta-Analyses." *Journal of Family Psychology: JFP: Journal of the Division of Family Psychology of the American Psychological Association (Division 43)* 30, no. 4 (2016): 453–69. <https://doi.org/10.1037/fam0000191>.
 27. Giddens, Anthony. *Sociology*. 6 edition. Cambridge: Polity Press, 2009.
 28. Goldberg, Steven. "Reaffirming the Obvious." *Society* 23, no. 6 (September 1, 1986): 4–7. <https://doi.org/10.1007/BF02697102>.
 29. ———. *The Inevitability of Patriarchy*. First Edition edition. New York: William Morrow & Company, 1973.
 30. Gorsuch, Richard L. *Factor Analysis*. Hillsdale : Erlbaum, 1983.

31. Guilмото, Christophe Z. "Son Preference, Sex Selection, and Kinship in Vietnam." *Population and Development Review* 38, no. 1 (2012): 31–54. <https://doi.org/10.1111/j.1728-4457.2012.00471.x>.
32. Ha Dang. "What Is Doi Moi? From Where Did It Start?" In *Việt Nam, Twenty Years of Renewal*, 1–24. Vietnamese Title in Colophon: *Việt Nam Sau 20 Năm Đổi Mới*. Hà Nội: Thế Giới Publishers, 2007. <https://catalog.hathitrust.org/Record/007271919>.
33. Hai Suong. "15 Die, 6,200 Hospitalized for Injuries after Fights over Tet Holiday." *Vietnamnet*, 2015. <https://english.vietnamnet.vn/fms/society/124200/15-die--6-200-hospitalized-for-injuries-after-fights-over-tet-holiday.html>.
34. Hart Research. "Shriver Report: An Insight into the 21st Century Man," 2015. <https://hartresearch.com/shriver-report-an-insight-into-the-21st-century-man/>.
35. Haywood, Christian, and Mairtin Mac an Ghaill. *Men and Masculinities: Theory, Research, and Social Practice*. Open University Press: Open Univ, 2003.
36. Hearn, Jeff, and David Hopcraft John Morgan. *Men, Masculinities and Social Theory* (RLE Social Theory). Routledge, 2014.
37. Heilman, Brian, Gary Barker, and Alexander Harrison. *The Man Box: A Study on Being a Young Man in the US, UK, and Mexico*. Promundo, 2017. <https://promundoglobal.org/resources/man-box-study-young-man-us-uk-mexico/>.
38. Heise, L. "Social Norms: Introduction." presented at the Expert workshop on empowering adolescent girls 26/4/2013, London, 2013.
39. Helle Rydstrom. "Female and Male 'Characters.'" In *Gender Practices in Contemporary Vietnam*, edited by Lisa Barbara Welch Drummond and Helle Rydstrom, 75–96. NUS Press, 2004.
40. ———. "Masculinity and Punishment: Men's Upbringing of Boys in Rural Vietnam." *Childhood* 13, no. 3 (2006): 329–348.
41. Hiệp hội Xuất khẩu lao động Việt Nam (Vietnam Association of Manpower Supply VAMAS). "Report on the Situation of Sending Vietnamese Workers to Work Abroad under Contracts in the Period of 2010-2017," n.d.
42. Hoàng Minh. "Visit the Village Full of Villas in the Countryside of Nghe An." *Báo Mới*, 2017. <https://baomoi.com/ghe-tham-lang-day-ray-biet-thu-giua-vung-que-nghe-an/c/22372659.epi>.
43. Horrocks, R. *Masculinity in Crisis: Myths, Fantasies And Realities*. Palgrave Macmillan UK, 1994. <https://doi.org/10.1057/9780230372801>.
44. Horton, Paul. "Recognising Shadows: Masculinism, Resistance, and Recognition in Vietnam." *NORMA* 14, no. 1 (January 2, 2019): 66–80. <https://doi.org/10.1080/18902138.2019.1565166>.
45. Horton, Paul, and Helle Rydstrom. "Heterosexual Masculinity in Contemporary Vietnam: Privileges, Pleasures, and Protests." *Men and Masculinities* 14, no. 5 (2011): 542–564.
46. ILO. "Men and Masculinities: Promoting Gender Equality in the World of Work." Working paper, December 10, 2013. http://www.ilo.org/gender/Informationresources/WCMS_232755/lang--en/index.htm.
47. Institute for Health Metrics and Evaluation. "Global Burden of Disease Profile: Vietnam,"

2010.

48. ISDS. Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam: kết quả nghiên cứu từ 2012 đến 2015 (Social determinants of gender inequality in Viet Nam: Research Results from 2012 to 2015). NXB Hồng Đức, 2015.
49. Jewkes, Rachel, Robert Morrell, Jeff Hearn, Emma Lundqvist, David Blackbeard, Graham Lindegger, Michael Quayle, Yandisa Sikweyiya, and Lucas Gottzén. "Hegemonic Masculinity: Combining Theory and Practice in Gender Interventions." *Culture, Health & Sexuality* 17, no. sup2 (2015): 112–127.
50. John Knodel, Vu Manh Loi, Rukmalie Jayakody, and Vu Tuan Huy. "Gender Roles in the Family: Change and Stability in Vietnam." *Asian Population Studies* 1, no. 1 (March 1, 2005): 69–92. <https://doi.org/10.1080/17441730500125888>.
51. Kaufman, Michael. *Beyond Patriarchy: Essays by Men on Pleasure, Power, and Change*. Oxford University Press New York, 1987.
52. Kedia, S., and Verma, R. "Gender Norms and Masculinities: A Topic Guide." ALIGN: London, 2019. alignplatform.org/masculinities-guide.
53. Keedi, A., Yaghi, Z., and Barker, G. "‘We Can Never Go Back to How Things Were Before’: A Qualitative Study on War, Masculinities, and Gender Relations with Lebanese and Syrian Refugee Men and Women." Beirut, Lebanon: ABAAD and Washington, D.C.: Promundo, May 2017.
54. Keen, Sam. *Fire in the Belly: On Being a Man*. New York: Bantam, 1992.
55. Keleher, H., and L. Franklin. "Changing Gendered Norms about Women and Girls at the Level of Household and Community: A Review of the Evidence." *Global Public Health* 3 Suppl 1 (2008): 42–57. <https://doi.org/10.1080/17441690801892307>.
56. Khuat Thu Hong, Bạch Dương Lê, and Nguyen Ngoc Huong. *Sexuality in Contemporary Vietnam: Easy to Joke about but Hard to Talk About*. 2nd ed. Hanoi: Labourer Publisher, 2009.
57. Khuất Thu Hồng, Lê Bạch Dương, and Nguyễn Ngọc Hường. *Tình dục trong xã hội Việt Nam đương đại: chuyện dễ đùa khó nói*. Hà Nội: Tri thức and VNN Publishing, 2009.
58. Kimmel, Michael S. *Changing Men: New Directions in Research on Men and Masculinity*. Sage Publications, Inc, 1987.
59. Kimmel, Michael S., and Harry Brod. "The Making of Masculinities: The New Men's Studies," 1987.
60. Kimmel, Michael S., and Michael A. Messner, eds. *Men's Lives*. Tenth edition. New York: Oxford University Press, 2019.
61. Lê Huyền. "Điểm Chuẩn 2018 Của Các Trường Công an (Admission Score for Police Schools in 2018)." Vietnamnet, 2018. <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/tuyen-sinh/diem-chuan-cac-truong-cong-an-nam-2018-468322.html>.
62. Lê Sơn. "Số Người Nghiện Ma Túy Cao Hơn Nhiều Con Số 224.000 Người (The Number of Drug Addicts Is Much Higher than 224,000)." VGP News, 2018. <http://baochinhphu.vn/Phap-luat/So-nguoi-nghien-ma-tuy-cao-hon-nhieu-con-so-224000-nguoi/350811.vgp>.
63. Levtoy, Ruti Galia, Gary Barker, Manuel Contreras-Urbina, Brian Heilman, and Ravi Verma.

- “Pathways to Gender-Equitable Men: Findings from the International Men and Gender Equality Survey in Eight Countries.” *Men and Masculinities* 17, no. 5 (2014): 467–501. <https://doi.org/10.1177/1097184X14558234>.
64. Lindisfarne, Nancy, and Andrea Cornwall. *Dislocating Masculinity: Comparative Ethnographies*. London; New York, N.Y.: Routledge, 1994.
 65. Lorber, Judith. *Paradoxes of Gender*. Yale University Press, 1995.
 66. Lung Bich Ngoc. “Exploring Male Homosexuality Identity in Hanoi, Vietnam.” Master Thesis, University of Amsterdam, n.d.
 67. Lưu Bích Ngọc, and Nguyễn Thị Thiêng. *Tiêu Dùng Rượu Bia ở Việt Nam: Một Số Kết Quả Điều Tra Quốc Gia (Alcohol Consumption in Viet Nam: Results of the National Survey)*. Viện Dân Số và Các Vấn Đề Xã Hội (Institute for Population and Social Issues). NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2015.
 68. MacInnes, John. *The End of Masculinity: The Confusion of Sexual Genesis and Sexual Difference in Modern Society*. 1st edition. Buckingham England ; Philadelphia: Open University Press, 1998.
 69. Marcus, R., M. Stavropoulou, and N. Archer-Gupta. “Programming with Adolescent Boys to Promote Gender Equitable Masculinities: A Rigorous Review.” Unpublished Manuscript, 2019. <https://www.gage.odi.org/wp-content/uploads/2018/12/Masculinities-Review-WEB1.pdf>.
 70. Marcus, Rachel, and Caroline Harper. “Gender Justice and Social Norms—Processes of Change for Adolescent Girls.” London: Overseas Development Institute, 2014. <https://www.odi.org/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/8831.pdf>.
 71. Martin, Philip. “Renovating Masculinity: Urban Men’s Experiences and Emergent Masculinity Models in Đổi Mới Vietnam,” 2013.
 72. Messerschmidt, James W. *Nine Lives: Adolescent Masculinities, the Body, and Violence*. Boulder, CO: Westview Press, 2000.
 73. Michael S. Kimmel, Jeff Hearn, and Robert W. Connell, eds. *Handbook of Studies on Men & Masculinities*. Thousand Oaks, Calif: Sage Publications, 2005.
 74. “Millennials Cheer New Zealand Lawmaker’s ‘OK, Boomer’ Remark.” Reuters, 2019. <https://www.reuters.com/article/us-newzealand-millennials/millennials-cheer-new-zealand-lawmakers-ok-boomer-remark-idUSKBN1XG2YT>.
 75. Ministry of Foreign Affairs of Vietnam. “Achievement in the Process of Economic Integration of Viet Nam.” <Http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/ns120222162217/>, n.d.
 76. Ministry of Health (MOH). “National Survey on the Risk Factors of Non-Communicable Diseases (STEP) Vietnam 2015.” Hanoi: General Department of Prevention Medicine, 2016.
 77. Morrell, Robert. “Of Boys and Men: Masculinity and Gender in Southern African Studies.” *Journal of Southern African Studies* 24, no. 4 (December 1, 1998): 605–30. <https://doi.org/10.1080/03057079808708593>.
 78. Nanda, Priya, Abhishek Gautam, Ravi Verma, and ICRW. *Study on Gender, Masculinity and Son Preference in Nepal and Vietnam*. New Delhi, India: International Center for Research on Women (ICRW), 2012.

79. Nguyen, Huong, Cheng-Shi Shiu, and Melissa Hardesty. "Extramarital Sex among Vietnamese Married Men: Results of a Survey in Urban and Rural Areas of Northern and Southern Vietnam." *The Journal of Sex Research* 53, no. 9 (2016): 1065–1081.
80. Nguyen Huu Minh. *Impact of Family Setting on Vietnamese Youth and Adolescents Health*. Ministry of health, United nations in Vietnam, and SIDA publication, 2006.
81. Nguyễn Quán. "Economic Growth Target 2006-2010 with Eight Explanations for the Highest Period of Economic Growth (1991-1995) in the 20 Years of Doi Moi (Renovation)." Tổng cục thống kê (General Statistics Office), n.d. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&itemid=4699>.
82. Nguyen, Thanh Binh. "Age at First Marriage in Recent Years Vietnam." *Mediterranean Journal of Social Sciences* 3, no. 1 (2012): 491–96.
83. Nguyễn Trung Kiên, and Lê Ngọc Hùng. "Social Management Based on Participation: Some Theoretical and Practical Issues." *Sociological Review* No 1(117) (2012).
84. ActionAid. "Thành Phố an Toàn Cho Phụ Nữ và Trẻ Em Gái: Nơi Giấc Mơ Thành Sự Thật (Safe Cities for Women and Girls: Where Dreams Come True)," 2015.
85. Adam Fforde. "Vietnam in 2011: Questions of Domestic Sovereignty." *Asian Survey* 52, no. 1 (February 2012): 176–85. <https://doi.org/10.1525/as.2012.52.1.176>.
86. An Linh. "Cứ 7 Lao Động Phải 'Nuôi' 1 Công Chức, Viên Chức và Người Hưởng Lương (For Every 7 Laborers, They Must 'Pay' 1 Government Paid Employee)." *Dân Trí*, 2018. <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/cu-7-lao-dong-phai-nuoi-1-cong-chuc-vien-chuc-va-nguoi-huong-luong-2018091910520925.htm>.
87. Andrea Cornwall. "Gender, Participation and the Politics of Difference." In *The Myth of Community: Gender Issues in Participatory Development*, edited by Irene Guijt and Meera Kaul Shah, 45–57. London: Practical Action, 1998.
88. Bly, Robert. *Iron John: A Book About Men*. Reprint edition. Cambridge, MA: Da Capo Press, 2004.
89. Brown, Jennifer. "From Cult of Masculinity to Smart Macho: Gender Perspectives on Police Occupational Culture." In *Sociology of Crime Law and Deviance*, 8:1–22. Bingley: Emerald Group Publishing, 2007. [https://doi.org/10.1016/S1521-6136\(07\)08008-6](https://doi.org/10.1016/S1521-6136(07)08008-6).
90. Carrigan, Tim, Bob Connell, and John Lee. "Toward a New Sociology of Masculinity." *Theory and Society* 14 (January 9, 1985): 551–604. <https://doi.org/10.1007/BF00160017>.
91. Chant, Sylvia. "From 'Woman-Blind' to 'Man-Kind' Should Men Have More Space in Gender and Development?" *IDS Bulletin* 31, no. 2 (2000): 7–17. <https://doi.org/10.1111/j.1759-5436.2000.mp31002002.x>.
92. UN Women - Gender Mainstreaming. "Concepts and Definitions," n.d. <https://www.un.org/womenwatch/osagi/conceptsanddefinitions.htm>.
93. Connell, Robert W. "Understanding Men: Gender Sociology and the New International Research on Masculinities." *Social Thought & Research* 24, no. 1/2 (2001): 13–31.
94. Connell, Robert W., and James W. Messerschmidt. "Hegemonic Masculinity: Rethinking the Concept." *Gender & Society* 19, no. 6 (2005): 829–859.
95. Edley, Nigel. *Men and Masculinity: The Basics*. 1 edition. Abingdon, Oxon ; New York, NY:

Routledge, 2017.

96. El Feki, S., Heilman, B., and Barker, G., eds. *Understanding Masculinities: Results from the International Men and Gender Equality Survey (IMAGES) – Middle East and North Africa*. UN Women and Promundo-US, 2017. <https://promundoglobal.org/wp-content/uploads/2017/05/IMAGES-MENA-Multi-Country-Report-EN-16May2017-web.pdf>.
97. ———, eds. *Understanding Masculinities: Results from the International Men and Gender Equality Survey (IMAGES) – Middle East and North Africa: Executive Summary*. UN Women and Promundo-US, 2017. <https://imagesmena.org/wp-content/uploads/sites/5/2017/05/IMAGES-MENA-Executive-Summary-EN-16May2017-web.pdf>.
98. Farrell, Warren. *The Myth of Male Power: Why Men Are the Disposable Sex*. New York: Simon & Schuster, 1993.
99. Fox, Robin, and Lionel Tiger. *The Imperial Animal*. Subsequent edition. New Brunswick, N.J., U.S.A: Transaction Publishers, 1997.
100. G. R. Gupta. “Gender, Sexuality, and HIV/AIDS: The What, the Why, and the How.” *Canadian HIV/AIDS Policy & Law Review* 5, no. 4 (2000): 86–93.
101. Gaag, N. van der, B. Heilman, T. Gupta, C. Nembhard, and G. Barker. “State of the World’s Fathers: Unlocking the Power of Men’s Care.” Washington, DC: Promundo-US, 2019.
102. Gammeltoft. “The Irony of Sexual Agency: Premarital Sex in Urban Northern Vietnam.” In *Gender, Household, State: Doi Moi in Viet Nam*. Cornell University Press, 2002. <https://www.jstor.org/stable/10.7591/j.ctv1nhpf7>.
103. “Gặp Mặt Phóng Viên Báo Chí Nhân Tháng Hành Động Quốc Gia Phòng, Chống HIV / AIDS Năm 2019 (Meeting with Journalists on the Occasion of the National Action Month for HIV / AIDS Prevention and Control in 2019).” Department of HIV / AIDS Prevention and Control - Ministry of Health, 2019. <http://vaac.gov.vn/Tin-Tuc/Detail/GAP-MAT-PHONG-VIEN-BAO-CHI-NHAN-THANG-HANH-DONG-QUOC-GIA-PHONG-CHONG-HIV-AIDS-NAM-2019>.
104. The UN Women Training Centre. “Gender Equality Glossary,” n.d. <https://trainingcentre.unwomen.org/mod/glossary/print.php?id=36&mode=letter&hook=E&sortkey=&sortorder=&offset=0>.
105. General Statistics Office. *Điều Tra về Lao Động Việc Làm 2014 (Report on Labour Force Survey 2014)*. Hanoi: Statistics Publishing House, 2015. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=&ItemID=15113>.
106. General Statistics Office. “Announcing the Results of the Vietnam Census and Housing Survey 2019,” 2019. <http://tongdieutradanso.vn/cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-2019.html>.
107. ———. “Labour Market Update Vol.23 (Q3 2019),” 2019. <http://ilssa.org.vn/vi/ban-tin-khoa-hoc/ban-tin-cap-nhat-thi-truong-so-23-labour-market-update-vol23-97>.
108. ———. “Result of the Vietnam Household Living Standards Survey 2016,” n.d. <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=18976>.
109. Gershoff, Elizabeth T., and Andrew Grogan-Kaylor. “Spanking and Child Outcomes: Old Controversies and New Meta-Analyses.” *Journal of Family Psychology: JFP: Journal of the Division of Family Psychology of the American Psychological Association (Division 43)* 30,

- no. 4 (2016): 453–69. <https://doi.org/10.1037/fam0000191>.
110. Giddens, Anthony. *Sociology*. 6 edition. Cambridge: Polity Press, 2009.
 111. Goldberg, Steven. “Reaffirming the Obvious.” *Society* 23, no. 6 (September 1, 1986): 4–7. <https://doi.org/10.1007/BF02697102>.
 112. ———. *The Inevitability of Patriarchy*. First Edition edition. New York: William Morrow & Company, 1973.
 113. Gorsuch, Richard L. *Factor Analysis*. Hillsdale : Erlbaum, 1983.
 114. Guilmoto, Christophe Z. “Son Preference, Sex Selection, and Kinship in Vietnam.” *Population and Development Review* 38, no. 1 (2012): 31–54. <https://doi.org/10.1111/j.1728-4457.2012.00471.x>.
 115. Ha Dang. “What Is Doi Moi? From Where Did It Start?” In *Việt Nam, Twenty Years of Renewal*, 1–24. Vietnamese Title in Colophon: *Việt Nam Sau 20 Năm Đổi Mới*. Hà Nội: Thế Giới Publishers, 2007. <https://catalog.hathitrust.org/Record/007271919>.
 116. Hai Suong. “15 Die, 6,200 Hospitalized for Injuries after Fights over Tet Holiday.” *Vietnamnet*, 2015. <https://english.vietnamnet.vn/fms/society/124200/15-die--6-200-hospitalized-for-injuries-after-fights-over-tet-holiday.html>.
 117. Hart Research. “Shriver Report: An Insight into the 21st Century Man,” 2015. <https://hartresearch.com/shriver-report-an-insight-into-the-21st-century-man/>.
 118. Haywood, Christian, and Mairtin Mac an Ghaill. *Men and Masculinities: Theory, Research, and Social Practice*. Open University Press: Open Univ, 2003.
 119. Hearn, Jeff, and David Hopcraft John Morgan. *Men, Masculinities and Social Theory (RLE Social Theory)*. Routledge, 2014.
 120. Heilman, Brian, Gary Barker, and Alexander Harrison. *The Man Box: A Study on Being a Young Man in the US, UK, and Mexico*. Promundo, 2017. <https://promundoglobal.org/resources/man-box-study-young-man-us-uk-mexico/>.
 121. Heise, L. “Social Norms: Introduction.” presented at the Expert workshop on empowering adolescent girls 26/4/2013, London, 2013.
 122. Helle Rydstrom. “Female and Male ‘Characters.’” In *Gender Practices in Contemporary Vietnam*, edited by Lisa Barbara Welch Drummond and Helle Rydstrom, 75–96. NUS Press, 2004.
 123. ———. “Masculinity and Punishment: Men’s Upbringing of Boys in Rural Vietnam.” *Childhood* 13, no. 3 (2006): 329–348.
 124. Hiệp hội Xuất khẩu lao động Việt Nam (Vietnam Association of Manpower Supply VAMAS). “Report on the Situation of Sending Vietnamese Workers to Work Abroad under Contracts in the Period of 2010-2017,” n.d.
 125. Hoàng Minh. “Visit the Village Full of Villas in the Countryside of Nghe An.” *Báo Mới*, 2017. <https://baomoi.com/ghe-tham-lang-day-ray-biet-thu-giua-vung-que-nghe-an/c/22372659.epi>.
 126. Horrocks, R. *Masculinity in Crisis: Myths, Fantasies And Realities*. Palgrave Macmillan UK, 1994. <https://doi.org/10.1057/9780230372801>.
 127. Horton, Paul. “Recognising Shadows: Masculinism, Resistance, and Recognition in Vietnam.”

- NORMA 14, no. 1 (January 2, 2019): 66–80. <https://doi.org/10.1080/18902138.2019.1565166>.
128. Horton, Paul, and Helle Rydstrom. “Heterosexual Masculinity in Contemporary Vietnam: Privileges, Pleasures, and Protests.” *Men and Masculinities* 14, no. 5 (2011): 542–564.
 129. ILO. “Men and Masculinities: Promoting Gender Equality in the World of Work.” Working paper, December 10, 2013. http://www.ilo.org/gender/Informationresources/WCMS_232755/lang--en/index.htm.
 130. Institute for Health Metrics and Evaluation. “Global Burden of Disease Profile: Vietnam,” 2010.
 131. ISDS. Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam: kết quả nghiên cứu từ 2012 đến 2015 (Social determinants of gender inequality in Viet Nam: Research Results from 2012 to 2015). NXB Hồng Đức, 2015.
 132. Jewkes, Rachel, Robert Morrell, Jeff Hearn, Emma Lundqvist, David Blackbeard, Graham Lindegger, Michael Quayle, Yandisa Sikweyiya, and Lucas Gottzén. “Hegemonic Masculinity: Combining Theory and Practice in Gender Interventions.” *Culture, Health & Sexuality* 17, no. sup2 (2015): 112–127.
 133. John Knodel, Vu Manh Loi, Rukmalie Jayakody, and Vu Tuan Huy. “Gender Roles in the Family: Change and Stability in Vietnam.” *Asian Population Studies* 1, no. 1 (March 1, 2005): 69–92. <https://doi.org/10.1080/17441730500125888>.
 134. Kaufman, Michael. *Beyond Patriarchy: Essays by Men on Pleasure, Power, and Change*. Oxford University Press New York, 1987.
 135. Kedia, S., and Verma, R. “Gender Norms and Masculinities: A Topic Guide.” ALIGN: London, 2019. alignplatform.org/masculinities-guide.
 136. Keedi, A., Yaghi, Z., and Barker, G. “‘We Can Never Go Back to How Things Were Before’: A Qualitative Study on War, Masculinities, and Gender Relations with Lebanese and Syrian Refugee Men and Women.” Beirut, Lebanon: ABAAD and Washington, D.C.: Promundo, May 2017.
 137. Keen, Sam. *Fire in the Belly: On Being a Man*. New York: Bantam, 1992.
 138. Keleher, H., and L. Franklin. “Changing Gendered Norms about Women and Girls at the Level of Household and Community: A Review of the Evidence.” *Global Public Health* 3 Suppl 1 (2008): 42–57. <https://doi.org/10.1080/17441690801892307>.
 139. Khuat Thu Hong, Bạch Dương Lê, and Nguyen Ngoc Huong. *Sexuality in Contemporary Vietnam: Easy to Joke about but Hard to Talk About*. 2nd ed. Hanoi: Labourer Publisher, 2009.
 140. Khuất Thu Hồng, Lê Bạch Dương, and Nguyễn Ngọc Hường. *Tình dục trong xã hội Việt Nam đương đại: chuyện dễ đùa khó nói*. Hà Nội: Tri thức and VNN Publishing, 2009.
 141. Kimmel, Michael S. *Changing Men: New Directions in Research on Men and Masculinity*. Sage Publications, Inc, 1987.
 142. Kimmel, Michael S., and Harry Brod. “The Making of Masculinities: The New Men’s Studies,” 1987.
 143. Kimmel, Michael S., and Michael A. Messner, eds. *Men’s Lives*. Tenth edition. New York: Oxford University Press, 2019.

144. Lê Huyền. “Điểm Chuẩn 2018 Của Các Trường Công an (Admission Score for Police Schools in 2018).” Vietnamnet, 2018. <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/tuyen-sinh/diem-chuan-cac-truong-cong-an-nam-2018-468322.html>.
145. Lê Sơn. “Số Người Nghiện Ma Túy Cao Hơn Nhiều Con Số 224.000 Người (The Number of Drug Addicts Is Much Higher than 224,000).” VGP News, 2018. <http://baochinhphu.vn/Phap-luat/So-nguoi-nghien-ma-tuy-cao-hon-nhieu-con-so-224000-nguoi/350811.vgp>.
146. Levtoy, Ruti Galia, Gary Barker, Manuel Contreras-Urbina, Brian Heilman, and Ravi Verma. “Pathways to Gender-Equitable Men: Findings from the International Men and Gender Equality Survey in Eight Countries.” *Men and Masculinities* 17, no. 5 (2014): 467–501. <https://doi.org/10.1177/1097184X14558234>.
147. Lindisfarne, Nancy, and Andrea Cornwall. *Dislocating Masculinity: Comparative Ethnographies*. London; New York, N.Y.: Routledge, 1994.
148. Lorber, Judith. *Paradoxes of Gender*. Yale University Press, 1995.
149. Lung Bich Ngoc. “Exploring Male Homosexuality Identity in Hanoi, Vietnam.” Master Thesis, University of Amsterdam, n.d.
150. Lưu Bích Ngọc, and Nguyễn Thị Thiêng. *Tiêu Dùng Rượu Bia ở Việt Nam: Một Số Kết Quả Điều Tra Quốc Gia (Alcohol Consumption in Viet Nam: Results of the National Survey)*. Viện Dân Số và Các Vấn Đề Xã Hội (Institute for Population and Social Issues). NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2015.
151. MacInnes, John. *The End of Masculinity: The Confusion of Sexual Genesis and Sexual Difference in Modern Society*. 1st edition. Buckingham England; Philadelphia: Open University Press, 1998.
152. Marcus, R., M. Stavropoulou, and N. Archer-Gupta. “Programming with Adolescent Boys to Promote Gender Equitable Masculinities: A Rigorous Review.” Unpublished Manuscript, 2019. <https://www.gage.odi.org/wp-content/uploads/2018/12/Masculinities-Review-WEB1.pdf>.
153. Marcus, Rachel, and Caroline Harper. “Gender Justice and Social Norms—Processes of Change for Adolescent Girls.” London: Overseas Development Institute, 2014. <https://www.odi.org/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/8831.pdf>.
154. Martin, Philip. “Renovating Masculinity: Urban Men’s Experiences and Emergent Masculinity Models in Đổi Mới Vietnam,” 2013.
155. Messerschmidt, James W. *Nine Lives: Adolescent Masculinities, the Body, and Violence*. Boulder, CO: Westview Press, 2000.
156. Michael S. Kimmel, Jeff Hearn, and Robert W. Connell, eds. *Handbook of Studies on Men & Masculinities*. Thousand Oaks, Calif: Sage Publications, 2005.
157. “Millennials Cheer New Zealand Lawmaker’s ‘OK, Boomer’ Remark.” Reuters, 2019. <https://www.reuters.com/article/us-newzealand-millennials/millennials-cheer-new-zealand-lawmakers-ok-boomer-remark-idUSKBN1XG2YT>.
158. Ministry of Foreign Affairs of Vietnam. “Achievement in the Process of Economic Integration of Viet Nam.” <Http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/ns120222162217/>, n.d.
159. Ministry of Health (MOH). “National Survey on the Risk Factors of Non-Communicable

- Diseases (STEP) Vietnam 2015.” Hanoi: General Department of Prevention Medicine, 2016.
160. Morrell, Robert. “Of Boys and Men: Masculinity and Gender in Southern African Studies.” *Journal of Southern African Studies* 24, no. 4 (December 1, 1998): 605–30. <https://doi.org/10.1080/03057079808708593>.
 161. Nanda, Priya, Abhishek Gautam, Ravi Verma, and ICRW. *Study on Gender, Masculinity and Son Preference in Nepal and Vietnam*. New Delhi, India: International Center for Research on Women (ICRW), 2012.
 162. Nguyen, Huong, Cheng-Shi Shiu, and Melissa Hardesty. “Extramarital Sex among Vietnamese Married Men: Results of a Survey in Urban and Rural Areas of Northern and Southern Vietnam.” *The Journal of Sex Research* 53, no. 9 (2016): 1065–1081.
 163. Nguyen Huu Minh. *Impact of Family Setting on Vietnamese Youth and Adolescents Health*. Ministry of health, United nations in Vietnam, and SIDA publication, 2006.
 164. Nguyễn Quán. “Economic Growth Target 2006-2010 with Eight Explanations for the Highest Period of Economic Growth (1991-1995) in the 20 Years of Doi Moi (Renovation).” *Tổng cục thống kê (General Statistics Office)*, n.d. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&itemid=4699>.
 165. Nguyen, Thanh Binh. “Age at First Marriage in Recent Years Vietnam.” *Mediterranean Journal of Social Sciences* 3, no. 1 (2012): 491–96.
 166. Nguyễn Trung Kiên, and Lê Ngọc Hùng. “Social Management Based on Participation: Some Theoretical and Practical Issues.” *Sociological Review* No 1(117) (2012).
 167. OXFAM Việt Nam. *Dịch chuyển xã hội và bình đẳng cơ hội tại Việt Nam: Xu hướng và các yếu tố tác động (Social mobility and equality of opportunity in Viet Nam: Trends and Factors)*. Hồng Đức Publishing House, 2018. <https://thuvienso.quochoi.vn/handle/11742/47641>.
 168. Phạm Nga. “The Commune with More than 400 Single Dad.” *VnExpress*, 2020. <https://vnexpress.net/doi-song/xa-co-hon-400-ga-trong-nuoi-con-4051201.html>.
 169. Phạm Tầm - Quốc Huy. “Commune with 1,000 Billionaires: Superlative in Nghe An, Thousands of Villas, Countless Cars.” *Vietnamnet*, 2018. <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/thi-truong/xa-1-000-ty-phu-bac-nhat-xu-nghe-biet-thu-hang-ngan-o-to-nhieu-vo-ke-486352.html>.
 170. Phinney, Harriet M. “‘Rice Is Essential but Tiresome; You Should Get Some Noodles’: Doi Moi and the Political Economy of Men’s Extramarital Sexual Relations and Marital HIV Risk in Hanoi, Vietnam.” *American Journal of Public Health* 98, no. 4 (2008): 650–660.
 171. Pilcher, Jane, and Imelda Whelehan. *Fifty Key Concepts in Gender Studies*. London, 2004. <https://doi.org/10.4135/9781446278901>.
 172. Powell, Wizdom, Leslie B. Adams, Yasmin Cole-Lewis, Amma Agyemang, and Rachel D. Upton. “Masculinity and Race-Related Factors as Barriers to Health Help-Seeking Among African American Men.” *Behavioral Medicine* 42, no. 3 (July 2, 2016): 150–63. <https://doi.org/10.1080/08964289.2016.1165174>.
 173. Priya Nanda, Abhishek Gautam, Ravi Verma, Aarushi Khanna, Nizamuddin Khan, Dhanashri Brahme, Shobhana Boyle, and Sanjay Kumar. “Masculinity, Intimate Partner Violence and Son Preference in India.” New Delhi: International Center for Research on Women, 2014. <https://>

www.icrw.org/publications/masculinity-intimate-partner-violence-and-son-preference-in-india/.

174. Pulerwitz, Julie, and Gary Barker. "Measuring Attitudes toward Gender Norms among Young Men in Brazil: Development and Psychometric Evaluation of the GEM Scale." *Men and Masculinities*, May 18, 2007. <https://doi.org/10.1177/1097184X06298778>.
175. Quỳn Quỳn. "18 Trường Quân Đội Công Bố Điểm Chuẩn 2019 (18 Military Schools Announce the 2019 Admission Score)." *Zing.Vn*, 2019. <https://news.zing.vn/18-truong-quan-doi-cong-bo-diem-chuan-2019-post976144.html>.
176. R. W. Connell, and Raewyn Connell. *Masculinities*. University of California Press, 1995.
177. Ragonese, C., Shand, T., and Barker, G. "Masculine Norms and Men's Health: Making the Connections." Washington, DC: Promundo US, 2019. https://promundoglobal.org/wp-content/uploads/2019/02/Masculine-Norms-Mens-Health-Report_007_Web.pdf.
178. Ravi Verma, and Sapna Kedia. "We Need to Talk about Men." *India Development Review*, 2018. <https://idronline.org/need-talk-men/>.
179. Rutherford, Jonathan. *Men's Silences: Predicaments in Masculinity*. London ; New York: Routledge, 1992.
180. Ruxton, Sandy, and Nikki van der Gaag. "Men's Involvement in Gender Equality – European Perspectives." *Gender & Development* 21, no. 1 (March 2013): 161–75. <https://doi.org/10.1080/13552074.2013.767522>.
181. Salzinger, Leslie. "Revealing the Unmarked: Finding Masculinity in a Global Factory." *Ethnography* 5, no. 1 (2004): 5–27.
182. Stansell, Christine. *The Feminist Promise: 1792 to the Present*. Reprint edition. New York; Enfield: Modern Library, 2011.
183. "State of the World's Fathers," n.d. <https://stateoftheworldsfathers.org/>.
184. Tal Peretz. "Why Study Men and Masculinities? A Theorized Research Review." *Graduate Journal of Social Science* 12, no. 3 (November 2016): 14.
185. Thu Hong, Khuat. "Women and Development in Vietnam: Caught between Social Tradition and Economic Globalization." *Regions and Cohesion* 6, no. 2 (June 1, 2016): 110–19. <https://doi.org/10.3167/reco.2016.060207>.
186. Tolson, Andrew. *The Limits of Masculinity: Male Identity and the Liberated Woman*. Harper & Row, 1977.
187. Tổng cục thống kê / General Statistics Office. "Báo Cáo Nghiên Cứu Quốc Gia về Bạo Lực Gia Đình Đối Với Phụ Nữ Việt Nam (National Study on Domestic Violence against Women in Viet Nam)," 2010.
188. ———. *Kết Quả Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở 2019 (Result of The Vietnam Population and Housing Census 2019)*. NXB Thống Kê, 2019.
189. ———. *Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2018 (Gender statistics in Vietnam 2018)*. Hanoi: NXB Thống Kê (Statistical Publishing House), 2019.
190. Tổng cục Thống kê (GSO), and Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA Vietnam). "Mất Cân Bằng Giới Tính Khi Sinh ở Việt Nam Năm 2014 (Sex Imbalance at Birth in Vietnam in 2014)." Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động Xã hội (Labour and Social Publisher), 2016.

191. Trần Duy. “Vì Sao Hơn 80% Tai Nạn Giao Thông Do Nam Giới? (Why More than 80% of Traffic Accidents Are Caused by Men?).” An Toàn Giao Thông, 2018. <https://www.atgt.vn/vi-sao-hon-80-tai-nan-giao-thong-do-nam-gioi-d250217.html>.
192. Tran, Nhu K., Sheila R. Van Berkel, Marinus H. van IJzendoorn, and Lenneke R.A. Alink. “The Association between Child Maltreatment and Emotional, Cognitive, and Physical Health Functioning in Vietnam.” *BMC Public Health* 17 (April 19, 2017). <https://doi.org/10.1186/s12889-017-4258-z>.
193. Tran, Thi Tuyet. “Youth Transition to Employment in Vietnam: A Vulnerable Path.” *Journal of Education and Work* 31, no. 1 (2018): 59–71.
194. Trinh Thuy Anh, Nguyen Xuan Dao, and Trinh Tu Anh. “The Cost of Road Traffic Accident in Vietnam.” *Proceedings of the Eastern Asia Society for Transportation Studies* 5 (2005): 1923–33.
195. Trivers, Robert. “Parental Investment and Sexual Selection.” In *Sexual Selection and the Descent of Man*, 378, 1972.
196. Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (IFGS - Institute For Family and Gender Studies). “Quấy Rối Tình Dục Đối Với Nữ Lao Động Nữ ở Nơi Làm Việc: Khía Cạnh Pháp Lý và Thực Tế (Sexual Harassment against Female Workers at Work: Legal and Practical Aspects),” June 2019.
197. “Việt Nam Đông Công Chức, Viên Chức Nhất Đông Nam Á (Vietnam Has the Most Civil Servants and Officials in Southeast Asia).” *VnExpress*, 2017. <https://vnexpress.net/goc-nhin/viet-nam-dong-cong-chuc-vien-chuc-nhat-dong-nam-a-3669338.html>.
198. Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI). “Free Trade Agreements of Viet Nam by Februart 2020,” 2020. <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>.
199. Vnetwork.vn. “Vietnam Internet Statistics 2019,” n.d. <https://vnetwork.vn/news/cac-so-lieu-thong-ke-internet-viet-nam-2019>.
200. *VnExpress*. “40.000 người Việt chết mỗi năm liên quan thuốc lá (40,000 Vietnamese people die each year related to tobacco).” *vnexpress.net*. Accessed November 7, 2019. <https://vnexpress.net/suc-khoe/40-000-nguoi-viet-chet-moi-nam-lien-quan-thuoc-la-3647569.html>.
201. Vu, Nicole L., Ernest N. Jouriles, Renee McDonald, and David Rosenfield. “Children’s Exposure to Intimate Partner Violence: A Meta-Analysis of Longitudinal Associations with Child Adjustment Problems.” *Clinical Psychology Review* 46 (June 2016): 25–33. <https://doi.org/10.1016/j.cpr.2016.04.003>.
202. Wedgwood, Nikki. “Connell’s Theory of Masculinity—Its Origins and Influences on the Study of Gender.” *Journal of Gender Studies* 18, no. 4 (2009): 329–339.
203. Willis, Paul E. *Learning to Labour: How Working Class Kids Get Working Class Jobs*. Farnborough, Eng.: Saxon House, 1977. <http://books.google.com/books?id=R0MHAQAIAAJ>.
204. Wilson, Edward O. *Sociobiology: The New Synthesis*. Cambridge, Mass: Belknap Press, 1975.
205. World Bank. “Bước Tiến Mới Giảm Nghèo và Thịnh Vượng Chung ở Việt Nam (Climbing the Ladder : Poverty Reduction and Shared Prosperity in Vietnam),” 2018. <http://documents.worldbank.org/curated/en/206981522843253122/Climbing-the-ladder-poverty-reduction->

and-shared-prosperity-in-Vietnam.

206. ———. “Overview of Viet Nam,” 2018. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview>.
207. ———. “Personal Remittances, Received (Current US\$) - Vietnam,” 2018. <https://data.worldbank.org/indicator/BX.TRF.PWKR.CD.DT?locations=VN>.
208. ———. “Việt Nam: Nâng Cao Chất Lượng Giáo Dục Cho Mọi Người Đến Năm 2020 (Vietnam : High Quality Education for All by 2020),” 2011. <http://hdl.handle.net/10986/27450>.
209. World Health Organization. “Global Adult Tobacco Survey Fact Sheet,” 2015. <https://www.who.int/tobacco/surveillance/survey/gats/vnm/en/>.
210. World Health Organization (WHO). “What about Boys? A Literature Review on the Health and Development of Adolescent Boys.” World Health Organization, 2000. <https://apps.who.int/iris/handle/10665/66487>.
211. World Health Organization (WHO), and Violence and Injury Prevention. Global Status Report on Road Safety Time for Action. Geneva: World Health Organization, 2009.
212. Yount, Kathryn M., Eilidh M. Higgins, Kristin E. VanderEnde, Kathleen H. Krause, Tran Hung Minh, Sidney Ruth Schuler, and Hoang Tu Anh. “Men’s Perpetration of Intimate Partner Violence in Vietnam: Gendered Social Learning and the Challenges of Masculinity.” *Men and Masculinities* 19, no. 1 (April 1, 2016): 64–84. <https://doi.org/10.1177/1097184X15572896>.

CHÚ THÍCH

- 1 Là công trình của Connell, R.W, nhà xã hội học người Úc, xuất bản năm 1995.
- 2 Đề tài mã số 504.05-2018.02
- 3 Investing in Women (IW) là một sáng kiến của Chính phủ Úc nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bao trùm thông qua trao quyền kinh tế cho phụ nữ ở Đông Nam Á. IW sử dụng các phương pháp tiếp cận sáng tạo để cải thiện sự tham gia kinh tế của phụ nữ với tư cách là nhân viên và doanh nhân ở Philippines, Indonesia, Việt Nam và Myanmar
- 4 Kimmel, M.S and Messner, M.A (2019). *Men's lives*, 10th Edition. Oxford University Press.
- 5 MacKinnon, C. (1987). *Feminism unmodified*. Cambridge, MA: Harvard University Press. MacKinnon, C. Only words. Cambridge, MA: Harvard University Press, tr. 200- 201
- 6 Xã 1000 tỷ phú: Bậc nhất xứ Nghệ, biệt thự hàng ngàn, ô tô nhiều vô kể. <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/thi-truong/xa-1-000-ty-phu-bac-nhat-xu-nghe-biet-thu-hang-ngan-o-to-nhieu-vo-ke-486352.html>
- 7 <https://www.vietnamplus.vn/ty-le-su-dung-ruou-bia-o-viet-nam-dang-gia-tang-o-muc-bao-dong/803254.vnp>
- 8 Robert Morrell (1998). Of boys and men: masculinity and gender in Southern African studies. *Journal of Southern African Studies*, 24:4, 605-630, DOI: 10.1080/03057079808708593
- 9 Rachel Jewkes, Robert Morrell, Jeff Hearn, Emma Lundqvist, David Blackbeard, Graham Lindegger, Michael Quayle, Yandisa Sikweyiya & Lucas Gottzén (2015) Hegemonic masculinity: combining theory and practice in gender interventions, *Culture, Health & Sexuality*, 17:sup2, 112-127, DOI: 10.1080/13691058.2015.1085094
- 10 Connell, R. W., & Messerschmidt, J. W. (2005). Hegemonic masculinity: Rethinking the concept. *Gender & society*, 19(6), 829-859.
- 11 Judith Lorber, *Paradoxes of Gender* (Yale University Press, 1995).
- 12 Robert W. Connell, "Understanding Men: Gender Sociology and the New International Research on Masculinities," *Social Thought & Research* 24, no. 1/2 (2001): 13–31.
- 13 Connell. Ibid.
- 14 Connell, R. W., and James W. Messerschmidt. 2005. "Hegemonic Masculinity: Rethinking the Concept". *Gender and Society* 19(6): 829-859. Accessed 20 July 2020. www.jstor.org/stable/27640853.
- 15 Adapted from UN Women, "Concepts and Definitions," UN Women - Gender Mainstreaming, n.d., <https://www.un.org/womenwatch/osagi/conceptsanddefinitions.htm>.
- 16 Anthony Giddens, *Sociology*, 6 edition (Cambridge: Polity Press, 2009).
- 17 G. R. Gupta, "Gender, Sexuality, and HIV/AIDS: The What, the Why, and the How," *Canadian HIV/AIDS Policy & Law Review* 5, no. 4 (2000): 86–93.

- 18 ILO, “Men and Masculinities.”
- 19 https://www.icrw.org/wp-content/uploads/2018/04/ICRW_Gender-Equity-and-Male-Engagement_Full-report.pdf
- 20 Heise, L., “Social Norms: Introduction.”
- 21 H. Keleher and L. Franklin, “Changing Gendered Norms about Women and Girls at the Level of Household and Community: A Review of the Evidence,” *Global Public Health* 3 Suppl 1 (2008): 42–57, <https://doi.org/10.1080/17441690801892307>.
- 22 Jane Pilcher and Imelda Whelehan, *Fifty Key Concepts in Gender Studies* (London, 2004), <https://doi.org/10.4135/9781446278901>.
- 23 Rachel Marcus and Caroline Harper, “Gender Justice and Social Norms—Processes of Change for Adolescent Girls,” *London: Overseas Development Institute*, 2014, <https://www.odi.org/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/8831.pdf>.
- 24 Marcus and Harper.
- 25 “Gender Equality Glossary,” The UN Women Training Centre, n.d., <https://trainingcentre.unwomen.org/mod/glossary/print.php?id=36&mode=letter&hook=E&sortkey=&sortorder=&offset=0>.
- 26 Giddens, *Sociology*.
- 27 Ruti Galia Levtoy et al., “Pathways to Gender-Equitable Men: Findings from the International Men and Gender Equality Survey in Eight Countries,” *Men and Masculinities* 17, no. 5 (2014): 467–501, <https://doi.org/10.1177/1097184X14558234>.
- 28 Ibid.
- 29 Gardiner, K. Judith (2004). “Men, Masculinities, and Feminist Theory,” *Sage Handbook on Men and Masculinities*, ed. by Michael Kimmel, Bob Connell, and Jeffrey Hearn. (London: Sage, 2004) pp. 35–50. 32.
- 30 Brian Heilman; Gary Barker and Alexander Harrison. 2017. *The Man Box: A Study on Being a Young Man in the US, UK, and Mexico*. Washington, DC: Promundo Institute.
- 31 Ibid.
- 32 Jonathan Rutherford, *Men’s Silences: Predicaments in Masculinity* (London ; New York: Routledge, 1992); R. Horrocks, *Masculinity in Crisis: Myths, Fantasies And Realities* (Palgrave Macmillan UK, 1994), <https://doi.org/10.1057/9780230372801>; John MacInnes, *The End of Masculinity : The Confusion of Sexual Genesis and Sexual Difference in Modern Society*, 1st edition (Buckingham England ; Philadelphia: Open University Press, 1998).
- 33 Sylvia Chant, “From ‘Woman-Blind’ to ‘Man-Kind’ Should Men Have More Space in Gender and Development?,” *IDS Bulletin* 31, no. 2 (2000): 7–17, <https://doi.org/10.1111/j.1759-5436.2000.mp31002002.x>; Andrea Cornwall, “Gender, Participation and the Politics of Difference,” in *The Myth of Community: Gender Issues in Participatory Development*, ed. Irene Guijt and Meera Kaul Shah (London: Practical Action, 1998), 45–57.
- 34 Andrea Cornwall, “Gender, Participation and the Politics of Difference.”
- 35 Kimmel and Messner, *Men’s Lives*.
- 36 Helle Rydstrom, “Female and Male ‘Characters,’” in *Gender Practices in Contemporary Vietnam*, ed. Lisa Barbara Welch Drummond and Helle Rydstrom (NUS Press, 2004), 75–96.

- 37 Philip Martin, “Renovating Masculinity: Urban Men’s Experiences and Emergent Masculinity Models in Đổi Mới Vietnam” (PhD Thesis, 2013).
- 38 Lung Bich Ngoc, “Exploring Male Homosexuality Identity in Hanoi, Vietnam” (Master Thesis, University of Amsterdam, n.d.).
- 39 Oosterhoff, P.; Hoang, T-A. and Quach, T.T. (2014) Negotiating Public and Legal Spaces: The Emergence of an LGBT Movement in Vietnam, IDS Evidence Report 74, Brighton: IDS
- 40 Paul Horton, “Recognising Shadows: Masculinism, Resistance, and Recognition in Vietnam,” NORMA 14, no. 1 (January 2, 2019): 66–80, <https://doi.org/10.1080/18902138.2019.1565166>.
- 41 Tổng cục thống kê / General Statistics Office, *Kết Quả Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở 2019 (Result of The Vietnam Population and Housing Census 2019)*, 124.
- 42 Tổng cục thống kê. 2019. Kết Quả Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở 2019: 211.
- 43 Tổng cục thống kê. 2019. Hà Nội 68.
- 44 World Health Organization (WHO), “What about Boys? A Literature Review on the Health and Development of Adolescent Boys” (World Health Organization, 2000), <https://apps.who.int/iris/handle/10665/66487>.
- 45 Kedia, S. and Verma, R, “Gender Norms and Masculinities: A Topic Guide.”
- 46 World Bank <https://www.macrotrends.net/countries/VNM/vietnam/suicide-rate>
- 47 World Health Organization (WHO) and Violence and Injury Prevention. 2009. *Global Status Report on Road Safety Time for Action*. (Geneva: World Health Organization, 2009).
- 48 World Health Organization, “Global Adult Tobacco Survey Fact Sheet,” 2015, <https://www.who.int/tobacco/surveillance/survey/gats/vnm/en/>.
- 49 Ragonese, C., Shand, T., and Barker, G., “Masculine Norms and Men’s Health: Making the Connections” (Washington, DC: Promundo US, 2019), https://promundoglobal.org/wp-content/uploads/2019/02/Masculine-Norms-Mens-Health-Report_007_Web.pdf.
- 50 Lưu Bích Ngọc and Nguyễn Thị Thiêng, *Tiêu Dùng Rượu Bia ở Việt Nam: Một Số Kết Quả Điều Tra Quốc Gia (Alcohol Consumption in Viet Nam: Results of the National Survey)*, Viện Dân Số và Các Vấn Đề Xã Hội (Institute for Population and Social Issues) (NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2015).
- 51 Nguyễn Trung Kiên and Lê Ngọc Hùng, “Social Management Based on Participation: Some Theoretical and Practical Issues,” *Sociological Review* No 1(117) (2012).
- 52 Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2020), *Kết quả Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với Phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*.
- 53 ISDS, Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam: kết quả nghiên cứu từ 2012 đến 2015 (NXB Hồng Đức, 2015)
- 54 Edley, Nigel (2017). *Men and Masculinity: The Basics* (p. 76). Taylor and Francis. Kindle Edition
- 55 Haywood, C. and Mac an Ghail, M. (2003) *Men and Masculinities*. Buckingham: Open University Press
- 56 Tolson, A. (1977). *The Limits of Masculinity*. London: Tavistock

- 57 Willis, P. (1977). *Learning to Labour*. Farnborough: Saxon House.
- 58 Dân trí (2017). Cứ 7 lao động phải “nuôi” một công chức, viên chức và người hưởng lương. <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/cu-7-lao-dong-phai-nuoi-1-cong-chuc-vien-chuc-va-nguoi-huong-luong-2018091910520925.htm>
- 59 VietnamNet (2017). Việt Nam đông công chức, viên chức nhất Đông Nam Á: <https://vnexpress.net/goc-nhin/viet-nam-dong-cong-chuc-vien-chuc-nhat-dong-nam-a-3669338.html>
- 60 Jennifer Brown (2007) From cult of masculinity to smart macho: gender perspectives on police occupational culture. In *Sociology of Crime, Law and Deviance*, Volume 8, 189–210, DOI: 10.1016/S1521-6136(07)08008-6
- 61 VietnamNet. (2018). Điểm chuẩn 2018 của các trường Công an. <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/tuyen-sinh/diem-chuan-cac-truong-cong-an-nam-2018-468322.html>
- 62 <https://news.zing.vn/18-truong-quan-doi-cong-bo-diem-chuan-2019-post976144.html>
- 63 Pulerwitz, J. and Baker, G. 2008. Measuring Attitudes toward Gender Norms among Young Men in Brazil Development and Psychometric Evaluation of the GEM Scale Men and Masculinities Volume 10/ 3, April 2008, 322-338.
- 64 Giá trị đặc trưng (eigen value) được áp dụng phổ biến nhất trong các phân tích yếu tố. Giá trị đặc trưng cho một yếu tố nhất định đo lường phương sai trong tất cả các biến được tính bởi yếu tố đó. Tỷ lệ của các giá trị đặc trưng là tỷ lệ về năng lực giải thích của các yếu tố liên quan đến các biến. Nếu một yếu tố có giá trị đặc trưng thấp, thì nó sẽ đóng góp rất ít vào việc giải thích các phương sai trong các biến và có thể bị bỏ qua vì là dư thừa với các yếu tố quan trọng hơn. Giá trị đặc trưng đo lường mức độ biến đổi trong tổng số mẫu được tính theo từng yếu tố.
- 65 Richard L Gorsuch, *Factor Analysis* (Hillsdale : Erlbaum, 1983).
- 66 *OxfordDictionaries.com*. describes a millennial as “a person reaching young adulthood in the early 21st century.” The Pew Research Center defines millennials as born from 1981 to 1996, choosing these dates for “key political, economic and social factors”, including the September 11th terrorist attacks, the Great Recession, and the Internet explosion
- 67 Reuters. 6 November 2019. “Millennials cheer New Zealand lawmaker’s ‘OK, Boomer’ remark”
- 68 Trong một phát biểu ngày 10/1/2020, Thủ tướng Việt Nam cho biết: “tầng lớp trung lưu của Việt Nam đang gia tăng rất nhanh gần đây, hiện tại là trên 15% dân số và ước tính sắp tới sẽ là 20%, 25%.” Trích từ <https://news.zing.vn/thu-tuong-tang-lop-trung-luu-viet-nam-ngay-cang-nhieu-la-dang-mung-post1034714.html>
- 69 Nhu K. Tran et al., “The Association between Child Maltreatment and Emotional, Cognitive, and Physical Health Functioning in Vietnam,” *BMC Public Health* 17 (April 19, 2017), <https://doi.org/10.1186/s12889-017-4258-z>.
- 70 Nicole L. Vu et al., “Children’s Exposure to Intimate Partner Violence: A Meta-Analysis of Longitudinal Associations with Child Adjustment Problems,” *Clinical Psychology Review* 46 (June 2016): 25–33, <https://doi.org/10.1016/j.cpr.2016.04.003>.
- 71 Elizabeth T. Gershoff and Andrew Grogan-Kaylor, “Spanking and Child Outcomes: Old Controversies and New Meta-Analyses,” *Journal of Family Psychology: JFP: Journal of the Division of Family Psychology of the American Psychological Association (Division 43)* 30, no. 4 (2016): 453–69, <https://doi.org/10.1037/fam0000191>.

- 72 ISDS (2015). Những yếu tố quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- 73 Richard L Gorsuch, *Factor Analysis* (Hillsdale: Erlbaum, 1983).
- 74 ISDS (2015). Những yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Hà Nội: Nhà Xuất bản Hồng Đức.
- 75 UNFPA (2011). Son Preference in Vietnam: Ancients Desires, Advancing Technologies (2011) (see http://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Son_preference_in_Vietnam_ENG_Final_version_for_printing.pdf);
- 76 Study on Gender, Masculinity and Son Preference in Nepal and Vietnam (2012) (see http://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Masculinity_Report_Nepal_VietNam_ENG.pdf)
- 77 <https://www.macrotrends.net/countries/VNM/vietnam/suicide-rate>

